

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG



TẬP HỢP

**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN**

**TỈNH TUYÊN QUANG
BAN HÀNH NĂM 2022**

NĂM 2023

TẬP HỢP

**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2022
(Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)**

Tuyên Quang, năm 2023

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
I	NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH	
1	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thẩm định trong lĩnh vực môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/4/2022
2	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của HĐND tỉnh Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	25/3/2022
3	Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/4/2022
4	Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của HĐND tỉnh Quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/4/2022
5	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 01/07/2022 của HĐND tỉnh Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang	10/7/2022
6	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 01/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025	11/7/2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
7	Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 02/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	12/7/2022
8	Nghị quyết số 08/2022NQ-HĐND ngày 01/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	11/7/2022
9	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 01/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	11/7/2022
10	Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định đối tượng và mức chi thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng và gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/7/2022
11	Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Tuyên Quang	12/7/2022
12	Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	12/7/2022
13	Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học; quy định	12/7/2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023	
14	Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	12/7/2022
15	Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/7/2022
16	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/7/2022
17	Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang	15/7/2022
18	Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ pháp lý và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2022
19	Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2022
20	Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	12/7/2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
21	Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu tính lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2022
22	Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về mức trợ cấp đặc thù áp dụng đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang	01/01/2023
23	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2023
24	Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2023
25	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2023
26	Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	01/01/2023
27	Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ	01/01/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	
28	Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2023
29	Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025	01/01/2023
30	Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2023
31	Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025	01/01/2023
II	QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH	
1	Quyết định số 01/2022/QĐ - UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang	20/02/2022
2	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước,	20/02/2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	
3	Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	01/3/2022
4	Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 05/3/2022 của UBND tỉnh Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/3/2022
5	Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang	10/4/2022
6	Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh Bãi bỏ 02 quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành	25/4/2022
7	Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 10/4/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang	20/4/2022
8	Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang	01/5/2022
9	Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải	10/5/2022
10	Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang	10/5/2022
11	Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông,	04/5/2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn 12/2022/QĐ - UBND chuyển, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (năm 2021) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
12	Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang	22/5/2022
13	Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh	01/6/2022
14	Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	05/6/2022
15	Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/6/2022
16	Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tuyên Quang	15/6/2022
17	Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	12/6/2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
18	Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh về tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hằng tuần để tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/7/2022
19	Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng và quy định lộ trình thực hiện đánh giá an toàn công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/7/2022
20	Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý trật tự xây dựng; phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/7/2022
21	Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10/7/2022 của UBND tỉnh Quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/7/2022
22	Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2022
23	Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	16/8/2022
24	Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang	15/8/2022
25	Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh	20/8/2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	
26	Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	25/8/2022
27	Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh	25/8/2022
28	Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	23/8/2022
29	Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/9/2022
30	Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Quy định giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/10/2022
31	Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập và ban hành	10/10/2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	Quy chế tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang	
32	Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Quy định về phân bổ kinh phí và nội dung, mức chi từ nguồn thu Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang	09/10/2022
33	Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	09/10/2022
34	Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh Ban hành quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	17/10/2022
35	Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh	20/10/2022
36	Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 15/10/2022 của UBND tỉnh Quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	25/10/2022
37	Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh Quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ thuộc	10/11/2022

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	
38	Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 19/11/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2022
39	Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 19/11/2022 của UBND tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một dự án cụ thể được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	28/11/2022
40	Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Quy định về phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	12/12/2022
41	Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2023
42	Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2023
43	Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	27/12/2022
44	Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	26/12/2022
45	Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh Ban hành tiêu chuẩn, định mức (chủng loại, số	05/01/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	lượng) sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
46	Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang	10/01/2023
47	Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với các công trình nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	10/01/2023
48	Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quy định về định mức đất sản xuất làm cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	18/01/2023

PHẦN I
NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
BAN HÀNH NĂM 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí thẩm định trong lĩnh vực môi trường
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn
về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương.*

*Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số
loại phí thẩm định trong lĩnh vực môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh
Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2022
của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí: Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.

Điều 2. Mức thu và chế độ thu, nộp phí

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1.1. Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.2. Cơ quan tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Mức thu:

TT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Mức phí đối với các nhóm dự án (triệu đồng)						
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6	Nhóm 7
1	Từ 50 trở xuống	5,0	6,9	7,5	7,8	8,1	8,4	5,0
2	Trên 50 đến 100	6,5	8,5	9,5	9,5	10,0	10,5	6,0
3	Trên 100 đến 200	12,0	15,0	17,0	17,0	18,0	19,0	10,8
4	Trên 200 đến 500	14,0	16,0	18,0	18,0	20,0	20,0	12,0
5	Trên 500	17,0	25,0	25,0	24,0	25,0	26,0	15,6

Ghi chú: Các nhóm dự án

+ Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường.

+ Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng.

+ Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông).

+ Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Nhóm 5. Dự án giao thông.

+ Nhóm 6. Dự án công nghiệp.

+ Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6).

- Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.

- Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

2.1. Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.2. Cơ quan tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Mức thu:

STT	Tổng vốn đầu tư của dự án (tỷ đồng)	Mức thu (triệu đồng)
1	Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 trở xuống	8,4
2	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100	10,5
3	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200	19,0
4	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500	20,0
5	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 500	26,0

3. Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường:

3.1. Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

3.2. Cơ quan tổ chức thu phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường (*thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh*)

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố*).

3.3. Mức thu:

a) Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường:

- Các dự án/cơ sở nhóm II thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh: 11,3 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

- Các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh: 9,2 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

- Các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 6,1 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

(Mức phí trên tính theo lần thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường và không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải).

b) Mức thu phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại quy định tại điểm a khoản này.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan, tổ chức thu phí được để lại 80% số thu phí để chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí.

2. Cơ quan, tổ chức thu phí nộp 20% số thu phí vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2022; bãi bỏ Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; bãi bỏ khoản 1, khoản 6 mục III, phần A của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng 10 khoản phí và 05 khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Trg).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

Số: 02 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BYT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành

Nghị quyết Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, trừ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các bệnh viện hạng đặc biệt, bệnh viện hạng I thuộc các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ sở y tế của Nhà nước thực hiện dịch vụ y tế dự phòng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1, Điều này.

b) Các trường hợp thực hiện dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế:

Người chưa tham gia bảo hiểm y tế; người có thẻ bảo hiểm y tế nhưng thực hiện dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế; người sử dụng dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 tự chi trả.

Các trường hợp được ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm (trừ trường hợp lấy mẫu, bảo quản mẫu, thực hiện và trả kết quả xét nghiệm SARS-CoV-2 tại cộng đồng do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm).

Các trường hợp xét nghiệm SARS-CoV-2 tự nguyện theo yêu cầu; xét nghiệm cho các tổ chức, doanh nghiệp theo hợp đồng tại các cơ sở y tế công lập.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2

Giá dịch vụ bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí tiền lương theo quy định tại cột 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này cộng với chi phí sinh phẩm xét nghiệm SARS-CoV-2 (sinh phẩm xét nghiệm nhanh, sinh phẩm xét nghiệm miễn dịch, sinh phẩm xét nghiệm cho phản ứng) theo thực tế sử dụng và giá mua theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Mức thanh toán tối đa không quá mức giá quy định tại cột 2 Phụ lục ban hành kèm Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Bổ sung cụm từ “(trừ virus SARS-CoV-2)” vào sau cụm từ “virus” tại mã dịch vụ 1733, 1734 của phụ lục III giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Y tế;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

PHỤ LỤC
MỨC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM SARS-COV-2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Đồng

TT	MỤC DỊCH VỤ	Mức giá chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm	Mức giá tối đa bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm
(A)	(B)	(1)	(2)
I	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh mẫu đơn	10.000	77.000
II	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động/bán tự động mẫu đơn	30.000	178.000
III	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu đơn, gồm:	208.000	
1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	41.000	
2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	167.000	
3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		497.000
IV	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu gộp		
1	Trường hợp gộp ≤ 5 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	77.000	
1.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	24.000	
1.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	53.000	
1.3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		
1.3.1	Trường hợp gộp 2 que		221.500
1.3.2	Trường hợp gộp 3 que		173.000
1.3.3	Trường hợp gộp 4 que		149.000
1.3.4	Trường hợp gộp 5 que		135.000
2	Trường hợp gộp 6-10 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	60.000	
2.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	23.000	
2.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	37.000	
2.3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		

TT	MỤC DỊCH VỤ	Mức giá chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm	Mức giá tối đa bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm
(A)	(B)	(1)	(2)
2.3.1	Trường hợp gộp 6 que		108.000
2.3.2	Trường hợp gộp 7 que		101.000
2.3.3	Trường hợp gộp 8 que		96.000
2.3.4	Trường hợp gộp 9 que		92.000
2.3.5	Trường hợp gộp 10 que		89.000
3	Trường hợp gộp ≤ 5 mẫu tại phòng xét nghiệm	111.000	
3.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	47.000	
3.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	64.000	
3.3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		
3.3.1	Trường hợp gộp 2 mẫu		255.500
3.3.2	Trường hợp gộp 3 mẫu		207.000
3.3.3	Trường hợp gộp 4 mẫu		183.000
3.3.4	Trường hợp gộp 5 mẫu		169.000
4	Trường hợp gộp 6-10 mẫu tại phòng xét nghiệm	95.000	
4.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	48.000	
4.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	47.000	
4.3	Tổng mức thanh toán chi phí dịch vụ xét nghiệm bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm phản ứng		
4.3.1	Trường hợp gộp 6 mẫu		143.000
4.3.2	Trường hợp gộp 7 mẫu		136.000
4.3.3	Trường hợp gộp 8 mẫu		131.000
4.3.4	Trường hợp gộp 9 mẫu		127.000
4.3.5	Trường hợp gộp 10 mẫu		124.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm: Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông; thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia các môn văn hóa; thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa; thi khoa học, kỹ thuật học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia; các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cấp huyện, cấp tỉnh do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

b) Các nội dung khác liên quan đến nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định tại Điều 1 Nghị quyết này. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Nội dung, mức chi

1. Chi hỗ trợ tiền đi lại, tiền thuê phòng nghỉ, tiền ăn cho học sinh các đội tuyển trong quá trình tập huấn, tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia các môn văn hóa; kỳ thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa; cuộc thi khoa học, kỹ thuật học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia. Thực hiện theo Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Quy định), cụ thể như sau:

a) Mức chi hỗ trợ tiền đi lại của học sinh được tính bằng mức chi cho người lao động được cử đi công tác theo khoản 1, điều 5 của Quy định.

b) Mức chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho học sinh được tính bằng mức chi tiền thuê phòng nghỉ theo phương thức khoán cho người lao động được cử đi công tác theo khoản 2, điều 7 của Quy định.

c) Mức chi hỗ trợ tiền ăn của học sinh được tính bằng mức chi cho đại biểu tham dự hội nghị là khách mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo điểm a, khoản 3, điều 11 của Quy định.

2. Chi tiền công:

a) Chi tiền công cho từng chức danh là thành viên thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông; thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia các môn văn hóa; thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa; thi

khoa học, kỹ thuật học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp huyện, cấp tỉnh.

b) Chi tiền công cho công tác thanh tra trước, trong và sau khi tổ chức các kỳ thi (chỉ áp dụng đối với công tác viên thanh tra): Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông; thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa.

(Theo Phụ lục gửi kèm)

3. Mức chi tiền công cho từng chức danh là thành viên thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác (phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chuyên môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

a) Đối với kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác cấp tỉnh: Mức chi được tính bằng 80% mức chi cho kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

b) Đối với kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác cấp huyện: Mức chi được tính bằng 80% mức chi cho kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

Phụ lục
NỘI DUNG, MỨC CHI CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI
TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2022/NQ-HDND ngày 14/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
1	Chi tiền công cho các chức danh									
1.1	Thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	540		430	540		540		
b	Phó Chủ tịch Thường trực/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
c	Phó Chủ tịch/Phó ban	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
d	Ủy viên, thư ký vòng trong 24h/24h	nghìn đồng/người/ngày	360		280	360		360		
đ	Bảo vệ vòng trong 24h/24h	nghìn đồng/người/ngày	270		270	270		270		
e	Ủy viên, thư ký vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	270		210	270		270		
g	Bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180		180	180		180		
1.2	Thành viên Hội đồng/Ban in sao đề thi									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
c	Ủy viên, thư ký làm việc cách ly	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	nghìn đồng/người/ngày	250	250	250	250		250		
đ	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.3	Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	nghìn đồng/người/ngày	360	360	280	360	360	360		
1.4	Thành viên Ban chỉ đạo thi									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	700	700						
b	Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	600	600						
c	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	540	540						
d	Ủy viên, thư ký	nghìn đồng/người/ngày	360	360						
đ	Nhân viên phục vụ	nghìn đồng/người/ngày	180	180						
1.5	Hội đồng thi (áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)									
a	Chủ tịch Hội đồng	nghìn đồng/người/ngày		600						
b	Phó Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày		500						
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày		450						

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
1.6	<i>Thành viên Ban thư ký (áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)</i>									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày		500						
b	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày		450						
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày		350						
1.7	<i>Thành viên Hội đồng/Ban coi thi</i>									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	450	450	360	450	450	450		
b	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420	420	420		
c	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	400	400	320	400	400	400		
d	Trưởng Điểm thi, Phó Trưởng điểm thi	nghìn đồng/người/ngày		350						
đ	Ủy viên, thư ký, giám thi/cán bộ coi thi	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330	330	330		
e	Công an, bảo vệ, cán bộ y tế	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180	180	180		
1.8	<i>Thành viên Ban/Tổ làm phách</i>									
a	Trưởng ban/Tổ trưởng	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Trưởng ban/Tổ phó	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
c	Ủy viên, thư ký làm việc cách ly (vòng trong)	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
d	Nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly (vòng trong)	nghìn đồng/người/ngày	250	250	250	250		250		
đ	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.9	Thành viên các Hội đồng/Ban chấm thi: Hội đồng/Ban chấm thi tự luận; Hội đồng/Ban chấm thi trắc nghiệm; Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận; Hội đồng/Ban phúc khảo trắc nghiệm; Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	450	450	360	450		450		
c	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		
d	Ủy viên (cán bộ chấm thi), thư ký, kỹ thuật viên	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
đ	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, cán bộ y tế	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.10	Thành viên Ban tổ chức									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày							320	400

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
b	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày							280	350
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày							240	300
d	Bảo vệ, phục vụ	nghìn đồng/người/ngày							180	180
1.11	<i>Thành viên Hội đồng thẩm định, Ban giám khảo</i>									
a	Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày							400	500
b	Phó Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày							360	450
c	Ủy viên, giám khảo	nghìn đồng/người/ngày							280	350
2	Tiền công ra đề thi									
2.1	<i>Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi</i>									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Các thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
2.2	<i>Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận</i>	nghìn đồng/đề theo phân môn	540		560	700		700		
2.3	<i>Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm</i>	nghìn đồng/người/ngày	600		720	900		900		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
3	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi									
3.1	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
3.2	Tiền công đối với câu hỏi									
a	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	nghìn đồng/câu	35		28	35		35		
b	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	nghìn đồng/câu	30		24	30		30		
c	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	nghìn đồng/câu	25		20	25		25		
d	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	nghìn đồng/câu	20		16	20		20		
đ	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	nghìn đồng/câu	5		4	5		5		
3.3	Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trúc nghiệm									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
4	Tiền công chấm thi									
4.1	Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm; Chấm phúc khảo bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm	nghìn đồng/người/ngày	500	500	430	540		540		
4.2	Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	nghìn đồng/người/đợt	250		250	250		250		
5	Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi (do giáo viên địa phương đảm nhiệm)				Thời gian mỗi người tập huấn không quá 4 ngày/tháng/đội tuyển; số tháng không quá 7 tháng/năm học		Thời gian mỗi người tập huấn không quá 6 ngày/tháng/đội tuyển; số tháng không quá 5 tháng/năm học			
5.1	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn	nghìn đồng/người/ngày			40	60	70	60		
5.2	Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy = 3 tiết)	nghìn đồng/người/ngày			400	500	900	700		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
5.3	Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy = 3 tiết)	nghìn đồng/người/ngày			480	600	1.000	800		
5.4	Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành	nghìn đồng/người/ngày			160	200	350	300		
6	Tiền công chi cho công tác thanh tra trước, trong và sau khi tổ chức các kỳ thi (chỉ áp dụng đối với cộng tác viên thanh tra)									
a	Trưởng đoàn thanh tra	nghìn đồng/người/ngày	360	360		360		360		
b	Đoàn viên thanh tra	nghìn đồng/người/ngày	250	250		250		250		
c	Thanh tra viên độc lập	nghìn đồng/người/ngày	300	300		300		300		

Phụ lục
NỘI DUNG, MỨC CHI CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI
TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2022/NQ-HDND ngày 14/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
1	Chi tiền công cho các chức danh									
1.1	Thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	540		430	540		540		
b	Phó Chủ tịch Thường trực/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
c	Phó Chủ tịch/Phó ban	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
d	Ủy viên, thư ký vòng trong 24h/24h	nghìn đồng/người/ngày	360		280	360		360		
đ	Bảo vệ vòng trong 24h/24h	nghìn đồng/người/ngày	270		270	270		270		
e	Ủy viên, thư ký vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	270		210	270		270		
g	Bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180		180	180		180		
1.2	Thành viên Hội đồng/Ban in sao đề thi									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
c	Ủy viên, thư ký làm việc cách ly	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	nghìn đồng/người/ngày	250	250	250	250		250		
đ	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.3	Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	nghìn đồng/người/ngày	360	360	280	360	360	360		
1.4	Thành viên Ban chỉ đạo thi									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	700	700						
b	Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	600	600						
c	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	540	540						
d	Ủy viên, thư ký	nghìn đồng/người/ngày	360	360						
đ	Nhân viên phục vụ	nghìn đồng/người/ngày	180	180						
1.5	Hội đồng thi (áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)									
a	Chủ tịch Hội đồng	nghìn đồng/người/ngày		600						
b	Phó Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày		500						
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày		450						

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
1.6	<i>Thành viên Ban thư ký (áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)</i>									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày		500						
b	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày		450						
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày		350						
1.7	<i>Thành viên Hội đồng/Ban coi thi</i>									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	450	450	360	450	450	450		
b	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420	420	420		
c	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	400	400	320	400	400	400		
d	Trưởng Điểm thi, Phó Trưởng điểm thi	nghìn đồng/người/ngày		350						
đ	Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330	330	330		
e	Công an, bảo vệ, cán bộ y tế	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180	180	180		
1.8	<i>Thành viên Ban/Tổ làm phách</i>									
a	Trưởng ban/Tổ trưởng	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Trưởng ban/Tổ phó	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
c	Ủy viên, thư ký làm việc cách ly (vòng trong)	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
d	Nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly (vòng trong)	nghìn đồng/người/ngày	250	250	250	250		250		
đ	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.9	<i>Thành viên các Hội đồng/Ban chấm thi:</i> Hội đồng/Ban chấm thi tự luận; Hội đồng/Ban chấm thi trắc nghiệm; Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận; Hội đồng/Ban phúc khảo trắc nghiệm; Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	450	450	360	450		450		
c	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		
d	Ủy viên (cán bộ chấm thi), thư ký, kỹ thuật viên	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
đ	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, cán bộ y tế	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.10	<i>Thành viên Ban tổ chức</i>									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày							320	400

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
b	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày							280	350
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày							240	300
d	Bảo vệ, phục vụ	nghìn đồng/người/ngày							180	180
1.11	<i>Thành viên Hội đồng thẩm định, Ban giám khảo</i>									
a	Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày							400	500
b	Phó Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày							360	450
c	Ủy viên, giám khảo	nghìn đồng/người/ngày							280	350
2	Tiền công ra đề thi									
2.1	<i>Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi</i>									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Các thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
2.2	<i>Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận</i>	nghìn đồng/đề theo phân môn	540		560	700		700		
2.3	<i>Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm</i>	nghìn đồng/người/ngày	600		720	900		900		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
3	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi									
3.1	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
3.2	Tiền công đối với câu hỏi									
a	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	nghìn đồng/câu	35		28	35		35		
b	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	nghìn đồng/câu	30		24	30		30		
c	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	nghìn đồng/câu	25		20	25		25		
d	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	nghìn đồng/câu	20		16	20		20		
đ	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	nghìn đồng/câu	5		4	5		5		
3.3	Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trúc nghiệm									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
4	Tiền công chấm thi									
4.1	Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm; Chấm phúc khảo bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm	nghìn đồng/người/ngày	500	500	430	540		540		
4.2	Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	nghìn đồng/người/đợt	250		250	250		250		
5	Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi (do giáo viên địa phương đảm nhiệm)				Thời gian mỗi người tập huấn không quá 4 ngày/tháng/đội tuyển; số tháng không quá 7 tháng/năm học		Thời gian mỗi người tập huấn không quá 6 ngày/tháng/đội tuyển; số tháng không quá 5 tháng/năm học			
5.1	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn	nghìn đồng/người/ngày			40	60	70	60		
5.2	Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy = 3 tiết)	nghìn đồng/người/ngày			400	500	900	700		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
5.3	Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy = 3 tiết)	nghìn đồng/người/ngày			480	600	1.000	800		
5.4	Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành	nghìn đồng/người/ngày			160	200	350	300		
6	Tiền công chi cho công tác thanh tra trước, trong và sau khi tổ chức các kỳ thi (chỉ áp dụng đối với cộng tác viên thanh tra)									
a	Trưởng đoàn thanh tra	nghìn đồng/người/ngày	360	360		360		360		
b	Đoàn viên thanh tra	nghìn đồng/người/ngày	250	250		250		250		
c	Thanh tra viên độc lập	nghìn đồng/người/ngày	300	300		300		300		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở
hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp,
quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020.*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số
106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng
11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí
thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương.*

*Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định
diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê,
mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí
đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-HĐND
ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ và mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
2. Công dân đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ

Điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ là 08m² sàn/người.

Điều 4. Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú

1. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Phường thuộc thành phố	Khu vực khác
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người.	Đồng/lần	15.000	10.000
2	Đăng ký tạm trú theo danh sách	Đồng/người/lần	15.000	10.000
3	Tách hộ	Đồng/lần	10.000	5.000
4	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú (<i>trừ trường hợp thay đổi về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, cách đánh số nhà</i>)	Đồng/lần	5.000	2.000
5	Gia hạn tạm trú	Đồng/lần	6.000	3.000
6	Gia hạn tạm trú theo danh sách	Đồng/người/lần	6.000	3.000
7	Xác nhận thông tin về cư trú	Đồng/lần	4.000	2.000

2. Đối tượng nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức được cơ quan đăng ký cư trú giải quyết việc đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng miễn lệ phí: Người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Cơ quan thu lệ phí: Công an xã, phường, thị trấn.

5. Quản lý sử dụng số thu: Công an xã, phường, thị trấn nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Bãi bỏ Mục I Phần B của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng 10 khoản phí và 05 khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Pháp chế và Cải cách HCTP - Bộ Công an;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Công an Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 02/TTr-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ban Dân tộc về
việc đề nghị ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 162/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Pháp chế
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật
nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Cục Pháp chế và HCTP, Bộ Công an;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, đăng tải CSDL;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT.



Lê Thị Kim Dung

QUY CHẾ**Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 05/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bảo vệ bí mật nhà nước phải thực hiện nghiêm quy định của Đảng, pháp luật của nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, hội nhập quốc tế của tỉnh; góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật của Hội đồng nhân dân tỉnh là trách nhiệm chung của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền liên quan cần chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào Danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

4. Trình tự, thủ tục soạn thảo, xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (*sau đây viết tắt là Nghị định số 26/2020/NĐ-CP*).

5. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước (*sau đây viết tắt là Thông tư số 24/2020/TT-BCA*).

Điều 5. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

b) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người phụ trách công tác bảo vệ bí mật nhà nước hoặc văn thư của cơ quan thực hiện. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do giao liên ngoại giao hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện.

b) Thủ tục, trình tự vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

2. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

a) Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép. Trường hợp mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

b) Thủ tục, trình tự việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy chế này.

2. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số căn cước công dân hoặc Hộ chiếu,

Chứng minh Công an nhân dân hoặc số Giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số Hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9. Việc bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu trữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước

1. Các thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu trữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh; các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được cơ quan của Bộ Công an hoặc Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng, trừ trang, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị.

2. Máy vi tính dùng soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước không được kết nối hệ thống mạng dưới mọi hình thức, không sử dụng các thiết bị điện tử có tính năng sao chép, lưu trữ, ghi âm, ghi hình chưa được kiểm tra mã độc hoặc đã có lịch sử cắm vào thiết bị có kết nối mạng internet để phục vụ yêu cầu công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc kết nối vào máy tính độc lập dùng soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước.

3. Các thiết bị dùng soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước bị hư hỏng phải do công chức phụ trách công nghệ thông tin cơ quan khắc phục, sửa chữa. Trong trường hợp cần thiết thuê dịch vụ bên ngoài phải cử cán bộ theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình sửa chữa, khi có yêu cầu mang thiết bị chứa bí mật nhà nước ra ngoài sửa chữa phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan. Sau khi hoàn thành xong việc sửa chữa thiết bị, phải tiến hành kiểm tra an ninh, an toàn trước khi tiếp tục sử dụng.

4. Các thiết bị sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng không có khả năng sửa chữa, phục hồi hoặc thiết bị đã lạc hậu, không còn nhu cầu sử dụng phải được bảo quản hoặc xử lý tiêu hủy bằng các biện pháp làm biến dạng, mất tính năng sử dụng của ổ cứng lưu giữ bí mật nhà nước, Việc tiêu hủy thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 10. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước, cụ thể như sau:

a) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật thực hiện theo quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 11 và điểm a, khoản 1, Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật và độ Mật phải được sự đồng ý của Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh. Nếu có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thành phần, địa điểm tổ chức, phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 12. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các Phòng chuyên môn của Văn phòng có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định của các biểu mẫu tại Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Mực dùng để đóng các loại dấu chỉ độ mật là mực màu đỏ.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 13. Kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ giúp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, tham mưu xử lý kịp thời những vấn đề thuộc lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Người có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh thì tùy theo tính chất của hành vi vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước hoặc có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này. Phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị.

2. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 4, Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

3. Văn thư cơ quan Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình tổ chức các hoạt động theo phạm vi lĩnh vực phụ trách của Ban.

Điều 17. Trách nhiệm của đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật liên quan và Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan về Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý trong Cơ quan Văn phòng.

3. Kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân tiếp cận, sử dụng tài liệu bí mật nhà nước

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, Quy chế này và quy chế, nội quy của cơ quan, đơn vị tạo ra bí mật nhà nước.

2. Sử dụng tài liệu bí mật nhà nước đúng mục đích và thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 20. Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện quy chế

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, trường hợp có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 186/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là MTQG) xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ

1. Việc phân bổ kế hoạch nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 phải tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan. Thực hiện phân bổ mức vốn hỗ trợ đối với cấp xã, cấp huyện theo tiêu chí, hệ số quy định và đảm bảo không vượt quá tổng nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương phân bổ cho tỉnh.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật và tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành của tỉnh và các cấp chính quyền địa phương.

3. Ưu tiên hỗ trợ cho các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, nhất là các xã An toàn khu (trừ các xã An toàn khu thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được bố trí vốn ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo các tiêu chí, hệ số ưu tiên phân bổ được quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 ngày 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ), xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới hằng năm và giai đoạn, xã đạt dưới 15 tiêu chí và hỗ trợ huyện Hàm Yên đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4. Hỗ trợ các xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí và xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn nhưng mức đạt chuẩn của một số chỉ tiêu còn chưa cao để nâng cao chất lượng và bảo đảm bền vững các tiêu chí. Các huyện, thành phố chủ động cân đối nguồn vốn ngân sách cấp huyện và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

5. Bố trí vốn để thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (vốn vay ADB).

6. Dự phòng không quá 10% tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện các nội dung:

a) Triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Triển khai thực hiện các chương trình chuyên đề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Triển khai thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

7. Định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 theo đối tượng xã, huyện (không bao gồm nguồn vốn thực hiện theo khoản 5 và khoản 6, Điều này): Đảm bảo bố trí đủ kinh phí các công trình quyết toán, công trình hoàn thành và công trình chuyển tiếp. Phần kinh phí còn lại bố trí cho các công trình khởi công mới đảm bảo các quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; các công trình khởi công mới được lựa chọn phải là các công trình có nhu cầu sử dụng cấp thiết, đáp ứng tiêu chí nông thôn mới, huyện nông thôn mới; ưu tiên các công trình khởi công mới ở cấp xã có tính chất khuyến khích người dân tham gia.

8. Ngân sách địa phương đảm bảo bố trí đủ vốn đối ứng cho cả Chương trình theo Quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Đảm bảo công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 3. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương theo đối tượng xã, huyện

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022) theo đối tượng xã

Căn cứ số xã tính đến hết năm 2021, hệ số phân bổ vốn từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình như sau:

a) Xã đặc biệt khó khăn (các xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, trừ xã Thanh Tương, huyện Na Hang đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới) và các xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021: Hệ số 4,0.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên: Hệ số 1,3.

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (*bao gồm cả các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững*): Hệ số 1,0.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2022 - 2025 theo đối tượng xã, huyện

2.1. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn theo đối tượng xã

Hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố thực hiện Chương trình (*căn cứ số xã tính đến hết năm 2021, trừ các xã đặc biệt khó khăn*) như sau:

a) Xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025, các xã đạt dưới 15 tiêu chí, các xã An toàn khu chưa đạt chuẩn nông thôn mới (*trừ các xã An toàn khu thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được bố trí vốn ngân sách trung ương của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo các tiêu chí, hệ số ưu tiên phân bổ được quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ*): Hệ số 5,0.

b) Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí: Hệ số 3,0.

c) Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Hệ số 1,0.

2.2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn theo đối tượng huyện

Hỗ trợ huyện Hàm Yên thực hiện hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021 - 2025: Hệ số 20,0.

Điều 4. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

Ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (theo điểm b khoản 2 Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2022.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2021 - 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 172/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông quy định tại Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3

năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; bồi dưỡng năng lực triển khai chương trình, sách giáo khoa mới cho nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (quy định tại Mục III.2.a Điều 1 Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục).

b) Nghị quyết này không điều chỉnh đối với việc tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục về sách giáo khoa do các nhà xuất bản thực hiện.

c) Khi các văn bản quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

d) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên; giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên của tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là học viên).

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Mức chi tập huấn, bồi dưỡng

1. Chi tạo lập mới hoặc thuê hệ thống quản lý học tập trực tuyến: Thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan về mua sắm, đấu thầu, chứng từ, hóa đơn, các quy định về chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin để tổ chức thực hiện.

2. Chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng: Áp dụng mức chi quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

3. Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị có liên quan; chi đi công tác để kiểm tra, giám sát, đảm bảo chất lượng, đánh giá kết quả tập huấn, bồi dưỡng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng dân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ chi công tác phí,

chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng dân ban hành Quy định về chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND (đã sửa đổi, bổ sung).

4. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật và thẩm định chương trình, giáo trình tài liệu tập huấn, bồi dưỡng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND).

5. Chi số hóa tài liệu phục vụ tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến

a) Các khoản tiền công: Xây dựng kịch bản dạy học (chuỗi các hoạt động dạy học) của bài học; xây dựng nội dung chi tiết của bài học (từng hoạt động) theo kịch bản dạy học (sản phẩm bao gồm nội dung các hoạt động dạng text và các chỉ dẫn/cài đặt để sử dụng các tư liệu trong từng hoạt động, chưa bao gồm các tài liệu đa phương tiện (multimedia) như hình ảnh, âm thanh, phương tiện điện tử ghi, sao chép (video), đồ họa (infographics)...); chuyên gia/giáo viên ghi hình (nghiên cứu kịch bản và nội dung tiết học; phối hợp với kỹ thuật viên video để chuẩn bị; phối hợp ghi hình); xây dựng bản yêu cầu/hướng dẫn biên tập video (hậu kỳ, thời lượng video tối đa 90 phút); thống kê và xử lý cơ bản dữ liệu kết quả của khóa tập huấn, bồi dưỡng (danh sách điểm, phân nhóm đối tượng, phổ điểm, tỷ lệ - tối thiểu cho 250 học viên): Áp dụng bằng 60% mức chi tiền công quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

b) Chi phí quay video bài giảng (thời lượng tối đa của video không quá 90 phút; giá bao gồm công kỹ thuật viên và thiết bị; chưa bao gồm phí di chuyển, lưu trú, ăn uống của kỹ thuật viên (01-02 người)); chi biên tập video (cắt/ghép video theo yêu cầu của chuyên gia; chuyên đổi định dạng, độ phân giải, làm việc theo chỉ đạo của chuyên gia): Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình.

c) Chi nhập liệu nội dung dạng văn bản (bao gồm chèn ảnh có sẵn); chi số hóa câu hỏi vào hệ thống học tập trực tuyến gắn với hoạt động học (dữ liệu có cấu trúc; yêu cầu bản ghi (file) câu hỏi, trong đó nêu rõ đáp án); chi số hóa nội

dung văn bản vào hệ thống quản lý học tập; chi phí gia công bài giảng điện tử tương tác: Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Chi tổ chức tập huấn, bồi dưỡng

a) Chi tiền công; tiền ăn, chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên; Chi thuê biên dịch, phiên dịch: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND.

b) Chi nước uống phục vụ lớp học: Áp dụng chi nước uống tổ chức các cuộc hội nghị theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND (đã sửa đổi, bổ sung).

c) Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi: Áp dụng theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

d) Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc: Cơ sở tổ chức tập huấn, bồi dưỡng được quyết định chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc theo mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên.

đ) Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học

Chi tài liệu học tập bắt buộc (mua, in ấn giáo trình, tài liệu) theo nội dung chương trình khóa tập huấn, bồi dưỡng cho học viên tham dự (không bao gồm tài liệu tham khảo);

Chi thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ tập huấn, bồi dưỡng (nếu có), bao gồm thuê thiết bị công nghệ thông tin, thuê đường truyền, thuê tài khoản trực tuyến, các chi phí trực tiếp khác về công nghệ thông tin đối với hình thức tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến;

Chi in và cấp chứng chỉ;

Chi tổ chức hội đồng xét kết quả; chi lễ khai giảng, bế giảng;

Chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên;

Chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, công tác phí và chi làm thêm giờ (nếu có) cho cán bộ quản lý lớp học, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác);

Thuê địa điểm/lớp học để ghi hình/quay video; chi thiết kế tiêu đề (banner) đặt trên trang mạng (website); xây dựng đồ họa (infographic).

Các khoản chi phí thực tế quy định tại điểm đ khoản này khi thanh toán phải có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định. Đối với các khoản chi thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy, học tập phải có hợp đồng, hóa đơn theo quy định; trong trường hợp mượn cơ sở vật chất của các

cơ quan, đơn vị khác tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng nhưng vẫn phải thanh toán các khoản chi phí điện, nước, vệ sinh, an ninh, phục vụ, thì chứng từ thanh toán là bản hợp đồng và thanh lý hợp đồng công việc giữa hai bên kèm theo phiếu thu của cơ quan, đơn vị cho mượn cơ sở vật chất; bên cho mượn cơ sở vật chất hạch toán khoản thu này để giảm chi kinh phí hoạt động của đơn vị.

e) Chi tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế

Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát, thực tế: Theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế.

Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND (đã sửa đổi, bổ sung) và trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao.

g) Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên trong thời gian tập huấn, bồi dưỡng tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại cho học viên từ cơ quan đến nơi tập huấn, bồi dưỡng (một lượt đi và về); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên trong thời gian tập huấn, bồi dưỡng tập trung tại cơ sở tập huấn, bồi dưỡng.

Hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian tập huấn, bồi dưỡng tập trung; hỗ trợ chi phí đi lại cho học viên từ cơ quan đến nơi tập huấn, bồi dưỡng (một lượt đi và về): Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức tập huấn, bồi dưỡng quyết định mức hỗ trợ phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND (đã sửa đổi, bổ sung) và trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao.

Đối với chỗ nghỉ cho học viên: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, được hỗ trợ tối đa 50% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND (đã sửa đổi, bổ sung); trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND (đã sửa đổi, bổ sung) và trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao. Trường hợp cơ sở tập huấn, bồi dưỡng và đơn vị tổ chức tập huấn, bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ: Cơ quan, đơn vị cử học viên tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND (đã sửa đổi, bổ sung) và trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.
2. Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của các cơ sở giáo dục công lập.
3. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật của các cơ sở giáo dục; đóng góp của học viên.
4. Nguồn tài chính hợp pháp của các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế: Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (H. Loan).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 ngày 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 194/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây viết tắt là Chương trình*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh và các đơn vị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư, Luật Ngân sách nhà nước và Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021-2025, nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; đảm bảo không vượt quá nguồn phân bổ vốn của trung ương và tỉnh giao.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa phương còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các địa phương, đơn vị giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

4. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tham gia thực hiện Chương trình căn cứ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trình cấp có thẩm quyền quyết định.

5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, không phân tán, dàn trải, đảm bảo mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và các huyện, thành phố để tạo sự chủ động, linh hoạt trong triển khai thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, phát huy hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

Tập trung thực hiện một số dự án trọng điểm tại các huyện, thành phố để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm của huyện và của tỉnh.

6. Đảm bảo công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, dễ thực hiện góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

7. Nguồn đối ứng từ ngân sách tỉnh được tập trung để phân bổ cho một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách

1. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

a) Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

b) Xã An toàn khu được xác định theo Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc tỉnh Tuyên Quang.

c) Thôn đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021- 2025.

c) Tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Trường hợp các văn bản quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách

Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và các huyện, thành phố được quy định chi tiết tại 10 phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

a) Tổng số vốn phân bổ cho huyện, thành phố thứ k (Tk) được tổng hợp từ vốn phân bổ các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i (Vk,i) của các huyện, thành phố đó.

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i.

$$(i = \overline{1, n})$$

- k là các huyện, thành phố thứ k.

$$(k = \overline{1, 7})$$

b) Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của các huyện, thành phố (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho huyện, thành phố thứ k.

- $X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án thứ i cho huyện, thành phố thứ k.

- Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i.

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

- G_i : Vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i.

Điều 5. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Hàng năm ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng mức tỷ lệ quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện Chương trình.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2022.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2021 - 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Ủy ban nhân tộc;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp, đăng tải CSDL;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT (BDT-280b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

Phụ lục I
Phân bổ vốn thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng
thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 01 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 x a
2	Cứ 01 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 x b
3	Cứ 01 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 x c
4	Cứ 01 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	30 x d
	Tổng cộng:			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu rà soát nhu cầu thực tế và đề xuất của các huyện, thành phố được phê duyệt.

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 01 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 01 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
	Tổng cộng:			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu rà soát nhu cầu thực tế và đề xuất của các huyện, thành phố được phê duyệt.

Phụ lục II
Phân bổ vốn thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí,
ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
	Tổng cộng điểm:	X_{k,i}

Nguồn số liệu căn cứ rà soát nhu cầu thực tế và đề xuất của huyện, thành phố được phê duyệt.

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm, phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm 0,1 điểm	0,1
	Tổng cộng điểm:	X_{k,i}

Nguồn số liệu căn cứ rà soát nhu cầu thực tế và đề xuất của các huyện, thành phố được phê duyệt.

Phụ lục III

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các huyện, thành phố và các Ban quản lý rừng, Ban quản lý dự án cơ sở.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	0,3	đ	0,3 x đ
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	0,12	e	0,12 x e
	Tổng cộng điểm:			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố, các Ban quản lý rừng, Ban quản lý dự án cơ sở do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

II. Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố để thực hiện nội dung: Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý	290	a	290 x a
2	Mỗi trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao	300	b	300 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 15% cho Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Nông dân tỉnh để thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này để thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất; đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

* Đối với vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện, thành phố thực hiện dự án trồng dược liệu quý	310	a	310 x a
2	Thực hiện xây dựng trung tâm giống cây dược liệu quý	270	b	270 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

* Đối với vốn hỗ trợ phát triển sản xuất; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư:

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), thôn ĐBKK:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	b	5 x b
	Tổng cộng điểm:			A_{k,i}

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

- Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	2	a	2 x a
	Tổng cộng điểm:			B_{k,i}

- Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm:			C_{k,i}

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$.

Phụ lục IV

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Tiêu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	90	b	90 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>)	15	c	15 x c
4	Cứ 1km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 01 trạm y tế xã	40	e	40 x e
6	Cứ cải tạo sửa chữa 01 trạm y tế xã	8	f	8 x f
7	Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	g	44 x g
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8	h	8 x h
9	Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (<i>dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã</i>)	3.430	i	3.430 x i
10	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối xã khu vực III	500	k	500 x k
11	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối thôn đặc biệt khó khăn	50	l	50x l
12	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	1.000	m	1.000 x m
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	10	a	10 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	a	0,3 x a
	Tổng cộng điểm			C_{k,i}

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (<i>xã khu vực III</i>)	9	a	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	8	b	8 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>)	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d	2,5 x d
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	1	a	1 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	a	0,03 x a
	Tổng cộng điểm			C_{k,i}

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$.

II. Tiêu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc.

1. Vốn đầu tư: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện đầu tư Trường Đại học Tân Trào theo quy định tại khoản 2 Phụ lục IV của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Vốn sự nghiệp: Không.

Phụ lục V**Phân bổ vốn thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo
nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông dân tộc có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú và phòng hiệu bộ bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp ăn bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hoá dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	k	2 x k
10	Mỗi trường dân tộc nội trú cho huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động.	450	l	450 x l
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k, l) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp.

2. Vốn sự nghiệp:

- a) Phân bổ không quá 20% tổng nguồn vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo.
 b) Phân bổ cho huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trường phổ thông dân tộc nội trú mua sắm trang thiết bị	50	a	50 x a
2	Mỗi trường phổ thông dân tộc bán trú mua sắm trang thiết bị	25	b	25 x b
	Tổng cộng điểm			Xk,i

Số lượng (a, b) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp.

II. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

2.1. Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Ban Dân tộc, Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Nội dung 2: Hỗ trợ đại học, sau đại học

Phân bổ 100% tổng nguồn cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

III. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 15% tổng nguồn vốn cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Phân bổ cho huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,14	a	0,14 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

IV. Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình.

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Ban Dân tộc.

Phụ lục VI

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Vốn đầu tư:

a) Phân bổ không quá 60% tổng nguồn vốn cho Sở Văn hóa - Thể Thao và Du lịch.

b) Phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	e	60 x e
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổng hợp.

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 55% tổng nguồn vốn cho Sở Văn hóa - Thể Thao và Du lịch.

b) Phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	a	50 x a
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho vùng đồng bào DTTS và miền núi	10	b	5 x b
3	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hoá truyền thống, mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...)	3,5	c	3,5 x c
4	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d	0,6 x d
5	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)	2	e	2 x e
6	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	g	0,5 x g
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h	20 x h
8	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	i	10 x i
9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	k	3 x k
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	l	0,3 x l
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	m	0,3 x m
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	n	5 x n
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m, n) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch tổng hợp.

Phụ lục VII

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em
(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

- 1. Vốn đầu tư:** Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở Y tế.
- 2. Vốn sự nghiệp:** Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở Y tế.

Phụ lục VIII**Phân bổ vốn thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 40% tổng nguồn vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

b) Phân bổ cho huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>)	2	b	2 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổng hợp.

Phụ lục IX

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư	82	a	82 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư	0,15	b	0,15 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng diện đầu tư	19	a	19 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

II. Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho Ban Dân tộc, Sở Y tế tỉnh.

b) Phân bổ cho huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a, khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống (a) của các huyện, thành phố căn cứ vào số liệu Cuộc điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Số mô hình thực hiện là 20% của tổng số xã khu vực III, khu vực II của các huyện, thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục X

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thống phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho Ban Dân tộc, Sở Tư pháp.

b) Phân bổ cho huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ mỗi người có uy tín ở xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	3	a	3 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

Số lượng (a) là số người có uy tín được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Vốn đầu tư: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Ban Dân tộc, Sở Thông tin và Truyền thông, Liên minh Hợp tác xã.

2. Vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Ban Dân tộc, Sở Thông tin và Truyền thông, Liên minh Hợp tác xã.

III. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

1. Vốn đầu tư: Không.

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các cơ quan thành viên Ban chỉ đạo.

b) Phân bổ cho huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 186/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây viết tắt là Chương trình*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các huyện, thành phố và các đơn vị có quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

Đảm bảo các nguyên tắc được quy định tại Điều 3 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (*sau đây viết tắt là Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg*); căn cứ tình hình thực tế và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương để tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm theo các quy định hiện hành; không phân bổ vượt quá tổng số vốn do ngân sách trung ương, địa phương giao cho Chương trình hằng năm và giai đoạn 2021- 2025.

Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách

1. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn
 - a) Quy mô dân số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Tổng cục Thống kê năm 2021.
 - b) Số hộ nghèo, số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
 - c) Huyện khu vực miền núi, vùng cao; đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào Nghị quyết số 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc

sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang và các quy định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

d) Huyện nghèo căn cứ vào danh sách được quy định tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 và Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

đ) Số lượng tuyển sinh tương ứng với loại hình đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2021 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang công bố.

e) Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố căn cứ vào số liệu rà soát của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021.

ê) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu công bố năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang.

2. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách

Tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách và phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần được quy định chi tiết theo 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương

Hàng năm ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng mức tỷ lệ quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2022.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2021 - 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp, đăng tải CSDL;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

Phụ lục I
DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC HUYỆN NGHÈO
(Kèm theo Nghị quyết số: 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng) của Dự án cho các huyện nghèo.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn đối với huyện nghèo.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Quy mô dân số của huyện	
Dưới 10.000 hộ	0,15
Từ 10.000 hộ trở lên	0,17
2. Tiêu chí 2: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
Dưới 65%	0,46
Từ 65% trở lên	0,5
3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 xã trở lên	0,12

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện nghèo

Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện nghèo được tính theo công thức: $A_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện nghèo để thực hiện Dự án 1.

Phụ lục II
DỰ ÁN 2: ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO
(Kèm theo Nghị quyết số: 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước của Dự án cho các huyện, thành phố.
2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 05%	0,1
Từ 05% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 30%	0,5
Từ 30% đến dưới 40%	0,6
Từ 40% đến dưới 50%	0,7
Từ 50% đến dưới 60%	0,8
Từ 60% trở lên	0,9
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 1.000 hộ	0,1
Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,2
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,3
Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,4
Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ	0,5
Từ 14.000 hộ trở lên	0,6
3. Tiêu chí 3: Huyện nghèo	0,3
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã	
Dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến 20 xã	1,3
Từ 21 xã đến 25 xã	1,5
Trên 25 xã	2

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí huyện nghèo, số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Dự án 2.

Phụ lục III**DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CẢI THIỆN DINH DƯỠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.

a) Phân bổ tối đa 5% vốn ngân sách nhà nước của Tiêu dự án cho Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 95% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 05%	0,1
Từ 05% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 30%	0,5
Từ 30% đến dưới 40%	0,6
Từ 40% đến dưới 50%	0,7
Từ 50% đến dưới 60%	0,8
Từ 60% trở lên	0,9
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 1.000 hộ	0,1
Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,2
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,3
Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,4
Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ	0,5
Từ 14.000 hộ trở lên	0,6
3. Tiêu chí 3: Huyện nghèo	0,3
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã	
Dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến 20 xã	1,3
Từ 21 xã đến 25 xã	1,5
Trên 25 xã	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$D_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

D_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí huyện nghèo, số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3.

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng.

a) Phân bổ tối đa 10% vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án cho Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Huyện nghèo	0,3
2. Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã	
Dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến 20 xã	1,3
Từ 21 xã đến 25 xã	1,5
Trên 25 xã	2
3. Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	
Dưới 15%	1,0
Từ 15% đến dưới 20%	1,2
Từ 20% đến dưới 25%	1,4
Từ 25% trở lên	1,6

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

DD_i là tổng hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của địa phương thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí huyện nghèo, số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3.

Phụ lục IV

DỰ ÁN 4: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.

a) Đối với vốn đầu tư phát triển

Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển của tiêu dự án để đầu tư cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.

b) Đối với vốn sự nghiệp

(1) Phân bổ tối đa 1% tổng số vốn sự nghiệp của Tiêu dự án cho Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

(2) Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn sự nghiệp của Tiêu dự án cho Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang.

(3) Phân bổ tối đa 39% cho Ủy ban nhân dân các huyện để hỗ trợ cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

- Về tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 05%	0,1
Từ 05% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 30%	0,5
Từ 30% đến dưới 40%	0,6
Từ 40% đến dưới 50%	0,7
Từ 50% đến dưới 60%	0,8
Từ 60% trở lên	0,9
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 1.000 hộ	0,1
Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,2
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,3
Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,4
Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ	0,5
Từ 14.000 hộ trở lên	0,6
3. Tiêu chí 3: Huyện nghèo	0,3
4. Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh/năm	
Dưới 500 học sinh	0,6
Từ 500 học sinh đến dưới 1.500 học sinh	0,7
Từ 1.500 học sinh trở lên	0,8

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho đơn vị:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng đơn vị được tính theo công thức:

$$H_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

H_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho đơn vị thứ i .

X_i là tổng các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo, huyện nghèo, số lượng tuyển sinh của đơn vị thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các đơn vị để hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

(4) Phân bổ tối thiểu 40% cho các huyện, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Về tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thành phố

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 05%	0,1
Từ 05% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 30%	0,5
Từ 30% đến dưới 40%	0,6
Từ 40% đến dưới 50%	0,7
Từ 50% đến dưới 60%	0,8
Từ 60% trở lên	0,9
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 1.000 hộ	0,1
Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,2
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,3
Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,4
Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ	0,5
Từ 14.000 hộ trở lên	0,6

Tiêu chí	Hệ số
3. Tiêu chí 3: Huyện nghèo	0,3
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã	
Dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến 20 xã	1,3
Từ 21 xã đến 25 xã	1,5
Trên 25 xã	2

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho đơn vị:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng đơn vị được tính theo công thức:

$$K_i = Q.X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho đơn vị thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo, huyện nghèo, số đơn vị hành chính cấp xã của đơn vị thứ i.

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước của Tiêu dự án cho huyện nghèo.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện nghèo.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
Dưới 65%	0,46
Từ 65% trở lên	0,5
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
Dưới 10.000 hộ	0,15
Từ 10.000 hộ trở lên	0,17

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$L_i = Q.X_i$$

Trong đó:

L_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững.

a) Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước cho Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

b) Đối với vốn sự nghiệp.

- Phân bổ tối đa 50% vốn ngân sách nhà nước cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 50% vốn ngân sách cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 05%	0,1
Từ 05% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 30%	0,5
Từ 30% đến dưới 40%	0,6
Từ 40% đến dưới 50%	0,7
Từ 50% đến dưới 60%	0,8
Từ 60% trở lên	0,9
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 1.000 hộ	0,1
Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,2
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,3
Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,4
Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ	0,5
Từ 14.000 hộ trở lên	0,6
3. Tiêu chí 3: Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	
Dưới 70.000 người	1,5
Từ 70.000 người đến dưới 90.000 người	1,55
Từ 90.000 người đến dưới 120.000 người	1,56
Từ 120.000 người trở lên	1,57

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Y_i là hệ số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiêu dự án 3 thuộc Dự án 4.

Phụ lục V**DỰ ÁN 5: HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
TRÊN ĐỊA BÀN HAI HUYỆN NGHÈO: NA HANG, LÂM BÌNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

1. Căn cứ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương, căn cứ nhu cầu xây dựng mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí cho các huyện nghèo thực hiện.

2. Định mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg và bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định.

Phụ lục VI

DỰ ÁN 6: TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN
(Kèm theo Nghị quyết số: 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Tiêu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin.

a) Phân bổ tối đa 30% vốn ngân sách nhà nước cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 05%	0,1
Từ 05% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 30%	0,5
Từ 30% đến dưới 40%	0,6
Từ 40% đến dưới 50%	0,7
Từ 50% đến dưới 60%	0,8
Từ 60% trở lên	0,9
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 1.000 hộ	0,1
Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,2
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,3
Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,4
Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ	0,5
Từ 14.000 hộ trở lên	0,6
3. Tiêu chí 3: Huyện nghèo	0,3
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã	
Dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến 20 xã	1,3
Từ 21 xã đến 25 xã	1,5
Trên 25 xã	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i + D_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí huyện nghèo, số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i .

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu Dự án của tỉnh.

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 6.

2. Tiểu Dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều.

a) Phân bổ tối đa 50% vốn ngân sách nhà nước cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 50% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 05%	0,1
Từ 05% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 30%	0,5
Từ 30% đến dưới 40%	0,6
Từ 40% đến dưới 50%	0,7
Từ 50% đến dưới 60%	0,8
Từ 60% trở lên	0,9
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 1.000 hộ	0,1
Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,2
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,3
Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,4

Tiêu chí	Hệ số
Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ	0,5
Từ 14.000 hộ trở lên	0,6
3. Tiêu chí 3: Huyện nghèo	0,3
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã	
Dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến 20 xã	1,3
Từ 21 xã đến 25 xã	1,5
Trên 25 xã	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$P_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí huyện nghèo, số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 2 Dự án 6.

Phụ lục VII**DỰ ÁN 7: NÂNG CAO NĂNG LỰC****VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Tiêu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình.

a) Phân bổ ngân sách nhà nước tối đa 30% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 05%	0,1
Từ 05% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 30%	0,5
Từ 30% đến dưới 40%	0,6
Từ 40% đến dưới 50%	0,7
Từ 50% đến dưới 60%	0,8
Từ 60% trở lên	0,9
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 1.000 hộ	0,1
Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,2
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,3
Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,4
Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ	0,5
Từ 14.000 hộ trở lên	0,6
3. Tiêu chí 3: Huyện nghèo	0,3
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã	
Dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến 20 xã	1,3
Từ 21 xã đến 25 xã	1,5
Trên 25 xã	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí huyện nghèo, số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu Dự án 1 Dự án 7.

2. Tiêu Dự án 2: Giám sát, đánh giá

a) Phân bổ ngân sách nhà nước của Tiểu dự án tối đa 50% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 50% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 05%	0,1
Từ 05% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 30%	0,5
Từ 30% đến dưới 40%	0,6
Từ 40% đến dưới 50%	0,7
Từ 50% đến dưới 60%	0,8
Từ 60% trở lên	0,9
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 1.000 hộ	0,1
Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,2
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,3
Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,4
Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ	0,5
Từ 14.000 hộ trở lên	0,6
3. Tiêu chí 3: Huyện nghèo	0,3

Tiêu chí	Hệ số
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã	
Dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến 20 xã	1,3
Từ 21 xã đến 25 xã	1,5
Trên 25 xã	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$T_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

T_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí huyện nghèo, số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu Dự án 2 Dự án 7.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định đối tượng, mức chi thăm hỏi, tặng quà người có công
với cách mạng và gia đình người có công với cách mạng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 9 tháng 12
năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người
có công với cách mạng;*

*Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
quy định đối tượng và mức chi thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng
và gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo
thăm tra số 182/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của Ban Pháp chế
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng, mức chi thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng và gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, nhân dịp ngày lễ, tết, gồm: Ngày Thương binh - Liệt sĩ (ngày 27 tháng 7), ngày Quốc khánh (ngày 2 tháng 9) và Tết Nguyên đán.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người có công với cách mạng và gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên từ ngân sách Nhà nước để thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng và gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Mỗi một liệt sĩ thì đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người thờ cúng liệt sĩ được nhận một suất quà nhân dịp ngày lễ, tết.

2. Trường hợp trong cùng một dịp lễ, tết mà một người thuộc từ hai (02) đối tượng hoặc nhóm đối tượng được thăm hỏi, tặng quà trở lên, trừ các đối tượng được nhận quà quy định tại khoản 1 Điều này, thì người đó chỉ được nhận một suất quà có giá trị cao nhất.

Điều 3. Nhóm đối tượng và mức chi thăm hỏi, tặng quà

1. Nhóm đối tượng 1

a) Đối tượng được thăm hỏi, tặng quà

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hằng tháng;
- Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hằng tháng;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp hằng tháng;
- Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp hằng tháng;
- Thân nhân của hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng;
- Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng;
- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp hằng tháng;
- Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên của tỉnh đang điều dưỡng tập trung tại các Trung tâm điều dưỡng thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng.

b) Mức chi thăm hỏi, tặng quà

- Ngày Thương binh - Liệt sĩ (ngày 27 tháng 7): 1.000.000 đồng/người.
- Tết Nguyên đán: 1.000.000 đồng/người.

2. Nhóm đối tượng 2

a) Đối tượng được thăm hỏi, tặng quà

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng trợ cấp hằng tháng.
- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng trợ cấp hằng tháng.

- Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng.

b) Mức chi thăm hỏi, tặng quà

- Tết Nguyên đán: 1.000.000 đồng/người.

- Ngày Quốc khánh (ngày 2 tháng 9): 1.000.000 đồng/người.

3. Nhóm đối tượng 3

a) Đối tượng được thăm hỏi, tặng quà

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp hằng tháng. Thương binh đang hưởng trợ cấp mất sức lao động.

- Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp hằng tháng.

- Đại diện thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng.

- Người thờ cúng liệt sĩ (trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân).

- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp hằng tháng.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp hằng tháng.

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị dị dạng, dị tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng.

b) Mức chi thăm hỏi, tặng quà

- Ngày Thương binh - Liệt sĩ (ngày 27 tháng 7): 500.000 đồng/người

- Tết Nguyên đán: 500.000 đồng/người.

4. Nhóm đối tượng 4

a) Đối tượng được thăm hỏi, tặng quà

Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hằng tháng.

b) Mức chi thăm hỏi, tặng quà

- Tết Nguyên đán: 500.000 đồng/người.

- Ngày Quốc khánh (ngày 2 tháng 9): 500.000 đồng/người.

5. Ngoài việc được thăm hỏi, tặng quà theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này thì người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng gương mẫu chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, là tấm gương điển hình trong công tác, học tập, lao động, vượt khó vươn lên do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lựa chọn được lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tới thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ (ngày 27 tháng 7), ngày Quốc khánh (ngày 2 tháng 9) mức quà: 1.200.000 đồng/người (trong đó: Tiền mặt là 1.000.000 đồng, túi quà bằng hiện vật trị giá là 200.000 đồng).

6. Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, thân nhân của hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng được tặng quà theo quy định tại khoản 1 Điều này; ngoài ra, mỗi liệt sĩ thì Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, thân nhân của hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng được nhận quà 500.000 đồng vào dịp Tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ (ngày 27 tháng 7).

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 và bãi bỏ Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định tặng quà đối với thương binh, bệnh binh, gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (BP).



Lê Thị Kim Dung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với
huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu
của tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Thể dục, thể thao;*

*Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với
huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;*

*Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ
dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung
tập huấn, thi đấu của tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 173/BC-HĐND
ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Huấn luyện viên, vận động viên thể thao thuộc đội tuyển năng khiếu tỉnh, đội tuyển cấp huyện đang tập trung tập huấn, thi đấu (bao gồm cả huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật).

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Mức chi và thời gian hưởng chế độ dinh dưỡng

1. Mức chi

STT	Huấn luyện viên, vận động viên	Tập trung tập huấn (đồng/người/ngày)	Tập trung thi đấu (đồng/người/ngày)
1	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	200.000	240.000
2	Đội tuyển cấp huyện	160.000	200.000

2. Thời gian hưởng chế độ dinh dưỡng

a) Thời gian tập huấn: Là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Thời gian tập trung thi đấu: Là thời gian được quy định trong Điều lệ giải và số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế theo lịch thi đấu của Ban tổ chức giải.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước

a) Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh.

b) Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển cấp huyện.

2. Khuyến khích các đơn vị quản lý huấn luyện viên, vận động viên và các tổ chức liên quan khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 7 năm 2022.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế: Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (H. Loan).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với cộng tác viên dân số
thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;*

*Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức
chi bồi dưỡng hằng tháng đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 169/BC-HĐND ngày 23
tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với người làm cộng tác viên dân số thôn, xóm, tổ dân phố và các cơ quan đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức chi

1. Mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với người làm công tác viên dân số thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bằng 0,2 mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Đối với người làm công tác viên dân số thôn, xóm, tổ dân phố do các chức danh khác kiêm nhiệm được hưởng 50% mức bồi dưỡng hằng tháng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách địa phương đảm bảo thực hiện chính sách theo phân cấp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế: Bộ Y tế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (H. Loan).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học; quy định mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Trường tiểu học;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học; quy định mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023.

b) Quy định tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023.

c) Quy định mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập.

b) Trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức học phí, thời gian thu; mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

1. Mức học phí áp dụng tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập được quy định chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này, áp dụng đối với hình thức dạy học trực tiếp và trực tuyến, thời gian thu học phí tối đa 9 tháng/01 năm học; trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng việc thu học phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

2. Trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được Nhà nước chi trả số tiền với mức cụ thể như sau:

a) Đối với đối tượng được miễn học phí: Mức chi trả 300.000 đồng/tháng, số tháng được hưởng theo số tháng thực học và tối đa không quá 9 tháng/01 năm học.

b) Đối với đối tượng được giảm 70% học phí: Mức chi trả 210.000 đồng/tháng, số tháng được hưởng theo số tháng thực học và tối đa không quá 9 tháng/01 năm học.

c) Đối với đối tượng được giảm 50% học phí: Mức chi trả 150.000 đồng/tháng, số tháng được hưởng theo số tháng thực học và tối đa không quá 9 tháng/01 năm học.

Điều 3. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thực

1. Quy định địa bàn để xác định đủ hoặc không đủ trường công lập có cấp tiểu học tính trong phạm vi một xã, một phường, một thị trấn.

2. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học

Địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học khi $T_{đb} > T_{đu}$, trong đó:

$T_{đb}$: Tổng số trẻ trong độ tuổi từ 6 tuổi đến 11 tuổi trên địa bàn.

$T_{đu}$: Tổng số học sinh tiểu học đáp ứng của các trường công lập hiện có trên địa bàn.

$T_{đu(i)}$: Số học sinh tiểu học đáp ứng trường công lập thứ i.

$$T_{đu} = T_{đu1} + T_{đu2} + \dots + T_{đuN}$$

$$T_{đu(i)} = \frac{\text{Số giáo viên dạy tiểu học được giao của Trường } i}{\text{Định biên giáo viên tiểu học cho 01 lớp theo chương trình học Trường } i} \times 35 \text{ học sinh.}$$

3. Mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thực: 150.000 đồng/tháng, số tháng được hưởng tiền hỗ trợ theo số tháng thực học và tối đa không quá 9 tháng/01 năm học.

4. Đối với học sinh tiểu học nếu thuộc cả trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 2 và khoản 3 Điều này thì học sinh đó chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ ở mức cao nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (H.Loan).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**PHỤ LỤC 01: MỨC HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN, NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh.

TT	Các trường trên địa bàn	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
I	Thành thị					
1	Các trường trên địa bàn phường tại thành phố Tuyên Quang không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2	Các trường trên địa bàn phường tại thành phố Tuyên Quang thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi	110.000	110.000	100.000	100.000	200.000
3	Các trường trên địa bàn xã tại thành phố Tuyên Quang; các trường trên địa bàn thị trấn thuộc huyện	100.000	100.000	100.000	100.000	200.000
II	Nông thôn					
	Các trường trên địa bàn xã thuộc huyện (không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	100.000	100.000	100.000	100.000	200.000
III	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi					
	Các trường trên địa bàn xã tại các huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi	50.000	50.000	50.000	50.000	100.000

** Mức học phí trường tiểu học trong Phụ lục này làm căn cứ thực hiện cơ chế miễn, giảm học phí theo Điều 20 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.*

**PHỤ LỤC 02: MỨC HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ NĂM HỌC 2022-2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 13 /2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

TT	Trường	Tiểu học	THCS	THPT
1	Trường phổ thông Tuyên Quang (<i>thuộc loại tự chủ: tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, chưa đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định</i>)	550.000	675.000	825.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 171/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục công lập*);

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên (*sau đây gọi chung là học sinh*) trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục được thực hiện theo nguyên tắc thỏa thuận trực tiếp và bằng văn bản giữa cơ sở giáo dục công lập và cha mẹ học sinh trên cơ sở tự nguyện, dự toán chi tiết từng khoản thu, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, mức thu nhập của người dân và không được vượt quá mức thu tối đa theo quy định tại Nghị quyết này (*đối với các khoản thu có quy định mức thu tối đa*); thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, dân chủ, minh bạch; không được tự ý đặt ra bất kỳ khoản thu nào khác ngoài quy định của Nghị quyết này.

2. Đối với các cơ sở giáo dục công lập đã được hỗ trợ để thuê khoán người nấu ăn theo quy định của Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh, mức thu khoản thu dịch vụ này phải tính trừ phần ngân sách đã hỗ trợ.

Điều 3. Các khoản thu, mức thu

1. Các khoản thu quy định mức thu tối đa:

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa				
				Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ GDTX
1	Dịch vụ bán trú							
1.1	Quản lý, chăm sóc học sinh buổi trưa	Đồng/ngày/ học sinh	Theo số ngày thực tế học sinh đi học	4.500	4.500	Không	Không	Không
1.2	Thuê người nấu ăn cho học sinh	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng thực tế học sinh đi học	76.000	76.000	76.000	Không	Không

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa				
				Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ GDTX
2	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục							
2.1	Chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục học sinh vào các ngày nghỉ, ngày hè (bao gồm quản lý, chăm sóc học sinh buổi trưa)	Đồng/ngày/ học sinh	Theo số ngày thực tế học sinh đi học	40.000	Không	Không	Không	Không
2.2	Dạy thêm		Tối đa 05 buổi (15 tiết)/tuần/ học sinh					
a)	Dạy thêm các môn văn hóa	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	Không	Không	8.000	8.000	8.000
						<i>Riêng trường THPT Chuyên Tuyên Quang: Mức thu tối đa là 15.000 đồng.</i>		
b)	Dạy thêm kỹ năng sống; năng khiếu; giáo dục STEM	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
c)	Dạy tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo; dạy tiếng nước ngoài tăng cường		Tối đa 03 tiết/tuần					
	- <i>Giáo viên là người Việt Nam</i>	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- <i>Giáo viên là người nước ngoài</i>	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	- <i>Giáo viên là người bản ngữ</i>	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2.3	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp	Đồng/môn/ đợt/ học sinh	Theo từng môn học sinh đăng ký thi thử	Không	Không	20.000	20.000	20.000
2.4	Sát hạch và cấp chứng chỉ công nghệ thông tin	Đồng/ kỳ thi/ học sinh	Theo thực tế kỳ thi học sinh dự thi	Không	Không	300.000	300.000	300.000
2.5	Thi nghề phổ thông (<i>chỉ tính chi phí coi thi, chấm thi và cấp chứng chỉ</i>)	Đồng/đợt thi/ học sinh	Theo thực tế đợt thi học sinh dự thi	Không	Không	Không	90.000	90.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa				
				Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ GDTX
3	Dịch vụ phục vụ							
3.1	Hỗ trợ vệ sinh trường học (thuê lao công vệ sinh trường, lớp, công trình vệ sinh; mua giấy vệ sinh, hóa chất tẩy rửa, dụng cụ quét dọn vệ sinh, nước rửa tay)	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học thực tế	10.000	10.000	Không	Không	Không
3.2	Hỗ trợ vệ sinh công trình vệ sinh (thuê lao công, mua giấy vệ sinh, hóa chất tẩy rửa, dụng cụ quét dọn vệ sinh, nước rửa tay)	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học thực tế	Không	Không	10.000	10.000	10.000
3.3	Nước uống cho học sinh (<i>phần tăng thêm so với Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016</i>) ¹	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng thực tế học sinh đi học	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3.4	Trông giữ xe cho học sinh							
a)	Xe đạp	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học sinh gửi xe thực tế	Không	15.000	15.000	15.000	15.000
b)	Xe đạp điện	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học sinh gửi xe thực tế	Không	Không	15.000	15.000	15.000
c)	Xe máy, xe máy điện	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học sinh gửi xe thực tế	Không	Không	Không	30.000	30.000
3.5	Thẻ học sinh	Đồng/thẻ/ học sinh		Không	15.000	15.000	15.000	15.000
3.6	Bảng tốt nghiệp và bản sao bảng tốt nghiệp	Đồng/cái/ học sinh		Không	Không	20.000	20.000	20.000

¹ Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/05/2016 của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học (viết tắt là Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016).

2. Các khoản thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh và theo thực tế thanh quyết toán:

a) Tiền ăn bán trú của học sinh; tiền mua chất đốt để nấu ăn (*ga, củi, than, ...*); chi phí mua sắm vật dụng dùng chung, đồ dùng cá nhân cho học sinh ở bán trú đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu và những năm tiếp theo (*trừ các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú*); chi phí sửa chữa đồ dùng phục vụ công tác bán trú của học sinh; chi phí mua xà phòng giặt, nước rửa bát, dung dịch rửa tay;

b) Đồ dùng, dụng cụ, tài liệu, học liệu, hạ tầng công nghệ thông tin (*thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn, mạng nội bộ*) phục vụ học tập và các hoạt động giáo dục của học sinh; phô tô đề, giấy kiểm tra định kỳ; tiền điện, nước sinh hoạt (*phần tăng thêm so với Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016*); phí dịch vụ Internet tại các phòng lớp học phục vụ việc học tập của học sinh; số liên lạc điện tử, học bạ điện tử;

c) Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm cho học sinh;

d) Dịch vụ đưa, đón học sinh từ nhà đến trường và từ trường về nhà.

Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Các khoản thu, chi phải quy định cụ thể về đối tượng, nội dung, định mức trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục công lập; kế hoạch thu, chi phải được Hội đồng trường phê duyệt và trình cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Căn cứ phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp, cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu, chi các khoản theo tháng, theo học kỳ, theo năm học, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục công lập và địa phương.

4. Đối tượng và mức miễn, giảm đối với từng khoản thu do cơ sở giáo dục công lập thống nhất với cha mẹ học sinh trên nguyên tắc công bằng, công khai, phù hợp và được đa số cha mẹ học sinh đồng ý.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức thành viên phối hợp trong công tác tuyên truyền, vận động, đôn đốc, giám sát, kiến nghị việc thực hiện Nghị quyết này trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (H.Loan).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ
doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

*Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thay thế
Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng
nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ
và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 204/BC-HĐND
ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và
vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung không quy định trong nghị quyết này được thực hiện
theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số
80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa,
các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Miễn phí trả kết quả thủ tục hành chính

Miễn phí trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đối với tất cả thủ tục hành chính thực hiện tại cơ quan Nhà nước mà doanh nghiệp yêu cầu giải quyết (*trừ những thủ tục hành chính theo quy định phải nhận kết quả trực tuyến và trực tiếp*).

Điều 4. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh

1. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh 01 con dấu pháp nhân lần đầu và 01 chữ ký số sử dụng trong 03 năm đầu tiên sau khi thành lập. Giá trị hỗ trợ con dấu, chữ ký số không quá 04 triệu đồng trên một doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để được xem xét hỗ trợ theo quy định. Quy trình, thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1; điểm a, điểm c khoản 3; khoản 4 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quá thời hạn nêu trên, doanh nghiệp sẽ không được xem xét hỗ trợ theo quy định.

Điều 5. Nguồn vốn hỗ trợ

Nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Lập dự toán, quản lý và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

1. Hàng năm, các cơ quan chủ trì thực hiện nội dung hỗ trợ lập dự toán gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong dự toán ngân sách để chi trả nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp; thực hiện thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ với Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Giám đốc các cơ quan chủ trì thực hiện nội dung hỗ trợ xem xét, quyết định hỗ trợ và tự chịu trách nhiệm về việc hỗ trợ trước Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

3. Trường hợp kinh phí đã giao trong dự toán không đủ để thực hiện hỗ trợ, cơ quan chủ trì hỗ trợ có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để cấp bổ sung kinh phí; trường hợp kinh phí đã được cấp không hỗ trợ hết, cơ quan chủ trì có trách nhiệm hoàn trả lại ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện, hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước cho hoạt động hỗ trợ; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ nhưng chưa được hỗ trợ thì tiếp tục được xem xét, hỗ trợ mà không phải làm lại hồ sơ theo Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

Số: 16 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 177/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị bình tuyến, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định.

b) Tổ chức thu phí

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là tổ chức thu phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.

Chi cục Kiểm lâm là tổ chức thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống cây lâm nghiệp.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Mức thu:

a) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/01 cây.

b) Phí bình tuyến, công nhận vườn cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/01 vườn.

c) Phí bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp: 2.400.000 đồng/01 vườn giống.

d) Phí bình tuyến, công nhận rừng giống cây lâm nghiệp: 5.000.000 đồng/01 rừng giống.

2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Chế độ thu, nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyến, cấp quyết định công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải nộp phí theo quy định tại Nghị quyết này.

b) Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí được trích lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định

tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ- CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí. Nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân cấp thẩm quyền khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng
thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng
thủy lợi.*

*Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định
phân cấp thẩm quyền khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số
195/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định phân cấp thẩm quyền khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang, bao gồm: Phân cấp thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản

kết cấu hạ tầng thủy lợi; phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không quy định trong nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành cấp huyện.
5. Doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
6. Tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc cấp huyện quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định thu hồi, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc cấp huyện quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc cấp huyện quản lý.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý:

- a) Điều chuyển giữa các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh.
- b) Điều chuyển giữa cấp tỉnh và cấp huyện.
- c) Điều chuyển giữa cấp huyện khi có thay đổi về địa giới hành chính.
- d) Các trường hợp điều chuyển khác thuộc phạm vi quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc cấp huyện quản lý (trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này).

Điều 7. Thẩm quyền quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất, mặt nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi khác (trừ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều này) thuộc cấp huyện quản lý trên cơ sở đề nghị của cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cấp huyện.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ pháp lý và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ pháp lý và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 192/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ pháp lý và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (*sau đây viết tắt là Nghị định số 55/2019/NĐ-CP*); Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (*sau đây viết tắt là Thông tư số 64/2021/TT-BTC*) và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu đề áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.
2. Tổ chức đại diện của doanh nghiệp; Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.
3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hành nghề tư vấn pháp luật trên địa bàn tỉnh.
4. Cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chính sách bồi dưỡng kiến thức pháp luật

1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí để Tổ chức đại diện của doanh nghiệp thực hiện bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Nội dung chi, mức chi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 64/2021/TT-BTC và Nghị quyết này.

3. Phương thức thực hiện

a) Hằng năm, tổ chức đại diện của doanh nghiệp xây dựng dự toán kinh phí, đăng ký tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa với Sở Tư pháp để tổng hợp, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp theo quy định.

b) Kinh phí tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Sở Tư pháp để ký hợp đồng với tổ chức đại diện của doanh nghiệp tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật theo quy định.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ tư vấn pháp luật

1. Đối tượng, mức hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tư vấn viên pháp luật, trung tâm tư vấn pháp luật đủ điều kiện hành nghề tư vấn pháp luật và có đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật nhưng tối đa không quá 05 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, không quá 07 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp nhỏ, không quá 10 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp vừa.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Việc hỗ trợ kinh phí được thực hiện sau khi hoàn thành và kết thúc hợp đồng tư vấn pháp luật, có văn bản tư vấn pháp luật của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật.

b) Trường hợp cùng một nội dung tư vấn, doanh nghiệp nhỏ và vừa ký hợp đồng tư vấn pháp luật với nhiều tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật thì chỉ được hỗ trợ theo giá trị của một hợp đồng, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp có nhiều chính sách hỗ trợ về tư vấn pháp luật khác nhau, doanh nghiệp thụ hưởng được lựa chọn một chính sách hỗ trợ, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

Điều 5. Mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý

1. Chi xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng các dữ liệu, cơ sở dữ liệu phục vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các văn bản hiện hành về chi ứng dụng công nghệ thông tin và các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

2. Chi hoạt động cung cấp thông tin pháp luật trong nước, thông tin pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế, cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP dưới các hình

thức: Tài liệu viết; dữ liệu điện tử (*bản tin pháp luật, phóng sự, chuyên đề, chuyên mục nâng cao kiến thức pháp luật*) để đăng tải trên các phương tiện truyền thông, mức chi cụ thể như sau:

a) Chi biên soạn sách, tài liệu: Thực hiện theo quy định về chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi sản xuất, phát hành, phát sóng các chương trình thu hình, thu thanh; các nội dung chi khác liên quan đến hoạt động cung cấp thông tin: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành và các hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật. Trường hợp địa phương ban hành mức chi cụ thể thì thực hiện quy định của địa phương.

3. Chi tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP:

a) Chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật:

- Các khoản chi do doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật tự chi trả: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư số 64/2021/TT-BTC.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi còn lại (*trừ chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ do doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật tự chi trả theo điểm a khoản 3 Điều này*) để tổ chức hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật: Thực hiện theo quy định về chế độ chi tổ chức hội nghị tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND*) và Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND*).

b) Đối với chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho các đối tượng của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh làm công tác hỗ trợ pháp lý

cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chi tổ chức đối thoại, diễn đàn tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND.

5. Chi mua các ấn phẩm, sách, tài liệu tuyên truyền phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm, hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chi xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:

a) Chi khảo sát nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

b) Chi các cuộc họp góp ý đề cương chương trình, xét duyệt, thẩm định, xây dựng nội dung chương trình: Thực hiện theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND.

c) Chi thực hiện chương trình: Các cơ quan được giao thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các chế độ, định mức chi đã được quy định để thực hiện.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước và nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài chính;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang, Đài PT &TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với các chức danh
đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng
11 năm 2013;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng
cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy
và chữa cháy;*

*Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ
hằng tháng đối với chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn
tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 160/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm
2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chế độ chính sách khác đối với chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật Phòng cháy và chữa cháy và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đội trưởng, đội phó đội dân phòng.
2. Đội dân phòng được thành lập theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Mức hỗ trợ hằng tháng

1. Mức hỗ trợ hằng tháng đối với đội trưởng đội dân phòng là 0,16 mức lương tối thiểu vùng/ người/ tháng.
2. Mức hỗ trợ hằng tháng đối với đội phó đội dân phòng là 0,15 mức lương tối thiểu vùng/ người/ tháng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước đảm bảo thực hiện chính sách theo phân cấp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- UBTWMTTQVN;
- Bộ Công an; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- UBMTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang; Báo Tuyên Quang;
- Đài PT & TH tỉnh;
- Trang thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 161/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với việc cấp bản sao trích lục hộ tịch.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng thu lệ phí: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện*); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu lệ phí hộ tịch

1. Mức thu đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Các việc hộ tịch phải nộp lệ phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Đăng ký khai sinh, gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
2	Đăng ký khai tử, gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	8.000
3	Đăng ký lại kết hôn	25.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000

2. Mức thu đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Các việc hộ tịch phải nộp lệ phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Đăng ký khai sinh, gồm: Đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	70.000
2	Đăng ký khai tử, gồm: Đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử	70.000
3	Đăng ký kết hôn, gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.200.000
4	Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ	70.000
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.200.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc	28.000
7	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	35.000
8	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	70.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	70.000

Điều 3. Các trường hợp miễn lệ phí hộ tịch

1. Đăng ký hộ tịch cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, đăng ký chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch

1. Việc thu lệ phí hộ tịch phải thực hiện đúng quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thu lệ phí hộ tịch quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này nộp 100% (một trăm phần trăm) số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQVN & các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thành phố;
- TT HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo TQ; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Trang TTĐT Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu tính lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô
chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up)
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số
10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí
trước bạ;*

*Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức
thu tính lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi
trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo
thẩm tra số 159/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ban Pháp chế
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức thu tính lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe
ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up) trên địa
bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các quy định khác có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp lệ phí
trước bạ không nêu trong Nghị quyết này thì thực hiện theo Luật Phí và Lệ phí

năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân có xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up) nộp lệ phí trước bạ lần đầu.

2. Cơ quan Thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) mức thu lệ phí trước bạ

Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up) nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu 11%.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Báo Tuyên Quang, Đài PT&TH tỉnh;
- Trang thông tin Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về mức trợ cấp đặc thù áp dụng đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ Quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thi hành một số điều

của Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ Quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung Nghị Quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 278/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hoá - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về mức trợ cấp đặc thù áp dụng đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND), như sau:

“1. Đối tượng áp dụng: Công chức, viên chức và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng, điều động, biệt phái đã được xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ “Về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang” làm công tác quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ và nhân sự do cơ quan công an, y tế được điều động, cử đến làm việc, hỗ trợ tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang từ 06 tháng trở lên”.

Điều 2. Thay thế cụm từ “Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang” được quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND bằng cụm từ “Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDL);
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số
loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 và các văn bản
hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC
ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn
tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 289/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022
của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm quan di tích lịch sử; phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; phí thư viện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm quan di tích lịch sử; phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; phí thư viện.

Điều 3. Người nộp phí

1. Các cá nhân thăm quan di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng, danh lam thắng cảnh.
2. Các cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.
3. Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện tỉnh; Thư viện các huyện, thành phố.

Điều 4. Tổ chức thu phí

1. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng: Các đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng và cơ quan, đơn vị khác được cấp có thẩm quyền giao thu phí.
2. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
3. Phí thư viện: Thư viện tỉnh và Thư viện huyện, thành phố.

Điều 5. Mức thu phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1.	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh		
a)	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia đặc biệt trở lên	Đồng/lần/người	40.000
b)	Danh lam thắng cảnh khác	Đồng/lần/người	20.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2.	Phí thăm quan di tích lịch sử	Đồng/lần/người	20.000
3.	Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng		
4.	Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp		
a)	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận		
-	Kinh doanh 01 môn thể thao	Đồng/giấy chứng nhận	800.000
-	Kinh doanh 02 môn thể thao	Đồng/giấy chứng nhận	1.200.000
-	Kinh doanh 03 môn thể thao	Đồng/giấy chứng nhận	1.600.000
-	Kinh doanh 04 môn thể thao trở lên	Đồng/giấy chứng nhận	2.000.000
b)	Cấp lại Giấy chứng nhận		
-	Do bị mất hoặc hư hỏng; do thay đổi các nội dung (tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp); do điều chỉnh giảm môn thể thao kinh doanh	Đồng/giấy chứng nhận	200.000
-	Do thay đổi địa điểm kinh doanh	Đồng/giấy chứng nhận	400.000
-	Do bổ sung môn thể thao kinh doanh	Đồng/giấy chứng nhận	Bằng 50% mức thu theo số lượng môn đăng ký kinh doanh lần đầu
5.	Phí thư viện	Đồng/thẻ/năm	20.000

Điều 6. Đối tượng được miễn, giảm phí

1. Đối tượng được miễn phí:

a) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; thăm quan di tích lịch sử; thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng: Trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.

b) Phí thư viện: Trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng được giảm 50% mức phí

a) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; thăm quan di tích lịch sử; thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng: Trẻ em (trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này); người khuyết tật nặng; người cao tuổi; người thuộc hộ cận nghèo; người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định pháp luật.

b) Phí thư viện: Người từ đủ 16 tuổi đến 18 tuổi; người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định pháp luật (*áp dụng với các đối tượng chưa được miễn phí theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này*).

3. Trường hợp đối tượng thuộc diện được hưởng nhiều chế độ miễn, giảm khác nhau khi phải nộp các loại phí quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì chỉ được hưởng một chế độ cao nhất.

Điều 7. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 10%, được để lại 90% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

2. Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 20%; được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

3. Phí thư viện: Tổ chức thu phí được để lại 100% tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

4. Đối với các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng do tư nhân đầu tư xây dựng hoặc do nhà nước đầu tư nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền giao cho các tổ chức, doanh nghiệp nhận thầu quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật thì số thu được để lại 100% cho tổ chức, doanh nghiệp nhận thầu quản lý, kinh doanh và phải nộp thuế theo quy định của pháp luật.

5. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; phê duyệt điểm thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng được thu phí.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Bãi bỏ mục II Phần A Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND

ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDL);
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 285/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, tiền thuê phòng trọ, chi phí điều trị ngoài phạm vi được hưởng của Quỹ bảo hiểm y tế (sau đây viết tắt là BHYT) cho người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Khám, chữa bệnh ngoại trú (không có bệnh án).

b) Người bệnh tự lựa chọn cơ sở khám, chữa bệnh (trái tuyến, vượt tuyến theo quy định) hoặc khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người được cơ sở y tế đủ điều kiện chẩn đoán xác định mắc bệnh chính là bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ (mã bệnh ICD 10 là N18.5 + Z99.2), bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) (mã bệnh ICD 10 là D56), có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ cho người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Trong trường hợp người bệnh thuộc đối tượng thụ hưởng nhiều chế độ, chính sách khác nhau nhưng có cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ cao nhất.

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ tiền ăn: 50.000 đồng/người/ngày điều trị (ngày chạy thận), tối đa không quá 600.000 đồng/đợt điều trị.

b) Hỗ trợ tiền đi lại: Thanh toán chi phí một lần đi và một lần về/đợt điều trị theo mức 0,04 lít xăng/km và khoảng cách địa giới hành chính từ nơi cư trú tới cơ sở điều trị theo quy định hiện hành (từ 15 km trở lên) và giá xăng tại thời điểm sử dụng. Tối đa không quá 200.000 đồng/đợt điều trị.

c) Hỗ trợ tiền thuê phòng trọ: 300.000 đồng/tháng (đối với những trường hợp mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ từ 03 lần trở lên/tuần cần phải thuê phòng trọ do nhà xa ở cơ sở điều trị).

d) Hỗ trợ chi phí điều trị ngoài phạm vi được hưởng của Quỹ BHYT: Theo chi phí thực tế, tối đa không quá 500.000 đồng/đợt điều trị.

2. Mức hỗ trợ

Người bệnh thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng 100% mức hỗ trợ của các chính sách; các đối tượng còn lại được hưởng 80% mức hỗ trợ của các chính sách quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Trình tự

a) Sở Y tế phải công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời địa chỉ đơn vị đầu mối, thủ tục hành chính theo quy định hiện hành.

b) Người có yêu cầu hỗ trợ (người bệnh hoặc thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tuyến đến Sở Y tế đề nghị hỗ trợ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định hoặc theo dấu bưu điện, Sở Y tế thực hiện thẩm định hồ sơ.

d) Trong vòng 05 ngày làm việc tiếp theo, Sở Y tế có trách nhiệm thanh toán hoặc ra thông báo về việc thanh toán chi phí hỗ trợ cho người có yêu cầu hoặc ban hành văn bản từ chối hỗ trợ và thông báo rõ lý do.

2. Thủ tục thực hiện

a) Cách thức nộp hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp, thành phần hồ sơ gồm các loại giấy tờ là bản sao (kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản chính.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tuyến: Hồ sơ là bản sao có chứng thực/chứng thực điện tử các giấy tờ như trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.

- Trường hợp nộp hồ sơ thông qua cổng dịch vụ công quốc gia/Hệ thống một cửa điện tử tỉnh hoặc nộp hồ sơ bằng tài khoản định danh cá nhân (VNeID): Hồ sơ là bản sao có chứng thực/chứng thực điện tử các giấy tờ như trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (trừ căn cước công dân).

b) Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Phụ lục 01 đính kèm Nghị quyết).

- Giấy ra viện hoặc bảng kê chi phí điều trị ngoại trú; căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc giấy xác nhận số định danh cá nhân; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận người bệnh thuộc hộ nghèo, cận nghèo (nếu có);

- Giấy biên nhận thanh toán tiền thuê phòng trọ (theo Phụ lục 02 đính kèm Nghị quyết).

- Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp liên quan đến việc mua thuốc, vật tư y tế, sử dụng các dịch vụ kỹ thuật y tế, ... do bác sỹ chỉ định được ghi trong hồ sơ bệnh án để phục vụ điều trị bệnh nhưng ngoài phạm vi được hưởng của Quỹ BHYT.

Điều 6. Lập dự toán, quản lý và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

1. Lập dự toán: Hằng năm, căn cứ vào số lượng đối tượng thực tế được hỗ trợ của năm trước, mức hỗ trợ của Nghị quyết này, Sở Y tế lập dự toán kinh phí hỗ trợ gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

a) Sở Y tế chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, thực hiện việc hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng. Trường hợp kinh phí đã giao trong dự toán không đủ để thực hiện hỗ trợ, Sở Y tế báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để cấp bổ sung kinh phí; trường hợp kinh phí đã được cấp không hỗ trợ hết sẽ được hoàn trả lại ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết từ nguồn ngân sách của tỉnh và nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên tham gia giám sát, tuyên truyền và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ LĐTB&XH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (HL).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

Phạm Thị Minh Xuân

PHỤ LỤC 01*(Kèm theo Nghị quyết số: 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐIỀU TRỊ BỆNH

Kính gửi: Sở Y tế Tuyên Quang

Họ và tên:....., Ngày, tháng, năm sinh:.....
Số Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân/Giấy tờ thay thế:.....
ngày tháng năm cấp:, nơi cấp:

Địa chỉ:....., xã/thị trấn....., huyện/thành phố....., tỉnh Tuyên Quang.
Điện thoại:.....

Căn cứ Nghị quyết số: 25/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Tôi mắc bệnh.

.....

Thời gian điều trị: từ ngày...../...../20..... đến ngày...../...../20.....

Nơi điều trị:

Kinh phí đề nghị hỗ trợ cho đợt điều trị là:đồng, cụ thể:

- Tiền ăn: đồng

- Tiền đi lại:đồng

- Tiền thuê phòng trọ:đồng.

- Chi phí điều trị ngoài phạm vi được hưởng của Quỹ BHYT:.....đồng.

Hình thức nhận hỗ trợ: Trực tiếp Chuyển khoản

- Tên người thụ hưởng:.....

- Số Tài khoản:..... Tại ngân hàng:.....

Tôi xin chân thành cảm ơn.

....., ngày tháng năm.....

Người làm đơn

PHỤ LỤC 02*(Kèm theo Nghị quyết số: 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**GIẤY BIÊN NHẬN TIỀN**

Tên tôi là:

Địa chỉ:

Số CMND/CCCD:..... Cấp ngày:.....Nơi cấp:.....

Có nhận của:.....

Địa chỉ:

Số CMND/CCCD:..... Cấp ngày:.....Nơi cấp:.....

Số tiền:

Bằng chữ:

Về việc: Thanh toán tiền thuê phòng trọ, thời gian từ ngày tháng
..... năm 20... đến ngày tháng năm 20...

....., ngày tháng năm 20...

Người giao tiền
*(Ký và ghi rõ họ tên)***Người nhận tiền**
(Ký và ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động
cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 và các văn bản
hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ Quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng,
quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại
Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ
Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC
ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu,
nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh
Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 286/BC-HĐND, ngày 05 tháng 12 năm 2022*

của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Người nộp lệ phí, tổ chức thu lệ phí

1. Người nộp lệ phí

Người nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Tổ chức thu lệ phí

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức ngoài khu công nghiệp.

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thu lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức trong các khu công nghiệp.

Điều 3. Mức thu lệ phí

1. Cấp giấy phép lao động: 600.000 đồng/giấy phép.

2. Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

3. Gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

Điều 4. Chế độ thu, nộp lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp theo từng lần phát sinh.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài chính; Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (HL).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 280 /BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc huy động nguồn lực, thực hiện lồng ghép và quản lý các nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (*sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP*) và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 3. Nguyên tắc lồng ghép các nguồn vốn

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt các Chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định của Trung ương, của tỉnh liên quan đến nguồn vốn ngân sách để thực hiện lồng ghép.

2. Việc thực hiện lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh để thực hiện các danh mục dự án, dự án thành phần, tiểu dự án thành phần thuộc chương trình (gọi tắt là dự án), phải trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện và có mục tiêu, nội dung đầu tư phù hợp với quy định của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên tập trung lồng ghép các nguồn vốn thực hiện nội dung, hoạt động trên địa bàn các huyện nghèo và xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã phấn đấu đạt tiêu chuẩn nông thôn mới nhằm hoàn thành mục tiêu chung của Chương trình mục tiêu quốc gia; các nội dung, dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị có tính động lực trong phát huy lợi thế của từng địa phương.

3. Phù hợp với các chương trình, đề án, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không làm thay đổi các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình, dự án; không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, lãng phí trong sử dụng vốn.

4. Quá trình lồng ghép nguồn vốn phải được thực hiện đồng bộ từ khâu lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách và sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn

vốn; hạn chế lồng ghép nhiều nguồn vốn để thực hiện một nhiệm vụ hoặc nguồn vốn không tương đồng, nguồn vốn có cơ chế sử dụng theo đặc thù.

5. Tăng cường phân cấp cho địa phương quản lý, phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng, bảo đảm công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện. Phân công, phân cấp rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì, phối hợp trong thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Các nguồn vốn thực hiện lồng ghép

1. Nguồn vốn ngân sách:

a) Vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp).

b) Vốn ngân sách địa phương: Ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách xã (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp).

c) Các nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho vay ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.

d) Vốn viện trợ phi Chính phủ (NGO).

đ) Các nguồn hợp pháp khác.

2. Nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng:

a) Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

b) Đóng góp bằng tiền, hiện vật, hiến đất hoặc ngày công lao động của các doanh nghiệp, tổ chức, người dân, cộng đồng dân cư.

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 5. Nội dung lồng ghép các nguồn vốn

Nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Đối với dự án xây dựng kết cấu hạ tầng:

1.1. Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng:

- Công trình giao thông: Xây dựng đường trục xã; Bê tông hóa đường trục thôn - liên thôn, đường ngõ xóm, đường nội đồng.
- Công trình thủy lợi: Hồ, đập thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương, kè.
- Công trình giáo dục: Xây dựng trường Mầm non, trường Tiểu học, trường Trung học cơ sở.
- Công trình Y tế: Xây dựng, nâng cấp trạm Y tế xã.
- Công trình văn hóa: Xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm xã; sân thể thao xã; xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa thôn.
- Công trình cấp nước sinh hoạt: Xây dựng, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Chợ nông thôn: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp chợ nông thôn.
- Hệ thống lưới điện nông thôn: Cải tạo chống quá tải lưới điện, điện chiếu sáng các trục đường nông thôn.

1.2. Mức hỗ trợ

- a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư đối với dự án thực hiện trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn.
- b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại do người dân đóng góp và huy động từ nguồn vốn hợp pháp khác tại địa phương để thực hiện dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù; tỷ lệ % mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.
- c) Đối với các dự án khác thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Đối với hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia (hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển sản xuất cộng đồng, phát triển sản xuất theo nhiệm vụ): Thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. Ưu tiên thực hiện lồng ghép vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện các mô hình liên kết phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, có quy mô phù hợp đối với phát triển chuỗi giá trị, đạt được mục tiêu và hiệu quả, tính bền vững của dự án, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

3. Đối với hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện; thông tin, tuyên truyền về các Chương trình mục tiêu quốc gia: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí để thực hiện đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân, thành viên Ban Chỉ đạo, bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn tập huấn, thông tin, tuyên truyền để tránh việc nhiều chương trình, cơ quan, đơn vị cùng tổ chức lớp tập huấn, hoạt động thông tin, tuyên truyền về một nội dung, chuyên đề, chủ đề trên cùng một địa bàn, với cùng một nhóm đối tượng.

4. Hoạt động kiểm tra, đánh giá, hội nghị triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp.

Điều 6. Các bước thực hiện lồng ghép các nguồn vốn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ mục tiêu, kế hoạch, nhiệm vụ hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của cấp có thẩm quyền và tình hình thực tế của địa phương lập danh mục các dự án, nội dung, chương trình kế hoạch thực hiện lồng ghép các nguồn vốn trong năm trình Hội đồng nhân dân xã phê duyệt, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện. Danh mục công trình, dự án, nội dung thực hiện phải đảm bảo đúng nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp danh mục công trình, dự án, nội dung đảm bảo theo quy định và tổng hợp kế hoạch chung toàn huyện (bao gồm danh mục các công trình, dự án, nội dung và đề xuất kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn) gửi các sở chuyên ngành để xin ý kiến thống nhất trước khi gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh (các cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025).

3. Các sở, ban, ngành được giao thực hiện nhiệm vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia căn cứ hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về xây dựng kế hoạch 05 năm và hằng năm, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát kế hoạch thực hiện các nội dung, danh mục công trình, dự án theo thứ tự ưu tiên liên quan đến ngành mình quản lý, nhu cầu vốn thực hiện kế hoạch và đề xuất

khả năng lồng ghép các nguồn vốn do ngành quản lý, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động -Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh và các cơ quan đơn vị có liên quan.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động -Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ngành về nhu cầu vốn thực hiện từng nội dung các Chương trình mục tiêu quốc gia, đề xuất khả năng lồng ghép các nguồn do ngành theo dõi, quản lý gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh, Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh, kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm được giao thẩm định kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia toàn tỉnh, kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Thời gian thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lồng ghép và phân bổ nguồn vốn đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

Điều 7. Cơ chế quản lý các nguồn vốn lồng ghép

1. Đối với các nguồn vốn Ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách và các quy định hiện hành. Đối với nội dung đầu tư sử dụng nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ (NGO) thực hiện theo ký kết với nhà tài trợ.

2. Đối với các nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và nguồn vốn đóng góp của cộng đồng thực hiện trên cơ sở thỏa thuận với bên tài trợ và phải bảo đảm thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo quy định của tổ chức tín dụng và pháp luật hiện hành.

Điều 8. Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn lồng ghép

Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn được lồng ghép theo quy định của pháp luật hiện hành và điều kiện thực tế của địa phương.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Lao động Thương binh và Xã hội;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang; Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

Số: 28/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác quy định
tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022
của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57
Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019; Luật Đầu tư theo
phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; khoản 3 Điều 169 Luật
Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật
Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật
Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu
quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế
huy động các nguồn lực khác quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số
27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản
lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số
279/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc huy động các nguồn lực khác theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc huy động

1. Huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn lực hợp pháp khác nhằm hỗ trợ, bổ sung nguồn lực cho các hoạt động, chương trình, dự án với mục tiêu hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Việc huy động, sử dụng nguồn lực phải phù hợp với Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, quy định của từng chính sách tín dụng, các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng và pháp luật tương ứng với nguồn lực được huy động.

3. Việc huy động các nguồn vốn phải được xác định ngay từ bước xây dựng kế hoạch và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

4. Việc huy động nhân dân đóng góp phải được thực hiện trên nguyên tắc: Dân chủ, tự nguyện, công khai, minh bạch trong huy động quản lý, sử dụng; dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, có sự tham vấn, lấy ý kiến của người dân.

5. Phát huy vai trò của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc tuyên truyền về chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước để huy động nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

Điều 4. Huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng

1. Huy động nguồn vốn tín dụng:

a) Vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội; Quỹ hỗ trợ Nông dân; Quỹ phát triển Hợp tác xã; Quỹ đầu tư phát triển của tỉnh; các tổ chức tín dụng.

b) Nguồn ngân sách địa phương: Căn cứ các chính sách tín dụng của Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định quy mô, bố trí ngân sách địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng Chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và quy định của pháp luật.

2. Các dự án, chương trình sử dụng nguồn vốn tín dụng:

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất.

b) Hỗ trợ giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

c) Hỗ trợ học nghề, chuyên đổi nghề.

3. Cơ chế vay vốn tín dụng:

a) Đối với chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025.

b) Đối với chính sách tín dụng ưu đãi khác: Căn cứ các chính sách tín dụng của nhà nước, các chính sách tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội; Quỹ hỗ trợ Nông dân; Quỹ phát triển Hợp tác xã; Quỹ đầu tư phát triển của tỉnh và các tổ chức tín dụng để vay thực hiện các hoạt động, chương trình, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Đối với các chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng do tỉnh ban hành: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

4. Sử dụng nguồn vốn tín dụng: Thực hiện theo quy định của từng chính sách tín dụng và các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng.

Điều 5. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực hợp pháp khác

1. Nguồn lực hợp pháp khác gồm:

a) Tiền Việt Nam đồng, ngoại tệ hoặc các loại giấy tờ có giá quy đổi được ra Việt Nam đồng.

b) Các loại hiện vật phù hợp với nhu cầu sử dụng của các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- c) Ngày công lao động và các hình thức huy động đóng góp tự nguyện khác.
2. Các dự án, chương trình sử dụng nguồn lực hợp pháp khác:
- a) Hỗ trợ phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.
 - b) Hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình, dự án.
 - c) Hỗ trợ giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; sắp xếp, bố trí ổn định dân cư.
 - d) Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch.
 - đ) Các dự án, chương trình sử dụng nguồn lực hợp pháp khác thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.
3. Đối tượng chủ trì vận động để huy động nguồn lực hợp pháp khác:
- a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh.
 - b) Hội Chữ thập đỏ cấp tỉnh.
 - c) Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.
 - d) Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật và các quy định tại Nghị quyết này tổ chức hoặc giao thực hiện vận động để huy động nguồn lực hợp pháp khác trên địa bàn.
 - đ) Các đối tượng khác theo quy định pháp luật.
4. Tiếp nhận, quản lý nguồn huy động hợp pháp khác:
- a) Tiếp nhận, quản lý tiền, giấy tờ có giá quy đổi được ra Việt Nam đồng, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5:
 Các tổ chức, cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này mở một tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại theo từng đợt vận động để tiếp nhận, quản lý toàn bộ tiền đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong thời gian tiếp nhận.
 - b) Tiếp nhận, quản lý hiện vật đóng góp tự nguyện:
 Các tổ chức, cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này bố trí địa điểm phù hợp để tiếp nhận, quản lý, bảo quản hiện vật đóng góp tự nguyện trong thời gian tiếp nhận.
 Toàn bộ hiện vật đóng góp tự nguyện phải được giao, nhận đầy đủ về số lượng, chủng loại; bảo quản, lưu trữ theo đúng tiêu chuẩn quy định tại các điểm tiếp nhận theo chỉ định của các tổ chức, cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

c) Tiếp nhận, quản lý ngày công lao động: Toàn bộ đóng góp bằng ngày công lao động được đăng ký, tiếp nhận và theo dõi cụ thể theo số lượng, ngày công đóng góp theo quy định.

d) Tiếp nhận, quản lý các hình thức huy động đóng góp khác: Căn cứ vào hình thức đóng góp, đơn vị tiếp nhận phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia để tiếp nhận, quản lý theo quy định hiện hành của pháp luật tương ứng với hình thức huy động.

5. Phân phối nguồn lực huy động hợp pháp khác:

Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp chủ trì, phối hợp với đối tượng chủ trì vận động và chính quyền địa phương thực hiện phân phối nguồn lực huy động theo quy định.

6. Sử dụng nguồn lực huy động hợp pháp khác:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; các quy định của pháp luật hiện hành; các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và văn bản có liên quan.

7. Công khai nguồn lực huy động hợp pháp khác:

a) Các cơ quan, đơn vị tổ chức vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn lực huy động đóng góp có trách nhiệm công khai đầy đủ, kịp thời, chính xác các hoạt động có liên quan đến việc vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn huy động đóng góp.

b) Nội dung công khai:

Văn bản về việc tổ chức kêu gọi, vận động huy động đóng góp.

Kết quả vận động (tổng số tiền, hiện vật, ngày công lao động và các khoản đóng góp tự nguyện khác).

Việc phân phối tiền, hiện vật, ngày công lao động và các khoản đóng góp tự nguyện khác của các tổ chức, cá nhân cho các đơn vị theo từng chương trình, dự án.

c) Hình thức công khai:

Công khai trên Trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức, cơ quan, đơn vị.

Công khai, niêm yết tại trụ sở làm việc của tổ chức, cơ quan, đơn vị và địa điểm sinh hoạt cộng đồng (thôn, tổ dân phố).

Thông báo bằng văn bản đến các cơ quan có liên quan tham gia vào quá trình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn huy động, đóng góp.

d) Thời điểm công khai:

Công khai văn bản về việc kêu gọi, vận động huy động đóng góp tự nguyện ngay sau khi ban hành.

Công khai thời gian, địa điểm, cách thức tiếp nhận tiền, hiện vật đóng góp tự nguyện trước ngày bắt đầu tổ chức thực hiện từ 01 đến 03 ngày.

Công khai kết quả vận động, tiếp nhận và phân phối nguồn đóng góp tự nguyện: Công khai tổng số tiền, hiện vật đã vận động, tiếp nhận chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi kết thúc thời gian tiếp nhận; công khai tổng số tiền, hiện vật đã phân phối, sử dụng chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi kết thúc thời gian phân phối, sử dụng.

Công khai dự án, chương trình, đối tượng sử dụng nguồn huy động hợp pháp ngay từ khi bắt đầu thực hiện phân phối nguồn đóng góp tự nguyện.

đ) Thời gian công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở tổ chức, cơ quan, đơn vị, điểm sinh hoạt cộng đồng và công khai trên Trang thông tin điện tử trong 30 ngày.

8. Giám sát của cộng đồng đối với việc huy động nguồn lực hợp pháp khác: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát cộng đồng đối với việc huy động và sử dụng nguồn lực khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

9. Đối tượng chủ trì vận động để huy động nguồn lực hợp pháp khác:

a) Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng phổ biến, thông tin rộng rãi nội dung, ý nghĩa của cuộc vận động, thời gian, địa điểm tiếp nhận, tài khoản tiếp nhận tới các tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp.

b) Chủ trì, phối hợp với chính quyền cùng cấp chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, phân phối nguồn đóng góp tự nguyện đảm bảo kịp thời, đúng mục đích, đúng đối tượng, công khai và minh bạch.

c) Thực hiện báo cáo tình hình và kết quả vận động, tiếp nhận, phân phối nguồn đóng góp tự nguyện theo chế độ quy định.

10. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang; Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc quản lý, thanh toán, quyết toán nguồn vốn tín dụng và các nguồn lực huy động tại Nghị quyết này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Lao động Thương binh và Xã hội;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012 và các văn bản
hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 và các văn bản
hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thông tư số
106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi,
bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Xét Tờ trình số 108 /TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân về dự thảo nghị quyết Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu,
nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra
số 292/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp lệ phí: Các hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (*bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*);

b) Tổ chức thu lệ phí: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với liên hiệp hợp tác xã. Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh và hợp tác xã;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng miễn, giảm lệ phí

1. Đối tượng được miễn lệ phí

Hộ kinh doanh, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã trong trường hợp cập nhật, bổ sung thông tin do thay đổi địa giới hành chính được miễn lệ phí đăng ký kinh doanh.

2. Đối tượng được giảm 50% lệ phí

Hộ kinh doanh do chủ hộ là người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Mức thu lệ phí

1. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh

a) Lệ phí cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: 100.000 đồng/lần;

b) Lệ phí cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: 20.000 đồng/lần.

2. Lệ phí đăng ký liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã

a) Lệ phí cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã: 200.000 đồng/lần;

b) Lệ phí cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã: 100.000 đồng/lần;

c) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã: 50.000 đồng/lần;

d) Lệ phí cấp lại, cấp thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã; hợp tác xã (*bao gồm: cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã*): 20.000 đồng/lần.

3. Lệ phí cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: 2.000 đồng/bản.

Điều 4. Chế độ thu, nộp lệ phí

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước; thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này bãi bỏ mục III phần B Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng 10 khoản phí và 05 khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với các hồ sơ, thủ tục hành chính hợp lệ của các tổ chức, cá nhân đã được tiếp nhận theo quy định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện mức thu theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ

thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/NQ-HĐND *Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chỉ thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 297/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì sẽ áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Điều 2 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo khoản 1, 2, 3, 4, 5, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và khoản 1 Điều 11 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (05 mẫu hồ sơ).

a) Đơn đề nghị về việc hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị hoặc hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia..... (Mẫu số 01).

b) Dự án liên kết (Mẫu số 02) hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết theo chuỗi giá trị (Mẫu số 03).

c) Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết (Mẫu số 04).

d) Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (Mẫu số 05).

đ) Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ..... (Mẫu số 06).

e) Bản sao hợp đồng hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết được công chứng, chứng thực theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết

a) Khảo sát, xây dựng dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết.

Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

b) Thẩm định và phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi từ 02 huyện, thành phố trở lên):

Bước 1: Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan chủ trì cấp tỉnh).

Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết, Cơ quan chủ trì cấp tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc cho Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các thành viên là lãnh đạo các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Lao động, Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc tỉnh, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác *(nếu cần thiết)*.

Bước 3: Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện, Cơ quan chủ trì cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, Cơ quan chủ trì cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt *(đối với các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi huyện, thành phố)*:

Bước 1: Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan chủ trì cấp huyện (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng, phòng Kinh tế).

Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết, Cơ quan chủ trì cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc cho Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng, phòng Kinh tế; các thành viên là lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn liên quan cấp huyện; chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác *(nếu cần thiết)*.

Bước 3: Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện, Cơ quan chủ trì cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, Cơ quan chủ trì cấp huyện phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo khoản 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo khoản 4 Điều 22 Nghị định số 7/2022/NĐ-CP và điểm c, d, đ, e khoản 3 Điều 12 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (04 mẫu hồ sơ)

a) Đơn đề nghị (*Mẫu số 01*).

b) Biên bản họp dân (*Mẫu số 07*).

c) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất/sản xuất cộng đồng (*Mẫu số 08*).

d) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm (*Mẫu số 09*).

3. Trình tự thủ tục lựa chọn dự án, phương án

a) Xây dựng dự án, phương án

Cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án, phương án.

b) Thẩm định và phê duyệt dự án, phương án

Bước 1: Đại diện cộng đồng dân cư (*người đại diện theo biên bản họp dân*) nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề xuất dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, phương án.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp hồ sơ gửi đến cơ quan chủ trì cấp huyện (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng, phòng Kinh tế).

Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chủ trì cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định và Bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Tổ trưởng là lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng, phòng Kinh tế; các thành viên là lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn liên quan cấp huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác (*nếu cần thiết*).

Bước 3: Căn cứ kết quả thẩm định, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chủ trì cấp huyện có trách nhiệm tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, Cơ quan chủ trì cấp huyện phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 quy định tại Nghị quyết này, trên cơ sở đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ

sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (03 mẫu hồ sơ)

a) Tên dự án..... (Mẫu số 10).

b) Hợp đồng về việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (Mẫu số 11).

c) Quyết định về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (Mẫu số 12).

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

a) Xây dựng, phê duyệt dự án

Cơ quan được bố trí kinh phí để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất giao cho cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện dự án tiến hành khảo sát, xây dựng dự án, bao gồm: Tên đơn vị đề xuất dự án, loại mô hình, mục tiêu, đối tượng tham gia, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, nội dung, kinh phí, kế hoạch triển khai trình Thủ trưởng cơ quan được bố trí kinh phí quyết định phê duyệt dự án.

b) Lựa chọn đơn vị đặt hàng

Căn cứ quyết định phê duyệt dự án, cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì dự án hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan quản lý cấp trên và nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác đủ điều kiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

c) Ký hợp đồng đặt hàng hoặc quyết định đặt hàng

Căn cứ kết quả lựa chọn đơn vị đặt hàng, cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì dự án hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng hoặc quyết định đặt hàng với bên được giao nhiệm vụ, đặt hàng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

PHỤ LỤC: MẪU HỒ SƠ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị về việc hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị hoặc hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.....
Mẫu số 02	Dự án liên kết
Mẫu số 03	Kế hoạch đề nghị hỗ trợ dự án liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 04	Bản thoả thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết
Mẫu số 05	Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; Bản sao công chứng hợp đồng hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết
Mẫu số 06	Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ.....
Mẫu số 07	Biên bản họp dân
Mẫu số 08	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất/sản xuất cộng đồng
Mẫu số 09	Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm
Mẫu số 10	Tên dự án.....
Mẫu số 11	Hợp đồng về việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích)
Mẫu số 12	Quyết định về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Mẫu số 01:

**TÊN ĐỐI TƯỢNG
THAM GIA LIÊN KẾT HOẶC
TỔ, NHÓM CỘNG ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....
....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**V/v hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị hoặc hỗ trợ dự án,
phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu
quốc gia**

Kính gửi:.....

Chủ trì liên kết hoặc tổ, nhóm cộng đồng:

Người đại diện:

CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số: ngày cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Căn cứ Nghị quyết số/2022/NQ-HĐND ngày/...../2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025, (tên chủ trì liên kết hoặc tổ, nhóm cộng đồng) đề nghị (tên cơ quan được giao phê duyệt hỗ trợ liên kết) hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm nông nghiệp liên kết hoặc đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô liên kết hoặc địa bàn triển khai thực hiện:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

.....

Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ (ghi rõ tổng chi phí, trong đó cơ cấu nguồn vốn đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn của chủ trì liên kết, vốn của các bên tham gia liên kết, vốn dân đóng góp) thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia.....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ như trên (nếu đề nghị hỗ trợ từ 2 năm trở lên):.....

III. CAM KẾT: (tên chủ trì liên kết hoặc tổ, nhóm cộng đồng) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ
(Đối với tổ, nhóm cộng đồng)**

Mẫu số 02:

TÊN CHỦ TRÌ
DỰ ÁN LIÊN KẾTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

DỰ ÁN LIÊN KẾT**Phần I****GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT****I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:****II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT**

1. Chủ dự án liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....Email:.....

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....Email:.....

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....Email:.....

3. Đối tượng tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết) có danh sách, địa chỉ từng hộ nông dân tham gia kèm theo.

III. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

V. TỔNG CHI PHÍ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Vốn ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách.....

Phần II NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):.....

2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).

3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm thực hiện liên kết:

2. Quy mô liên kết:

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

4. Hình thức liên kết:

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.

7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ

.....

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

3. Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có)

4. Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm), vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách:.....

5. Các hồ sơ gửi kèm (chủ trì dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết):

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết:

2. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội):

3. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

UBND XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ DỰ ÁN LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Chủ trì liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)
 - a) Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
 - b) Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
 - c)

3. Đối tượng tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)

4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết

5. Địa điểm thực hiện liên kết:

II. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:

2. Quy mô liên kết:

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

4. Hình thức liên kết:

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

6. Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.....

7. Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.

.....

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

.....

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

V. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VI. KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

Ngày tháng năm, tại chúng
tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:, Fax: Email
2. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:, Fax: Email
3.

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên
kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết:
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:
3. Quy mô liên kết:
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: đồng
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng

- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng

3. Các nguồn vốn khác: đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ đầu tư dự án liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT

Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường

Kính gửi:(tên cơ quan được giao phê duyệt hồ trợ dự án liên kết)

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết):

Người đại diện theo pháp luật:

CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:, Fax: Email:

Mã số thuế

Sản phẩm liên kết:

Loại hình liên kết:

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực:

Trồng trọt

Lâm nghiệp

Chăn nuôi

Nuôi trồng thủy

Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ.....

Số:/ 20/HĐSXTT

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự năm 2015;

-

Hôm nay, ngày.....tháng ... năm 20...., tại, hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A: DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:

Mã số thuế:

Tài khoản:

Do ông/bà:

CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

Chức vụ: làm đại diện.

BÊN B: TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN/NÔNG DÂN

Do ông/bà :..... Chức vụ: làm đại diện.

CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:

Tài khoản:

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung chính

1. Bên B đồng ý Hợp đồng sản xuất và bán (tiêu thụ) cho bên A:

- Thời gian sản xuất: từ ngày... tháng . năm.... đến ngày... tháng.... năm...

- Diện tích: ha.

- Sản lượng dự kiến: tấn.

- Địa điểm:

2. Bên A bán (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B giống, vật tư phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1.				
2.				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (tên giống hoặc vật tư)..... : (tên giống hoặc vật tư) mà bên B tự mua phải là loại đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống, được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính:

- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thỏa thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

Điều 2. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp

1. Thời gian giao hàng
2. Địa điểm giao, nhận hàng
3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng

1. Giống và vật tư nông nghiệp (*áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B*):

- Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động
- Phương thức thanh toán
- Thời hạn thanh toán

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).
- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá....)

- Phương thức và thời điểm thanh toán

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hoá cho bên A

Điều 4. Trách nhiệm bên A

- Giới thiệu doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn*) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)

- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.

- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A (*căn cứ theo lịch điều phối của bên A*).

- Cung cấp bao bì đựng cho bên B (*nếu có yêu cầu*) sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

-

Điều 5. Trách nhiệm bên B

- Bên B phải tuân thủ các qui trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách về phẩm chất, số lượng (*theo thực tế thu hoạch*), đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.

- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....

- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn (*có danh sách kèm theo hợp đồng*).

-

Điều 6. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành bản, mỗi bên giữ bản có giá trị ngang nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Cuộc họp đã kết thúc vào... giờ... cùng ngày. Các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản./.

Thư ký cuộc họp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì (Trưởng thôn)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Nếu dự án triển khai trên địa bàn nhiều xã, bổ sung thành phần UBND cấp huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DỰ ÁN
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT/SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

Phần I
GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN

I. TÊN DỰ ÁN:.....

.....

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA

1. Chủ đầu tư dự án:.....

.....

- Người đại diện theo pháp luật:

.....

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:.....Địa chỉ:

.....

- Điện thoại:Fax: Email:

.....

2. Đối tượng tham gia dự án

- Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

- Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia dự án (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia)

.....

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN:

.....

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN DỰ ÁN:

.....

V. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án).....

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN:.....

.....

II. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án):

.....

2. Tổng quan về tình hình sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án trên địa bàn (kết quả thực hiện trong ít nhất 01 năm trước đó).

3. Sự cần thiết xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện sản xuất:.....

.....

2. Quy mô sản xuất:.....

.....

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:

.....

4. Hình thức hỗ trợ sản xuất:

.....

5. Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng vốn trong cộng đồng (nếu có).

- Tỷ lệ hoặc mức quay vòng vốn:

- Hình thức, trình tự luân chuyển.

- Cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển.

6. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia dự án:.....

.....

a) Đối với Chủ đầu tư dự án

- Quyền hạn:

(trong đó nêu cụ thể về quyền hạn theo dõi, giám sát về quản lý cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng).

- Trách nhiệm:

(trong đó nêu cụ thể trách nhiệm giám sát của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ đầu tư dự án đối với quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển).

b) Đối với cộng đồng dân cư tham gia dự án

- Quyền hạn:

- Trách nhiệm:

(trong đó nêu cụ thể trách nhiệm tổ chức thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng)

7. Đánh giá thị trường của sản phẩm nông nghiệp được dự án hỗ trợ sản xuất

8. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ:.....

.....

2. Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung, chi tiết các năm, nếu có).....

.....

3. Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm), vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư, vốn hỗ trợ của doanh nghiệp và hợp tác xã, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện:

.....

4. Các hồ sơ gửi kèm (cộng đồng dân cư phối hợp cùng UBND cấp xã căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án):.....

.....

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ, KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả của dự án (kinh tế, môi trường, xã hội):.....

.....

2. Kết quả đầu ra của dự án:.....

3. Tác động của dự án (các rủi ro về thị trường, thiên tai, môi trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):.....

.....

VI. XỬ LÝ VI PHẠM

Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ đầu tư, cộng đồng dân cư và các đối tượng khác tham gia dự án vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án và phù hợp với điều kiện thực tế.

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN
UBND XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH, TIÊU THỤ SẢN PHẨM
Dự án

**PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA DỰ ÁN CỦA
CỘNG ĐỒNG**

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án):

.....

2. Tổng quan về tình hình sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án trên địa bàn (kết quả thực hiện trong ít nhất 01 năm trước đó).

3. Đánh giá khả năng tham gia dự án của cộng đồng

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

.....

2. Mục tiêu của dự án:

.....

3. Chủ đầu tư dự án:.....

- Người đại diện theo pháp luật:

.....

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

.....

- Chức vụ:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại: Fax: Email:

4. Đối tượng tham gia dự án

- Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

- Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia dự án (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia).....

.....

5. Địa điểm thực hiện dự án:

.....
6. Thời gian thực hiện dự án:.....

.....
7. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện sản xuất:.....

.....
8. Quy mô sản xuất:.....

.....
9. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:.....

.....
10. Hình thức hỗ trợ sản xuất:.....

PHẦN III: PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM

1. Nhu cầu sản xuất sản phẩm của cộng đồng dân cư

2. Xác định các hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng mục tiêu dự án của cộng đồng

3. Dự kiến kết quả sản xuất sản phẩm của cộng đồng

4. Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của cộng đồng

4.1. Số lượng, khối lượng sản phẩm để lại sử dụng trong hộ gia đình (nếu có)

4.2. Số lượng, khối lượng sản phẩm tiêu thụ ra thị trường (trong nhân dân, thương lái, hợp tác xã, doanh nghiệp)

5. Phương án bố trí cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất của cộng đồng

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

1. Phương án huy động và sử dụng vốn

Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm), vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư, vốn hỗ trợ của doanh nghiệp và hợp tác xã, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện.

2. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận

3. Phương án tài chính khác

PHẦN V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

PHẦN VI. KẾT LUẬN

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(Ký và ghi họ tên)

Mẫu số 10:

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT DỰ ÁNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

TÊN DỰ ÁN.....

1. Tên cơ quan đơn vị đề xuất dự án:
2. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo):.....
3. Loại mô hình:.....
4. Đối tượng tham gia:.....
5. Thời gian triển khai:.....
6. Địa bàn thực hiện:.....
7. Nội dung:.....
8. Kinh phí thực hiện:.....
9. Kế hoạch triển khai:.....
10. Tổ chức thực hiện dự án:.....
11. Các nội dung liên quan khác:.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
Số:/HĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

HỢP ĐỒNG

Về việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số ..., ngày ... quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách năm.....

Căn cứ

Hôm nay, ngày tháng... năm... chúng tôi gồm có:

- Đại diện bên A: (cơ quan, tổ chức ký Hợp đồng đặt hàng:)

+ Địa chỉ:

+ Điện thoại: , Fax:

+ Mã số thuế (nếu có):

+ Tài khoản:

+ Do ông (bà):

+ CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

+ Chức vụ:..... làm đại diện

- Đại diện bên B (đơn vị nhận Hợp đồng đặt hàng:)

+ Địa chỉ:

+ Điện thoại: , Fax:

+ Mã số thuế (nếu có):

+ Tài khoản:

+ Do ông (bà):

+ CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

+ Chức vụ:..... làm đại diện
Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký hợp đồng đặt hàng với các điều kiện sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng đặt hàng

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng (hoặc danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích đặt hàng):

- a) Số lượng, khối lượng đặt hàng.
- b) Chất lượng sản phẩm.
- c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành.
- d) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
- đ) Giá trị hợp đồng, trong đó chi tiết theo các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng (theo giá tính đủ chi phí) hoặc kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp giá chưa tính đủ chi phí).

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

- Nguồn khác (nếu có).

e) Phương thức thanh toán, quyết toán.

g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm.

h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng.

k) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng; phương thức giải quyết.

l) Ngoài ra, các bên có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

2. Đối với hợp đồng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, ngoài các nội dung tại điểm 1 nêu trên, tùy theo tính chất sản phẩm đặt hàng để bổ sung các nội dung sau:

- Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá.
- Mức trợ giá, số tiền được trợ giá.
- Doanh thu, chi phí sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
- Chi phí hợp lý sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
- Giá tiêu thụ; giá sản phẩm dịch vụ.
- Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức.

- Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và phương thức giải quyết.
- Nội dung quy định khác theo pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 2. Trách nhiệm mỗi bên

Điều 3. Điều khoản khác

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Chữ ký, dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 12:

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP
(NẾU CÓ)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ- , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
kinh phí ngân sách nhà nước

THẨM QUYỀN BAN HÀNH¹

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách năm

Căn cứ

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm... cho đơn vị sự nghiệp công lập..., với các nội dung chính như sau:

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước
 - a) Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng.
 - b) Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.
 - c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành.
 - d) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

¹ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền.

đ) Dự toán kinh phí đặt hàng, trong đó chi tiết theo các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng (theo giá tính đủ chi phí) hoặc kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp giá chưa tính đủ chi phí).

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

- Nguồn khác (nếu có).

e) Phương thức thanh toán, quyết toán.

g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm.

h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng.

k) Ngoài ra, có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

2. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước ... (nội dung như khoản 1 nêu trên).

Điều 2. Căn cứ đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng đơn vị thực hiện theo đúng nội dung đặt hàng tại Điều 1 Quyết định này, quy định của Luật ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT,....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký, dấu*)

Họ và tên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện
theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 thuộc các Chương trình
mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; khoản 1, khoản 3
Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư,
Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật
Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Ban hành Nghị quyết Quy định về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư
xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 thuộc các
Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm
tra số 294/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 theo từng huyện:

1. Huyện Lâm Bình: Tối thiểu 7% số dự án trong tổng số dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện trên địa bàn huyện.

2. Huyện Na Hang: Tối thiểu 15% số dự án trong tổng số dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện trên địa bàn huyện.

3. Huyện Chiêm Hóa: Tối thiểu 12% số dự án trong tổng số dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện trên địa bàn huyện.

4. Huyện Hàm Yên: Tối thiểu 16% số dự án trong tổng số dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện trên địa bàn huyện.

5. Huyện Yên Sơn: Tối thiểu 15% số dự án trong tổng số dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện trên địa bàn huyện.

6. Huyện Sơn Dương: Tối thiểu 13% số dự án trong tổng số dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện trên địa bàn huyện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 298/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình), gồm:

a) Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện Chương trình.

b) Nguồn ngân sách địa phương bố trí thực hiện Chương trình.

c) Nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu khác và huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Chi hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND).

2. Chi mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã

a) Thay thế cụm loa có dây, không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông: Tối đa 150 triệu đồng/đài truyền thanh xã.

b) Mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn, bản trong xã để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin thiết yếu đến các hộ dân trong xã: Tối đa 50 triệu đồng/đài truyền thanh xã.

c) Mức hỗ trợ tại điểm a, điểm b khoản này là mức tối đa đã bao gồm các bộ thiết bị thuộc danh mục thành phần cơ bản và yêu cầu kỹ thuật của đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; các loại thuế phải nộp và chi phí có liên quan. Danh mục thành phần cơ bản, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin của đài truyền thanh xã thiết lập mới và mở rộng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

3. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn

a) Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình: Hỗ trợ xây dựng bể Biogas hoặc bể tự hoại thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND.

b) Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt cấp thôn: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 500 triệu đồng/ mô hình.

4. Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung

Chi hỗ trợ chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng đối với vùng trồng các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng, tối đa 40 triệu đồng/vùng trồng.

5. Chi hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ; điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ và Điều 2 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

6. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

Hỗ trợ một lần chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ sử dụng trong nông nghiệp theo danh mục của cấp có thẩm quyền: Mức hỗ trợ 50% kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 200 triệu đồng/máy móc, 200 triệu đồng/thiết bị, 200 triệu đồng/công nghệ của 01 dự án; tối đa 500 triệu đồng/01 dự án.

7. Chi thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới

a) Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn đặc trưng vùng miền: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững: Hỗ trợ 1 (một) lần, 50% kinh phí xây dựng và triển khai mô hình, tối đa 500 triệu đồng/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chi hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

a) Chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của địa phương: Mức hỗ trợ tối đa đối với 01 thiết chế theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt như sau:

Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh: 1.000 triệu đồng;

Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 500 triệu đồng;

Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng;

Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn: 50 triệu đồng.

b) Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Thư viện cấp huyện; tủ sách cho Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã, Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn. Mức hỗ trợ tối đa theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Thư viện, tủ sách tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 80 triệu đồng/01 tủ sách;

- Thư viện, tủ sách xã: 30 triệu đồng/01 tủ sách;

- Tủ sách thôn, tổ dân phố: 15 triệu đồng/01 tủ sách;

c) Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã, thôn: 03 triệu đồng/thôn/01 năm (phân bổ kinh phí cho xã theo số lượng thôn trên địa bàn xã).

9. Chi thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện, thành phố; Chi hỗ trợ phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh

a) Chi thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện, thành phố, trong đó ưu tiên đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Mức hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện Đề án/Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 500 triệu đồng/huyện, thành phố.

b) Chi hỗ trợ phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh: 20 triệu đồng/mô hình.

10. Chi xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới; Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh: Mức chi hỗ trợ theo dự toán của cấp có thẩm quyền giao, tối đa 70% kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

11. Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn:

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp hệ thống chiếu sáng dọc tuyến đường; hỗ trợ mua sắm thùng chứa rác thải rắn sinh hoạt; hỗ trợ trồng hoa và các loại cây xanh phù hợp với đặc điểm của từng khu vực.

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần/01 thôn, mức hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 100 triệu đồng/mô hình.

12. Chi tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; Chi hỗ trợ thành lập mô hình và duy trì sinh hoạt mô hình Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại cấp tỉnh, cấp huyện; mạng lưới cố vấn/tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ; Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và

nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”; chi thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh, giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng: Mức chi hỗ trợ trên cơ sở thực tế phát sinh, tối đa 30 triệu đồng/mô hình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

PHẦN II
QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
BAN HÀNH NĂM 2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 04 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 10/TTr-SGDĐT ngày 08/02/2022 về dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Giáo dục và Đào tạo; Văn phòng, Thanh tra và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là phòng và tương đương thuộc Sở); các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí, chức năng

1. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển giáo dục, phân luồng, hướng nghiệp học sinh tại địa phương phù hợp với chiến lược phát triển ngành giáo dục và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Quyết định mức thu học phí hằng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Quyết định chính sách, chương trình, dự án, đề án phát triển giáo dục trên địa bàn theo quy định; biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong lĩnh vực giáo dục;

b) Quyết định phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch của tỉnh theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát triển giáo dục của tỉnh; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông trên phạm vi địa bàn tỉnh; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên địa bàn tỉnh; thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực giáo dục, đào tạo đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của địa phương theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

b) Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn;

c) Phê duyệt đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của địa phương;

d) Phê duyệt phương án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng và tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

4. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên, chuyển đổi loại hình trường đối với các cơ sở giáo dục công lập, tư thục theo quy định, bao gồm: trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông và trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh (*Trung tâm giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh*) và các cơ sở giáo dục khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định; quyết định cho phép thành lập, quyết định giải thể hoặc chấm dứt hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài (*trừ cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập*) theo quy định;

b) Ban hành quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

c) Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động giáo dục tại địa phương.

5. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng và tương đương thuộc Sở phù hợp với hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; kế hoạch, chương trình, dự án, đề án và các nội dung khác về giáo dục sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; công tác tuyên sinh, thi, cấp, thu hồi văn bằng, chứng chỉ, kiểm định chất lượng giáo dục đối với các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý và người có chức danh theo dõi giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

8. Quản lý về chuyên môn đối với việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên của các trung tâm cấp huyện theo quy định.

9. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông và trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp trung học phổ thông; trung tâm ngoại ngữ, tin học trực thuộc trường trung cấp; trung tâm ngoại ngữ, tin học do tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trên địa bàn tỉnh; trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc trường đại học, trường cao đẳng nằm ngoài khuôn viên của trường; trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc các bộ, ban, ngành, các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; cho phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, các trung tâm thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (*trừ cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài*).

10. Quản lý tổ chức bộ máy; biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo. Quản lý, sử dụng, thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Quyết định công nhận Hội đồng trường, công nhận, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông và trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp trung học phổ thông.

12. Công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, phó chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông trên địa bàn.

13. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định đình chỉ hoạt động đối với các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

14. Xây dựng dự toán ngân sách giáo dục, quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ sở giáo dục trực thuộc; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc lập, phân bổ dự toán, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn tỉnh.

15. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục; thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục trực thuộc; quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc phạm vi quản lý trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội.

16. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

17. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục đối với các hội, tổ chức phi chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo; cơ sở đại học theo phân cấp của Chính phủ; thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.

18. Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình giáo dục; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn tỉnh; tham gia thẩm định thực tế đề án thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh.

19. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo; quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Thực hiện thống kê, cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

21. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Sở: gồm Giám đốc Sở, các Phó Giám đốc Sở;

- b) Các phòng và tương đương thuộc Sở;
- c) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

2. Số lượng Phó Giám đốc Sở, cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo công tác điều hành, hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Như Điều 6;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VPUBND tỉnh;
- TP, PTP NC, CVVX (Bắc);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 34/TTr-SNV ngày 27/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

d) Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

đ) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 5 như sau:

“b) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 6 như sau:

“c) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

d) Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

đ) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 khoản 7 Điều 8 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Văn phòng, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 như sau:

“2. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên (hoặc tương đương) trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức)”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Chi cục trưởng, Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất

lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Chi cục trưởng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ đối với chức danh Phó Chi cục trưởng, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở mà chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập đó có tổ chức phòng và tương đương thì người được bổ nhiệm phải có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên (hoặc tương đương) trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm

2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ đối với chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở mà đơn vị sự nghiệp công lập đó có tổ chức phòng và tương đương thì người được bổ nhiệm phải có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Tư pháp; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tư pháp (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành Luật. Trường hợp xem xét bổ nhiệm chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành: Luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng. Trường hợp xem xét bổ nhiệm chức danh Phó

Chánh Văn phòng Sở phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với vị trí việc làm.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đôi với chức danh là viên chức).

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 7 Điều 5 như sau:

“2. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp bổ nhiệm nhân sự tại chỗ đối với chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở mà đơn vị sự nghiệp công lập đó có tổ chức phòng và tương đương thì người được bổ nhiệm phải có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên”.

7. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019)”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 4 như sau:

“2. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức)”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Nội vụ cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Nội vụ cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

7. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019)”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng thuộc Sở Tài chính (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch

thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 7 Điều 5 như sau:

“2. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng thuộc Ban, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng thuộc Ban, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

7. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019)”.
Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

3. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức)”.

3. Sửa đổi khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp bổ nhiệm nhân sự tại chỗ đối với chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở mà đơn vị sự nghiệp công lập đó có tổ chức phòng và tương đương thì người được bổ nhiệm phải có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 như sau:

“2. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức)”.

2. Sửa đổi khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, Chi cục trưởng, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Y tế cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

Trường hợp bổ nhiệm người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tuyến huyện, bệnh viện đa khoa khu vực trực thuộc Sở Y tế đối với người đã có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng khoa, Trưởng phòng, Phó Trưởng khoa, Phó Trưởng phòng thuộc bệnh viện tuyến tỉnh từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên thì phải có thời gian giữ chức vụ cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập ít nhất 01 năm trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, Phó Chi cục trưởng, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Y tế cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ đối với chức danh Phó Chi cục trưởng, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở mà chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập đó có tổ chức phòng và tương đương thì người được bổ nhiệm phải có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức)”.

2. Sửa đổi khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ đối với chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở mà đơn vị sự nghiệp công lập đó có tổ chức phòng và tương đương thì người được bổ nhiệm phải có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); Trưởng phòng, Phó

Trưởng phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đôi với chức danh là viên chức).

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ đối với chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở mà đơn vị sự nghiệp công lập đó có tổ chức phòng và tương đương thì người được bổ nhiệm phải có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư) ”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 7 Điều 5 như sau:

“2. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

7. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) ”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Công Thương; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Công Thương; người đứng đầu, cấp phó

của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang’.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức)”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông Vận tải

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, Phó Trưởng

phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giao thông Vận tải; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở)”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7, khoản 8 Điều 5 như sau:

“7. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

8. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ đối với chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở mà đơn vị sự nghiệp công lập đó có tổ chức phòng và tương đương thì người được bổ nhiệm phải có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương

thuộc Sở Xây dựng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức)”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019) và Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019)”.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Quản lý đô thị cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phó Trưởng phòng Quản lý đô thị cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ đối với chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở mà đơn vị sự nghiệp công lập đó có tổ chức phòng và tương đương thì người được bổ nhiệm phải có thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên”.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều

kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức)”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban, Trưởng phòng Dân tộc huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban, Phó Trưởng phòng Dân tộc huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố thuộc tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của ngạch công chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 5 Điều 5 như sau:

“3. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Sở, Chánh Thanh tra cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Thanh tra tỉnh, Phó Chánh Thanh tra Sở, Phó Chánh Thanh tra cấp huyện từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh, Phó Chánh Thanh tra Sở, Phó Chánh Thanh tra cấp huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử

việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

5. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019)”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tại thời điểm xem xét bổ nhiệm đang giữ chức danh nghề nghiệp chuyên viên hoặc tương đương trở lên”.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tại thời điểm xem xét bổ nhiệm đang giữ chức danh nghề nghiệp chuyên viên hoặc tương đương trở lên”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 56 Luật Viên

chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tại thời điểm xem xét bổ nhiệm đang giữ chức danh nghề nghiệp chuyên viên hoặc tương đương trở lên”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

5. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân

dân huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tại thời điểm xem xét bổ nhiệm đang giữ chức danh nghề nghiệp chuyên viên hoặc tương đương trở lên”.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

5. Bảo đảm các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ theo quy định hiện hành”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và pháp luật; không thuộc trường hợp quy định tại Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019).

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tại thời điểm xem xét bổ nhiệm đang giữ chức danh nghề nghiệp chuyên viên hoặc tương đương trở lên”.

Điều 26. Bãi bỏ một số nội dung tại các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Bãi bỏ khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 8 tại Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân

dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4 tại Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

3. Bãi bỏ khoản 8 Điều 5 tại Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

4. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4 tại Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

5. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4 tại Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

6. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4 tại Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

7. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4 tại Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

8. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4 tại Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Công Thương; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

9. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4 tại Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông Vận tải.

10. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4 tại Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

11. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4 tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang.

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được bổ nhiệm hoặc đang thực hiện hồ sơ, quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan, đơn vị tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh chưa sửa đổi, bổ sung.

2. Đối với các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã được bổ nhiệm ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính trước ngày 01/8/2021 có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công thì được thay thế tiêu chuẩn về chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên.

Điều 28. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2022.
2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Như Điều 28;
- Báo Tuyên Quang;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP, PTP Nội chính; HC-TC;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 47/TTr-TNMT ngày 10 tháng 02 năm 2022 về dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường; các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Văn phòng, Thanh tra (*sau đây gọi tắt là phòng và tương đương*) thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ và các dịch vụ công về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi, thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hằng năm, các chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường đối với Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*);

d) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về tài nguyên và môi trường sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về tài nguyên và môi trường.

4. Quản lý, tổ chức giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng chứng chỉ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Về đất đai

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng nội dung phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổng hợp, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

c) Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất, công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự khai phá đất để sản xuất nông nghiệp; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân; diện tích tối thiểu được tách thửa và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đất đai đối với từng loại đất;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật; tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo thẩm quyền; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc trưng dụng đất theo quy định;

đ) Thực hiện việc đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo thẩm quyền và theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, ký hợp đồng thuê đất; lập, quản lý, cập nhật và chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với các tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức và cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư theo quy định;

e) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn kiểm tra việc điều tra đánh giá tài nguyên đất; điều tra, khảo sát, đo đạc, đánh giá đất đai; lập, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính; thống kê, kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; xây dựng, vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai;

g) Chủ trì việc tổ chức xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định; lập bản đồ giá đất;

h) Chủ trì việc tổ chức xác định giá đất cụ thể làm căn cứ để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

i) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương và tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật;

l) Kiểm tra và tổ chức thực hiện việc phát triển quỹ đất; quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định;

m) Theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của địa phương theo quy định của pháp luật.

6. Về tài nguyên nước

a) Lập và tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; lập và thực hiện kế hoạch điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Khoanh định vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương; xây dựng, quản lý hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương;

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nguồn nước phục vụ cung cấp nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông;

đ) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; thẩm định hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

e) Tổ chức điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn;

g) Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và trình công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh và các sông suối không thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh mà có hồ chứa hoặc đã được quy hoạch xây dựng hồ chứa có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép sử dụng tài nguyên nước;

h) Tổ chức điều tra, đánh giá sức chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh; công bố nguồn nước không còn sức chịu tải; lập danh mục nguồn nước nội tỉnh; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định;

i) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng nước, các nguồn thải vào nguồn nước trên địa bàn; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

k) Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; xác nhận về thời gian công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải ngừng khai thác theo thẩm quyền;

l) Giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông nội tỉnh.

7. Về tài nguyên khoáng sản

a) Khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; xác định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh; đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; lập kế hoạch và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi được phê duyệt;

b) Lập phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của địa phương theo quy định; kịp thời phát hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường khi phát hiện có thông tin khoáng sản mới; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, thu hồi, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản; hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò, quyền khai thác khoáng sản; hồ sơ trả lại một phần diện

tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ; hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Tổ chức tiếp nhận, tính, thẩm định, trình phê duyệt hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết việc khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt và định kỳ báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

8. Về môi trường

a) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức cấp, điều chỉnh sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án; kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn bộ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản khi tiến hành thủ tục đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức xác nhận việc đăng ký và thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện hoạt động đăng ký, công nhận, cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng, cho, thuê mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép nuôi trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật, gồm: hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường; tiếp nhận, xử lý số liệu quan trắc tự động liên tục đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; kiểm tra, giám sát hoạt động quan trắc định kỳ đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định;

d) Tổ chức thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu hồi, xử lý các sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải

bỏ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tham gia, hướng dẫn, kiểm tra việc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và các hoạt động quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức xây dựng phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học lồng ghép vào quy hoạch tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh mục, dự án thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức biện pháp bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo tồn nguồn gen các loài bản địa, loài có giá trị tại địa phương; quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen theo quy định của pháp luật; kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; tổ chức kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo đa dạng sinh học, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; tổ chức thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học cấp tỉnh; lập hồ sơ đề cử công nhận và thực hiện chế độ quản lý các danh hiệu quốc tế về bảo tồn (khu Ramsar, vườn di sản của ASEAN, khu Dự trữ sinh quyển thế giới);

g) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cải tạo phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường, thực hiện quan trắc môi trường, thông tin về chất lượng môi trường, cảnh báo về ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức xây dựng, quản lý dữ liệu, thông tin và xây dựng báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thống kê môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, đề án, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

k) Tổ chức xác định thiệt hại đối với môi trường; yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

l) Tổng hợp nhu cầu kinh phí sử dụng nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hằng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, gửi Sở Tài chính để cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật;

m) Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương theo phân công và theo quy định của pháp luật;

n) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên huyện trên địa bàn tỉnh và công tác khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

9. Về khí tượng thủy văn

a) Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình khí tượng, thủy văn chuyên dùng;

b) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương;

đ) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý;

e) Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Tổ chức xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý;

h) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp thông tin khí tượng thủy văn liên quan đến vận hành của chủ các công trình hồ chứa trong thời gian có lũ theo quy định của pháp luật;

i) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn; thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các công trình, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc theo thẩm quyền các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo và thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.

10. Về biến đổi khí hậu

a) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của địa phương;

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý;

c) Thực hiện việc lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

d) Tổ chức triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

đ) Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp địa phương thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Quản lý hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon; kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính tại địa phương theo quy định của pháp luật và theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

g) Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hằng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

i) Tham gia thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Về đo đạc và bản đồ

a) Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện việc đầu tư, xây dựng, vận hành, quản lý, bảo trì, bảo vệ, di dời, hủy bỏ các công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

d) Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; quản lý việc lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

đ) Thẩm định hồ sơ và đề nghị Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II; lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

g) Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ trên địa bàn và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ phát hành, thu hồi các xuất bản phẩm bản đồ có nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản, các xuất bản phẩm bản đồ, sản phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật theo quy định;

h) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn; xây dựng báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh hằng năm, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

12. Về viễn thám

a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án về ứng dụng viễn thám thám trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý;

b) Xác định nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của địa phương, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và thống nhất việc thu nhận; thực hiện thu nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu ảnh viễn thám; xây dựng, cập nhật, công bố siêu dữ liệu viễn thám thuộc phạm vi quản lý của địa phương; gửi bản sao dữ liệu và siêu dữ liệu ảnh viễn thám mua từ nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia theo quy định pháp luật;

c) Thẩm định, quản lý chất lượng sản phẩm viễn thám theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm hành lang an toàn kỹ thuật và bảo vệ các công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám trên địa bàn theo quy định pháp luật.

13. Về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tài nguyên và môi trường

a) Tổ chức thu nhận, xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh; tích hợp, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên và môi trường;

b) Xây dựng, quản trị, vận hành hạ tầng số, hạ tầng mạng, nền tảng số, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý; thực hiện bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng theo quy định;

c) Tổ chức phân tích, xử lý dữ liệu, thông tin tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, xây dựng đô thị thông minh, phát triển kinh tế - xã hội;

d) Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý; kết nối với Công dịch vụ công Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công dịch vụ công quốc gia;

đ) Quản lý, bảo quản tài liệu, tư liệu; cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

14. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về tài nguyên và môi trường đối với công chức Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định pháp luật.

15. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; thực hiện hợp tác quốc tế về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

17. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

19. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng và tương đương thuộc Sở; quản lý về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức trong các tổ chức hành chính thuộc Sở; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; thực hiện bổ nhiệm, chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài sản, tài chính được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức, biên chế công chức, số lượng người làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Sở, gồm có: Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở.

b) Các phòng và tương đương thuộc Sở.

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Số lượng Phó Giám đốc Sở, cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

2. Biên chế công chức, số lượng người làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Biên chế công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh.

b) Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp (trừ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư).

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở và các phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo cho công tác điều hành, hoạt động của Sở đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

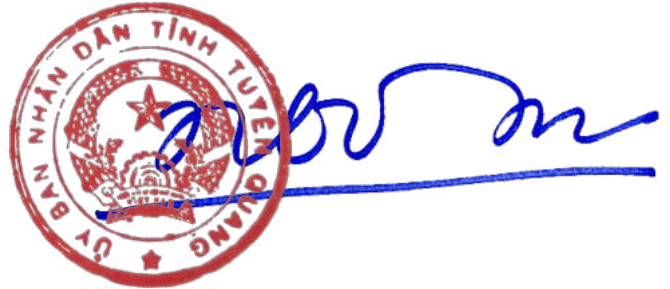
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 và bãi bỏ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP: Nội chính, Kinh tế, VP UBND tỉnh
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Số: 04/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

1. Số lượng cán bộ, công chức ở xã, thị trấn được bố trí theo loại đơn vị hành chính, cụ thể:

a) Loại I: Tối đa 22 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 11 người.

b) Loại II: Tối đa 20 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 09 người.

c) Loại III: Tối đa 18 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 08 người.

2. Số lượng cán bộ, công chức ở phường được bố trí theo loại đơn vị hành chính, cụ thể:

a) Loại I: Tối đa 23 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 12 người.

b) Loại II: Tối đa 21 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 10 người.

c) Loại III: Tối đa 19 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 09 người.

3. Phường, thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này giảm 01 người tương ứng.

4. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đã bao gồm các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ).

Điều 3. Bố trí cán bộ cấp xã

1. Đối với chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

a) Thực hiện bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

b) Bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân đối với những đơn vị hành chính cấp xã có đủ điều kiện.

2. Bố trí không quá hai Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II; bố trí một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã loại III.

3. Những chức vụ cán bộ khác không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Bố trí công chức cấp xã

1. Đơn vị hành chính cấp xã loại I

a) Đối với xã, thị trấn:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn hóa - xã hội, Tư pháp - hộ tịch, Văn phòng - thống kê được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm. Chức danh Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã) được bố trí tối đa ba người đảm nhiệm.

b) Đối với phường:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Tư pháp - hộ tịch, Văn phòng - thống kê được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn hóa - xã hội, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường được bố trí tối đa ba người đảm nhiệm.

2. Đơn vị hành chính cấp xã loại II

a) Đối với xã, thị trấn:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự, Văn phòng - thống kê được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn hóa - xã hội, Tư pháp - hộ tịch, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã) được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm.

b) Đối với phường:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn phòng - thống kê; Văn hóa - xã hội, Tư pháp - hộ tịch, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm.

3. Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại III

a) Đối với xã, thị trấn:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự, Văn phòng - thống kê, Tư pháp - hộ tịch được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn hóa - xã hội, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã) được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm.

b) Đối với phường:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự, Tư pháp - hộ tịch được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn phòng - thống kê, Văn hóa - xã hội, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường bố trí tối đa hai người đảm nhiệm.

4. Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II chỉ bố trí một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì số lượng công chức tại điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định này được tăng thêm một người và được bố trí tăng thêm ở các chức danh công chức cấp xã (trừ các chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự và Tài chính - kế toán) nhưng không quá 03 người đảm nhiệm một chức danh và đảm bảo phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của từng xã, phường, thị trấn, bảo đảm các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có cán bộ, công chức đảm nhiệm.

Điều 5. Bố trí kiêm nhiệm

1. Trường hợp bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định này thì bố trí Phó Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

2. Bố trí cán bộ cấp xã kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

3. Khi bố trí cán bộ kiêm nhiệm chức vụ, chức danh cán bộ, công chức khác thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Điều 2 Quyết định này giảm đi tương ứng và trong thời gian kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Bố trí cán bộ, công chức cấp xã đối với từng xã, phường, thị trấn theo quyết định phân loại đơn vị hành chính và theo Quyết định này.

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã khi có sự thay đổi loại đơn vị hành chính hoặc điều chỉnh địa giới hành chính.

c) Xây dựng phương án và giải pháp bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đảm bảo đúng số lượng, cơ cấu chức danh, vị trí việc làm theo quy định.

d) Thực hiện quản lý, tuyển dụng và sử dụng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

2. Sở Nội vụ

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Cho ý kiến về phương án bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

c) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

d) Theo dõi, kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2022 và thay thế Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Như Điều 7;
- Huyện ủy, Thành ủy;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng, PTP Nội chính;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Số: 05/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 85/TTr-SNV ngày 24 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Sở Nội vụ); Văn phòng, Thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Nội vụ; Ban Thi đua - Khen thưởng, Trung tâm Lưu trữ lịch sử trực thuộc Sở

Nội vụ (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ) và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Sở Nội vụ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tín ngưỡng, tôn giáo; thanh niên; thi đua, khen thưởng.

2. Sở Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nội vụ.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh về:

a) Quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án và chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh.

b) Phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nội vụ cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

c) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ và tổ chức tương đương chỉ cục trực thuộc Sở Nội vụ.

d) Thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực nội vụ và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

đ) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn theo ngành, lĩnh vực nội vụ đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của địa phương theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ.

b) Quyết định bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Đảng và của pháp luật.

c) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực nội vụ theo quy định.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về tổ chức bộ máy:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Hướng dẫn về trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

b) Thẩm định đối với các dự thảo văn bản:

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về cơ quan thẩm định).

Thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm định, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp trong việc hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Về vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thẩm định, tổng hợp và lập kế hoạch biên chế công chức hàng năm hoặc điều chỉnh biên chế công chức thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân huyện, thành phố (gọi tắt là cấp huyện), Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong tổng số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện; trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

6. Về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp (nếu có) của các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên gửi Bộ Nội vụ thẩm định.

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được Bộ Nội vụ thẩm định.

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc phạm vi quản lý.

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

b) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

c) Tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; bảo đảm một phần chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

7. Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân công các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ.

b) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Chỉ đạo, triển khai chương trình, kế hoạch và các văn bản khác của cơ quan cấp trên về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ.

Quyết định các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ theo chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Triển khai việc xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn.

Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Chủ trì triển khai công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ tại địa phương.

9. Về chính quyền địa phương:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Trình cấp có thẩm quyền có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc thành lập, giải thể, nhập, chia thôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố.

Triển khai thực hiện công tác dân chủ ở cấp xã và trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; việc thực hiện công tác dân vận của chính quyền theo quy định của Đảng, của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; việc điều động, tạm đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Về địa giới đơn vị hành chính:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thực hiện công tác quản lý địa giới đơn vị hành chính, hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ đề tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; phân loại đơn vị hành chính tỉnh; công nhận xã an toàn khu, vùng an toàn khu.

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp huyện.

Triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến địa giới đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

11. Về cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức; việc quản lý đối với người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân

dân tỉnh; việc quản lý đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tổ chức thi, xét nâng ngạch công chức và thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên các ngạch, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành từ chuyên viên chính và tương đương trở xuống theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức, viên chức sau khi trúng tuyển kỳ thi, xét nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

b) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan Đảng có thẩm quyền.

Đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến về việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương ngạch chuyên viên cao cấp. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định đối với các trường hợp này sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

12. Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã):

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện bồi dưỡng, tập huấn theo yêu cầu vị trí việc làm trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý đối với công chức, viên chức và người làm công tác ở ngành, lĩnh vực đó.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc bố trí, phân bổ kinh phí đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Về tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép hội có phạm vi hoạt động trong cả nước và hội có phạm vi hoạt động liên tỉnh đặt văn phòng đại diện của hội ở địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các thủ tục về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở địa phương (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam hoạt động trong phạm vi tỉnh).

c) Căn cứ tình hình thực tế, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc ủy quyền theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở tỉnh.

d) Hướng dẫn, kiểm tra các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định của pháp luật.

14. Về văn thư, lưu trữ nhà nước:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc mang tài liệu ra khỏi Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh để sử dụng trong nước.

c) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật: Phê duyệt mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh; thẩm tra tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh; thành lập Hội đồng thẩm tra, xác định giá trị tài liệu; quyết định hủy tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh; thẩm định tài liệu hết giá trị cần hủy của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh; quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ và chứng chỉ hành nghề lưu trữ trên địa bàn.

d) Trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử của địa phương theo quy định của pháp luật: Suu tầm, thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, thống kê, bảo vệ, bảo quản, bảo hiểm tài liệu; số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài liệu; tổ chức giải mật tài liệu; công bố, giới thiệu tài liệu lưu trữ; tổ chức phục vụ khai thác sử dụng tài liệu; thực hiện cung cấp dịch vụ công và dịch vụ lưu trữ.

15. Về tín ngưỡng, tôn giáo:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng không phải là di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của tỉnh.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh làm đầu mối liên hệ với các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và cơ sở tín ngưỡng thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với cán bộ, công chức, viên chức và tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong phạm vi quản lý.

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành trong việc tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền quản lý.

đ) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

16. Về thanh niên:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án phát triển thanh niên tại tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên.

Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hàng năm và từng giai đoạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên; giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh niên theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thống kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại tỉnh theo quy định của pháp luật.

17. Về thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức các phong trào thi đua; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện các phong trào thi đua và chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quản lý, cấp phát, thu hồi, cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng theo quy định của pháp luật.

đ) Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

18. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực nội vụ theo quy định của pháp luật.

19. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và xây dựng, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

20. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực nội vụ đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh

vực nội vụ đối với tổ chức của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác đặt trụ sở trên địa bàn.

21. Tổng hợp, thống kê, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đối với ngành, lĩnh vực được giao quản lý. Thực hiện việc thông tin, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

22. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ; mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật.

23. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ.

24. Quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác về quản lý nội bộ tại Sở Nội vụ.

27. Thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực công tác được giao theo quy định của pháp luật.

28. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo, gồm: Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở.
2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở:
 - a) Văn phòng.
 - b) Thanh tra.
 - c) Phòng Tổ chức biên chế và Tổ chức phi chính phủ.
 - d) Phòng Công chức, viên chức.
 - đ) Phòng Xây dựng chính quyền và Công tác thanh niên.
 - e) Phòng Cải cách hành chính - Văn thư, lưu trữ.
 - g) Phòng Tôn giáo.
3. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở:
 - a) Ban Thi đua - Khen thưởng.
 - b) Trung tâm Lưu trữ lịch sử.

4. Số lượng Phó Giám đốc Sở; cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ.

2. Tổ chức thực hiện các quy định tại Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 03/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang; khoản 3 Điều 1 Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Như Điều 6;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học, Công báo - Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh;
- TP, PTP, CV Phòng Nội chính; Phòng HC-TC;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ 02 quyết định quy phạm pháp luật
do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 02 quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành, gồm:

1. Quyết định số 23/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2007 ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, hoạt động của nhà văn hoá xã, phường, thị trấn và nhà văn hoá thôn, xóm, bản, tổ nhân dân.

2. Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 ban hành Quy định về việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Mọi hoạt động liên quan đến nội dung điều chỉnh của 02 văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Ngoại vụ; Người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp; Bộ VHTTDL;
Bộ Ngoại giao;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Cục KTrVBQPPL, Bộ Tư pháp;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Như Điều 3 (thi hành);
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trưởng Phòng THCBKS;
- TP, PTP, CV khối NCTH;
- Lưu: VT-NC (P.Hà).

Báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNG ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về công tác đối ngoại của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 275/TTr-SNgV ngày 01 tháng 4 năm 2022 về dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Ngoại vụ; phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Văn phòng - Thanh tra thuộc Sở Ngoại vụ (sau đây gọi tắt là các phòng và tương đương thuộc Sở) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí, chức năng

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác ngoại vụ của tỉnh; các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Ngoại vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức, biên chế và hoạt động; đồng thời, chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Ngoại giao.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến công tác ngoại vụ của tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Sở Ngoại vụ và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm, chương trình, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về công tác ngoại vụ của tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực ngoại vụ cho Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo quy định của pháp luật.

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ.

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực ngoại vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác ngoại vụ của tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công tác ngoại vụ địa phương sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở.

4. Về công tác hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác hợp tác quốc tế, hội nhập quốc tế của tỉnh phù hợp với chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế của tỉnh, các đề án

thiết lập quan hệ hữu nghị hợp tác giữa tỉnh với các đối tác nước ngoài, báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định.

c) Là đầu mối của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài, các cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế liên chính phủ (sau đây gọi là cơ quan đại diện nước ngoài), các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các chủ thể có yếu tố nước ngoài khác tại Việt Nam.

5. Về công tác ngoại giao kinh tế

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác ngoại giao kinh tế, xây dựng và triển khai các chiến lược, đề án, kế hoạch, chương trình hoạt động đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Làm đầu mối của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong việc quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Tuyên Quang; hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ về xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các tổ chức kinh tế của tỉnh ở nước ngoài.

6. Về công tác ngoại giao văn hóa

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác ngoại giao văn hóa, xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược ngoại giao văn hóa trong từng thời kỳ.

b) Làm đầu mối của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam và các chủ thể có yếu tố nước ngoài khác trong việc triển khai các hoạt động ngoại giao văn hóa trên địa bàn tỉnh, giới thiệu, quảng bá hình ảnh, con người, văn hóa của tỉnh Tuyên Quang ở nước ngoài.

c) Phối hợp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác xây dựng, đề trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận các loại hình danh hiệu văn hóa thế giới cũng như việc bảo tồn và phát huy giá trị của các loại hình danh hiệu này.

7. Về công tác người Việt Nam ở nước ngoài

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác người Việt Nam ở nước ngoài, chủ trì tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch và chương trình đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức thông tin, tuyên truyền về chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài; vận động, hướng dẫn và hỗ trợ người Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân của họ trong làm việc, đầu tư kinh doanh, sinh sống và học tập tại tỉnh.

c) Hằng năm, định kỳ tổng kết, thống kê số lượng người Việt Nam ở nước ngoài của tỉnh Tuyên Quang, đánh giá và đề xuất kiến nghị giải quyết các vấn đề liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân của họ tại tỉnh, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định.

8. Về công tác lãnh sự và bảo hộ công dân

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh của người thuộc diện được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Xử lý các vấn đề liên quan đến công tác bảo hộ công dân của tỉnh Tuyên Quang ở nước ngoài và trong công tác lãnh sự đối với người nước ngoài tại tỉnh.

c) Là đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự tại tỉnh khi được Bộ Ngoại giao ủy quyền; tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, xác minh và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC (thẻ ABTC, nếu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao).

d) Phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc tập hợp, tiếp nhận mẫu con dấu, mẫu chữ ký và chức danh của cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh và cơ quan, tổ chức Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh để làm thủ tục chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự.

đ) Là đầu mối trao đổi với cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam để giải quyết các vụ việc lãnh sự thông thường, ít phức tạp tại địa bàn theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Ngoại giao.

e) Phối hợp với các cơ quan liên quan và Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương, chính sách về hoạt động di cư ra nước ngoài của công dân tỉnh Tuyên Quang.

9. Về công tác lễ tân đối ngoại

a) Thực hiện quản lý nhà nước về lễ tân đối ngoại tại tỉnh.

b) Đề xuất, xây dựng và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy định về công tác lễ tân đối ngoại ở tỉnh; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện các quy định về lễ tân đối ngoại ở các cơ quan trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức thực hiện công tác lễ tân đối ngoại, đón tiếp các đoàn nước ngoài đến thăm làm việc với lãnh đạo tỉnh hoặc quá cảnh tại tỉnh; chủ trì công tác lễ tân và hậu cần cho các đoàn lãnh đạo tỉnh đi thăm và làm việc ở nước ngoài.

10. Về công tác thông tin đối ngoại

a) Làm đầu mối của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong triển khai chương trình, kế hoạch thông tin tuyên truyền đối ngoại của tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Cung cấp thông tin của tỉnh cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan chức năng để phục vụ công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại; phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá địa phương ở nước ngoài.

c) Thống nhất quản lý phóng viên nước ngoài hoạt động báo chí tại tỉnh; xây dựng chương trình hoạt động, tổ chức việc tiếp và trả lời phỏng vấn của lãnh đạo tỉnh, cung cấp thông tin có định hướng, theo dõi và quản lý hoạt động của phóng viên nước ngoài theo quy định của pháp luật.

11. Về công tác tổ chức và quản lý đoàn ra, đoàn vào

a) Là cơ quan đầu mối tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh hằng năm và 06 tháng xây dựng và điều chỉnh kế hoạch đoàn ra, đoàn vào của lãnh đạo tỉnh trình cấp có thẩm quyền gửi Bộ Ngoại giao tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

b) Thực hiện quản lý nhà nước đối với các đoàn đi công tác nước ngoài của lãnh đạo cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh (đoàn ra) và các đoàn quốc tế đến thăm, làm việc tại tỉnh (đoàn vào).

c) Tổ chức các đoàn đi công tác nước ngoài của lãnh đạo tỉnh; làm đầu mối liên hệ với các cơ quan, đơn vị của Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để hỗ trợ, hướng dẫn, quản lý các đoàn ra theo quy định; thẩm định các đề án đoàn ra, theo dõi, thống kê tổng hợp các đoàn ra thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, đề án đón tiếp các đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc với lãnh đạo tỉnh; thẩm định đề xuất, kiến nghị của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về việc lãnh đạo tỉnh tiếp khách nước ngoài; thống kê tổng hợp các đoàn vào thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

12. Về công tác tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp cho ý kiến và quản lý đối với hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức trên địa bàn tỉnh do người có thẩm quyền khác cho phép.

b) Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ, thẩm định nội dung các hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh trong việc thực hiện các quy định về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế.

c) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đình chỉ việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đề nghị cơ quan của người có thẩm quyền khác xem xét đình chỉ việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn tỉnh hoặc xử lý theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm các quy định về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế.

d) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ hằng năm cho Bộ Ngoại giao về tình hình tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn tỉnh.

13. Về công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế tại tỉnh theo pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

b) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các thỏa thuận đã ký kết; báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh trong ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế tại tỉnh.

14. Về công tác phi chính phủ nước ngoài

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh; cho ý kiến về việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy đăng ký và các hoạt động khác của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài về thủ tục và trong việc khảo sát, xây dựng và triển khai các dự án tài trợ theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức và nhân viên làm việc cho các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh; báo cáo Bộ Ngoại giao và Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định.

b) Quản lý các hoạt động quan hệ hợp tác và vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh; xây dựng chương trình, kế hoạch và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trong vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

c) Phối hợp thẩm định các chương trình, dự án và các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, bảo đảm yêu cầu về chính trị đối ngoại.

d) Tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại tỉnh trong trường hợp được Bộ Ngoại giao phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

15. Về công tác thanh tra ngoại giao

a) Thực hiện công tác thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành tại tỉnh theo quy định.

b) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định. Hướng dẫn, kiểm tra các phòng và tương đương thuộc Sở thực hiện các quy định chung của pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định.

c) Kiến nghị đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định về xử lý thanh tra.

16. Về công tác bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ đối ngoại

a) Đề xuất, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ đối ngoại cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

b) Làm đầu mối phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan triển khai các chương trình bồi dưỡng về đối ngoại và hội nhập quốc tế cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác đối ngoại của tỉnh.

17. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ đối ngoại theo quy định.

18. Thực hiện cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức ứng dụng khoa học, công nghệ, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động đối ngoại; phối hợp với Bộ Ngoại giao xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động đối ngoại địa phương toàn quốc.

19. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các phòng và tương đương thuộc Sở; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, thi đua - khen thưởng, kỷ luật đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Sở gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở.

b) Các phòng và tương đương thuộc Sở:

- Phòng Hợp tác quốc tế - Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài;
- Văn phòng - Thanh tra Sở.

2. Số lượng Phó Giám đốc Sở, cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Ngoại vụ có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật; tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung có liên quan phù hợp với Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

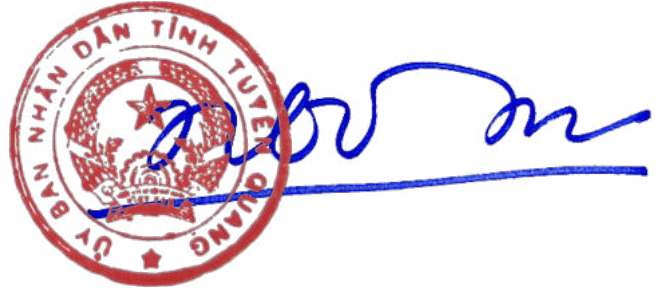
Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2022.
2. Bãi bỏ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Ngoại giao;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế - Bộ Ngoại giao;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-Kiểm soát TTHC, VP UBND tỉnh;
- TP Nội chính, TH (Phượng);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 14/TTr-BDT ngày 04 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Ban Dân tộc; phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Văn phòng, Thanh tra (sau đây gọi tắt là phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương) thuộc Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Ban Dân tộc là cơ quan chuyên môn ngang Sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác dân tộc và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ban Dân tộc có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban Dân tộc.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh:

Quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án và chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh;

Phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc cho Ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện);

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc;

Thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về lĩnh vực công tác dân tộc và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

b) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về lĩnh vực công tác dân tộc đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh theo quy định của Đảng, pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành các quyết định và văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực quản lý nhà nước của Ban Dân tộc.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công tác dân tộc đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao. Phối hợp vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4. Tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, đề án, dự án do Ủy ban Dân tộc chủ trì, quản lý, chỉ đạo; các chính sách, đề án, công tác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao; theo dõi, tổng hợp, sơ kết, tổng kết và đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc ở tỉnh; tham mưu, đề xuất các chủ trương, biện pháp để giải quyết công tác xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư, di cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số và công tác khác liên quan đến chính sách dân tộc, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

5. Tham mưu, tổ chức tiếp đón, thăm hỏi, giải quyết các nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số theo chế độ, chính sách và quy định của pháp luật; định kỳ tham mưu tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp của tỉnh; khen thưởng và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng các tập thể và cá nhân tiêu biểu xuất sắc: trong công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc; trong lao động sản xuất, xóa đói, giảm nghèo; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ gìn an ninh, trật tự; gương mẫu thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

6. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xác định xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển; các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; quyết định công nhận, bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số đúng trình tự, thủ tục theo các quy định hiện hành và tổ chức thực hiện chính sách đối với người có uy tín.

7. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác dân tộc đối với Phòng Dân tộc huyện; công chức được bố trí làm công tác dân tộc thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố và công chức giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và các lĩnh vực được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

10. Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các lĩnh vực công tác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban Dân tộc; xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực công tác được giao theo quy định của pháp luật.

11. Tiếp nhận những kiến nghị của công dân liên quan đến dân tộc, thành phần dân tộc, tên gọi, phong tục, tập quán các dân tộc thiểu số, xem xét giải quyết hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

12. Tham gia, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan thẩm định các dự án, đề án do các Sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức xây dựng có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc và đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

13. Phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ công chức, viên chức dân tộc thiểu số làm việc tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và công chức là người dân tộc thiểu số làm việc tại Ủy ban nhân dân cấp xã, bảo đảm hợp lý cơ cấu tỷ lệ thành phần dân tộc

trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện đề án ưu tiên tuyển dụng sinh viên dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng vào làm việc tại cơ quan nhà nước ở địa phương.

14. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan trong việc cử tuyển học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dân tộc nội trú theo quy định; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức biểu dương, tuyên dương giáo viên; học sinh, sinh viên tiêu biểu, xuất sắc là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

15. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu các phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và các chế độ, chính sách khác đối với công chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Dân tộc theo quy định và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Thực hiện công tác thống kê, công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban Dân tộc.

18. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức:

a) Lãnh đạo Ban gồm: Trưởng Ban, các Phó Trưởng Ban.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Ban gồm: Phòng Chính sách Dân tộc, Văn phòng, Thanh tra.

2. Số lượng Phó Trưởng Ban, cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Trưởng Ban Dân tộc có trách nhiệm:

Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo cho công tác điều hành, hoạt động của Ban Dân tộc theo đúng quy định của pháp luật; tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung có liên quan phù hợp với Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Trưởng Ban Dân tộc, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-Kiểm soát TTHC, VP UBND tỉnh;
- TP Nội chính, PTP NC, KT (Toàn);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 73/TTr-SGTVT ngày 24 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Giao thông vận tải; các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và Văn phòng, Thanh tra (sau đây gọi tắt là phòng chuyên môn,

nghiệp vụ và tương đương) thuộc Sở Giao thông vận tải; cơ quan của tỉnh đặt tại Sở Giao thông vận tải; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Sở Giao thông vận tải là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị (nếu có), vận tải; an toàn giao thông; quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông đô thị, gồm: Cầu đường bộ, cầu vượt, hè phố, đường phố, dải phân cách, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu điều khiển giao thông, hầm dành cho người đi bộ, hầm cơ giới đường bộ, cầu dành cho người đi bộ, bến xe, bãi đỗ xe trên địa bàn.

2. Sở Giao thông vận tải có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định, quy định, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao thông vận tải và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải;

b) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông vận tải cho Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải;

d) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải;

đ) Quyết định các dự án đầu tư về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

b) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải;

c) Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do Sở Giao thông vận tải quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản khác trong lĩnh vực giao thông vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về kết cấu hạ tầng giao thông

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức quản lý, bảo trì bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường sắt đô thị (nếu có), đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn và duy trì tuổi thọ của công trình giao thông, tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, các đường khác và công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thỏa thuận hoặc thỏa thuận theo thẩm quyền về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa; cấp phép thi công trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đang khai thác do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước tại bến xe ô tô, bãi đỗ xe, nhà ga đường sắt đô thị (nếu có), trạm dừng nghỉ và cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

5. Về phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký phương tiện giao thông đường thủy nội địa, phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước; đăng ký, cấp biển số cho xe máy chuyên dùng của tổ chức và cá nhân ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

c) Thẩm định thiết kế kỹ thuật trong sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

6. Về vận tải

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị (nếu có) trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; cấp phép lưu hành cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra xây dựng và công bố bến xe, điểm đỗ xe taxi, điểm đón, trả khách trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

7. Về an toàn giao thông

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt đô thị (nếu có), đường thủy nội địa, hàng không (nếu có), xử lý tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông; ngăn chặn và xử lý các hành vi gây mất an toàn giao thông trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật;

c) Thẩm định an toàn giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì hoặc phối hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì hoặc phối hợp xử lý đột xuất điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, đảm bảo giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện kiểm tra tải trọng xe trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Giao thông vận tải.

10. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuyên Quang, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

11. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

13. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí và xử lý các vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông vận tải.

15. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm và biên chế công chức, vị trí việc làm và số lượng người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức:

- a) Lãnh đạo, gồm: Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở.
- b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở, gồm:
 - Văn phòng.
 - Thanh tra.
 - Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông.
 - Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông.
 - Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái.
 - Phòng Pháp chế - An toàn.
- c) Cơ quan của tỉnh đặt tại Sở: Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh.
- d) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở:
 - Ban Quản lý bảo trì đường bộ.
 - Bến xe khách thành phố Tuyên Quang.
 - Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải.
 - Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe.
 - Đoàn Quản lý và sửa chữa đường bộ.

2. Số lượng Phó Giám đốc Sở; cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, cơ quan của tỉnh đặt tại Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

- a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.
- b) Tổ chức thực hiện các quy định tại Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Sở đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

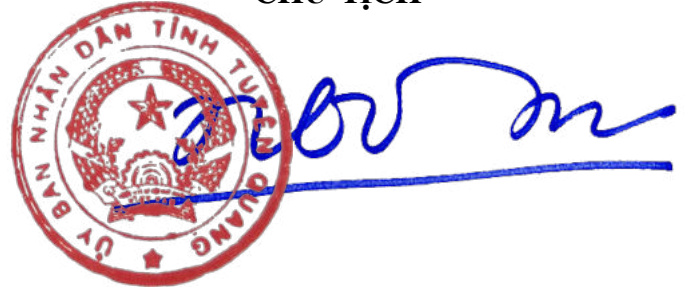
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.
2. Bãi bỏ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tuyên Quang (tiết 3.4 khoản 3 Điều 1 tiếp tục được thực hiện cho đến khi có văn bản thay thế hoặc bãi bỏ của Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế của Bộ: Giao thông vận tải; Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Báo Tuyên Quang;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP, PTP Nội chính, TP QHĐTXD (Chỉ);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-BCT ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc đính chính Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 18/TTr-SCT ngày 22 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với Sở Công Thương; các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và Văn phòng, Thanh tra thuộc Sở Công Thương (sau đây gọi tắt là các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở); đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; dầu khí (nếu có); hoá chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng thông thường); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp môi trường; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; hoạt động thương mại và lưu thông hàng hoá trên địa bàn; sản xuất và tiêu dùng bền vững; xuất khẩu, nhập khẩu; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn.

2. Sở Công Thương có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Công Thương.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, dự án, đề án; biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Công Thương.

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về công thương cho Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương.

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ngành công thương thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về công thương thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

b) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Công Thương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản khác trong lĩnh vực công thương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

a) Về công nghiệp cơ khí, luyện kim và công nghiệp điện tử:

Tham mưu xây dựng, trình ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, chính sách phát triển ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, công nghiệp điện tử; phát triển các sản phẩm cơ khí, điện tử trên địa bàn tỉnh.

b) Về công nghiệp hỗ trợ:

Tham mưu xây dựng, trình ban hành và phối hợp với các cơ quan liên quan để tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, đề án, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

c) Về điện lực, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:

Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển điện lực, phát triển việc ứng dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải trên địa bàn tỉnh;

Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định; tổ chức thực hiện công tác cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc đảm bảo các điều kiện trong giấy phép hoạt động điện lực;

Thực hiện xác nhận chưa đủ điều kiện cung cấp điện đối với lưới điện phân phối có cấp điện áp từ 35kV trở xuống tại địa phương theo đề nghị của đơn vị phân phối điện hoặc đơn vị phân phối và bán lẻ điện;

Chủ trì và phối hợp với đơn vị điện lực liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng thuộc diện ưu tiên

cấp điện khi bên bán điện thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện trong hệ thống điện; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện đối với đơn vị điện lực thuộc địa bàn quản lý;

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện, quản lý nhu cầu điện; thực hiện công tác tập huấn, sát hạch và cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cấp huyện, Kiểm tra viên điện lực của đơn vị điện lực thuộc địa bàn quản lý;

Thực hiện công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện có cấp điện áp dưới 110kV theo quy định;

Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các đơn vị bán lẻ điện thuộc địa bàn quản lý trong việc thực hiện giá bán điện theo quy định; thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện giá bán lẻ điện tại các địa điểm cho thuê nhà thuộc địa bàn quản lý theo quy định;

Thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án giá bán điện cho các đối tượng khách hàng sử dụng điện tại khu công nghiệp kết hợp mua điện từ hệ thống điện quốc gia đồng thời với các nguồn điện khác (nhà máy phát điện tại chỗ; mua điện từ các nguồn điện tại chỗ như điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối);

Tổ chức lập kế hoạch kiểm tra, đôn đốc các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn áp dụng mô hình quản lý năng lượng; kiểm tra, giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn, định mức, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong công nghiệp, kinh doanh, thương mại và dân dụng; tổng hợp danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đăng tải trên website www.dataenergy.vn và gửi văn bản về Bộ Công Thương;

Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về hoạt động điện lực, sử dụng điện, an toàn điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng thuộc địa bàn quản lý;

Thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng xây dựng công trình ngành Điện theo quy định của pháp luật.

d) Về công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường):

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản sau khi được phê duyệt theo thẩm quyền;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, công nghệ, an toàn vệ sinh lao động trong khai thác mỏ và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và các bước thiết kế xây dựng

triển khai sau thiết kế cơ sở của các dự án khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về xây dựng;

Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản của cá nhân, tổ chức khai thác khoáng sản;

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác: tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh khoáng sản trên địa bàn; tổ chức thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện sản xuất, kinh doanh khoáng sản; các điểm khai thác, vận chuyển, chế biến, các bãi tập kết, mua bán khoáng sản nhằm phát hiện và xử lý kịp thời tình trạng sản xuất, kinh doanh khoáng sản trái phép.

đ) Về hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp:

Tổ chức thực hiện, chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển ngành hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo quản, kinh doanh và vận chuyển hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

Thẩm định và cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân;

Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

Huấn luyện, kiểm tra huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp được phân công, phân cấp tại Luật hóa chất, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Về công tác quản lý an toàn đối với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành công thương;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, an toàn trong quản lý, sử dụng, bảo quản, kinh doanh và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm, xăng dầu, khí và các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về kỹ thuật an toàn; huấn luyện an toàn

hóa chất; huấn luyện về kỹ thuật an toàn đối với hoạt động kinh doanh khí; công tác tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

Xây dựng kế hoạch huấn luyện, kiểm tra, xếp bậc, cấp thẻ an toàn điện đối với người vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi thuộc tổ chức hoạt động theo Luật Điện lực và các luật khác có liên quan, phạm vi hoạt động tại khu vực nông thôn, miền núi;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật trong lĩnh vực kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định;

Chủ trì thẩm định, chấp thuận tài liệu an toàn theo quy định của pháp luật;

Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán khí; Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp khí vào chai, vào xe bồn, Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp khí vào phương tiện vận tải;

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cơ sở, công trình ngành công thương trên địa bàn quản lý thực hiện công tác phòng chống thiên tai và ứng cứu khẩn cấp theo quy định.

g) Về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi quản lý:

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt: Quy trình vận hành đơn hồ thủy điện; Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện; Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp;

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng kiểm tra, đánh giá an toàn các công trình đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa bão;

Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của tỉnh và đập, hồ chứa thủy điện xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

Tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện; tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu về thông số kỹ thuật, thông tin quản lý đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương;

Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Báo cáo kết quả tổng hợp thực hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy điện trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương.

h) Về bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp môi trường:

Xây dựng và trình ban hành các chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường và ưu đãi, hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp môi trường phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện của địa phương;

Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành công thương tại địa phương theo quy định;

Chủ trì thực hiện Đề án phát triển công nghiệp môi trường, các nhiệm vụ phát triển công nghiệp môi trường và kinh tế tuần hoàn, các chương trình, dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu ngành công thương trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

Thực hiện thu thập, tổng hợp thông tin về các chỉ tiêu thống kê môi trường thuộc phạm vi ngành công thương;

Định kỳ hàng năm tổng kết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương, các Bộ, ngành liên quan tình hình thực hiện phát triển công nghiệp môi trường của địa phương theo quy định.

i) Về an toàn thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác:

Triển khai thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành sau khi được phê duyệt, gồm: công nghiệp tiêu dùng (dệt - may, da - giày, giấy, sành sứ, thủy tinh, nhựa); công nghiệp thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột và tinh bột và các thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ);

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm công nghiệp, an toàn vệ sinh, môi trường công nghiệp; triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sản phẩm sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, bao bì chứa thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành công thương và các sản phẩm khác, an toàn thực phẩm đối với các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các cơ sở thuộc hệ thống dự trữ, phân phối hàng hóa thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở;

Hướng dẫn, tuyên truyền pháp luật, chủ trì, phối hợp kiểm tra việc thực hiện các quy định về phòng, chống thực phẩm giả, gian lận thương mại trên thị trường đối với tất cả các loại thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành công thương trên địa bàn.

k) Về khuyến công:

Xây dựng, trình ban hành các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện tại địa phương; tham mưu cấp có thẩm quyền bảo đảm nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công trên địa bàn;

Xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công địa phương. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân triển khai kế hoạch, đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm trên địa bàn; chịu trách nhiệm tổ chức nghiệm thu và

kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công đảm bảo đúng đối tượng, mục đích và các quy định hiện hành;

Tham mưu cấp có thẩm quyền cân đối nguồn vốn từ ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Công Thương thực hiện nhiệm vụ về khuyến công; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, cộng tác viên làm công tác khuyến công địa phương;

Theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan về công tác khuyến công tại địa phương theo quy định.

l) Về cụm công nghiệp:

Thực hiện chức năng cơ quan đầu mối quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

Xây dựng, trình và tổ chức thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, dự toán kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp;

Đầu mối tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp, đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, các thủ tục triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (gồm: thu hồi đất, cho thuê đất, phê duyệt quy hoạch chi tiết, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, chấp thuận phương án phòng cháy, chữa cháy) theo quy định, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chủ trì thanh tra, kiểm tra, đánh giá thực hiện phương án phát triển, chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp; xử lý hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vi phạm, vấn đề phát sinh về cụm công nghiệp; xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp trên địa bàn.

m) Về tiểu thủ công nghiệp:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình và tổ chức hướng dẫn, thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể, hợp tác xã ngành công thương, làng nghề tiểu thủ công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

n) Về sản xuất và tiêu dùng bền vững:

Tổ chức thực hiện Chương trình, đề án, kế hoạch, cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy và phát triển lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững trên địa bàn tỉnh.

o) Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật, sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

p) Về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa

Chủ trì, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý.

5. Về thương mại

a) Thị trường trong nước:

Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách quản lý và phát triển: các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại như chợ, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, sở giao dịch hàng hóa, trung tâm hội chợ, triển lãm, trung tâm đấu giá hàng hóa và các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại khác; các loại hình tổ chức, hình thức và phương thức kinh doanh thương mại như hợp tác xã thương mại, bán buôn, bán lẻ, đại lý thương mại, nhượng quyền thương mại, dịch vụ thương mại, hoạt động logistics trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích mở rộng mạng lưới kinh doanh, phát triển các tổ chức liên kết lưu thông hàng hóa, hình thành các kênh lưu thông hàng hóa ổn định từ sản xuất đến tiêu dùng trên địa bàn tỉnh;

Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: thuốc lá, rượu, xăng dầu, khí và các hàng hóa dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ Công Thương;

Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân vùng miền núi, vùng dân tộc và vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh (như cung cấp các mặt hàng thiết yếu, hỗ trợ lưu thông hàng hóa và dịch vụ thương mại...);

Tổ chức hoạt động điều tiết lưu thông hàng hóa, bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm, bình ổn và thúc đẩy thị trường nội tỉnh phát triển;

Tổng hợp và xử lý các thông tin thị trường trên địa bàn tỉnh về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tổng cung, tổng cầu, mức dự trữ lưu thông và biến động giá cả của các mặt hàng thiết yếu, các mặt hàng chính

sách đối với nhân dân vùng miền núi, vùng dân tộc. Đề xuất với cấp có thẩm quyền giải pháp điều tiết lưu thông hàng hóa trong từng thời kỳ.

b) Về xuất khẩu, nhập khẩu:

Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án liên quan trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa; quản lý, theo dõi hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; phát triển dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh;

Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thương nhân không có hiện diện tại Việt Nam.

c) Về thương mại điện tử và kinh tế số:

Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, chương trình, kế hoạch thương mại điện tử nhằm phát triển hạ tầng ứng dụng thương mại điện tử, phát triển nguồn nhân lực phục vụ quản lý thương mại điện tử và kinh tế số, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân ứng dụng thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác về thương mại điện tử theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương.

d) Về xúc tiến thương mại:

Tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính về xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền;

Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về xúc tiến thương mại của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại;

Kiểm tra, tổng hợp quyết toán với cơ quan quản lý tài chính đồng cấp về số tiền theo quyết định thu và số tiền thực thu vào ngân sách nhà nước 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại;

Tham mưu, đề xuất với chính quyền địa phương về các chương trình, kế hoạch, đề án xúc tiến thương mại trên địa bàn và thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án theo phân công;

Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc quản lý hoạt động của các Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

đ) Về quản lý cạnh tranh:

Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về cạnh tranh trên địa bàn tỉnh;

Phát hiện và kiến nghị các cơ quan có liên quan giải quyết theo thẩm quyền về những hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh và văn bản ban hành có nội dung không phù hợp với pháp luật cạnh tranh.

e) Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp:

Chủ trì, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan tại địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn;

Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Cấp, thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, xác nhận tiếp nhận thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương;

Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn cho cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước về bán hàng đa cấp;

Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp cho các doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp;

Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thông báo hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp;

Báo cáo theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất với Bộ Công Thương về công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn.

g) Về phòng vệ thương mại:

Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật phòng vệ thương mại bao gồm: chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trên địa bàn tỉnh;

Phát hiện và kiến nghị các cơ quan có liên quan giải quyết theo thẩm quyền về những văn bản ban hành có nội dung không phù hợp với pháp luật về phòng vệ thương mại;

Đầu mối chủ trì hỗ trợ hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn ứng phó với các vụ việc điều tra, rà soát chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài;

Tổng hợp số liệu, tình hình hoạt động, thông tin xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh liên quan đến vụ việc về phòng vệ thương mại, phối hợp với cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại trong công tác cảnh báo sớm các vụ kiện phòng vệ thương mại;

Phối hợp với cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại rà soát, cung cấp thông tin, xử lý các vấn đề liên quan đến việc điều tra, thẩm tra, thanh tra, kiểm

tra chuyên ngành về phòng vệ thương mại đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Đầu mối thu thập và cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại về chính sách và thực tiễn hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong các vụ việc điều tra chống trợ cấp của nước ngoài.

h) Về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng:

Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền;

Thực hiện việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tại địa phương theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ người tiêu dùng cấp huyện thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Công bố công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền;

Quản lý hoạt động về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tại địa phương; tạo điều kiện để tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoạt động; thẩm định các đề án, kế hoạch hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao thực hiện nhiệm vụ gắn với nhiệm vụ của Nhà nước; giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ khi giao cho tổ chức xã hội bảo vệ người tiêu dùng thực hiện;

Quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động hòa giải của tổ chức hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh tại địa phương theo quy định của pháp luật;

Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp trên.

i) Về quản lý thị trường:

Phối hợp với Cục Quản lý thị trường tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ, chuyên đề, biện pháp phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Quản lý thị trường địa phương tránh chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung kiểm tra, thanh tra với các lực lượng có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra của tỉnh.

k) Về hội nhập kinh tế quốc tế:

Triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, biện pháp cụ thể về hội nhập kinh tế quốc tế trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện kế hoạch, chương trình, các quy định về hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương;

Tích cực phối hợp với Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch thực thi các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác về hội nhập kinh tế quốc tế theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương.

l) Về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của thương nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh:

Quản lý hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của thương nhân nước ngoài;

Quản lý hoạt động của văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.

6. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân hoạt động trên địa bàn trong lĩnh vực công thương; quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật.

8. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực công thương.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về công thương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

11. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về công thương.

12. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Công

Thương; tiếp công dân, xử lý thư đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở Công Thương; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu cho Hội đồng cấp tỉnh xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ và Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng danh hiệu Thợ giỏi và Nghệ nhân cấp tỉnh.

14. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

15. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương.

16. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo gồm: Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở.
2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở:
 - a) Văn phòng.
 - b) Thanh tra.
 - c) Phòng Kế hoạch - Tài chính - Tổng hợp.
 - d) Phòng Quản lý Công nghiệp - Kỹ thuật an toàn.
 - đ) Phòng Quản lý Thương mại - Xuất nhập khẩu.
 - e) Phòng Quản lý Năng lượng.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở: Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp.
4. Số lượng Phó Giám đốc Sở; cơ cấu cụ thể của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương bảo đảm đúng quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Công Thương, Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Như Điều 6;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP Nội chính, PTP Nội chính, KT (Cường);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với
hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vặt,
buôn chuyên, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu
nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch
COVID-19 (năm 2021) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Chương XII Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22
tháng 6 năm 2015; Điểm 44, 45, 46, 47 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của
Chính phủ về hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải
đăng ký kinh doanh;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ
về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó
khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm
2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7
năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử
dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người
lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết
định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021
quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử
dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ
trình số 39/TTr-SLĐTBXH ngày 16 tháng 4 năm 2022 và Văn bản số
569/SLĐTBXH-LĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyên, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (năm 2021) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ); Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyên, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã*) và các cơ quan đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ

Đối tượng được hỗ trợ phải đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp là hộ gia đình kinh doanh các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận và mang lại nguồn thu nhập chính cho hộ (sau đây gọi tắt là hộ kinh doanh):

- Lĩnh vực trồng trọt: Hộ gia đình kinh doanh sản xuất các loại giống cây trồng; kinh doanh sản xuất các sản phẩm về lúa, ngô; kinh doanh sản xuất các sản phẩm rau, củ, quả (tươi và sơ chế; chế biến); kinh doanh sản xuất các loại hạt đã hoặc chưa chế biến; kinh doanh sản xuất sản phẩm hoa, cây cảnh.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Hộ gia đình chăn nuôi; sản xuất kinh doanh giống vật nuôi; làm dịch vụ trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y; buôn bán thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp phục vụ chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh động vật; giết mổ, sơ chế, thu gom, vận chuyển, buôn bán động vật và sản phẩm động vật.

- Lĩnh vực thủy sản: Hộ gia đình nuôi trồng thủy sản tại ao hồ nhỏ chuyên nuôi thủy sản, nuôi cá lồng/bè trên sông, hồ thủy điện; sản xuất, ương dưỡng

giống thủy sản.

- Các hộ gia đình thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động nuôi trồng, chế biến, khai thác, mua bán các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp khác.

b) Người bán quà vặt, buôn chuyên, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ (sau đây gọi tắt là người lao động):

- Buôn bán vặt (mua bán những vật dụng nhỏ lẻ) có hoặc không có địa điểm cố định.

- Bán quà vặt (bán quà bánh, đồ ăn, nước uống) có hoặc không có địa điểm cố định.

- Buôn chuyên (mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyến để bán cho người mua buôn hoặc người bán lẻ).

- Kinh doanh lưu động (bán hàng trên những phương tiện di chuyển như xe đẩy, xe máy, xe tải nhỏ ...) không có địa điểm cố định.

- Kinh doanh thời vụ (kinh doanh có tính mùa vụ, tạm thời, không thường xuyên, có thời hạn dưới 12 tháng) có hoặc không có địa điểm cố định.

- Thực hiện các dịch vụ: đánh giày, bán vé số, chữa khóa, sửa chữa xe, trông giữ xe, rửa xe, vẽ tranh, chụp ảnh có hoặc không có địa điểm cố định.

2. Hộ kinh doanh, người lao động có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh:

a) Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình, người lao động có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống trong thời gian không hoạt động/ngừng hoạt động.

b) Khu vực thành thị: Là hộ gia đình, người lao động có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống trong thời gian không hoạt động/ngừng hoạt động.

3. Cư trú và có hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Không áp dụng đối với những trường hợp hoặc hộ gia đình đã có thành viên là đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Hộ kinh doanh, người lao động được hỗ trợ một lần bằng tiền và chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ (trừ các đối tượng hưởng chính sách bổ sung quy định tại

điểm 7, điểm 8 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 1 Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ); không hỗ trợ đối tượng tự nguyện không tham gia.

5. Người thuộc đối tượng tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 trong cùng một hộ thì được hỗ trợ theo hộ.

Điều 3. Hồ sơ, thủ tục đề nghị hỗ trợ

1. Hộ kinh doanh, người lao động gửi đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số 01) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; trường hợp nơi hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nơi cư trú thì đơn đề nghị hỗ trợ phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm kinh doanh. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, thẩm định và lập danh sách đối tượng đủ điều kiện hưởng hỗ trợ với sự tham gia giám sát của đại diện các tổ chức chính trị - xã hội; niêm yết công khai danh sách tại trụ sở trong thời gian 02 ngày làm việc; gửi danh sách đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo Mẫu số 02, 03). Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do đến hộ kinh doanh, người lao động trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt (*qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*).

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, rà soát, tổng hợp gửi đến, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành việc chi trả hỗ trợ cho đối tượng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính tham mưu nguồn kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Quyết định này và hướng dẫn các địa phương chi trả, thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng của địa phương đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Quyết định này đến chính quyền, hộ kinh doanh, người dân để mọi người biết đầy đủ thông tin về chính sách và người thụ hưởng sử dụng kinh phí hỗ trợ hiệu quả, đúng mục đích.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Lưu trữ, quản lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ và thực hiện chế độ báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội chỉ đạo các tổ chức trong hệ thống ở cơ sở phối hợp thực hiện và tham gia giám sát việc thực hiện Quyết định này đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không để lợi dụng, trục lợi chính sách.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Thông tin và truyền thông; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ LĐTBXH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ LĐTBXH;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Như Điều 5 (thi hành);
- Báo Tuyên Quang, Đài PTTH tỉnh;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, THVX. (Ch)

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Việt Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

(Dành cho hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh)

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)..... (nơi cư trú¹)

- Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)(nơi SXKD, nếu có)

I. THÔNG TIN HỘ KINH DOANH:

1. Tên hộ:.....

2. Ngành nghề kinh doanh²:.....

3. Địa điểm kinh doanh³:.....

II. THÔNG TIN VỀ ĐẠI DIỆN HỘ KINH DOANH

1. Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

2. Dân tộc: Giới tính:

3. Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

4. Nơi ở hiện tại:

Nơi thường trú:

Nơi tạm trú:

Điện thoại liên hệ:

III. THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ:

STT	HỌ VÀ TÊN	THÁNG, NĂM SINH		CHỨNG MINH NHÂN DÂN/ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN/HỘ CHIẾU		QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ	GHI CHÚ
		NAM	NỮ	SỐ	NƠI CẤP		
1							
2							
3							
4							
...							

IV. THÔNG TIN VỀ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, THU NHẬP:

Kể từ ngày .../.../2021 đến ngày .../.../2021, hộ kinh doanh phải dừng hoạt động do:

Theo yêu cầu của để phòng, chống dịch COVID-19.

¹ Nơi cư trú là UBND cấp xã/phường/thị trấn nơi công dân đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.

² Ghi cụ thể ngành nghề kinh doanh sản xuất

³ Ghi rõ: Địa điểm kinh doanh tại tổ dân phố/thôn/xóm..., xã/phường/thị trấn..., huyện/thành phố...

- Có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP
Thu nhập bình quân:..... đồng/người/tháng.

Hiện nay, tôi và hộ gia đình tôi không thuộc trường hợp đã được quy định là đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... xem xét, giải quyết hỗ trợ cho hộ gia đình chúng tôi theo đúng quy định.

Nếu được hỗ trợ, đề nghị thanh toán qua hình thức:

- Tài khoản (Tên tài khoản: Số tài khoản: Ngân hàng:)
 Bưu điện (Theo địa chỉ nơi ở hiện tại)
 Trực tiếp

Tôi cam đoan nội dung ghi trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....ngày tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
NƠI CÓ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH PHẢI DỪNG
HOẠT ĐỘNG ĐỂ PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID-19⁴**

⁴ Xác nhận đối với địa điểm sản xuất kinh doanh phải dừng hoạt động để phòng chống dịch covid - 19 khác nơi cư trú thì kèm theo xác nhận của UBND xã/phường nơi sản xuất kinh doanh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

(Dành cho người bán quà vật, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh)

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)..... (nơi cư trú¹)
- Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)(nơi SXKD, nếu có)

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ HỘ (NGƯỜI LAO ĐỘNG):

1. Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....
2. Dân tộc: Giới tính:
3. Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu số:
Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:
4. Nơi ở hiện tại:
- Nơi thường trú:
- Nơi tạm trú:
- Điện thoại liên hệ:

II. CÁC THÀNH VIÊN CƯ TRÚ TẠI HỘ (NẾU CÓ):

STT	HỌ VÀ TÊN	THÁNG, NĂM SINH		CHỨNG MINH NHÂN DÂN/ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN/HỘ CHIẾU		QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ	GHI CHÚ
		NAM	NỮ	SỐ	NOI CẤP		
1							
2							
3							
4							
...							

III. THÔNG TIN VỀ VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP:

1. Công việc chính²:

Buôn bán vật; Bán quà vật có hoặc không có địa điểm cố định.

Buôn chuyến.

Thực hiện các dịch vụ: đánh giày, bán vé số, chữa khóa, sửa chữa xe, trông giữ xe, rửa xe, vẽ tranh, chụp ảnh có hoặc không có địa điểm cố định.

2. Địa điểm hoạt động kinh doanh³:

3. Thời gian phải dừng hoạt động⁴:.....

4. Lý do dừng hoạt động:

¹ Nơi cư trú là UBND cấp xã/phường/thị trấn nơi công dân đăng kí thường trú, đăng ký tạm trú.

² Công việc đem lại thu nhập chính cho người lao động

³ Ghi rõ: Địa điểm..., tổ/thôn/xóm..., xã/phường/thị trấn..., huyện/thành phố...

⁴ Thời gian phải dừng hoạt động: ghi cụ thể (từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm)

Theo yêu cầu của để phòng, chống dịch COVID-19.

Có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP

5.Thu nhập bình quân/người/tháng: đồng.

Hiện nay, tôi và hộ gia đình tôi không thuộc trường hợp đã được quy định là đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Tôi đề nghị Ủy ban nhân dân xem xét, giải quyết hỗ trợ theo quy định.
Nếu được hỗ trợ, đề nghị thanh toán qua hình thức:

Tài khoản (Tên tài khoản: Số tài khoản: Ngân hàng:)

Bưu điện (Theo địa chỉ nơi ở)

Trực tiếp

Tôi cam đoan nội dung ghi trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
NƠI CÓ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH PHẢI DỪNG
HOẠT ĐỘNG ĐỂ PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID-19⁵**

....ngày tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁵ Xác nhận đối với địa điểm sản xuất kinh doanh phải dừng hoạt động để phòng chống dịch covid - 19 khác nơi cư trú thì kèm theo xác nhận của UBND xã/phường nơi sản xuất kinh doanh.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Mẫu 02)

DANH SÁCH

HỘ KINH DOANH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP CÓ THU NHẬP THẤP KHÔNG PHẢI ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH GẶP KHÓ KHĂN
DO ĐẠI DỊCH COVID-19 (NĂM 2021) ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /2022/QĐ-UBND NGÀY /4/2022, ĐỢT.../2022

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ CMND/ HỘ CHIẾU	Số điện thoại	Nơi cư trú			Địa điểm kinh doanh (Ghi cụ thể đến Thôn...)	Thông tin ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh								Số tiền đề nghị hỗ trợ (Nghìn đồng)	Hình thức thanh toán, trợ cấp (Tài khoản ngân hàng/ Bưu điện/ Trả trực tiếp)	Ghi chú
									Thông tin trước khi tạm dừng hoạt động				Thời gian tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch Covid-19						
					Ngành nghề/Lĩnh vực				Thu nhập bình quân tháng trước khi tạm dừng hoạt động (nghìn đồng /tháng)	Từ ngày/tháng/ năm	Đến ngày/tháng/ năm								
					Lĩnh vực trồng trọt	Lĩnh vực chăn nuôi	Lĩnh vực thủy sản					Lĩnh vực khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	18	19	20	
1	Nguyễn Văn A	1980	0081....	0916.....	Thôn Hợp Long	Yên Nguyên	Chiêm Hóa	Thôn Hợp Long, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa	Trồng, kinh doanh chè					1.500	01/5/2021	18/5/2021	3.000	Trực tiếp	
2																		
...																			
Tổng cộng																			

Lưu ý: Ghi rõ, cụ thể tên ngành nghề, lĩnh vực của đối tượng đề nghị hưởng. Ví dụ Trồng và kinh doanh chè thì điền vào cột số 10, ghi rõ "Trồng và kinh doanh chè"

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại)

DANH SÁCH

NGƯỜI BÁN QUÀ VẬT, BUÔN CHUYỂN, KINH DOANH LƯU ĐỘNG, KINH DOANH THỜI VỤ, LÀM DỊCH VỤ CÓ THU NHẬP THẤP KHÔNG PHẢI ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH, GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19 (NĂM 2021) ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /2022/QĐ-UBND NGÀY /4/2022, ĐỢT.../2022

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ CMND/ HỘ CHIẾU	Số điện thoại	Nơi cư trú			Địa điểm kinh doanh (Ghi cụ thể đến Thôn...)	Thông tin ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh							Số tiền đề nghị hỗ trợ (Nghìn đồng)	Hình thức thanh toán, trợ cấp (Tài khoản ngân hàng/ Bưu điện/ Trả trực tiếp)	Ghi chú
									Thông tin trước khi tạm dừng hoạt động				Thời gian tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch Covid-19					
					Ngành nghề/Lĩnh vực				Thu nhập bình quân tháng trước khi tạm dừng hoạt động (nghìn đồng /tháng)	Từ ngày/tháng /năm	Đến ngày/tháng /năm							
					Buôn bán vật	Bán quà vật	Buôn chuyển					Hoạt động dịch vụ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	18	19	20
1	Nguyễn Văn A	1980	0081....	0916.....	Thôn Hợp Long	Yên Nguyên	Chiêm Hóa	Thôn Hợp Long, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa				Đánh giày	1.500	01/5/2021	18/5/2021	3.000	Trực tiếp	
2																	
...																		
Tổng cộng																		

Lưu ý: Ghi rõ, cụ thể tên ngành nghề, lĩnh vực của đối tượng đề nghị hưởng. Ví dụ: Đánh giày ghi rõ vào cột thứ 13.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 51/TTr-SLĐTBXH ngày 04/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Văn phòng, Thanh tra (sau đây gọi tắt là các

phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương) thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Lao động, tiền lương và việc làm trong khu vực doanh nghiệp; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội (sau đây gọi chung là lĩnh vực lao động, người có công và xã hội) và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

b) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Về lĩnh vực việc làm:

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hằng năm, dự án, đề án về việc làm, hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động, dịch vụ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp, tuyển dụng và quản lý lao động tại Việt Nam theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; thu thập, lưu trữ, tổng hợp, phân tích, dự báo, phổ biến và quản lý thông tin thị trường lao động của tỉnh.

b) Hướng dẫn và thực hiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý nhà nước đối với các tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật; tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật lao động;

đ) Quản lý tổ chức được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài;

e) Thực hiện quản lý nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

5. Về lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Cung cấp thông tin chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết;

b) Xác nhận việc đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập đối với doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian dưới 90 ngày; xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết;

c) Cung cấp thông tin về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động để người lao động sau khi kết thúc hợp đồng ở nước

ngoài về nước lựa chọn việc làm phù hợp với kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trình độ nghề nghiệp được tích lũy sau quá trình làm việc ở nước ngoài;

d) Hỗ trợ người lao động sau khi về nước tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý xã hội tự nguyện nhằm hòa nhập xã hội.

6. Về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm):

a) Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp ở tỉnh sau khi được phê duyệt; sắp xếp, tổ chức hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và nhà giáo; tổ chức hội giảng nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh, các hội thi có liên quan đến người học các chương trình giáo dục nghề nghiệp;

d) Tổ chức thực hiện việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; việc thành lập, công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; việc thành lập, đình chỉ hoạt động phân hiệu của trường trung cấp; việc công nhận, không công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục, việc công nhận, miễn nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục. Thực hiện việc công nhận Hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; việc cấp, đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp;

đ) Rà soát, xây dựng, quản lý danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác; tổ chức thực hiện quy định về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề trong doanh nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và các đối tượng chính sách khác.

7. Về lĩnh vực lao động, tiền lương:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động và đình công, chế độ đối với người lao động trong sắp xếp, tổ chức lại, bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; giải thể, phá sản

doanh nghiệp; trong sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước;

b) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới, người lao động cao tuổi, lao động là người khuyết tật, lao động chưa thành niên, lao động là người giúp việc gia đình và một số lao động khác;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động tại tỉnh;

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật lao động về việc đăng ký và quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Về lĩnh vực bảo hiểm xã hội:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trong phạm vi của tỉnh theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị trong đó đề xuất phương án xử lý (nếu có) với các bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề về bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền;

c) Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội và các cơ quan có liên quan triển khai tổ chức thực hiện tuyên truyền bảo hiểm xã hội trên địa bàn phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng tại tỉnh trên cơ sở kế hoạch tuyên truyền bảo hiểm xã hội theo từng giai đoạn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt.

9. Về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trong phạm vi của tỉnh; Thắt hành động về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Hướng dẫn và triển khai công tác quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động tại tỉnh;

c) Hướng dẫn về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tiếp nhận tài liệu và xác nhận việc khai báo, sử dụng các loại máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

d) Chủ trì, phối hợp tổ chức điều tra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên; điều tra lại các vụ tai nạn lao động và phối hợp với ngành y tế điều tra bệnh nghề nghiệp theo đề nghị của cơ quan bảo hiểm xã hội;

đ) Hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn; tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình tai nạn lao động; công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra tại tỉnh;

e) Tiếp nhận tài liệu thông báo việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh.

10. Về lĩnh vực người có công:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng;

b) Triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ; quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo phân cấp trên địa bàn;

c) Chủ trì, phối hợp tổ chức công tác tiếp nhận và an táng hài cốt liệt sĩ theo phân công hoặc phân cấp; thông tin, báo tin về mộ liệt sĩ; thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ;

d) Quản lý đối tượng, hồ sơ đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ;

đ) Hướng dẫn và tổ chức các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”; quản lý và sử dụng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” cấp tỉnh.

11. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo; chế độ, chính sách và pháp luật đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có thu nhập thấp và các đối tượng bảo trợ xã hội khác;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo thẩm quyền; các chương trình, đề án, dự án về công tác xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, giảm nghèo, y tế lao động xã hội và các chương trình, đề án trong lĩnh vực bảo trợ xã hội;

c) Tổ chức xây dựng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, tổ chức cung cấp các dịch vụ công tác xã hội; hướng dẫn tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội vào các cơ sở trợ giúp xã hội và từ cơ sở trợ giúp xã hội về gia đình;

d) Tổng hợp, thống kê số liệu về đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí, người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội khác.

12. Về lĩnh vực trẻ em:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về: bảo vệ trẻ em; sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Thắt hành động vì trẻ em;

b) Điều phối thực hiện quyền trẻ em phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương; đề xuất việc bố trí, vận động nguồn lực bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em và bảo vệ trẻ em tại tỉnh; tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo thẩm quyền; hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

c) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các quyền trẻ em theo quy định của pháp luật; đề xuất việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em khi tỉnh xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về việc thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em của tỉnh.

13. Về lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực về phòng, ngừa tệ nạn mại dâm, hỗ trợ giảm tác hại, hòa nhập cộng đồng cho người bán dâm;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về chính sách, giải pháp phòng, ngừa tệ nạn mại dâm, cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện; hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về cai nghiện ma túy; về phòng, ngừa tệ nạn mại dâm.

14. Về lĩnh vực bình đẳng giới:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tại tỉnh;

b) Hướng dẫn lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới vào việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tham mưu tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về bình đẳng giới; Thắt chặt hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

15. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi chuyên ngành, lĩnh vực.

16. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

19. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực được giao.

20. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo mục tiêu, chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

22. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

23. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

24. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; quản lý tổ chức bộ

máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở, gồm có: Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở.
2. Phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở gồm:
 - a) Văn phòng.
 - b) Thanh tra.
 - c) Phòng Kế hoạch - Tài chính.
 - d) Phòng Người có công.
 - đ) Phòng Lao động.
 - e) Phòng Xã hội.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở gồm có:
 - a) Trung tâm Dịch vụ việc làm.
 - b) Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em.
 - d) Cơ sở cai nghiện ma túy.

4. Số lượng Phó Giám đốc Sở, cơ cấu cụ thể của phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:
 - a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội bảo đảm đúng quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với yêu cầu thực tiễn;
 - b) Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo cho công tác điều hành, hoạt động của Sở đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 5 năm 2022 và bãi bỏ Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nội vụ, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế của Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Báo Tuyên Quang;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP, PTP Nội chính, THVX (Giang);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 29/TTr-STP ngày 29 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9, như sau:

“1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; đồng thời chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 12, như sau:

"Điều 12. Phối hợp tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 63 và khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện mà còn có quan điểm chưa thống nhất trong việc xử phạt vi phạm hành chính, thì người đứng đầu cơ quan lập hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có thể quyết định việc trao đổi, lấy ý kiến của Sở Tư pháp (*đối với vụ việc thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*) hoặc Phòng Tư pháp (*đối với vụ việc thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*) và phải dành thời gian ít nhất là 03 (ba) ngày làm việc để Sở Tư pháp hoặc Phòng Tư pháp nghiên cứu, cho ý kiến đối với hồ sơ vụ việc.

2. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định triệu tập họp để lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan hoặc quyết định việc lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Tư pháp (*đối với vụ việc thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*) hoặc Phòng Tư pháp (*đối với vụ việc thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*).

3. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính phải đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời hạn theo quy định; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp về tính pháp lý của hồ sơ vụ việc.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Văn phòng huyện khi nhận được hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp do các cơ quan, đơn vị chuyển đến, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ ngay trong ngày làm việc, kịp thời trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân để ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hoặc tổ chức họp, lấy ý kiến cơ quan liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này trước khi quyết định.

5. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm nghiên cứu, cho ý kiến bằng văn bản về tính pháp lý đối với hồ sơ vụ việc xử phạt vi phạm hành chính theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ, đúng thời hạn.

Điều 2. Bỏ cụm từ

Bỏ cụm từ "*đối với các vụ việc phức tạp*" tại khoản 7 Điều 4 của Quy chế phối hợp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01 tháng 6 năm 2022**.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Người đứng đầu các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Cục KTrVBQPPL, Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Như Điều 3 (để thi hành);
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo TQ, Đài PT&TH tỉnh;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu PL tỉnh (đăng tải);
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- TP, PTP, CV các phòng, đơn vị của VP;
- Lưu: VT, NC (P.Hà).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 153/TTr-STC ngày 12 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Sở Tài chính); các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Văn phòng, Thanh tra (sau đây gọi chung là phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương) thuộc Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính; ngân sách nhà nước; nợ chính quyền địa phương, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản công; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; đầu tư tài chính; tài chính doanh nghiệp; kế toán; kiểm toán độc lập; lĩnh vực giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền; đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực tài chính - ngân sách, các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính - ngân sách cho Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện);

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên (nếu có);

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công về lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Tài chính.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về quản lý ngân sách nhà nước

a) Xây dựng, tổng hợp, lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách tỉnh và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh hàng năm; điều chỉnh

kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, dự toán ngân sách tỉnh và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết;

b) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề trình cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án bổ sung dự toán số tăng thu của ngân sách tỉnh, phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh và phương án điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh theo quy định;

c) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề trình cấp có thẩm quyền quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách của tỉnh đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề trình cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh, sử dụng quỹ dự trữ tài chính của tỉnh và các nguồn dự trữ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề trình cấp có thẩm quyền quy định các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách của tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

e) Tham mưu, tổ chức thực hiện ngân sách tỉnh, điều hành ngân sách tỉnh theo thẩm quyền; theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách cấp tỉnh và cấp dưới;

g) Kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách được giao; hướng dẫn việc quản lý, điều hành ngân sách; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị cùng cấp và ngân sách của cấp dưới;

h) Hướng dẫn việc hạch toán, quyết toán ngân sách tỉnh và định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách và tổ chức thực hiện chế độ công khai tài chính ngân sách của nhà nước theo quy định của pháp luật;

i) Tổng hợp, lập quyết toán ngân sách tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề trình cấp có thẩm quyền quyết toán ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

k) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi ứng trước, thu hồi các khoản chi ứng trước của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

l) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý vốn đầu tư phát triển

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về: chiến lược thu hút, huy động, sử dụng vốn đầu tư ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước; thẩm định về các đề án, quy hoạch, chủ trương đầu tư, các dự án đầu tư; xây dựng các chính sách, biện pháp

điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính đối với các chương trình, dự án ODA trên địa bàn;

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan: xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công; điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn đầu tư công đối với các dự án đầu tư do tỉnh quản lý; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân bổ các nguồn vốn đầu tư công của ngân sách tỉnh, bao gồm nguồn bổ sung của ngân sách trung ương và nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh từ nguồn ngân sách tỉnh vay lại.

c) Thực hiện kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước chi đầu tư công của các đơn vị dự toán cấp I; nhập và phê duyệt dự toán trên hệ thống Tabmis theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Tham gia với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan về nội dung tài chính, các chính sách ưu đãi tài chính đối với các dự án;

đ) Kiểm tra tình hình thực hiện phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cấp huyện; xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp; tình hình kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện;

e) Chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định khác).

g) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước; tổng hợp, báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách do tỉnh quản lý theo quy định.

h) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, phân tích, báo cáo tình hình huy động và sử dụng vốn đầu tư, đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư;

i) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh theo dõi và đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án thu hồi số vốn đã thanh toán thừa khi dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án và đôn đốc thu hồi các khoản tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản quá hạn chưa thu hồi.

6. Về quản lý tài chính đối với đất đai

a) Là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể, thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ theo quy định của Luật đất đai hiện hành;

b) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất để tính thu tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất hàng năm;

c) Chủ trì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi;

d) Chủ trì xác định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê;

đ) Chủ trì xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

e) Chủ trì xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề trình cấp có thẩm quyền ban hành mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định;

g) Chủ trì xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp xác định giá khởi điểm theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Về quản lý tài sản công tại địa phương

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

b) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công, ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp tỉnh (trừ thuốc chữa bệnh, vật tư y tế và các tài sản chuyên dùng) theo quy định của pháp luật; quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; báo cáo kê khai tài sản công và tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành theo quy định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng; xe ô tô chuyên dùng; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Thẩm định, có ý kiến đối với các nhiệm vụ do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Quyết định theo thẩm quyền các nội dung về quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện các quyết định về hình thành, sử dụng, xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

g) Thực hiện việc quản lý hóa đơn bán tài sản công, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hóa đơn, thanh quyết toán sử dụng hóa đơn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

h) Chỉ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến với các Bộ, ngành đối với phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Trung ương quản lý và nhà, đất thuộc các địa phương khác trên địa bàn tỉnh;

i) Làm chủ tài khoản tạm giữ quản lý số tiền thu được từ xử lý, khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật;

k) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người có thẩm quyền được Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp quyết định: xác lập sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân đối với các loại tài sản được giao trách nhiệm tại các văn bản pháp luật quy định về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

8. Về quản lý nhà nước về tài chính đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

a) Phối hợp cơ quan quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách của tỉnh tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi quỹ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách tỉnh; phối hợp giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu;

b) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của các Quỹ và các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

9. Về quản lý tài chính doanh nghiệp

a) Hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp của các loại hình doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã và kinh tế tập thể; chính sách tài chính phục vụ chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do tỉnh

thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn theo quy định của pháp luật; chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, chế độ quản lý, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công việc quản lý phần vốn và tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể do tỉnh thành lập, góp vốn hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc quản lý sử dụng vốn, việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, thực hiện chức năng giám sát, tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, kiến nghị, đề xuất giải pháp với Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do tỉnh thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn. Cảnh báo khi thấy có dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ vốn điều lệ 100% và các doanh nghiệp có vốn nhà nước do tỉnh thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn; tổng hợp báo cáo tình hình chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước (báo cáo tình hình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp) và các báo cáo khác để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

đ) Quản lý việc trích lập và sử dụng quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát và Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do tỉnh thành lập, được giao quản lý;

e) Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tài chính phục vụ chính sách phát triển hợp tác xã, kinh tế tập thể trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

g) Là đầu mối tiếp nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tổng hợp, phân tích tình hình tài chính, tình hình xuất nhập khẩu, các khoản nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp FDI theo chế độ quy định phục vụ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn theo quy định của pháp luật và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

10. Về quản lý giá và thẩm định giá

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công, phân cấp, tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật về giá; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các quy định về quản lý giá và thẩm định giá trên địa bàn;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về phân công nhiệm vụ định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Tài

chính và các Sở quản lý ngành, lĩnh vực. Thực hiện công tác xây dựng, thẩm định phương án giá các hàng hóa, dịch vụ theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Tài chính; thẩm định phương án giá theo đề nghị của Sở quản lý ngành, lĩnh vực hoặc đơn vị sản xuất kinh doanh đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công tác kiểm tra chấp hành pháp luật về giá;

d) Tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để trình Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ;

e) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phân công nhiệm vụ tiếp nhận đăng ký giá, kê khai giá cho Sở Tài chính và các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định; tham mưu việc bổ sung mặt hàng thực hiện kê khai giá tại tỉnh trong các trường hợp cần thiết;

g) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân công và tổ chức thực hiện thẩm định giá của nhà nước thuộc tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định giá nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

h) Thực hiện nhiệm vụ thu thập, theo dõi, tổng hợp, phân tích diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn theo quy định và các chỉ đạo về công tác quản lý, điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính;

i) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

k) Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

11. Về quản lý nợ chính quyền địa phương

a) Xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm và chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

b) Căn cứ dự toán chi ngân sách tỉnh và nguồn tài chính của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền quyết định, thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương đầy đủ, đúng hạn;

c) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước theo dõi, hạch toán, quyết toán các khoản rút vốn vay, nhận nợ, trả nợ thuộc nghĩa vụ nợ của ngân sách cấp tỉnh.

d) Xây dựng phương án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vay khác trong nước báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

đ) Xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu nợ chính quyền địa phương.

12. Thống nhất quản lý về tài chính đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.

13. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến đối với phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; phối hợp với các cơ quan chuyên ngành của tỉnh kiểm tra việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh.

14. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực tài chính thuộc phạm vi quản lý của Sở đối với Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chức danh công chức Tài chính - Kế toán cấp xã.

15. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc thực hiện công tác quản lý thu phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn.

16. Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức thực hiện đúng chế độ kê khai, cấp, đăng ký, sử dụng mã số đơn vị quan hệ ngân sách và triển khai các công việc khác được phân công theo quy định của pháp luật.

17. Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, lưu trữ phục vụ công tác quản lý tài chính, quản lý giá, quản lý tài sản và chuyên môn nghiệp vụ được giao; tổng hợp các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính và chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính theo quy định; chủ trì công bố số liệu tài chính, cung cấp thông tin thống kê tài chính trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

18. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Tài chính trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm chống lãng phí; tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán nhà nước về lĩnh vực tài chính, ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo quy định của Bộ Tài chính và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện các chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái, cho từ chức, kỷ luật, miễn nhiệm, cho thôi việc, nghỉ hưu đối với công

chức và lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Tham gia hợp tác quốc tế, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

21. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ.

22. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ về giám định tư pháp thuộc lĩnh vực chuyên môn quản lý ở tỉnh theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

23. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở:

a) Văn phòng.

b) Thanh tra.

c) Phòng Quản lý ngân sách.

d) Phòng Tài chính đầu tư.

đ) Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp.

e) Phòng Quản lý giá, công sản và Tài chính doanh nghiệp.

3. Số lượng Phó Giám đốc Sở; cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính.

b) Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, người đứng đầu các cơ quan và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Như Điều 6;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học, Công báo - Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh;
- TP, PTP Nội chính; Phòng THVX (Huy);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và nghỉ hưu đối với công chức;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

*Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 và thay thế Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 3;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học, Công báo - KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP, PTP, CV Phòng Nội chính; HC-TC (Hiệu);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số: 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bao gồm: Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo; chế độ báo cáo; việc quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc ban hành, thực hiện chế độ báo cáo.

2. Các nội dung có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước; Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Quy định này không điều chỉnh chế độ báo cáo thống kê, báo cáo có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước và báo cáo nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước có liên quan đến lĩnh vực công tác Nội vụ.

4. Khi các văn bản quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, gồm:
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
 - Cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Hội cấp tỉnh;
 - Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
 - Quỹ xã hội cấp tỉnh; Quỹ từ thiện cấp tỉnh;

g) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

h) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có trách nhiệm báo cáo về một số lĩnh vực thuộc ngành Nội vụ theo quy định và cá nhân có liên quan đến việc ban hành, thực hiện chế độ báo cáo tại Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác, phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh trong lĩnh vực Nội vụ; làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo về công tác Nội vụ với cấp có thẩm quyền.

2. Nội dung chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ phải phù hợp với quy định tại văn bản do các cơ quan có thẩm quyền cấp trên ban hành. Số liệu thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ phải thống nhất, chính xác, bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng.

3. Thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ bằng hình thức văn bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền; trừ các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Quy định này.

Chương II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐỊNH KỲ NGÀNH NỘI VỤ

Điều 4. Các báo cáo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2021/TT-BNV

1. Tên báo cáo

a) Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của ngành Nội vụ;

b) Báo cáo công tác cải cách hành chính hằng quý, 6 tháng, hằng năm;

c) Báo cáo lĩnh vực chính quyền địa phương (hằng năm);

d) Báo cáo về công tác thanh niên (hằng năm).

2. Nội dung yêu cầu báo cáo, mẫu Đề cương báo cáo

a) Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của ngành Nội vụ thực hiện theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Báo cáo công tác cải cách hành chính hằng quý, 6 tháng, hằng năm thực hiện theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV;

c) Báo cáo lĩnh vực chính quyền địa phương (hằng năm) thực hiện theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV.

d) Báo cáo về công tác thanh niên (hằng năm) thực hiện theo Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo

a) Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của ngành Nội vụ: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm: a, b, c, d, g, h khoản 1 Điều 2 Quy định này;

b) Báo cáo công tác cải cách hành chính: Các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm: b, g, h khoản 1 Điều 2 Quy định này;

c) Báo cáo về công tác thanh niên: Các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm: b, g, h khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Quy định này;

d) Báo cáo lĩnh vực chính quyền địa phương: Các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 2 Quy định này.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo

a) Đối với báo cáo quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 thuộc kỳ báo cáo;

c) Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 thuộc kỳ báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo

a) Ủy ban nhân dân cấp xã: Ngày 16 tháng cuối quý (đối với báo cáo quý); ngày 16 tháng 6 hằng năm (đối với báo cáo 6 tháng đầu năm); ngày 16 tháng 12 hằng năm (đối với báo cáo báo cáo năm);

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm: a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Quy định này: Ngày 17 tháng cuối quý (đối với báo cáo quý); ngày 17 tháng 6 hằng năm (đối với báo cáo 6 tháng đầu năm); ngày 17 tháng 12 hằng năm (đối với báo cáo báo cáo năm);

c) Trường hợp Bộ Nội vụ yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thời hạn sớm hơn, Sở Nội vụ có văn bản đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo bảo đảm phù hợp với yêu cầu của Bộ Nội vụ.

Điều 5. Báo cáo lĩnh vực tổ chức bộ máy và biên chế

1. Tên báo cáo

a) Báo cáo về vị trí việc làm và biên chế công chức (hằng năm);

b) Báo cáo về vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (hằng năm).

2. Nội dung báo cáo và phụ lục báo cáo: Thực hiện theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo

a) Báo cáo về vị trí việc làm và biên chế công chức (hàng năm): Các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm: a, b, g khoản 1 Điều 2 Quy định này;

b) Báo cáo về vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (hàng năm): Các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm b (đối với cơ quan, đơn vị có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc), điểm c và điểm g khoản 1 Điều 2 Quy định này.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 10 tháng 01 năm liền kề năm báo cáo.

Điều 6. Báo cáo về lĩnh vực công chức, viên chức

1. Tên báo cáo

a) Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương của cán bộ, công chức (hàng năm);

b) Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương của viên chức (hàng năm).

2. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo: Thực hiện theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo

a) Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương của cán bộ, công chức (hàng năm): Các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm a, b, g khoản 1 Điều 2 Quy định này;

b) Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương của viên chức: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại điểm b (đối với cơ quan, tổ chức có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc), các điểm: c, d (đối với hội được giao số lượng người làm việc) và điểm g khoản 1 Điều 2 Quy định này.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 30 tháng 01 năm liền kề năm báo cáo.

Điều 7. Báo cáo về công tác quản lý hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ

1. Tên báo cáo

a) Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ ở địa phương;

b) Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các hội ở địa phương.

2. Nội dung báo cáo và phụ lục báo cáo: Thực hiện theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo

a) Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ ở địa phương: Các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 2 Quy định này;

b) Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các hội ở địa phương: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại điểm d và điểm g khoản 1 Điều 2 Quy định này.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 năm báo cáo.

Điều 8. Báo cáo kết quả nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn hằng năm (bao gồm cả trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và nâng bậc lương trước thời hạn trong trường hợp đã có thông báo nghỉ hưu)

1. Nội dung báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm: a, b, c, d (đối với hội được giao số lượng người làm việc) và điểm g khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo

a) Kết quả thực hiện nâng bậc lương thường xuyên: Tính từ ngày 01 tháng 10 của năm trước liền kề đến ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo;

b) Kết quả thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn: Tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm báo cáo.

4. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

Điều 9. Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (hằng năm)

1. Biểu mẫu số liệu báo cáo

Thực hiện theo các Biểu số 001/ĐTBD, 002/ĐTBD, 003/ĐTBD tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm: a, b, c, d (đối với hội được giao số lượng người làm việc) và điểm g khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Quy định này.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

4. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 năm liền kề năm báo cáo.

Điều 10. Báo cáo kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (hằng năm)

1. Biểu mẫu số liệu báo cáo

Thực hiện theo Biểu số 001/XLKL tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm: a, b, c, d (đối với hội được giao số lượng người làm việc) và điểm g khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

4. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 30 tháng 01 của năm liền kề năm báo cáo.

Điều 11. Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức (hàng năm)

1. Biểu mẫu số liệu báo cáo

Thực hiện theo Biểu số 001/ĐGXL và Biểu số 002/ĐGXL quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm: a, b, c, d (đối với hội được giao số lượng người làm việc) và điểm: g, h khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

4. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 01 năm liền kề năm báo cáo.

Điều 12. Báo cáo cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp đủ điều kiện nghỉ hưu đúng tuổi của năm kế tiếp liền kề (đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo phân cấp)

1. Nội dung báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và Biểu số 001/CCVC tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm: a, b, c, d (đối với hội được giao số lượng người làm việc) và điểm: đ, g khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm sau liền kề năm báo cáo và 6 tháng đầu năm kế tiếp.

4. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 01 tháng 11 hằng năm.

Điều 13. Cơ quan nhận báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Cơ quan nhận báo cáo

a) Cơ quan nhận báo cáo là Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã);

b) Cơ quan nhận báo cáo là Sở Nội vụ (đối với báo cáo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm: a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Quy định này).

2. Phương thức gửi, nhận báo cáo

a) Đối với các báo cáo quy định tại các Điều: 4, 5, 6, 7 Quy định này: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện báo cáo bằng văn bản điện tử, có chữ ký số của người có thẩm quyền (kèm theo file điện tử: Word, Excel) gửi đến cơ quan nhận báo cáo trên hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành VNPT iOffice; cập nhật thông tin, số liệu theo Đề cương, biểu mẫu, phụ lục cung cấp trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ (Hệ thống thông tin báo cáo hoạt động tại địa chỉ: <http://baocaobnv.moha.gov.vn>), ký số, gửi báo cáo theo quy trình cài đặt sẵn của Hệ thống thông tin báo cáo;

b) Đối với các báo cáo quy định tại các Điều: 8, 9, 10, 11, 12 Quy định này: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện báo cáo bằng văn bản điện tử, có chữ ký số của người có thẩm quyền (kèm theo file điện tử: Word, Excel) gửi đến cơ quan nhận báo cáo trên hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành VNPT iOffice;

c) Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị không sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành VNPT iOffice, báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử (scan bản giấy định dạng pdf) có chữ ký và đóng dấu đỏ (kèm theo file điện tử: Word, Excel) gửi đến hòm thư điện tử của cơ quan nhận báo cáo.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nội vụ thực hiện việc đăng ký tài khoản quản trị trên nền tảng trao đổi định danh điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và quy định của Bộ Nội vụ; quản lý tài khoản quản trị Hệ thống thông tin báo cáo (do Bộ Nội vụ cấp).

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm: a, b, c, d, g, h khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Quy chế này được Sở Nội vụ cấp quyền tài khoản sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo theo vị trí công tác, nhiệm vụ được giao để thực hiện các báo cáo quy định tại các Điều: 4, 5, 6, 7 Quy định này.

3. Cá nhân thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ được Sở Nội vụ cấp tài khoản để khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Nội vụ trong thực hiện chế độ báo cáo và sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo

1. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đăng ký và quản lý tài khoản quản trị của tỉnh trên Hệ thống thông tin báo cáo.

2. Cấp tài khoản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Quy định này để khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo theo các nhóm tương ứng, gồm: Nhập liệu, kiểm tra, duyệt; tham gia cập nhật các danh mục dùng chung của Hệ thống thông tin báo cáo.

3. Thực hiện chuyển đổi tài khoản khi có sự thay đổi về nhân sự khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo.

4. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo và việc sử dụng, khai thác các thông tin tổng hợp, dữ liệu lưu trữ trên Hệ thống thông tin báo cáo theo Quy định này.

5. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ công tác ngành Nội vụ tỉnh Tuyên Quang đảm bảo chất lượng và tiến độ theo quy định để báo cáo cấp có thẩm quyền.

6. Khai thác các thông tin tổng hợp, dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc khai thác các thông tin, dữ liệu được công khai trên Hệ thống thông tin báo cáo phục vụ công tác chuyên môn.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thực hiện chế độ báo cáo và sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Báo cáo đầy đủ, trung thực, chính xác các nội dung trong mẫu Đề cương báo cáo và các biểu mẫu, phụ lục báo cáo theo Quy định này;

b) Tham gia cập nhật các danh mục dùng chung của Hệ thống thông tin báo cáo;

c) Khai thác các thông tin tổng hợp, dữ liệu lưu trữ trên Hệ thống thông tin báo cáo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc khai thác các thông tin, dữ liệu được công khai trên Hệ thống thông tin báo cáo phục vụ công tác chuyên môn;

d) Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định giao quản lý tài khoản và mật khẩu sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho cá nhân được phân công phụ trách sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo theo phân quyền (nhập liệu, kiểm tra, duyệt).

2. Cá nhân thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài khoản Hệ thống thông tin báo cáo:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

b) Bảo quản tài khoản, mật khẩu được cấp theo quy định của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 1

(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

UBND TỈNH TUYÊN QUANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-tên CQ,ĐV , ngàytháng.....năm 20 ...

BÁO CÁO

Kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm (năm báo cáo), năm (liên kê) ngành Nội vụ

Phần I**KẾT QUẢ CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)****I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TRÊN CÁC LĨNH VỰC****1. Tổ chức bộ máy và biên chế***1.1. Công tác tổ chức bộ máy*

a) Kết quả thực hiện rà soát, sắp xếp tổ chức các phòng, ban, đơn vị trực thuộc: Số lượng phòng, ban, đơn vị thành lập mới; số lượng phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện chia tách, sáp nhập, giải thể.

b) Việc tham mưu với cấp có thẩm quyền thực hiện xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập: Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên; tự đảm bảo 01 phần chi thường xuyên và do Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên.

d) Các tổ chức phối hợp liên ngành: Tổng số tổ chức phối hợp liên ngành; số tổ chức phối hợp liên ngành thực hiện giải thể, hợp nhất, sáp nhập trong năm.

*1.2. Công tác quản lý biên chế***a) Đối với cơ quan, tổ chức hành chính**

- Số được giao của năm báo cáo: biên chế công chức; ... chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Số có mặt đến thời điểm báo cáo: ... công chức, ... hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Số chưa thực hiện ... biên chế; lý do chưa thực hiện:

- Số nghỉ hưu đúng tuổi trong kỳ báo cáo: ... người (công chức: ... người; hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: ... người).

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập

* Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên

- Số được giao của năm báo cáo: người làm việc (trong đó: ... người hưởng lương từ ngân sách nhà nước; ... người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp); ... chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (trong đó: ... chỉ tiêu hưởng lương từ ngân sách nhà nước; ... chỉ tiêu hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp).

- Số có mặt đến thời điểm báo cáo: ... người làm việc (trong đó: ... người hưởng lương từ ngân sách nhà nước; ... người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp); ... chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (trong đó: ... người hưởng lương từ ngân sách nhà nước; ... người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp).

- Số chưa thực hiện ... người; lý do chưa thực hiện:

- Số nghỉ hưu đúng tuổi trong kỳ báo cáo: ... người (Viên chức: ... người; hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: ... người).

* Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

- Số đã phê duyệt của năm báo cáo: ... người.

- Số có mặt thời điểm báo cáo: ... người. Trong đó, số viên chức ... người; số lao động hợp đồng vị trí việc làm viên chức ... người.

* Các Hội được giao số lượng người làm việc

- Số được giao của năm báo cáo: người làm việc; ... chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Số có mặt đến thời điểm báo cáo: ... người làm việc; ... chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Số nghỉ hưu đúng tuổi trong kỳ báo cáo: ... người (Viên chức: ... người; hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: ... người).

2. Quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (gồm chính sách tiền lương và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức)

2.1. Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức

a) Tuyển dụng, tiếp nhận công chức: Chỉ tiêu tuyển dụng, tiếp nhận công chức; kết quả tuyển dụng, tiếp nhận công chức (nêu rõ số công chức được tuyển dụng, số công chức được tiếp nhận);

b) Tuyển dụng, tiếp nhận viên chức: Chỉ tiêu tuyển dụng, tiếp nhận viên chức; kết quả tuyển dụng, tiếp nhận viên chức (nêu rõ số viên chức được tuyển dụng, số viên chức được tiếp nhận);

c) Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức.

2.2. Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

a) Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.

Nêu rõ số lượng, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức cấp xã

2.3. Về thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương thường xuyên; số lượng cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và được thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định.

2.4. Về thực hiện luật, kỷ cương trong cơ quan, đơn vị

a) Thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính các cấp;

b) Thực hiện Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 25/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện nghiêm quy định không uống rượu, bia trong giờ làm việc và không điều khiển phương tiện cơ giới tham gia giao thông khi đã uống rượu, bia vượt quá nồng độ cho phép.

2.5. Về ứng dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2.6. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

a) Tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong nước

Nêu rõ số lượng, trình độ/cấp đào tạo, bồi dưỡng (về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị; kiến thức, nghiệp vụ quản lý nhà nước; kỹ năng lãnh đạo quản lý; chức danh nghề nghiệp; kỹ năng nghiệp vụ, chuyên môn; tiếng dân tộc; tin học; ngoại ngữ; an ninh, quốc phòng...).

b) Tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài: Nêu rõ như điểm a mục này (nếu có).

c) Về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức: Nêu rõ số lượng cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý (nêu cụ thể số lượng được bồi dưỡng theo từng đối tượng).

3. Xây dựng chính quyền địa phương, địa giới hành chính

3.1. Hoạt động của HĐND, UBND cấp xã

- Đánh giá việc thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Kết quả phê chuẩn nhân sự và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND.

3.2. Địa giới hành chính

3.2.1. Hiện trạng về địa giới hành chính

a) Tổng số đơn vị hành chính cấp xã:.....

b) Đường địa giới hành chính

- Tổng chiều dài đường địa giới hành chính cấp huyện là:m,

trong đó, với:

+ Huyện là m;

+ Huyện..... là m;

+

- Tổng số tuyến địa giới hành chính cấp xã trên địa bàn huyện là tuyến, với tổng chiều dài là m, trong đó:

+ Trùng với tuyến địa giới hành chính cấp tỉnh là tuyến;

+ Trùng với tuyến ĐGHC cấp huyện là tuyến.

c) Mốc địa giới hành chính

- Tổng số mốc địa giới hành chính: mốc (trong đó: Mốc cấp tỉnh: mốc; mốc cấp huyện: mốc; mốc cấp xã mốc).

d) Bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính

- Bản đồ ĐGHC cấp xã: (có bao nhiêu xã ở tỷ lệ 1/10.000, bao nhiêu xã ở tỷ lệ 1/25.000?);

- Bản đồ ĐGHC cấp huyện: (có tỷ lệ là bao nhiêu, gồm bao nhiêu mảnh);

- Hồ sơ, bản đồ ĐGHC cấp huyện hiện đang lưu trữ, quản lý tại huyện (thành phố): bộ;

- Tổng số bộ hồ sơ, bản đồ ĐGHC cấp xã hiện đang lưu trữ, quản lý tại huyện bộ.

3.2.2. Công tác quản lý địa giới hành chính, mốc, hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính

a) Kết quả thực hiện Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 16/9/1994 của Chính phủ về quản lý, sử dụng hồ sơ, bản đồ, mốc ĐGHC các cấp và Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT-BTNMT-BNV-BNG-BQP ngày 13/6/2006 giữa các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Ngoại giao và Quốc phòng hướng dẫn quản lý công tác đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính và biên giới quốc gia. Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính huyện (thành phố) hiện có giá trị pháp lý

trên địa bàn huyện (thành phố) đã được quản lý, lưu trữ và khai thác, sử dụng:

- Ở cấp huyện:.....

- Ở cấp xã:.....

- Những khó khăn trong việc quản lý địa giới hành chính, mốc, hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính

b) Kết quả thực hiện Đề án 513 (kết quả; thuận lợi, khó khăn)

4. Về công tác cải cách hành chính

4.1. Việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm và tổ chức thực hiện kế hoạch.

4.2. Thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra công tác cải cách hành chính.

4.3. Tổ chức tuyên truyền về cải cách hành chính.

4.4. Triển khai thực hiện sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện cải cách hành chính và đánh giá hiệu quả của sáng kiến áp dụng tại cơ quan, đơn vị.

4.5. Thực hiện khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính trên Phần mềm.

5. Công tác thi đua, khen thưởng

5.1. Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng

a) Việc triển khai thực hiện Luật Thi đua, Khen thưởng, các văn bản của Trung ương và tỉnh;

b) Các văn bản cấp ủy, thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành theo thẩm quyền để chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

5.2. Tổ chức các phong trào thi đua

a) Việc tổ chức phát động phong trào thi đua, ký giao ước thi đua;

b) Tên các phong trào thi đua đã được phát động;

c) Công tác tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả các phong trào thi đua.

5.3. Công tác khen thưởng

5.3.1. Kết quả bình xét các danh hiệu thi đua

a) Việc thực hiện quy trình bình xét, thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng;

b) Tổng số cá nhân được công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” (trong đó, nêu rõ tỷ lệ % là công chức, viên chức, công nhân, người lao động trực tiếp không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý);

c) Tổng số tập thể được tặng thưởng các danh hiệu thi đua (trong đó, nêu rõ tỷ lệ % là tập thể nhỏ (các phòng, ban, tổ, đội...));

5.3.2. Kết quả bình xét các hình thức khen thưởng

a) Việc thực hiện quy trình bình xét, thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng;

b) Tổng số cá nhân được khen thưởng (Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Huân chương các loại, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị - trong đó, nêu rõ tỷ lệ % là cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động trực tiếp không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý);

c) Tổng số tập thể được khen thưởng (Huân chương các loại, Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Cờ Thi đua của UBND tỉnh; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị - trong đó, nêu rõ tỷ lệ % là tập thể nhỏ: phòng, ban, tổ, đội...).

5.4. Công tác tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến

Cách thức phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng điển hình tiên tiến tại cơ quan, đơn vị; nêu một số mô hình tiêu biểu có sức lan tỏa trong cơ quan, đơn vị, cộng đồng.

5.5. Tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng

Việc thành lập, củng cố, kiện toàn Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng công nhận sáng kiến, việc ban hành và thực hiện Quy chế hoạt động của các Hội đồng.

5.6. Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng

- a) Công tác tham mưu ban hành hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra;
- b) Số tập thể được kiểm tra;
- c) Đánh giá kết quả kiểm tra.

5.7. Quỹ thi đua, khen thưởng

5.8. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thi đua, khen thưởng

6. Công tác tín ngưỡng, tôn giáo

6.1. Công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cho cán bộ, đảng viên; chức sắc, chức việc, tín đồ các tôn giáo trên địa bàn quản lý (Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác tôn giáo; Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; Nghị định của Chính phủ...).

6.2. Tình hình thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

6.3. Công tác tham mưu hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu với cấp có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị, đề nghị của các tổ chức, cá nhân tôn giáo theo thẩm quyền và theo chức năng, nhiệm vụ được giao, địa bàn quản lý.

7. Công tác văn thư, lưu trữ

7.1. Kết quả thực hiện quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ

a) Việc tham mưu ban hành văn bản chỉ đạo điều hành và hướng dẫn nghiệp vụ văn thư, lưu trữ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác văn thư, lưu trữ;

b) Công tác bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ văn thư, lưu trữ;

c) Việc thẩm định tài liệu hết giá trị của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh;

d) Soạn thảo và quản lý văn bản đi, văn bản đến; sử dụng con dấu và thiết bị lưu khóa bí mật; lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan;

đ) Lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan, Lưu trữ lịch sử;

e) Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư, lưu trữ.

7.2. Kết quả thực hiện nghiệp vụ văn thư, lưu trữ

a) Nghiệp vụ văn thư (soạn thảo và ban hành văn bản; quản lý văn bản đi; quản lý văn bản đến; quản lý, sử dụng con dấu và thiết bị lưu khóa bí mật; lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan);

b) Nghiệp vụ lưu trữ (công tác thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu lưu trữ; công tác bảo quản tài liệu lưu trữ; công tác nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử; thực hiện tiêu hủy tài liệu hết giá trị; tổ chức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ; bố trí kho lưu trữ và các trang thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ).

8. Công tác thanh niên

8.1. Tình hình triển khai thực hiện

a) Khái quát đặc điểm đội ngũ thanh niên

b) Công tác quán triệt nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên

8.2. Kết quả đạt được

a) Kết quả triển khai thi hành Luật Thanh niên (sửa đổi).

b) Kết quả triển khai, thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên theo từng giai đoạn

c) Kết quả triển khai việc thực hiện chính sách đối với hoạt động tình nguyện của thanh niên.

d) Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam (Ưu điểm; hạn chế, tồn tại; đề xuất, kiến nghị)

đ) Kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

e) Kết quả thực hiện chế độ chính sách thanh niên xung phong và việc công nhận phiên hiệu thanh niên xung phong.

g) Kết quả triển khai Đề án, dự án về thanh niên.

h) Công tác tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.

9. Công tác quản lý hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ

9.1. Công tác quản lý hội

a) Về tổ chức

- Phạm vi hoạt động: Số hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện, xã.

- Về tổ chức:

+ Số lượng người làm việc chuyên trách: ... số lượng người làm việc được giao; ... Hội tự hợp đồng. Trong đó Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội: Trên 65 tuổi.....người; dưới 65 tuổi.....người; là công chức, viên chức...người.

+ Tổng số hội viên, tổ chức thành viên ..., trong đó: ... tổ chức (nếu có); ... cá nhân.

+ Tổ chức trực thuộc hội có tư cách pháp nhân (nếu có): ...

+ Số tổ chức hội trực thuộc: ... cấp huyện (đối với hội cấp tỉnh); ... cấp xã (đối với hội cấp tỉnh, cấp huyện).

b) Kết quả hoạt động của hội trong năm

- Hoạt động của hội

- Kinh phí hoạt động tại năm báo cáo: ... được Nhà nước cấp; ... Hội tự huy động.

c) Công tác quản lý nhà nước đối với hội

9.2. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện:

a) Về tổ chức

- Phạm vi hoạt động: Số quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện, xã.

- Bộ máy của Quỹ:.....; trong đó:người hoạt động chuyên trách,người kiêm nhiệm

b) Kết quả hoạt động của quỹ trong năm

- Hoạt động của quỹ

- Về tài chính: Nguồn thu của quỹ; các nội dung chi của quỹ.

c) Công tác quản lý nhà nước đối với quỹ.

10. Công tác chiến lược phát triển và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Nội vụ; cán bộ nữ và bình đẳng giới; dân vận, dân chủ và phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội

10.1. Công tác chiến lược phát triển và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Nội vụ

10.2. Công tác cán bộ nữ và bình đẳng giới

10.3. Công tác dân vận, dân chủ và phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội

10.3.1. Về công tác dân vận chính quyền

a) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, công tác dân vận của cơ quan hành chính nhà nước các cấp;

b) Nâng cao đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương, ý thức phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

c) Công tác tiếp công dân, đối thoại, giải quyết kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo;

d) Công tác phối hợp, tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân tham gia giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng chính quyền vững mạnh.

10.3.2. Về Quy chế dân chủ ở cơ sở

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền;

- Vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở;

- Hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

b) Kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở:

Kết quả thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn/cơ quan, đơn vị/doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

10.3.3. Công tác phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội

11. Công tác thanh tra, kiểm tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; phòng, chống tham nhũng

11.1. Công tác thanh tra, kiểm tra

a) Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra thời kỳ báo cáo: cuộc, trong đó: Đã hoàn thành cuộc; đang thực hiện cuộc (ghi rõ thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hay thanh tra, kiểm tra đột xuất).

Nêu rõ các nội dung: *Số đối tượng được thanh tra, kiểm tra; những nội dung thanh tra, kiểm tra chủ yếu; nội dung các vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra; kết quả xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra; kết quả thực hiện kết luận thanh tra và kiến nghị qua kiểm tra.*

b) Đánh giá ưu điểm, tồn tại, hạn chế trong việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra (về mức độ hoàn thành kế hoạch; về thực hiện các kiến nghị qua thanh tra, kiểm tra; những nội dung khác có liên quan).

11.2. Công tác tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

11.2.1. Công tác tiếp công dân

a) Kết quả tiếp công dân: Tổng số lượt tiếp; số người được tiếp; số vụ việc.

b) Phân loại đơn, xử lý đơn: Tổng số đơn, số vụ việc (đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh); đơn thuộc thẩm quyền; đơn không thuộc thẩm quyền; kết quả xử lý đơn theo quy định.

11.2.2. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

a) Tiếp nhận, phân loại đơn: Số đơn tiếp nhận trong kỳ; số đơn chưa được xử lý kỳ trước chuyển sang; số đơn thuộc thẩm quyền; số đơn không thuộc thẩm quyền.

b) Kết quả xử lý đơn: Số đơn chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; số đơn xếp lưu theo quy định

c) Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền

Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết.

- Kết quả giải quyết khiếu nại

+ Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;

+ Tổng hợp quyết định giải quyết khiếu nại đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, chuyển cơ quan điều tra...;

+ Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc khiếu nại lần đầu, lần 2, việc chấp hành thời hạn giải quyết khiếu nại;

+ Kết quả thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại: số quyết định phải thực hiện, số quyết định đã thực hiện xong; qua thực hiện đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, đã khởi tố...

- Kết quả giải quyết tố cáo

+ Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;

+ Tổng hợp kết luận nội dung tố cáo đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, ...;

+ Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc tố cáo lần đầu, tố cáo tiếp, việc chấp hành thời hạn giải quyết tố cáo;

+ Kết quả thực hiện kết luận nội dung tố cáo: Số kết luận phải thực hiện, số kết luận đã thực hiện xong; số tiền, đất, tài sản đã thu hồi cho nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm.

- Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh: Tổng số đơn/số vụ việc; số vụ việc/nội dung đã giải quyết.

11.3. Công tác phòng, chống tham nhũng

11.3.1. Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản,

hướng dẫn triển khai thực hiện; công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; việc phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện.

11.3.2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng:

Nêu rõ kết quả thực hiện từng nội dung: Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động; xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ; thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn; thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn; thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt; thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn.

11.3.3. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng: Tổng số vụ việc, đối tượng tham nhũng được phát hiện; tổng số tiền, tài sản tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo; kết quả xử lý tham nhũng.

12. Công tác pháp chế

12.1. Kết quả công tác xây dựng, tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL về lĩnh vực Nội vụ: Số văn bản QPPL tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành; số văn bản QPPL tự kiểm tra, rà soát; kết quả tự kiểm tra, rà soát và kiến nghị xử lý; số văn bản QPPL đã xử lý sau kiểm tra, rà soát.

12.2. Kết quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL) về lĩnh vực Nội vụ: Tổng số kế hoạch/văn bản tổ chức thực hiện công tác PBGDPL ban hành; số cuộc tổ chức tập huấn, triển khai tuyên truyền PBGDPL/số người tham dự; số lượng tài liệu biên soạn, cấp phát (tên tài liệu); số cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật tổ chức/số người tham dự; số liệu tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng; các hình thức khác...

12.3. Công tác theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực Nội vụ:

12.3.1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực Nội vụ

a) Những ưu điểm và kết quả đạt được (lĩnh vực theo dõi trọng tâm theo chỉ đạo của UBND tỉnh/kế hoạch của Sở Nội vụ...; các lĩnh vực công tác Nội vụ khác): Việc xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật (ban hành Kế hoạch; việc hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện; việc kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật; việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo tình hình thi hành pháp luật); về các điều kiện bảo đảm cho công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (tổ chức bộ máy, biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất bảo đảm thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật).

b) Những hạn chế và khó khăn, vướng mắc

12.3.2. Kết quả theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật về lĩnh vực Nội vụ (cụ thể từng nội dung thực hiện lĩnh vực theo dõi trọng tâm theo chỉ đạo của UBND tỉnh/kế hoạch của Sở Nội vụ... và thực hiện các lĩnh vực công tác Nội vụ khác):

- Việc ban hành văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền: Tên, số lượng văn bản quy định chi tiết đã ban hành; đánh giá tính kịp thời, đầy đủ của việc ban hành văn bản quy định chi tiết; tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của văn bản.

- Việc bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật; đánh giá tính kịp thời, đầy đủ và hiệu quả của hoạt động tập huấn, phổ biến pháp luật; tính phù hợp của tổ chức bộ máy, mức độ đáp ứng về nguồn nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho thi hành pháp luật;

12.3.3. Việc tuân thủ pháp luật về lĩnh vực Nội vụ: Tình hình tuân thủ pháp luật của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền (ưu điểm, tồn tại, hạn chế); tình hình tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân (ưu điểm, tồn tại, hạn chế); đề xuất, kiến nghị (đối với trung ương, địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan).

12.3.4. Nhận định chung về kết quả theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật về lĩnh vực Nội vụ: Tình hình tuân thủ pháp luật của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền; tình hình tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

13. Hoạt động đối ngoại, nghiên cứu khoa học; công nghệ thông tin, thông tin tuyên truyền

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân chủ quan;
- Nguyên nhân khách quan.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)/NĂM (NĂM LIÊN KÈ) NGÀNH NỘI VỤ

I. NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)/NĂM (NĂM LIÊN KÈ)

(Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực như Phần I)

II. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giải pháp thực hiện

2. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
-
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

PHỤ LỤC SỐ 2 - Biểu số 001/ĐTBD

(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NĂM

Đơn vị tính: lượt người

TT	Đối tượng	Nội dung	Lý luận chính trị				Quản lý nhà nước				Chuyên môn					Kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; vị trí việc làm	Kỹ năng lãnh đạo, quản lý				Quốc phòng An ninh	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng dân tộc	Tổng số	Trong đó			
			Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Bồi dưỡng	Chuyên viên cao cấp	Chuyên viên chính	Chuyên viên	Cán sự	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp		Cấp sơ	Cấp phòng	Cấp huyện	Cấp xã						Người dân tộc thiểu số	Nữ		
1	Cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện	Chuyên viên cao cấp																											
		Chuyên viên chính																											
		Chuyên viên																											
		Cán sự																											
		Công chức tập sự																											
Tổng 1																													
2	Cán bộ, công chức cấp xã	Cán bộ																											
		Công chức																											
Tổng 2																													
3		Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã																											
Tổng 1+2+3																													

Ghi chú: - Kết quả đào tạo, bồi dưỡng là số lượt người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm (tính theo thời điểm ban hành quyết định hoặc văn bản).
 - Tại cột thứ tự 1 và 2 bao gồm cả cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC SỐ 2 - Biểu số 002/ĐTBD

(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VIÊN CHỨC NĂM

Đơn vị tính: lượt người

TT	Đối tượng	Nội dung	Lý luận chính trị				Quản lý nhà nước				Chức danh nghề nghiệp				Chuyên môn				Chức vụ quản lý		Kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; vị trí việc làm	Quốc phòng An ninh	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng dân tộc	Tổng số	Trong đó													
			Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Bồi dưỡng	Chuyên viên cao cấp	Chuyên viên chính	Chuyên viên	Cán sự	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Cấp phòng	LĐQL đơn vị sự nghiệp CL							Người dân tộc thiểu số	Nữ												
1	Viên chức hành chính	Hạng I																																						
		Hạng II																																						
		Hạng III																																						
		Hạng IV																																						
Tổng 1																																								
2	Viên chức chuyên ngành	Hạng I																																						
		Hạng II																																						
		Hạng III																																						
		Hạng IV																																						
Tổng 2																																								
Tổng 1+2																																								

Ghi chú: - Kết quả đào tạo, bồi dưỡng là số lượt người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm (tính theo thời điểm ban hành quyết định hoặc văn bản).
 - Tại cột thứ tự 1 và 2 bao gồm cả viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC SỐC 3 - Biểu số 003/ĐTBD

(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ NĂM

Đơn vị tính: lượt người

TT	Nội dung Đối tượng		Lý luận chính trị		Quản lý nhà nước			Chức danh nghề nghiệp			Chuyên môn			Chức vụ quản lý				Kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; vị trí việc làm	Quốc phòng An ninh	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng dân tộc	Tổng số	Trong đó			
			Cao cấp	Trung cấp	Chuyên viên cao cấp	Chuyên viên chính	Chuyên viên	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cấp sở	Cấp huyện	Cấp phòng	Cấp xã							Người dân tộc thiểu số	Nữ		
1	Cán bộ, công chức	Cấp tỉnh và tương đương																									
		Cấp sở và tương đương																									
		Cấp huyện và tương đương																									
		Cấp phòng và tương đương																									
Tổng 1																											
2	Viên chức chuyên ngành	Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh																									
		Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện, thuộc sở																									
		Lãnh đạo cấp phòng thuộc ĐVSNCL																									
Tổng 2																											
Tổng 1+2																											

Ghi chú: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng là số lượt người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm (tính theo thời điểm ban hành quyết định hoặc văn bản).

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC SỐ 3 - Biểu số 001/XLKL

(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC BỊ XỬ LÝ KỶ LUẬT NĂM....

TT	Cơ quan, đơn vị công tác	Họ và tên	Chức vụ (nếu có)	Ngạch/Chức danh (Ghi tên ngạch, không ghi mã số)	Hành vi vi phạm			Các hình thức kỷ luật						Ghi chú
					Vi phạm liên quan đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức	Vi phạm liên quan đến việc khen thưởng	Vi phạm khác (Ghi rõ)	Khiển trách	Cảnh cáo	Hạ bậc lương	Giáng chức	Cách chức	Buộc thôi việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG		10												
I	Cán bộ	3												
													
II	Công chức	2												
													
III	Viên chức	5												
1	Trường THCS.....	Nguyễn Văn A	Phó Hiệu trưởng	Giáo viên THCS	x			x						
2	Trường Tiểu học	Lê Thị B	Giáo viên	Giáo viên Tiểu học									x	
													

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC SỐ 4 - Biểu số 001/ĐGXL

(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NĂM

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số cán bộ, công chức hiện có	Tổng số cán bộ, công chức được đánh giá	Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng							
				Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ		Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Hoàn thành nhiệm vụ		Không hoàn thành nhiệm vụ	
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
I	Công chức các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện										
1	Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý										
1.1	Cấp trưởng										
1.2	Cấp phó										
2	Công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý										
II	Cán bộ, công chức cấp xã										
1	Cán bộ cấp xã										
2	Công chức cấp xã										

Ghi chú: Số liệu trên không bao gồm những người hợp đồng theo Nghị định 68 và hợp đồng khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC SỐ 4 - Biểu số 002/ĐGXL

(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG VIÊN CHỨC NĂM

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số viên chức hiện có	Tổng số viên chức được đánh giá	Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng							
				Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ		Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Hoàn thành nhiệm vụ		Không hoàn thành nhiệm vụ	
				Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%
I	Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh										
1	Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý										
2	Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý										
II	Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh										
1	Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý										
2	Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý										
III	Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện, thành phố										
1	Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý										
2	Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý										

Ghi chú: Số liệu trên không bao gồm những người hợp đồng theo Nghị định 68 và hợp đồng khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC SỐ 5

(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-tên CQ, ĐV , ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO

Báo cáo cán bộ, công chức viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp đủ điều kiện nghỉ hưu đúng tuổi của năm kế tiếp liền kề (đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo phân cấp)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Quyết định số/...../QĐ-UBND ngày...../...../..... của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

.....(cơ quan/đơn vị) báo cáo cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nghỉ hưu đúng tuổi, năm..... như sau

Sau khi rà soát,báo cáo danh sách cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nghỉ hưu đúng tuổi, năm.... , cụ thể:

1. Đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy:.....người.

2. Đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh: người.

(Biểu chi tiết kèm theo)

..... trân trọng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên (Báo cáo);
- Sở Nội vụ;
-
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

PHỤ LỤC SỐ 5 - Biểu số 001/CCVC

(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁN BỘ ĐIỆN BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUẢN LÝ
VÀ ĐIỆN BAN CÁN SỰ ĐẢNG UBND TỈNH QUẢN LÝ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NGHỈ HƯU NĂM
VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM**

(Kèm theo Báo cáo số/BC-tên CQ, ĐV ngày/...../.....của.....)

STT	Họ và tên Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán Nơi cư trú sau khi nghỉ hưu	Trình độ chuyên môn	Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể	Số sổ bảo hiểm	Thời gian bắt đầu tham gia công tác (ngày, tháng, năm)	Thời điểm giải quyết chế độ theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP		Thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu hưởng chế độ BHXH	Ghi chú
							Thời điểm ra thông báo	Thời điểm ra quyết định		
I	Điện BTV Tỉnh ủy quản lý									
1	Nguyễn Văn A									
2	...									
II	Điện Ban cán sự Đảng UBND tỉnh quản lý									
1										
2										

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày thángnăm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Số: 17/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của
Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP 14 tháng 9
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các
cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của
Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du
lich thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban
nhân dân cấp huyện;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Văn phòng, Thanh tra (sau đây gọi chung là phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương) thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (không bao gồm nội dung quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin); việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc phạm vi thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm và các đề án, dự án, chương trình phát triển và biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về di sản văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện quy định, giải pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở tỉnh sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể ở tỉnh; cấp phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Quản lý, hướng dẫn tổ chức các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng gắn với di tích, nhân vật lịch sử ở tỉnh;

d) Tổ chức kiểm kê, lập danh mục, lập hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở tỉnh;

đ) Thẩm định, đề nghị phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm định dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tham gia ý kiến thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp tỉnh; tham gia ý kiến đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích hoặc đối tượng kiểm kê di tích; thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh ở tỉnh có khả năng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường của di tích; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích và Giấy chứng nhận hành nghề đối với tổ chức hành nghề tu bổ di tích có trụ sở trên địa bàn;

e) Tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn thủ tục, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khẩn cấp; theo dõi, giám sát việc thực hiện nội dung giấy phép khai quật ở tỉnh; rà soát, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch khảo cổ;

g) Thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia của bảo tàng tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích, bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật ở tỉnh;

h) Tổ chức việc thu nhận, bảo quản các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp và thu giữ ở tỉnh theo quy định của pháp luật; tổ chức

đăng ký và quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, bảo tàng tỉnh và sở hữu tư nhân ở tỉnh; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đối với cơ sở kinh doanh giám định có trụ sở trên địa bàn; đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép đưa di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản;

i) Xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng cấp tỉnh và điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập ở tỉnh; xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng hạng II, III đối với bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng ngoài công lập đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng; góp ý đề nghị phê duyệt dự án trưng bày bảo tàng tỉnh, dự án trưng bày nhà lưu niệm do tỉnh quản lý;

k) Kiểm tra, giám sát và phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra cơ sở bồi dưỡng và việc tổ chức thực hiện Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tại tỉnh;

l) Là cơ quan thường trực tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh về: Đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở tỉnh.

5. Về nghệ thuật biểu diễn:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến các đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Cấp văn bản xác nhận cá nhân Việt Nam dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

6. Về điện ảnh:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động chiếu phim tại rạp (nếu có), chiếu phim lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại, phục vụ thiếu nhi, đồng bào dân tộc, miền núi, hải đảo và lực lượng vũ trang;

b) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng thẩm định kịch bản văn học đối với việc sản xuất phim đặt hàng từ ngân sách nhà nước, Hội đồng thẩm định phim cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

c) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim phóng sự, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim do cơ sở điện ảnh thuộc tỉnh sản xuất hoặc nhập khẩu;

d) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim truyện do cơ sở điện ảnh thuộc tỉnh sản xuất hoặc nhập khẩu theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

đ) Kiểm tra việc phổ biến phim ở rạp (nếu có), phim chiếu lưu động, phim phát trên các phương tiện khác tại các điểm hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí công cộng;

e) Hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định về kinh doanh băng đĩa phim và các hoạt động điện ảnh khác ở tỉnh.

7. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm:

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật, cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng, cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc, cấp, thu hồi giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam, cấp, thu hồi giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm theo quy định của pháp luật;

c) Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ; cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại tỉnh đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại và do cá nhân nước ngoài tổ chức tại tỉnh không vì mục đích thương mại; phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; tiếp nhận thông báo tổ chức triển lãm, tạm dừng hoạt động triển lãm do tổ chức, cá nhân tổ chức tại tỉnh không vì mục đích thương mại theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động mua bán, trưng bày, sao chép tác phẩm mỹ thuật tại tỉnh.

8. Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức và cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và bảo đảm quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và chế độ nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan ở tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại tỉnh; tổ chức rà soát, đề xuất hoặc kiến nghị trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp cần thiết phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại tỉnh.

9. Về thư viện:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc tiếp nhận xuất bản phẩm tại tỉnh của thư viện tỉnh; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông chuyển giao các xuất bản phẩm lưu chiều tại tỉnh cho thư viện tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận và có văn bản trả lời đối với thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện của thư viện chuyên ngành ở tỉnh, thư viện cấp huyện, thư viện đại học, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam có trụ sở trên địa bàn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn các thư viện ở tỉnh xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ, thu hút xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện tại tỉnh, khuyến khích tổ chức, cá nhân duy trì thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng tại tỉnh; hiện đại hóa thư viện; xây dựng cơ chế phối hợp giữa thư viện với cơ quan, tổ chức để phát triển thư viện và văn hóa đọc trên địa bàn.

10. Về quảng cáo:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt tại tỉnh;

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng - rôn; thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo tại tỉnh;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện Quy hoạch quảng cáo ngoài trời, báo cáo định kỳ việc quản lý hoạt động quảng cáo tại tỉnh;

d) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật.

11. Về văn hoá quần chúng, văn hoá dân tộc và tuyên truyền cổ động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Hướng dẫn xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở tỉnh theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa tại tỉnh;

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể chỉ đạo và hướng dẫn phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; chịu trách nhiệm là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp tỉnh;

đ) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chính sách văn hóa dân tộc, bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng các dân tộc tại tỉnh;

e) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quy hoạch có liên quan đến hệ thống cổ động trực quan tại tỉnh;

g) Tổ chức thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thi sáng tác tranh cổ động, cụm cổ động; cung cấp tài liệu tuyên truyền, tranh cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động và các hoạt động văn hóa khác tại tỉnh;

h) Hướng dẫn, kiểm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, trò chơi điện tử không nối mạng và vui chơi giải trí nơi công cộng tại tỉnh theo quy định của pháp luật;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật;

k) Tham mưu, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng tại tỉnh;

l) Hướng dẫn tổ chức các lễ hội, quản lý hoạt động lễ hội, thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội.

12. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước tại tỉnh theo quy định của pháp luật.

13. Về văn học:

a) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về hoạt động văn học ở tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động văn học ở tỉnh theo quy định của pháp luật.

14. Về công tác gia đình:

a) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến công tác gia đình, bảo đảm quyền bình đẳng giới trong gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, kiện toàn đội ngũ nhân lực làm công tác gia đình;

c) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam;

d) Tổ chức thu thập số liệu, xử lý, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

đ) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật;

e) Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

15. Về thể dục, thể thao:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan, kế hoạch phát triển thể dục, thể thao ở tỉnh sau khi được phê duyệt;

b) Phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao tuyên truyền về lợi ích, tác dụng của thể dục, thể thao; vận động mọi người tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao; phổ biến kiến thức, hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao phù hợp với sở thích, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe của người dân;

c) Tổ chức tập huấn chuyên môn đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Xây dựng hệ thống giải thi đấu, kế hoạch thi đấu và chỉ đạo hướng dẫn tổ chức các cuộc thi đấu thể thao cấp tỉnh;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các hoạt động thể thao giải trí tại tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cơ quan liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng quần chúng khác tham gia hoạt động thể dục, thể thao;

g) Tổ chức khai thác, bảo tồn, hướng dẫn tập luyện, biểu diễn và thi đấu các môn thể thao dân tộc, trò chơi vận động dân gian, các phương pháp rèn luyện sức khỏe truyền thống; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến các môn thể thao dân tộc ra nước ngoài;

h) Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng tại tỉnh;

i) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trong các cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, lực lượng vũ trang và các khu công nghiệp tại tỉnh;

k) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; kế hoạch thi đấu các đội tuyển thể thao của tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

l) Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp; phối hợp với các ban, ngành, cơ quan liên quan tổ chức giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế sau khi được cấp có thẩm quyền giao và phê duyệt;

m) Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, trọng tài, vận động viên của tỉnh trong các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật;

n) Tổ chức kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, doanh nghiệp và hộ kinh doanh hoạt động thể thao; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định của pháp luật.

16. Về du lịch:

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, bảo vệ, bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch của tỉnh;

b) Thực hiện các biện pháp để quản lý môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch ở tỉnh; tham gia ý kiến đối với các dự án phát triển du lịch trên địa bàn;

c) Nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; đề xuất chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch; hỗ trợ xúc tiến sản phẩm du lịch cộng đồng;

d) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh và điểm du lịch tại tỉnh; tổ chức lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận khu du lịch quốc gia và tổ chức công bố sau khi có quyết định công nhận;

đ) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài đặt tại tỉnh; tiếp nhận thông báo bằng văn bản của đại lý lữ hành về thời điểm bắt đầu hoạt động kinh doanh, địa điểm kinh doanh, thông tin về doanh nghiệp giao đại lý lữ hành; cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo quy định của pháp luật;

e) Thẩm định, công nhận, công bố danh sách cơ sở lưu trú du lịch hạng 01 sao, hạng 02 sao, hạng 03 sao và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; tổ chức kiểm tra, giám sát điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ của cơ sở lưu trú du lịch, chất lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; thu hồi quyết định công nhận trong trường hợp cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác không duy trì chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công nhận;

g) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của cơ sở lưu trú du lịch trước khi đi vào hoạt động hoặc có sự thay đổi về tên, loại hình, quy mô, địa chỉ thông tin về

người đại diện theo pháp luật, cam kết đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật;

h) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức, cá nhân trực tiếp kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch trước khi bắt đầu kinh doanh và tổ chức kiểm tra, công bố danh mục tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch trên Trang thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

i) Cấp, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm theo quy định của pháp luật; kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và hoạt động hướng dẫn du lịch trên địa bàn;

k) Xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch của tỉnh phù hợp với chiến lược, kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

l) Tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

17. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện đối với các tài năng văn hóa nghệ thuật và thể dục, thể thao ở tỉnh.

18. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, công chức Văn hóa - Xã hội xã, phường, thị trấn, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

19. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định pháp luật; thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

22. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

23. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc

làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

24. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

26. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức:

a) Lãnh đạo Sở, gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.

b) Phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương, gồm:

- Văn phòng;
- Thanh tra;
- Phòng Tổ chức - Pháp chế;
- Phòng Quản lý văn hóa và gia đình;
- Phòng Quản lý thể dục thể thao;
- Phòng Quản lý du lịch;
- Phòng Quản lý di sản văn hóa.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở gồm:

- Bảo tàng tỉnh;
- Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh;
- Thư viện tỉnh;
- Ban Quản lý Quảng trường Nguyễn Tất Thành;
- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao;
- Trung tâm Văn hóa tỉnh;
- Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng.

2. Số lượng Phó Giám đốc Sở, cơ cấu cụ thể của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo cho công tác điều hành, hoạt động của Sở đúng theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung có liên quan để tổ chức thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Nội vụ, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ VHTTDL;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6 (thi hành);
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP Nội chính, PTP Nội chính, VX (Giang);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 156/TTr-STC ngày 12 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý.

b) Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan cấp trên của chủ đầu tư; các chủ đầu tư; cơ quan tài chính cấp tỉnh, cấp huyện; Kho bạc nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan khác được giao quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương hàng năm và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý

1. Đối với vốn đầu tư công do ngân sách cấp tỉnh quản lý:

a) Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi sở, ban, ngành cấp tỉnh được phân cấp quản lý trước ngày 15 tháng 4 năm sau năm quyết toán.

b) Sở, ban, ngành cấp tỉnh xét duyệt báo cáo quyết toán của chủ đầu tư thuộc trách nhiệm quản lý; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

c) Ban quản lý dự án chuyên ngành lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

2. Đối với vốn đầu tư công do ngân sách cấp huyện quản lý:

a) Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố (sau đây gọi là Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện) trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

b) Ban quản lý dự án khu vực cấp huyện lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện trước ngày 15 tháng 4 năm sau năm quyết toán.

Điều 3. Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán; đồng thời tổng hợp vào quyết toán ngân sách cấp xã hàng năm trình Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Hội đồng nhân dân cấp xã) phê chuẩn.

2. Trong thời hạn 30 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ), Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện phải hoàn thành việc thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán theo niên độ ngân sách gửi Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã lập chưa đúng quy định, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện yêu cầu đơn vị giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh những sai sót hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Đồng thời yêu cầu đơn vị nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

3. Căn cứ kết quả thẩm định của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, nếu có sai lệch so với số liệu quyết toán đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn trước đó, bộ phận tài chính, kế toán xã có trách nhiệm tổng hợp những nội dung cần điều chỉnh trên báo cáo quyết toán, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết phê chuẩn điều chỉnh bổ sung trong kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

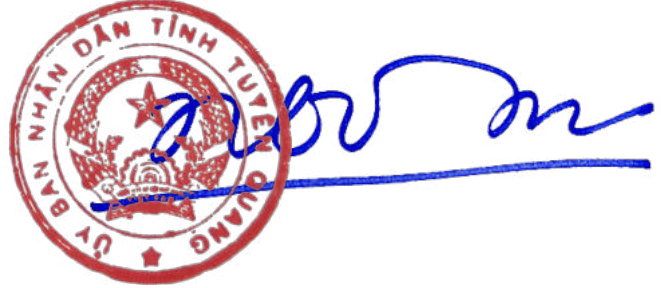
1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2022 và áp dụng đối với quyết toán theo niên độ vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2022 trở đi.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Như Điều 4: Thực hiện;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC;
- Lưu: VT (TL).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hàng tuần
để tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao
động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP
ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các
nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của
Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ
tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày
23 tháng 4 năm 2018 của chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên
thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2010 của
Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hàng tuần để
tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính;*

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 26/TTr-VP ngày 14 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc tổ chức làm việc vào thứ bảy hằng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết và ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật) để tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị nêu tại khoản 1 Điều này được phân công làm việc ngày thứ bảy hằng tuần.

3. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tổ chức làm việc ngày thứ bảy hằng tuần

1. Các cơ quan có trách nhiệm tổ chức làm việc ngày thứ bảy hằng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết và ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật) để tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, cá nhân. Cụ thể như sau:

a) Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

- Tổ chức làm việc cả ngày thứ bảy hằng tuần:

Sở Tài nguyên và Môi trường: Lĩnh vực đất đai, gồm: Thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Sở Giao thông Vận tải: Lĩnh vực đường bộ, Lĩnh vực đường thủy nội địa.

- Tổ chức làm việc sáng thứ bảy hằng tuần:

Sở Tư pháp: Lĩnh vực cấp phiếu lý lịch tư pháp.

Sở Kế hoạch và Đầu tư: Lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp.

b) Tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện, thành phố

- Tổ chức làm việc cả ngày thứ bảy hằng tuần: Lĩnh vực đất đai, Lĩnh vực xây dựng, Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội (bảo trợ xã hội, người có công), Lĩnh vực đăng ký kinh doanh.

- Tổ chức làm việc sáng thứ bảy hằng tuần: Lĩnh vực hộ tịch, Lĩnh vực chứng thực.

c) Tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND xã, phường, thị trấn

Tổ chức làm việc cả ngày thứ bảy hằng tuần: Lĩnh vực đất đai, Lĩnh vực xây dựng, Lĩnh vực hộ tịch, Lĩnh vực chứng thực, Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội (bảo trợ xã hội, người có công).

2. Các cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hằng tuần để tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của cơ quan ngành dọc cấp trên.

3. Trường hợp thủ tục hành chính khác ngoài thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều này phát sinh số lượng hồ sơ lớn trong một thời gian nhất định thì Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị xem xét bố trí cán bộ, công chức, viên chức làm việc ngày thứ bảy hằng tuần để tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết cho cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh không tổ chức làm việc ngày thứ bảy hằng tuần nhưng có phát sinh hồ sơ thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân vào ngày thứ bảy hằng tuần thì tổ chức tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết theo các hình thức phù hợp như trực tuyến, bưu chính công ích.

Điều 4. Chế độ, chính sách và bảo đảm điều kiện làm việc

Thực hiện theo Điều 2 Quyết định số 14/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hằng tuần để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hằng tuần để tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; sắp xếp, bố trí lao động, lịch làm việc khoa học để không tăng biên chế, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường, hiệu quả vào các ngày làm việc khác trong tuần; niêm yết công khai các thủ tục hành chính được tổ chức tiếp nhận, giải quyết vào ngày thứ bảy hằng tuần theo quy định; định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) kết quả thực hiện cùng với Báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành

chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan báo chí tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng bằng nhiều hình thức để thông báo đến các tổ chức, cá nhân biết, thực hiện.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2022. Thay thế Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở, Thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- UBMTTQ và các TCCT-XH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- TT Huyện, Thành ủy;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Như Điều 6;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- TP, PTP, CV khối NCTH;
- Lưu: VT, THCBKS_{Nhung}.



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 20 /2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng và quy định lộ trình thực hiện đánh giá an toàn công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1250/TTr-SXD ngày 29 tháng 6 năm 2022 về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng và quy định lộ trình thực hiện đánh giá an toàn công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng và quy định lộ trình thực hiện đánh giá an toàn công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Đề tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Phòng THCB-KSTTHC;
- Lưu: VT, QHĐTXD (TL).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng và quy định lộ trình thực hiện đánh giá an toàn công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định phân cấp thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng, bao gồm: giám định xây dựng; quản lý xây dựng nhà ở riêng lẻ; đánh giá an toàn công trình xây dựng; xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng; xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế; giải quyết sự cố công trình xây dựng, sự cố về máy, thiết bị và quy định lộ trình thực hiện đánh giá an toàn công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung liên quan đến công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng không được quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Quy định này không áp dụng đối với các công trình sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi tắt là UBND tỉnh), gồm: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương (gọi tắt là các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành), Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang;

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện);

3. Phòng được giao quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện;

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã);
5. Chủ đầu tư xây dựng công trình; Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình;
6. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh

1. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (*viết tắt là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP*), trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và UBND cấp huyện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, cụ thể như sau:

a) Tổ chức giám định xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Rà soát các công trình xây dựng thuộc đối tượng phải đánh giá an toàn công trình, tiếp nhận và cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 38, khoản 3, khoản 4 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Tiếp nhận báo cáo, công bố công trình xây dựng hết thời hạn sử dụng theo thiết kế và xem xét, cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn được giao quản lý, cụ thể như sau:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

b) Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

d) Chủ trì giải quyết sự cố, giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng cấp II (*trừ sự cố cấp II làm chết người*), cấp III; điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị.

3. UBND cấp huyện quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này; giải quyết sự cố, giám định nguyên nhân sự cố công trình cấp III và điều tra về sự cố về máy, thiết bị đối với các công trình sau:

- Công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công từ cấp III trở xuống thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

- Công trình sử dụng vốn khác từ cấp III trở xuống, trừ công trình xây dựng trong khu công nghiệp tập trung.

- Công trình trụ sở, tài sản công do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện được giao làm chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình.

b) Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

d) Quản lý xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; trừ nhà ở riêng lẻ thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở.

Điều 4. Quy định lộ trình thực hiện đánh giá an toàn công trình xây dựng

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thuộc đối tượng phải tổ chức đánh giá định kỳ về an toàn trong quá trình vận hành và sử dụng có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đánh giá an toàn công trình lần đầu và đánh giá định kỳ theo lộ trình được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Lộ trình thực hiện đánh giá an toàn công trình xây dựng

a) Đối với công trình được đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật trước ngày 15/10/2013 (*trên 08 năm tính đến ngày 15/10/2021*), chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình lần đầu và phải hoàn thành xong trước ngày 15/10/2023.

b) Đối với công trình còn lại, việc đánh giá an toàn công trình lần đầu phải được thực hiện và hoàn thành trong năm thứ 10 tính từ thời điểm đưa công trình vào khai thác, sử dụng theo quy định pháp luật.

c) Đối với lần đánh giá tiếp theo, việc đánh giá an toàn công trình được thực hiện theo định kỳ, với tần suất 05 năm/lần tính từ thời điểm đánh giá an toàn công trình lần trước đó.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

1. Trách nhiệm chung

a) Trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý.

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý.

c) Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý theo phân cấp tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.

d) Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất về công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình trên địa bàn.

đ) Tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết sự cố, giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng; điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị đối với công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý, trừ sự cố đã phân cấp cho Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và UBND cấp huyện quy định tại theo khoản 2, khoản 3 Điều 3 Quy định này.

2. Sở Xây dựng

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

c) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn theo định kỳ hàng năm (trước ngày 20 tháng 12) và đột xuất; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

3. Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương:

a) Có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 12) hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất

lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý trên địa bàn.

Điều 6. Trách nhiệm của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang

1. Hướng dẫn các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trong các khu công nghiệp thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn được giao quản lý theo phân cấp tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

3. Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất về công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình trên địa bàn được giao quản lý.

5. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 12) hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng được đầu tư xây dựng trên địa bàn được giao quản lý.

Điều 7. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Hướng dẫn UBND cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn theo phân cấp tại khoản 3 Điều 3 Quy định này.

3. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

4. Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất về công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình trên địa bàn theo phân cấp tại khoản 3 Điều 3 Quy định này.

5. Phối hợp với Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết sự cố, giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng; điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị đối với công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định.

6. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 12) hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

7. Phòng được giao quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện có trách nhiệm tham mưu giúp UBND cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.

Điều 8. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Tiếp nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư, lập danh mục theo dõi các công trình khởi công xây dựng trên địa bàn; kiểm tra quá trình thi công công trình theo hồ sơ thiết kế và nội dung giấy phép xây dựng, giấy phép sử dụng tạm thời hè, đường (nếu có); kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý công trường xây dựng và các biện pháp bảo đảm an toàn tại công trường, khu vực lân cận, biện pháp đảm bảo an toàn cho người và phương tiện ra vào công trường. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và thông tin đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các hiện tượng hoặc các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

3. Phối hợp với Phòng được giao quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện trong việc quản lý nhà nước về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

4. Áp dụng các biện pháp an toàn theo quy định khi tiếp nhận thông tin về hạng mục công trình, công trình xây dựng có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng. Trường hợp phát hiện công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng, có nguy cơ xảy ra sự cố phải có biện pháp ngăn chặn kịp thời, khoanh vùng nguy hiểm, tổ chức di chuyển người và tài sản, đồng thời báo cáo với UBND cấp huyện để giải quyết.

5. Tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình, đồng thời ngay sau khi nhận được thông tin phải báo cáo cho UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng và các tổ chức có liên quan để kịp thời tổ chức giải quyết sự cố. Chỉ đạo, hỗ trợ các bên có liên quan tổ chức lực lượng tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ hiện trường sự cố và thực hiện các công việc cần thiết khác trong quá trình giải quyết sự cố.

6. Định kỳ 6 tháng/1 lần báo cáo UBND cấp huyện về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thông qua Phòng được giao quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang, UBND cấp huyện có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn chỉ đạo, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các chủ đầu tư công trình, Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định pháp luật hiện hành về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng và các nội dung được quy định tại Quy định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý trật tự xây dựng; phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1277/TTr-SXD ngày 04/7/2022 về việc ban hành Quy định về quản lý trật tự xây dựng; phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý trật tự xây dựng; phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học, Công báo - Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD. (D)

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Mạnh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

VỀ QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG; PHÂN CẤP QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG VÀ TIẾP NHẬN HỒ SƠ THÔNG BÁO KHỞI CÔNG XÂY DỰNG ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý trật tự xây dựng; phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sở Xây dựng, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý trật tự xây dựng

1. Công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình thuộc bí mật nhà nước) phải được thường xuyên kiểm tra, giám sát từ khi tiếp nhận thông báo khởi công, khởi công xây dựng công trình cho đến khi hoàn thành và đưa công trình vào sử dụng. Vi phạm về trật tự xây dựng phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, dứt điểm ngay từ khi mới phát sinh, đảm bảo đúng quy trình, công khai, minh bạch. Mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục triệt để theo quy định của pháp luật.

2. Mọi thông tin phản ánh về công trình vi phạm trật tự xây dựng đều phải được kiểm tra, xử lý theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình phối hợp kiểm tra, xử lý các công trình vi phạm trật tự xây dựng phải chặt chẽ, đồng bộ, đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, bảo đảm không chồng chéo, không đùn đẩy, né tránh trách nhiệm.

4. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chức năng phải được bàn bạc, thống nhất giải quyết trên cơ sở thẩm quyền của mỗi cơ quan đã được pháp luật quy định. Trường hợp không thống nhất được hướng giải quyết, Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

5. Cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng nhưng thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ, buông lỏng quản lý hoặc có dấu hiệu bao che, dung túng, tiếp tay cho các vi phạm trật tự xây dựng thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Hành vi vi phạm trật tự xây dựng

Hành vi vi phạm trật tự xây dựng là hành vi được quy định tại Điều 16 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

Điều 5. Nội dung quản lý trật tự xây dựng

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Điều 6. Phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn trừ công trình quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

b) Tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình được phân cấp quản lý trật tự xây dựng quy định tại điểm a khoản này. Cụ thể như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi công trình xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng của chủ đầu tư xây dựng công trình được miễn cấp giấy phép quy định tại các điểm b, e, g, h và i (trừ nhà ở riêng lẻ quy định tại điểm i) khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng 2014 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020).

- Đối với trường hợp công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng 2014 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020) (sau đây viết tắt là Luật Xây dựng), tùy theo từng loại, cấp công trình chủ đầu tư cần bổ sung các hồ sơ, tài liệu giấy tờ chứng minh việc đáp ứng điều kiện về cấp giấy phép xây dựng được quy định tại Điều 91, 92, 94 và khoản 31, 33 Điều 1 Luật Xây dựng.

- Đối với trường hợp công trình được cấp giấy phép xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi công trình xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận thông báo khởi công theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 107 Luật Xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý trật tự xây dựng đối với công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ và công trình không thuộc đối tượng có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, công trình không thuộc đối tượng có yêu cầu phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thuộc địa bàn quản lý.

b) Tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình được phân cấp quản lý trật tự xây dựng theo quy định tại điểm a khoản này (*trừ công trình nhà ở riêng lẻ*).

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện việc quản lý trật tự xây dựng, tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình được phân cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này; mở sổ theo dõi hồ sơ tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình được phân cấp quản lý; thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình xây dựng để phối hợp quản lý.

2. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý trật tự xây dựng và tình hình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý. Tổ chức tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị, phòng ban trực thuộc và các cơ quan liên quan trong công tác phối hợp, thực hiện trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng. Kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm về trật tự xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã khi Ủy ban nhân dân cấp xã buông lỏng quản lý (phát hiện hoặc đã nhận được thông tin phản ánh nhưng không xử lý kịp thời). Xử lý đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức thuộc quyền quản lý được phân công quản lý trật tự xây dựng để xảy ra vi phạm mà không xử lý kịp thời hoặc dung túng bao che cho hành vi vi phạm.

4. Cử cán bộ tham gia phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm về trật tự xây dựng và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn khi có yêu cầu của cơ quan có liên quan.

5. Cung cấp các thông tin về quy hoạch, giấy phép xây dựng và các thông tin liên quan phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra; lập hồ sơ xử lý vi phạm, tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng vi phạm trật tự xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định.

6. Kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng của cấp thẩm quyền đối với các công trình xây dựng trên địa bàn.

7. Công bố công khai nội dung giấy phép xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện; thông tin nội dung giấy phép xây dựng do Sở Xây dựng, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình được cấp phép để phối hợp quản lý.

8. Đối với những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức xây dựng quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng.

9. Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng theo định kỳ hằng quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý), hằng năm (trước ngày 17/12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định (*phụ lục 1*).

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện việc quản lý trật tự xây dựng, tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình được phân cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định này; mở và vào sổ theo dõi việc tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình được phân cấp quản lý.

2. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý trật tự xây dựng và tình hình vi phạm trật tự xây dựng đối với công trình xây dựng được phân cấp quản lý; phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn cấp huyện và các tổ chức trong hệ thống chính trị ở địa phương thực hiện vận động, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về trật tự xây dựng; hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn.

4. Phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức thường xuyên theo dõi, kiểm tra, nắm thông tin kịp thời về tình hình các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý.

5. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý đối với những cán bộ, công chức dưới quyền không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao trong quản lý trật tự xây dựng.

6. Tổ chức cưỡng chế phá dỡ đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng thuộc thẩm quyền; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện cưỡng chế phá dỡ đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn.

7. Báo cáo đầy đủ và chính xác tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn về Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ hằng quý (trước ngày 15 của

tháng cuối quý), hằng năm (trước ngày 15/12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định (*phụ lục 1*).

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều hành chung công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh; theo dõi, nắm bắt tình hình trật tự xây dựng, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp để chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

b) Đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng theo phân cấp; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn khi tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân, báo chí hoặc phát hiện trong quá trình giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

c) Công bố công khai nội dung giấy phép xây dựng do Sở Xây dựng cấp trên trang thông tin điện tử của sở và thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có công trình được cấp phép để phối hợp quản lý.

Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng quyết định hủy giấy phép xây dựng của tổ chức, cá nhân khi bị thu hồi giấy phép xây dựng mà cố tình không nộp lại giấy phép xây dựng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

d) Hằng năm, xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra trách nhiệm trong công tác quản lý trật tự xây dựng đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

đ) Đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân được phân công quản lý trật tự xây dựng buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý.

e) Chủ trì tổng hợp tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật (*phụ lục 1*).

2. Trách nhiệm của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý trật tự xây dựng và tình hình vi phạm trật tự xây dựng đối với công trình xây dựng trong các Khu công nghiệp thuộc quyền quản lý.

b) Chủ trì kiểm tra việc xây dựng các công trình theo giấy phép xây dựng do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định đối với những trường hợp vi phạm trật tự xây dựng trong khu vực quản lý.

c) Công bố công khai nội dung giấy phép xây dựng do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp trên trang thông tin điện tử của Ban.

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự xây dựng cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc quyền quản lý.

đ) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng theo định kỳ hằng quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý), hằng năm (trước ngày 15/12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định (*phụ lục 1*).

3. Trách nhiệm của Công an tỉnh, Công an cấp huyện, cấp xã:

a) Tham gia vào công tác nắm tình hình, phản ánh kịp thời và báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về các vi phạm trật tự xây dựng.

b) Xây dựng phương án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho các lực lượng tham gia cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng.

4. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp kịp thời xử lý các vi phạm về trật tự xây dựng theo lĩnh vực quản lý.

Trong quá trình xem xét giải quyết thủ tục liên quan đến công trình xây dựng, nếu phát hiện có vi phạm về trật tự xây dựng mà chưa được xử lý hoặc xử lý chưa dứt điểm thì các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp xử lý dứt điểm vụ việc theo quy định của pháp luật.

5. Các đơn vị liên quan có công trình vi phạm trên đất thuộc đơn vị mình được giao quản lý, có trách nhiệm phối hợp kịp thời với các lực lượng chức năng có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

6. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ (cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác) liên quan đến công trình xây dựng vi phạm trật tự xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình tổ chức cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm khi có đề nghị.

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng công trình

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng công trình

a) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng.

b) Ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng; chấp hành nghiêm các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chịu toàn bộ chi phí cưỡng chế trong trường hợp công trình bị cưỡng chế thi hành.

c) Gửi thông báo khởi công xây dựng công trình đến cơ quan có thẩm quyền để quản lý theo quy định.

Hình thức thông báo thực hiện theo phụ lục số V (*ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì*

công trình xây dựng); thời gian thông báo trước thời điểm khởi công xây dựng ít nhất là 03 ngày làm việc.

2. Trách nhiệm của nhà thầu thi công xây dựng công trình

a) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng.

b) Ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng khi đã có biên bản vi phạm hành chính của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

3. Trách nhiệm của nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật trong việc thiết kế xây dựng công trình.

b) Thiết kế công trình phù hợp quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thực hiện giám sát tác giả thiết kế xây dựng trong quá trình thi công xây dựng công trình.

d) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình

a) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về trật tự xây dựng.

b) Giám sát việc thi công xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng, theo quy hoạch xây dựng, theo thiết kế đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Khi phát hiện có vi phạm trật tự xây dựng tại công trình do mình giám sát, ngoài việc kịp thời đề xuất chủ đầu tư có biện pháp khắc phục vi phạm, nhà thầu tư vấn giám sát có trách nhiệm gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình vi phạm để thông báo về tình hình vi phạm trật tự xây dựng.

c) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có phát sinh, vướng mắc cần phải hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung; các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kiến nghị, báo cáo đề xuất gửi về Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện hoặc để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định./.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI PHẠM
QUY ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**

Công trình xây dựng	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	01		
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02		
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03		
II. Tổng số các công trình được thanh tra, kiểm tra về trật tự xây dựng		04		
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05		
1.1. Không phép	Công trình	06		
1.2. Sai phép	Công trình	07		
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08		
2. Kết quả xử phạt vi phạm hành chính	Công trình	09		
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	10		
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	11		
2.3. Số lượng quyết định xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	12		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội;
mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị
định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ
giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số
20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách
trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ
trình số 86/TTr-SLĐTBXH ngày 27/6/2022 về việc đề nghị phê duyệt Quyết định
quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông
qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức dịch vụ chi trả và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chi trả chính sách trợ giúp xã hội.

Điều 2. Phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả

1. Phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội: Chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua hợp đồng với tổ chức dịch vụ chi trả.

2. Các chính sách chi trả qua tổ chức dịch vụ chi trả.

a) Chính sách trợ giúp xã hội hằng tháng và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

b) Chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp đối với các hỗ trợ bằng tiền và trợ giúp xã hội một lần theo thỏa thuận trong hợp đồng chi trả giữa Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện với tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả.

3. Mức chi phí chi trả

a) Đối với chi trả chính sách trợ giúp xã hội hằng tháng và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng: Được thanh toán hằng tháng cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả bằng 0,8% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội nhưng mức tối thiểu 700.000 đồng/xã, phường, thị trấn, tối đa không quá 2.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn.

b) Đối với chi trả các chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp bằng tiền và trợ giúp xã hội một lần: Được thanh toán một lần cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả bằng 0,8% trên tổng số tiền hỗ trợ cho đối tượng.

4. Nguồn kinh phí chi cho tổ chức dịch vụ chi trả: Từ nguồn kinh phí chi đảm bảo xã hội giao cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hằng năm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Theo dõi, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chi trả trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn đảm bảo đúng quy định. Xử lý theo thẩm quyền, hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các sai phạm trong quá trình thực hiện chi trả (nếu có).

2. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Tuyên Quang: Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội lựa chọn tổ chức dịch vụ chi trả và trực tiếp ký hợp đồng thực hiện dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn với tổ chức dịch vụ chi trả đảm bảo theo quy định tại Điều 34, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội để thực hiện nhiệm vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả việc chi trả chính sách trợ giúp xã hội theo Quyết định này trên địa bàn.

c) Theo dõi, kiểm tra đơn vị chi trả đảm bảo thực hiện đúng chế độ quy định. Xử lý theo thẩm quyền, hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các sai phạm trong quá trình thực hiện chi trả (nếu có).

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/7/2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: LĐTĐ, TC;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như điều 4 (thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, THVX (Ntg).

(báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Việt Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

Số: 23 /2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai (không bao gồm
phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa
đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP));*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ
về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số
149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết
thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính
phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-STNMT ngày 18 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo nhu cầu về thời gian, địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ, gồm:

1. Dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về thời gian giải quyết thủ tục hành chính của người sử dụng đất.

2. Dịch vụ giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về địa điểm của người sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng sử dụng dịch vụ: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.
2. Đối tượng cung cấp dịch vụ: Văn phòng Đăng ký đất đai và đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và có khả năng đáp ứng nhu cầu dịch vụ quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Đơn giá dịch vụ

1. Đơn giá dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về thời gian giải quyết thủ tục hành chính của người sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ trích đo địa chính thửa đất, trích lục hồ sơ địa chính và chỉnh lý bản đồ địa chính) tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.
2. Đơn giá dịch vụ giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về địa điểm của người sử dụng đất tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Thời gian thực hiện dịch vụ

1. Thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giảm tối thiểu bằng 20% so với thời gian thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Thời gian thực hiện dịch vụ tại khoản 1 của Điều 3 của Quyết định này không bao gồm thời gian nộp nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất và thời gian giải quyết vướng mắc về nguồn gốc, ranh giới sử dụng đất (nếu có).

Điều 5. Đối tượng và mức miễn, giảm

1. Miễn thu 100% giá dịch vụ công theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này đối với những trường hợp sau:
 - a) Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động.
 - b) Thương binh, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên.
 - c) Cấp lại, cấp đổi, đính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp do lỗi của cơ quan Nhà nước.
2. Giảm mức thu giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai đối với những trường hợp sau:
 - a) Thương binh, bệnh binh có tỷ lệ thương tật từ 21% đến dưới 81% được giảm 50% mức giá theo quy định tại khoản 1 của Điều 3 của Quyết định này.
 - b) Hộ nghèo (có sổ hộ nghèo) khi đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu được giảm 50% mức giá theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này.

3. Trường hợp cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (do thiên tai, hỏa hoạn, sạt lở tự nhiên) được giảm 80% tổng mức giá theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này.

Điều 6. Quản lý, sử dụng khoản thu từ dịch vụ

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ phải sử dụng hóa đơn để giao khách hàng khi cung cấp dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

2. Khoản tiền thu được từ dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về thời gian giải quyết thủ tục hành chính của người sử dụng đất và dịch vụ giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về địa điểm của người sử dụng đất là khoản doanh thu của đơn vị. Đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm kê khai, nộp thuế và quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu Giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Khi có thay đổi về định mức kinh tế - kỹ thuật, mức lương tối thiểu, công lao động, giá vật tư, giá thiết bị, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Công Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Báo Tuyên Quang; Đài phát thanh-truyền hình tỉnh (đăng tải);
- Như Điều 8;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC 01

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO YÊU CẦU VỀ THỜI GIAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 23 /2022/QĐ-UBND ngày 21 / 7 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Đồng/ hồ sơ

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
A	ĐỐI VỚI TỔ CHỨC							
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (chỉ đăng ký, không thuộc trường hợp phải cấp giấy)					28	23	
	- Cấp đất	335.000	342.000	350.000	357.000			
	- Cấp tài sản	335.000	342.000	350.000	357.000			
	- Cấp đất và tài sản	429.000	439.000	449.000	458.000			
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục					28	23	
	- Cấp đất	670.000	685.000	700.000	714.000			
	- Cấp tài sản	670.000	685.000	700.000	714.000			
	- Cấp đất và tài sản	859.000	878.000	897.000	916.000			
3	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận					10	8	
3.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
3.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	213.300	216.900	221.400	225.000			
	- Cấp tài sản	213.300	216.900	221.400	225.000			
	- Cấp đất và tài sản	268.200	273.600	279.000	283.500			
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất					3	2,4	
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp đất và tài sản	215.000	219.000	223.000	227.000			
5	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận					10	8	
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp đất và tài sản	215.000	219.000	223.000	227.000			
6	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề					10	8	
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
6.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp đất và tài sản	215.000	219.000	223.000	227.000			
7	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế					7	6	
7.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	237.000	241.000	246.000	250.000			
7.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	219.000	223.000	228.000	232.000			
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	237.000	241.000	246.000	250.000	15	12	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					10	8	
	- Cấp đất	584.000	595.000	607.000	618.000			
	- Cấp tài sản	584.000	595.000	607.000	618.000			
	- Cấp đất và tài sản	748.000	763.000	777.000	792.000			
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp					10	8	
10.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
10.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp đất và tài sản	215.000	219.000	223.000	227.000			
11	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					28	23	
	- Cấp đất	675.000	690.000	704.000	719.000			
	- Cấp tài sản	675.000	690.000	704.000	719.000			
	- Cấp đất và tài sản	864.000	883.000	902.000	921.000			
12	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu					28	23	
	- Cấp đất	340.000	348.000	354.000	362.000			
	- Cấp tài sản	340.000	348.000	354.000	362.000			
	- Cấp đất và tài sản	435.000	444.000	453.000	463.000			
13	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	675.000	690.000	704.000	719.000	28	23	
14	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	675.000	690.000	704.000	719.000	15	12	
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở					15	12	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Cấp đất	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp tài sản	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp đất và tài sản	414.000	424.000	433.000	442.000			
16	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm					15	12	
16.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
16.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp tài sản	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp đất và tài sản	275.000	280.000	286.000	291.000			
17	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp					28	23	
17.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
17.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp tài sản	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp đất và tài sản	275.000	280.000	286.000	291.000			
18	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất					28	23	
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	237.000	241.000	246.000	250.000			
18.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	219.000	223.000	228.000	232.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
19	Cấp lại Giấy chứng nhận; cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất				253.400	10	8	
19.1	Cấp lại Giấy chứng nhận					10	8	
	- Cấp đất	262.800	267.750	273.150	278.100			
	- Cấp tài sản	262.800	267.750	273.150	278.100			
	- Cấp đất và tài sản	336.600	343.350	349.650	356.400			
19.2	Cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	183.960	187.425	191.205	194.670	10	8	
20	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	237.000	241.000	246.000	250.000	15	12	
21	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất					15	12	
21.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
21.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp đất và tài sản	275.000	280.000	286.000	291.000			
22	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					1	0,8	
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất	275.000	280.000	286.000	291.000			
23	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					1	0,8	
	- Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	219.000	223.000	228.000	232.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	275.000	280.000	286.000	291.000			
B	ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN							
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (chỉ đăng ký, không cấp giấy)					28	23	
	- Cấp đất	156.000	164.000	172.000	179.000			
	- Cấp tài sản	156.000	164.000	172.000	179.000			
	- Cấp đất và tài sản	173.000	183.000	192.000	202.000			
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục					28	23	
	- Cấp đất	308.000	316.000	323.000	331.000			
	- Cấp tài sản	308.000	316.000	323.000	331.000			
	- Cấp đất và tài sản	373.000	383.000	392.000	401.000			
3	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận					10	8	
3.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
3.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp tài sản	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp đất và tài sản	188.000	201.000	214.000	227.000			
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất					3	2,4	
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	67.000	68.000	69.000	70.000			
	- Cấp tài sản	67.000	68.000	69.000	70.000			
	- Cấp đất và tài sản	89.000	94.000	99.000	105.000			
5	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận					10	8	
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	74.000	75.000	76.000	77.000			
	- Cấp tài sản	74.000	75.000	76.000	77.000			
	- Cấp đất và tài sản	98.000	104.000	110.000	116.000			
6	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề					10	8	
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
6.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	93.000	94.000	96.000	98.000			
	- Cấp tài sản	93.000	94.000	96.000	98.000			
	- Cấp đất và tài sản	126.000	134.000	142.000	151.000			
7	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế					7	5,6	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
7.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	381.000	389.000	397.000	405.000			
7.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	105.000	107.000	109.000	111.000			
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	381.000	389.000	397.000	405.000	15	12	
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					10	8	
	- Cấp đất	270.000	277.000	284.000	291.000			
	- Cấp tài sản	270.000	277.000	284.000	291.000			
	- Cấp đất và tài sản	341.000	348.000	355.000	362.000			
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp					10	8	
10.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
10.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	61.000	62.000	62.000	63.000			
	- Cấp tài sản	61.000	62.000	62.000	63.000			
	- Cấp đất và tài sản	80.000	84.000	89.000	93.000			
11	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					28	23	
	- Cấp đất	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp tài sản	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp đất và tài sản	414.000	424.000	433.000	442.000			
12	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu					28	23	
	- Cấp đất	185.000	185.000	185.000	186.000			
	- Cấp tài sản	185.000	185.000	185.000	186.000			
	- Cấp đất và tài sản	241.000	241.000	241.000	240.000			
13	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	341.000	349.000	357.000	365.000	28	23	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
14	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	341.000	349.000	357.000	365.000	15	12	
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở					15	12	
	- Cấp đất	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp tài sản	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp đất và tài sản	414.000	424.000	433.000	442.000			
16	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm					28	23	
16.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
16.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp tài sản	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp đất và tài sản	188.000	201.000	214.000	227.000			
17	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp					28	23	
17.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
17.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp tài sản	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp đất và tài sản	188.000	201.000	214.000	227.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
18	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất					10	8	
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	381.000	389.000	397.000	405.000			
18.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	128.000	130.000	132.000	135.000			
19	Cấp lại Giấy chứng nhận; cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất					10	8	
19.1	Cấp lại Giấy chứng nhận							
	- Cấp đất	162.000	166.200	170.400	174.600			
	- Cấp tài sản	162.000	166.200	170.400	174.600			
	- Cấp đất và tài sản	204.600	208.800	213.000	217.200			
19.2	Cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	113.400	116.340	119.280	122.220			
20	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	381.000	389.000	397.000	405.000	15	12	
21	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu					5	4	
21.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
21.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	105.000	107.000	109.000	111.000			
	- Cấp tài sản	105.000	107.000	109.000	111.000			
	- Cấp đất và tài sản	144.000	154.000	163.000	173.000			
22	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân					15	12	
22.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	381.000	389.000	397.000	405.000			
22.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	135.000	138.000	140.000	143.000			
23	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					1	0,8	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất	163.000	167.000	170.000	173.000			
	- Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất	163.000	167.000	170.000	173.000			
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất	229.000	245.000	261.000	278.000			
24	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					1	0,8	
	- Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký	151.000	154.000	157.000	160.000			
	- Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	151.000	154.000	157.000	160.000			
	- Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	209.000	224.000	239.000	254.000			

- Đơn giá dịch vụ đối với các thủ tục trên không bao gồm phí thẩm định và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

- Trường hợp có phát sinh đo đạc trích đo địa chính thửa đất, trích lục hồ sơ địa chính và chỉnh lý bản đồ địa chính áp dụng theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về ban hành Đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

PHỤ LỤC 02

GIÁ DỊCH VỤ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO YÊU CẦU VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số **23** /2022/QĐ-UBND ngày **21** /7 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

SỐ TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu đơn lẻ cho hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	778.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	973.000
1.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	854.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.049.000
2	Cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu đơn lẻ cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
2.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	908.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.103.000
2.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	984.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.180.000
3	Cấp đổi, cấp lại Giấy GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân		
3.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	560.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	756.000
3.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	637.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	832.000
4	Cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDĐ cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
4.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	691.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	886.000
4.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	767.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	962.000
5	Cấp Giấy CNQSDĐ biến động cho hộ gia đình, cá nhân		
5.1	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... và không đăng ký, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính	Đồng/Hồ sơ	383.000
5.2	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... , phải đăng ký và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	560.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	756.000
5.3	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập tổ chức... nhưng phải đăng ký và thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	637.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	832.000

SỐ TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
5.4	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế..., phải đăng ký, nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	615.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	811.000
5.5	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản phân chia, tách, hợp nhất, sát nhập... phải đăng ký và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	714.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	910.000
6	Cấp Giấy CNQSDĐ biến động cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
6.1	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... và không đăng ký, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính	Đồng/Hồ sơ	351.000
6.2	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... , phải đăng ký và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	691.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	886.000
6.3	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập tổ chức... nhưng phải đăng ký và thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	767.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	962.000
6.4	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế..., phải đăng ký, nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	561.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	756.000
6.5	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi công ty... phải đăng ký và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	867.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.062.000
7	Dịch vụ nhắn tin (SMS Brandname) thông báo vào điện thoại di động đến nhận Kết quả về giải quyết thủ tục hành chính hoặc kết quả cung cấp thông tin về đất đai		9.000

- Đơn giá Dịch vụ này chỉ tính những phần công việc mà người sử dụng đất phải thực hiện theo quy định. Không tính: Lệ phí địa chính, Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và phí công chứng, chứng thực các văn bản, hợp đồng giao dịch,... khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

- Khoảng cách tính ở Bảng trên là khoảng cách tính từ địa chỉ địa điểm yêu cầu của người sử dụng đất thực hiện thủ tục hành chính đến Trụ sở Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc thẩm quyền giải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 24/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định

số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Công Thương Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 35/TTr-SCT ngày 22/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/8/2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban TT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra VPQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Các huyện ủy, thành ủy;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, (cườngvv).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Mạnh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, phương thức, nội dung và trách nhiệm quản lý, phối hợp giữa các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) và các đơn vị có liên quan trong việc quản lý nhà nước về cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung về công tác quản lý nhà nước có liên quan đến cụm công nghiệp không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, gồm: Các doanh nghiệp, hợp tác xã; Đơn vị được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

2. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

3. Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến quản lý, hoạt động của cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và phương thức phối hợp

1. Nguyên tắc quản lý và phối hợp

a) Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ và phân công trách nhiệm giữa các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện nơi có cụm công nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước đối với cụm công

nghiệp; đảm bảo sự thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Việc phối hợp quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có liên quan và không chồng chéo nhiệm vụ, không làm giảm vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan; đảm bảo kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả.

2. Phương thức quản lý và phối hợp

a) Đối với cơ quan chủ trì:

Tùy theo tính chất, nội dung công việc, trong quá trình thực hiện cơ quan chủ trì quyết định hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan để giải quyết công việc theo các hình thức sau:

- Tổ chức họp với các cơ quan phối hợp để lấy ý kiến tham gia;
- Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan phối hợp bằng văn bản trong thời hạn ít nhất 03 (ba) ngày làm việc để cơ quan được lấy ý kiến nghiên cứu, trả lời.
- Trường hợp thành lập đoàn khảo sát, kiểm tra thực tế, thanh tra liên ngành, cơ quan chủ trì ban hành kế hoạch, quyết định thành lập đoàn khảo sát, kiểm tra, thanh tra và đề nghị các cơ quan có liên quan phối hợp tham gia.

b) Đối với cơ quan phối hợp:

- Có trách nhiệm tham gia ý kiến tại cuộc họp và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình. Trường hợp cơ quan phối hợp không thể tham dự cuộc họp thì gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan chủ trì, nếu không gửi ý kiến thì được xem như đã thống nhất với nội dung kết luận cuộc họp;

- Khi được lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan phối hợp phải trả lời bằng văn bản theo đề nghị của cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm về những nội dung góp ý. Nếu quá thời hạn do cơ quan chủ trì yêu cầu, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được xem như đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm xử lý nội dung công việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Cử người đứng chuyên môn, nghiệp vụ tham gia đoàn khảo sát, kiểm tra thực tế, thanh tra liên ngành khi có yêu cầu.

c) Cơ quan chủ trì giải quyết các công việc liên quan đến quản lý cụm công nghiệp (trừ Sở Công Thương), sau khi hoàn thành gửi Sở Công Thương 01 (một) bộ hồ sơ công việc để tổng hợp, theo dõi phục vụ công tác quản lý nhà nước về cụm công nghiệp, trừ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 4. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về cụm công nghiệp

1. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng, trình ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách và các quy định liên quan đến quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

b) Hướng dẫn, phối hợp giải quyết các thủ tục triển khai đầu tư đối với các hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

c) Hướng dẫn, hỗ trợ chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: thực hiện trình tự đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp*), sau đây viết tắt là Nghị định số 68/2017/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 66/2020/NĐ-CP*).

2. Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

3. Cơ quan phối hợp: Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp theo quy định.

Điều 5. Điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Cơ sở, nội dung và trình tự điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 66/2020/NĐ-CP*) và Điều 3 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (*sau đây viết tắt là Thông tư số 28/2020/TT-BCT*).

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Cơ quan chủ trì

- UBND cấp huyện: Có văn bản đề nghị điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn, gửi Sở Công Thương.

- Sở Công Thương: Hoàn thành báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp khi có văn bản đề nghị điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp của UBND cấp huyện; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Xử lý, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các cơ quan phối hợp với Sở Công Thương

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Đánh giá sự phù hợp của báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Đánh giá sự phù hợp của báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp với quy hoạch sử dụng đất; đánh giá hiện trạng đất đai và biện pháp điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển cụm công nghiệp; đánh giá hiện trạng môi trường, công tác quản lý môi trường; dự báo tác động, biện pháp xử lý môi trường của các cụm công nghiệp.

- Sở Xây dựng: Đánh giá sự phù hợp của báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp với quy hoạch xây dựng, đô thị.

- Sở Giao thông vận tải: Đánh giá sự phù hợp của báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp với quy hoạch mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh, phương án đầu nối giao thông vào cụm công nghiệp.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Đánh giá hiện trạng đất nông nghiệp, hệ thống công trình thủy lợi tại vị trí quy hoạch; đánh giá khả năng ngập úng, khả năng thoát lũ khi hình thành cụm công nghiệp của báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp.

- Các Sở, ngành, UBND cấp huyện: Tham gia ý kiến báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thẩm định, quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, khoản 3, Điều 15 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 66/2020/NĐ-CP*).

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Cơ quan chủ trì

- UBND cấp huyện: Chủ trì, phối hợp với đơn vị đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật lập hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định, gửi Sở Công Thương.

- Sở Công Thương: Chủ trì tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, Quyết định việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

b) Cơ quan phối hợp thẩm định

Các Sở, ngành, UBND cấp huyện và đơn vị có liên quan tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo chức năng quản lý của ngành.

Điều 7. Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp thực hiện theo quy định về quy hoạch chi tiết khu chức năng tại Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 (*được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018*), sau đây viết tắt là Luật Xây dựng; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng*), sau đây viết tắt là Nghị định số 44/2015/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 72/2019/NĐ-CP*); Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù (*sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2016/TT-BXD*) và các quy định của Pháp luật có liên quan.

2. Nội dung và thành phần hồ sơ lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 thực hiện theo Luật Xây dựng; Điều 14 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 72/2019/NĐ-CP*) và Điều 18 Thông tư số 12/2016/TT-BXD. Nội dung quy hoạch chi tiết phải phù hợp với báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp đã được phê duyệt.

3. Trình tự thực hiện:

a) Cơ quan chủ trì: UBND cấp huyện.

b) Trách nhiệm của các cơ quan phối hợp

- Sở Công Thương: Tham gia ý kiến về mục tiêu, tính chất ngành nghề quy hoạch cụm công nghiệp, sự phù hợp với phương án phát triển cụm công nghiệp,

ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh, sự phù hợp với báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

- Sở Xây dựng: Tham gia ý kiến về phương án bố trí các phân khu chức năng, khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật bên trong và ngoài cụm công nghiệp; có ý kiến thống nhất đối với nhiệm vụ, đồ án quy hoạch bằng văn bản trước khi UBND cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch.

- Các sở, ngành liên quan và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm phối hợp trong việc tham gia hồ sơ quy hoạch theo chức năng quản lý ngành.

4. Công bố quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 40, Điều 41, Điều 42 của Luật Xây dựng.

5. Kinh phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp được thực hiện theo khoản 4, Điều 17 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 66/2020/NĐ-CP*).

Điều 8. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 (*được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022*), sau đây viết tắt là Luật Đầu tư công; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước

a) Nội dung, thủ tục lập, thẩm định, chấp thuận dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020 (*được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022*), sau đây viết tắt là Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (*sau đây viết tắt là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP*).

b) Cơ quan chủ trì

Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Sau khi được Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư chấm điểm, lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng quy định tại khoản 3, Điều 15 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 66/2020/NĐ-CP*), nhà đầu tư lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư.

c) Cơ quan phối hợp

Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm phối hợp thẩm định dự án.

Điều 9. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Đối tượng, nội dung, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 (*sau đây viết tắt là Luật Bảo vệ môi trường*); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hồ sơ: Thành phần và số lượng hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

Tổ chức lập hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường

Tiếp nhận hồ sơ, chủ trì, hướng dẫn lập, thẩm định hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

c) Các sở, ngành, UBND cấp huyện và đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

Điều 10. Thu hồi đất, cho thuê đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Sở Tài nguyên và Môi trường

Có trách nhiệm hướng dẫn, thực hiện việc thu hồi đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật. Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư hạ tầng theo quy định.

b) UBND cấp huyện nơi có đất thu hồi để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chủ trì, tổ chức thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có) theo tiến độ dự án đầu tư xây dựng cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Các sở, ngành và đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

d) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

Đăng ký nhu cầu sử dụng đất xây dựng cụm công nghiệp với UBND cấp huyện nơi có dự án đầu tư xây dựng cụm công nghiệp để đưa vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở thực hiện thu hồi đất theo quy định. Phối hợp, thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt.

Điều 11. Tiếp nhận và thực hiện dự án đầu tư, sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp

1. Các thủ tục quy định thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, gồm: Cấp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; cấp giấy phép xây dựng; chấp thuận phương án phòng cháy, chữa cháy; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Cấp giấy phép xây dựng công trình trong cụm công nghiệp

Thực hiện theo quy định tại Luật Xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng và quy định điều kiện về quy mô của công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Các tổ chức, cá nhân đầu tư vào cụm công nghiệp thực hiện thủ tục thuê đất của nhà nước hoặc thuê lại đất đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND cấp huyện tiếp nhận, tổ chức thẩm định dự án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, điều chỉnh, thu hồi quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định.

b) Sở Công Thương

Hướng dẫn về quy hoạch, bố trí ngành nghề, các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp; phối hợp thẩm định dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh vào cụm công nghiệp.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường

Tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định.

Hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Sở Xây dựng

Chủ trì, thực hiện cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

đ) Công an tỉnh

Hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy của cơ sở đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

e) UBND cấp huyện

Phối hợp thẩm định dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh vào cụm công nghiệp trên địa bàn; Thực hiện cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc thẩm quyền.

g) Các sở, ngành và đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

h) Đối với đơn vị được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

- Cung cấp thông tin về quy hoạch chi tiết xây dựng, quỹ đất hiện có, giá thuê đất, các dịch vụ công cộng, tiện ích cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu

tư vào cụm công nghiệp. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư sản xuất, kinh doanh vào cụm công nghiệp đối với việc lập hồ sơ, thủ tục xin thuê đất.

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định trước khi triển khai đầu tư xây dựng công trình trong cụm công nghiệp. Theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện việc bảo vệ môi trường, sử dụng đất, phòng chống cháy nổ, đảm bảo an ninh trật tự theo quy định.

i) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

- Cung cấp thông tin về quy hoạch chi tiết xây dựng, quỹ đất hiện có, giá thuê đất, các dịch vụ công cộng, tiện ích cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư vào cụm công nghiệp. Cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu về mặt bằng để đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp thuê đất phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định trước khi triển khai đầu tư xây dựng công trình trong cụm công nghiệp. Theo dõi, đôn đốc các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện việc bảo vệ môi trường, sử dụng đất, phòng chống cháy nổ, đảm bảo an ninh trật tự theo quy định.

Điều 12. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích

1. Các dịch vụ công cộng, tiện ích gồm: Bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự; thông tin liên lạc; cấp nước, thoát nước; vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, chất thải; phòng cháy, chữa cháy; duy tu, bảo dưỡng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ tiện ích khác.

2. Đơn vị chủ trì: Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

a) Tổ chức cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp.

b) Xây dựng, phê duyệt Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích.

c) Thỏa thuận với các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ trong cụm công nghiệp về giá sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích thông qua hợp đồng ký kết. Trường hợp không thỏa thuận được, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm báo cáo UBND cấp huyện xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị phối hợp: Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

a) Sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp đảm bảo đúng mục đích, có trách nhiệm bảo vệ các công trình công cộng.

b) Phối hợp với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp xây dựng Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích; thỏa thuận về giá sử dụng dịch vụ công cộng, tiện ích.

c) Thực hiện chi trả chi phí sử dụng dịch vụ công cộng, tiện ích.

Điều 13. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh và công tác thông tin báo cáo

1. Nội dung theo dõi, quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh

a) Đối với dự án đầu tư trong cụm công nghiệp: Tiến độ đầu tư dự án, vốn thực hiện, sản lượng sản phẩm, doanh thu của dự án, số nộp ngân sách nhà nước của dự án, lao động đang làm việc thường xuyên tại dự án, thu nhập bình quân lao động của dự án.

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Tiến độ đầu tư hạ tầng, vốn thực hiện, kết quả đầu tư của dự án, kết quả thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp, nộp ngân sách, kết quả thụ hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước, lao động, bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Sở Công Thương

Quản lý, theo dõi chung về tình hình hoạt động của các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp. Đầu mỗi tiếp nhận, tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ và đột xuất gửi Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) UBND cấp huyện

Theo dõi, cập nhật về tình hình hoạt động của các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp trên địa bàn.

Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương và Cục Thống kê tỉnh về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn.

c) Các sở, ngành và đơn vị có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm thực hiện công tác quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

3. Công tác thông tin báo cáo: Sở Công Thương, UBND cấp huyện, các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 28/2020/TT-BCT và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Các mẫu văn bản, quy chế quản lý về cụm công nghiệp: Thực hiện theo Điều 11 Thông tư số 28/2020/TT-BCT.

Điều 14. Công tác thanh tra, kiểm tra

1. Nội dung thanh tra, kiểm tra

Thanh tra, kiểm tra hàng năm đối với chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp việc chấp hành về quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan đến cụm công nghiệp, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp, việc đầu tư, xây dựng, sản xuất, kinh doanh, đất đai, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy, công tác phòng, chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

2. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thực hiện thường xuyên không quá một lần trong một năm trừ khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Các sở ngành và đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra chuyên ngành hàng năm đối với chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, gửi Thanh tra tỉnh tổng hợp, có ý kiến điều phối kế hoạch thanh tra, kiểm tra làm cơ sở để phê duyệt triển khai thực hiện theo quy định.

b) Các sở, ngành, đơn vị có thẩm quyền thanh tra chuyên ngành thông báo kế hoạch thanh tra, kiểm tra trước khi triển khai thực hiện và gửi văn bản kết luận sau khi kết thúc thanh tra, kiểm tra về Sở Công Thương, UBND cấp huyện để theo dõi, phối hợp thực hiện và tổng hợp báo cáo theo quy định; thường xuyên phối hợp với Sở Công Thương, UBND cấp huyện thực hiện công tác phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong cụm công nghiệp.

c) Sở Công Thương chủ trì phối hợp các sở ngành, địa phương thanh tra, kiểm tra, đánh giá thực hiện quy hoạch, chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp, các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế này được khen thưởng theo quy định; các trường hợp vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Công Thương

a) Là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; theo dõi chung về tình hình hoạt động, quản lý của các cụm công nghiệp; tổng hợp thông tin từ các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các tổ chức, đơn vị có liên quan đến hoạt động của các cụm công nghiệp; xử lý theo thẩm quyền và báo cáo, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, xử lý những vấn đề phát sinh, tồn tại của các cụm công nghiệp, các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hằng năm tổng hợp, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất với Bộ Công Thương đầu tư cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hình thức đối tác công tư.

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng và thực hiện các chương trình hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố trong nước về phát triển cụm công nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo vùng, lãnh thổ; tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm các mô hình phát triển cụm công nghiệp trong nước và quốc tế.

đ) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, quản lý việc cung cấp điện cho các cụm công nghiệp.

e) Phối hợp với Sở Tài nguyên Môi trường trong việc tổ chức ứng phó sự cố môi trường tại các cụm công nghiệp.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối bố trí nguồn kinh phí đối với các nhiệm vụ hoạt động phát triển cụm công nghiệp được ngân sách hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và khả năng cân đối ngân sách.

b) Xác định các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp trên cơ sở hồ sơ và đề nghị của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị có liên quan căn cứ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, kế hoạch vốn đầu tư Trung ương giao hằng năm và nguồn vốn khác, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp theo quy hoạch.

b) Tổ chức xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp và đầu tư sản xuất, kinh doanh vào cụm công nghiệp.

c) Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất với Bộ Công Thương đầu tư cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì thực hiện các thủ tục sau: Thẩm định, trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; thủ tục về đất đai, khai thác nước dưới đất.

b) Hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã trong cụm công nghiệp thực hiện các hồ sơ, thủ tục về lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh, dịch vụ trong cụm công nghiệp việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện các nội dung theo quyết định phê duyệt và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Công an tỉnh, UBND cấp huyện và các cơ quan chức năng liên quan thực hiện xử lý vi phạm hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính về môi trường đối với các hành vi vi phạm theo các quy định về kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường và các quy định khác có liên quan.

d) Rà soát, tổng hợp, công bố danh mục các cụm công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Xây dựng

a) Chủ trì thực hiện cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan giám định chất lượng công trình xây dựng, giám định sự cố công trình đối với công trình hạ tầng kỹ thuật trong các cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với Sở Công Thương trong việc lập quy hoạch, xây dựng cơ chế chính sách phát triển cụm công nghiệp làng nghề.

7. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì, hướng dẫn thủ tục đầu nối đường dẫn ra vào các cụm công nghiệp với các tuyến đường quốc lộ, hệ thống đường địa phương theo quy định của Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư hoặc kêu gọi đầu tư xây dựng các công trình giao thông trọng điểm có tính huyết mạch, liên hoàn kết nối các cụm, khu du lịch, công nghiệp trong tỉnh và các tỉnh lân cận phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

8. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương thực hiện công tác quản lý về khoa học và công nghệ đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã trong cụm công nghiệp về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

b) Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.

c) Tiếp nhận hồ sơ và xem xét cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã trong các cụm công nghiệp thực hiện các quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội và an toàn, vệ sinh lao động; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội và an toàn, vệ sinh lao động đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã trong các cụm công nghiệp.

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tiến hành điều tra các vụ tai nạn lao động, giải quyết tranh chấp lao động tập thể và đình công không theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định trong các cụm công nghiệp.

c) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động và đề nghị cơ quan công an trục xuất người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, hợp tác xã trong các cụm công nghiệp mà không có giấy phép lao động hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

10. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn về tổ chức, hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư.

11. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện tham mưu cho Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh của tỉnh xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh và huy động mọi nguồn lực để kịp thời bao vây, dập tắt dịch khi có dịch bệnh xảy ra trong cụm công nghiệp.

b) Căn cứ các văn bản hướng dẫn chuyên môn, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch kiểm tra, thành lập đoàn kiểm tra liên ngành và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm liên quan đến công tác phòng, chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm trong cụm công nghiệp.

c) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ về y tế dự phòng, an toàn thực phẩm, quản lý sức khỏe người lao động tại các cụm công nghiệp trên địa bàn.

12. Công an tỉnh

a) Chủ trì thực hiện tốt chức năng quản lý về an ninh trật tự, đấu tranh phòng chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật, phát động và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong các cụm công nghiệp, góp phần đảm bảo an ninh trật tự trong các cụm công nghiệp.

b) Chủ trì, thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các doanh nghiệp, hợp tác xã trong các cụm công nghiệp. Khi có sự cố xảy ra phối hợp huy động mọi nguồn lực phòng cháy, chữa cháy nhằm hỗ trợ tối đa cho công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy cho các doanh nghiệp, hợp tác xã trong cụm công nghiệp, phối hợp tổ chức diễn tập các phương án phòng cháy chữa cháy tại các cụm công nghiệp.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan trong việc tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, kiểm tra chặt chẽ từng quy hoạch, đề án, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đánh giá toàn diện, đầy đủ những tác động, ảnh hưởng về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; cân nhắc trước khi quyết định việc triển khai các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội có phạm vi tác động rộng lớn có thể dẫn đến các tình huống phức tạp về an ninh, trật tự; giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh phức tạp liên quan đến an ninh, trật tự ngay từ đầu và tại cơ sở, nhất là các vụ việc liên quan tranh chấp, khiếu kiện, đình công, lãn công trái pháp luật tại các cụm công nghiệp,

không để xảy ra hoạt động kích động tập trung đông người biểu tình gây mất an ninh, trật tự.

13. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Hướng dẫn, phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo đảm quốc phòng an ninh trong quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

14. Cục Thuế tỉnh

a) Chủ trì tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong các cụm công nghiệp về chính sách ưu đãi, pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách Nhà nước do cơ quan thuế quản lý theo quy định của pháp luật về Quản lý thuế; thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về thuế và các khoản thu khác của ngân sách Nhà nước (NSNN) theo quy định.

b) Cung cấp kết quả thu, nộp NSNN của các doanh nghiệp, hợp tác xã trong các cụm công nghiệp, thông tin các doanh nghiệp, hợp tác xã trong các cụm công nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Sở Công Thương.

15. Cục Thống kê tỉnh

a) Chủ trì hỗ trợ hướng dẫn tập huấn nghiệp vụ về thống kê cho các doanh nghiệp, hợp tác xã trong các cụm công nghiệp.

b) Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

16. Bảo hiểm Xã hội tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan nắm chắc đầu mối các đơn vị, số lượng lao động; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại các doanh nghiệp, hợp tác xã trong các cụm công nghiệp.

17. Công ty Điện lực Tuyên Quang

a) Đảm bảo cung cấp đủ nguồn điện và chất lượng điện tới vị trí thỏa thuận mua bán điện của cụm công nghiệp hoặc nhà máy của các doanh nghiệp, hợp tác xã trong cụm công nghiệp theo quy định của Luật Điện lực và các quy định khác có liên quan.

b) Thực hiện đúng các quy định hiện hành về hợp đồng mua, bán điện, điều tiết điện, trình tự và thời hạn giải quyết các đề nghị về phát triển nguồn điện, cấp điện cho các cơ sở, doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động sản xuất trong cụm công nghiệp.

c) Kịp thời giải quyết các đề nghị, phản ánh của doanh nghiệp, hợp tác xã về chất lượng điện, cải tạo, nâng cấp lưới điện.

18. UBND cấp huyện

a) Đề xuất và phối hợp với Sở Công Thương trong quá trình lập, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển cụm công nghiệp; thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên địa bàn.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn trực thuộc hỗ trợ thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất, đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, nhà ở công nhân, thủ tục triển khai đầu tư vào cụm công nghiệp.

c) Phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp thuộc địa bàn quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng và các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành. Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi giấy phép xây dựng các công trình của nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp.

d) Tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch các cụm công nghiệp thuộc địa bàn quản lý theo quy định.

đ) Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình trong cụm công nghiệp sau khi được phân cấp.

e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan lập kế hoạch đầu tư phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật đến hàng rào cụm công nghiệp.

g) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch sử dụng đất, thu hồi đất hàng năm.

h) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải đề xuất quy hoạch đầu nối giao thông đối với cụm công nghiệp và thực hiện việc xin phép đầu nối theo quy định.

i) Chỉ đạo lực lượng Công an cấp huyện phối hợp với chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp hướng dẫn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong các cụm công nghiệp.

k) Hỗ trợ công tác tuyển dụng lao động cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong cụm công nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động tập thể.

l) Xây dựng và quản lý thông tin về cụm công nghiệp trên địa bàn. Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác dữ liệu cụm công nghiệp vào cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.

19. Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

a) Tham gia điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển cụm công nghiệp, báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; tổ chức thành lập, quản lý quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp.

b) Đầu tư xây dựng, đảm bảo tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án huy động vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định.

c) Quản lý, vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, bảo dưỡng và đảm bảo hoạt động thường xuyên của công trình hạ tầng kỹ thuật chung và tổ chức cung cấp các dịch vụ, tiện ích trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Xúc tiến đầu tư, hướng dẫn thủ tục triển khai các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất di dời vào cụm công nghiệp; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao và theo quy định của pháp luật.

e) Xây dựng và thực hiện các phương án bảo vệ môi trường theo quy định. Không được mở rộng cụm công nghiệp, tiếp nhận thêm dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh vào cụm công nghiệp trong trường hợp cụm công nghiệp chưa có công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; Nộp các loại phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; Bố trí ít nhất 01 cán bộ phụ trách bảo vệ môi trường có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: quản lý môi trường; khoa học, công nghệ, kỹ thuật môi trường; hóa học; sinh học. Cán bộ phụ trách bảo vệ môi trường được tập huấn định kỳ hàng năm về công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

g) Tổng hợp, báo cáo kết quả quan trắc môi trường, công tác bảo vệ môi trường cụm công nghiệp gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương trước ngày 31/12 hàng năm.

20. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp

a) Thực hiện đầy đủ các thủ tục đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp và báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh định kỳ theo quy định.

b) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, đầu tư, tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, lao động, quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự.

c) Ký và thực hiện biên bản, hợp đồng thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp về đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp hoặc ký hợp đồng chuyển giao nước thải để xử lý với cơ sở có chức năng theo quy định.

d) Thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải rắn, khí thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ theo quy định.

đ) Thực hiện chương trình quan trắc môi trường của cơ sở theo quy định và thông báo kết quả cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp để tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Thông báo cho chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn bảo vệ môi trường, đồng thời thông báo cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp khi xảy ra sự cố môi trường và thực hiện việc ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung quy chế

1. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu thực hiện tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc, cần sửa đổi bổ sung, điều chỉnh Quy chế, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có ý kiến gửi về qua Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 02 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 58/TTr-SKH ngày 19 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang; Văn phòng, Thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là phòng chuyên

môn, nghiệp vụ và tương đương) và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển, gồm: quy hoạch; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch đầu tư công; cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực kinh tế, thu hút nguồn lực đầu tư, cơ cấu lại kinh tế, triển khai mô hình kinh tế mới, phương thức kinh doanh mới, thực hiện điều phối phát triển vùng, liên vùng; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở tỉnh; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; đấu thầu; đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, hộ gia đình và tổ chức kinh tế khác; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của tỉnh, dự kiến kế hoạch bố trí vốn đầu tư công 5 năm và hằng năm nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; kế hoạch xúc tiến đầu tư, chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm, danh mục dự án thu hút đầu tư của tỉnh; các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó có cân đối vốn đầu tư công; chương trình, kế hoạch thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh của tỉnh; kế hoạch và tình hình thực hiện chương trình các mục tiêu quốc gia; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao;

b) Dự thảo chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch tháng, quý, 6 tháng, năm và 05 năm để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành, phối hợp việc thực hiện các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Dự thảo chương trình, kế hoạch sắp xếp, đổi mới phát triển doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do tỉnh quản lý; cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; dự thảo chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp tư nhân (bao gồm chương trình đổi mới sáng tạo, khởi

nghiệp sáng tạo), phát triển hợp tác xã, hộ kinh doanh hằng năm và 5 năm trên địa bàn tỉnh; dự thảo kế hoạch cải thiện chỉ số môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;

d) Dự thảo các quyết định chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân cấp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

đ) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở;

e) Dự thảo văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật về đầu tư; dự thảo danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; dự thảo yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm; phương án tổ chức thực hiện lựa chọn nhà đầu tư căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với dự án đầu tư có sử dụng đất;

g) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư cho các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở.

3. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư; tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

4. Về quy hoạch và kế hoạch

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch tỉnh; kế hoạch, chính sách, giải pháp, bố trí nguồn lực thực hiện và đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh; tổ chức lấy ý kiến, tổ chức công bố quy hoạch tỉnh; cung cấp dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý của tỉnh để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; rà soát đề xuất chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh; báo cáo về hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh hằng năm; quản lý và điều hành một số lĩnh vực về thực hiện kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

b) Xây dựng, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh; giám sát quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Về đầu tư phát triển, đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và dự kiến bố trí mức vốn đầu tư công cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát việc thực hiện chính sách và quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, việc tuân thủ kế hoạch đầu tư công;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công của các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

đ) Làm đầu mối ứng dụng và triển khai Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công trong hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư công tại tỉnh;

e) Làm thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; đầu mối tiếp nhận, thẩm định các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của tỉnh trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

g) Làm đầu mối đăng tải thông tin dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời đàm phán, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

h) Chủ trì tham mưu xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các dự án trên địa bàn tỉnh; tham gia Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Về quản lý đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài

a) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của tỉnh, thành phố; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các cấp, đơn vị trực thuộc, các dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư;

c) Quản lý hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có

thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại tỉnh; làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác xúc tiến đầu tư; tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn thủ tục đầu tư theo thẩm quyền;

d) Thu thập, lưu trữ, quản lý thông tin về đăng ký đầu tư; thực hiện việc chuẩn hoá dữ liệu, cập nhật dữ liệu về đăng ký đầu tư vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý; tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư tại tỉnh.

7. Về quản lý vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

a) Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, định hướng, kế hoạch vận động, thu hút, điều phối quản lý nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; hướng dẫn các Sở, ban, ngành xây dựng danh mục và nội dung các chương trình sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; tổng hợp danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Giám sát, đánh giá thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vấn đề vướng mắc trong việc bố trí vốn đối ứng, giải ngân thực hiện các dự án ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến nhiều Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); định kỳ tổng hợp báo cáo về tình hình và hiệu quả thu hút, sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Chủ trì thẩm định các khoản viện trợ không hoàn lại, không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Về quản lý đầu thầu

a) Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu: Thẩm định về kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với đấu thầu hai túi hồ sơ, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ đầu tư;

b) Đối với hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất: Đăng tải danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì tham mưu xử lý tình huống trong đấu thầu đối với gói thầu, dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về đấu thầu đối với các dự án, dự toán trên địa bàn tỉnh; chủ trì, tổng kết, đánh giá và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh; thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp tỉnh, đại diện có thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư là Chủ tịch hội đồng tư vấn và thực hiện các nhiệm vụ khác về đấu thầu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

9. Về doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh

a) Tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; cấp hoặc từ chối cấp đăng ký doanh nghiệp; hướng dẫn doanh nghiệp và người thành lập doanh nghiệp về hồ sơ, thủ tục, trình tự đăng ký doanh nghiệp; tư vấn, hướng dẫn miễn phí hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp;

b) Hướng dẫn, đào tạo, tập huấn cho cơ quan đăng ký kinh doanh của huyện, thành phố về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh; kiểm tra, giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh của huyện, thành phố trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh;

c) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi tỉnh; thu thập, lưu trữ, rà soát và quản lý thông tin về đăng ký doanh nghiệp; thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu đăng ký doanh nghiệp tại tỉnh vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

d) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình doanh nghiệp; trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát doanh nghiệp theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; xử lý các vi phạm về đăng ký doanh nghiệp; phối hợp với các Sở, ngành kiểm tra, theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm sau đăng ký thành lập của các doanh nghiệp tại tỉnh;

e) Cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi tỉnh quản lý cho các tổ chức,

cá nhân theo quy định của pháp luật và theo quy định về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;

g) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước và tình hình phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu của doanh nghiệp nhà nước; đầu mối xây dựng nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; đầu mối tổ chức triển khai, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

10. Về kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân

a) Chủ trì tổng hợp, đề xuất và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân; xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã; hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân và hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh và kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh; xây dựng, tổng kết và nhân rộng mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; tổ chức thực hiện việc đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết các vướng mắc về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh và kinh tế tư nhân có tính chất liên ngành;

c) Đầu mối phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm, xây dựng các chương trình, dự án trợ giúp, thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh;

d) Định kỳ lập báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan về tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh.

11. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

12. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành kế hoạch và đầu tư đối với Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

13. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ, thực hiện chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực được giao.

14. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động của ngành theo quy định của pháp luật.

15. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở.

16. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

19. Thực hiện những nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, phân cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở, gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở:

a) Văn phòng.

b) Thanh tra.

c) Phòng Tổng hợp Kế hoạch và Quy hoạch.

d) Phòng Kinh tế ngành.

e) Phòng Quản lý đầu tư và Xây dựng.

g) Phòng Đăng ký kinh doanh.

3. Số lượng Phó Giám đốc Sở; cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Tổ chức thực hiện các quy định tại Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học, Công báo - Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh;
- TP, PTP NC; TP: QHĐTXD, TH;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Số: 26 /2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông Đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số

35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015; Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015; Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ; Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT;

Căn cứ Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 127/TTr-SGTVT ngày 03 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3, như sau:

“Điều 3. Các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh

1. Các tuyến quốc lộ và đường Hồ Chí Minh

Tổng chiều dài là 576,691 Km, trong đó:

a) Đường Hồ Chí Minh: Từ Km246+00 (ngã 3 Trung Sơn giao với QL.2C) đến Km278+921 (ngã ba giao với Km124+500, QL.2, xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang), chiều dài 12,921 Km (không kể 20 Km đi chung QL.2C).

b) Quốc lộ 2: Từ Km115+00, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn đến Km205+00, xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên, chiều dài 90 Km.

c) Quốc lộ 2C: Từ Km49+750, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương đến Km250+990, thị trấn Na Hang huyện Na Hang, chiều dài 201,24 Km (không kể 6,3 Km đi chung QL.37).

d) Quốc lộ 2D: Từ Km129+560 (giao với Km234+500, QL.37 xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn) đến Km151+560 (giao với Km120+200, QL.2 phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang), chiều dài 22 Km.

đ) Quốc lộ 3B: Từ Km211+00, đỉnh đèo Keo Mác, xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa đến Km280+200 (giao với Km166, QL.2 xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên, chiều dài 55,65 Km (không kể 13,5 Km đi chung QL.2C).

e) Quốc lộ 37: Từ Km172+800 đỉnh Đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương đến Km238+152 cầu Bồng, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, chiều dài 64,5 Km.

g) Quốc lộ 279: Từ Km63+00, xã Đà Vị, huyện Na Hang đến Km157+379, xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình, chiều dài 94,38 Km.

h) Quốc lộ 280: Từ Km29+00, xã Thượng Giáp, huyện Na Hang (tiếp giáp với xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang) đến Km65+00 (giao với Km76+550, QL.279 ngã ba Đà Vị, xã Đà Vị, huyện Na Hang, chiều dài 36 Km

(Chi tiết các tuyến Quốc lộ, đường Hồ Chí Minh có biểu số 01 kèm theo)

2. Các tuyến đường tỉnh

Tổng chiều dài là 449,38 Km, trong đó:

a) Tuyến ĐT.185: Từ Km0+00 (giao với đường huyện ĐH.03 xã Ninh Lai huyện Sơn Dương đến Km248+510, thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang), chiều dài 199,64 Km (không kể 48,87 Km đi chung QL.2C và QL.279).

b) Tuyến ĐT.186: Từ Km0+00 (ngã ba Sơn Nam giao với Km54+630, QL.2C), xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương đến Km64+00 (ngã ba giao với Km123+730, QL.2 phường Đội Cấn thành phố Tuyên Quang), chiều dài 63,74 Km.

c) Tuyến ĐT.188: Từ Km0+00 (giao với Km151+600, QL.2 xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn đến Km134+00, thôn Khuổi Củng xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình, chiều dài 129,0 Km (không kể 3,0 Km đi chung QL.279; 2,0 Km đi chung ĐT.185).

d) Tuyến ĐT.189: Từ Km0+00 (giao với Km272+00, QL.3B xã Bình Xa, huyện Hàm Yên đến Km57+00, thôn Lục Khang, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên, chiều dài: 57,0 Km.

(Chi tiết các tuyến đường tỉnh có biểu số 02 kèm theo)

3. Các tuyến đường huyện

Tổng chiều dài là 1.080,89 Km, cụ thể như sau:

- Huyện Yên Sơn:	221,10 Km.
- Huyện Hàm Yên:	269,29 Km.
- Huyện Chiêm Hóa:	150,20 Km.
- Huyện Na Hang:	117,00 Km.
- Huyện Sơn Dương:	207,00 Km.
- Huyện Lâm Bình:	116,30 Km.

(Chi tiết các tuyến đường huyện có biểu số 03 kèm theo)

4. Các tuyến đường đô thị

Tổng chiều dài là 434,82 Km, cụ thể như sau:

- Huyện Yên Sơn:	22,09 Km.
- Huyện Hàm Yên:	22,35 Km.
- Huyện Chiêm Hóa:	17,82 Km.
- Huyện Na Hang:	35,45 Km.
- Huyện Sơn Dương:	43,08 Km.
- Huyện Lâm Bình:	26,30 Km.
- Thành phố Tuyên Quang:	267,73 Km.

(Chi tiết các tuyến đường đô thị có biểu số 04 kèm theo)”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị: Giao cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác theo địa giới hành chính huyện, thành phố Tuyên Quang.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ, về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/04/2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ

trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 41/2021/TTBGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

2. Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại các Điều 12, 13, 14 và 15 Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 41/2021/TTBGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải). Đối với công trình đường bộ chuyên dùng, chủ sở hữu công trình đường bộ chuyên dùng tổ chức thực hiện bảo trì công trình đường bộ do mình đầu tư và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

3. Nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình phải tổ chức tuần tra, kiểm tra và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định; thực hiện các quy định về quản lý, bảo trì và bảo vệ các công trình đường bộ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; theo dõi thường xuyên và cập nhật tình hình chất lượng công trình đường bộ được giao quản lý.

4. Cơ quan quản lý đường bộ, nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình đường bộ, chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu thi công sửa chữa trên đường bộ đang khai thác có trách nhiệm Tổ chức giao thông, trực đảm bảo giao thông, đếm xe, vận hành khai thác, xử lý khi có tai nạn giao thông, xử lý khi có sự cố công trình đường bộ theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 41/2021/TTBGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Bảo trì công trình đường bộ

Cơ quan quản lý đường bộ thực hiện lập kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trong phạm vi quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và triển khai tổ chức thực hiện. Đối với công trình đường bộ chuyên dùng, chủ sở hữu công trình đường bộ chuyên dùng tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ do mình đầu tư và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ (được sửa

đổi, bổ sung tại Thông tư số 41/2021/TTBGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Quy trình bảo trì công trình đường bộ

Đối với các công trình đường bộ phải lập Quy trình bảo trì, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường bộ trong phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của cơ quan chuyên ngành. Nội dung lập, phê duyệt theo quy định tại các Điều 7, 8 Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 41/2021/TTBGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Sử dụng, khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Việc sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ được thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Sử dụng, khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 và Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý, sử dụng công trình thiết yếu thực hiện theo Điều 15 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, được sửa đổi bổ sung tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 8 Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Quy định thủ tục chấp thuận, cấp phép thi công các công trình

1. Cơ quan quản lý đường bộ thực hiện chấp thuận, cấp phép thi công công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng với thời điểm cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ trên các tuyến đường được giao quản lý theo phân cấp tại Điều 4 của Quy định này.

2. Cơ quan quản lý đường bộ thực hiện chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của các tuyến đường đang khai thác trong trường hợp xây dựng công trình thiết yếu phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo đề nghị của cơ quan quân sự, cơ quan công an; Công trình thiết yếu lắp đặt vào cầu, hầm đường bộ từ cấp II trở lên theo quy định về phân cấp công trình xây dựng, cầu yếu, cầu quá thời hạn khai thác gây ảnh hưởng đến an toàn công trình cầu; Công trình thiết yếu có đường kính lớn hơn 300 mm; Công trình điện lực có điện áp từ 110 kV trở lên (trừ đường dây tải điện giao cắt phía trên đường bộ có cột nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn của đường bộ).

3. Cơ quan quản lý đường bộ thực hiện chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của các tuyến đường bộ được giao quản lý, trừ các trường hợp quy định tại khoản khoản 2 Điều này.

4. Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông các tuyến đường địa phương: vận dụng thực hiện theo Điều 13, Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (Được sửa đổi bổ sung tại Khoản 2, Điều 1, Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

5. Cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông các tuyến đường địa phương: Vận dụng thực hiện theo Điều 14, Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (Được sửa đổi bổ sung tại Khoản 2, Điều 1, Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

6. Chấp thuận, cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của các tuyến đường địa phương đang khai thác: Vận dụng thực hiện theo Điều 16, Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

7. Xây dựng công trình thiết yếu trên các tuyến đường địa phương được xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

a) Khi lập dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo hoặc nắn chỉnh tuyến, xây dựng tuyến tránh, Chủ đầu tư dự án phải:

Gửi thông báo đến chính quyền địa phương quản lý tuyến đường có liên quan về thông tin cơ bản của dự án (cấp kỹ thuật, quy mô, hướng tuyến, mặt cắt ngang, thời gian dự kiến khởi công và hoàn thành) để các tổ chức có nhu cầu xây dựng các công trình thiết yếu được biết;

Tổng hợp nhu cầu, đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, bền vững công trình của dự án đường bộ do ảnh hưởng của việc xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ báo cáo về cấp quyết định đầu tư để xem xét, quyết định;

Căn cứ ý kiến của cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư dự án đường bộ thông báo cho tổ chức có công trình thiết yếu biết việc xây dựng hợp kỹ thuật hoặc việc thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn, bền vững công trình của dự án đường bộ khi xây dựng công trình thiết yếu.

b) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng công trình thiết yếu có liên quan đến dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đường địa phương phải:

Gửi văn bản đề nghị (kèm theo yêu cầu thiết kế kỹ thuật của hạng mục công trình thiết yếu sẽ xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ) đến chủ đầu tư dự án xây dựng các tuyến đường;

Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn, bền vững công trình đường bộ khi xây dựng công trình thiết yếu và đồng bộ với quá trình thi công dự án đường bộ.

c) Khi có nhu cầu thi công, lắp đặt công trình thiết yếu trong hợp kỹ thuật của công trình đường bộ đã được xây dựng, Chủ đầu tư dự án có công trình thiết yếu thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này để được cấp Giấy phép thi công và chi trả kinh phí thuê hợp kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

d) Mọi chi phí phát sinh để thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn, bền vững công trình đường bộ khi xây dựng công trình thiết yếu gây ra do Chủ đầu tư công trình thiết yếu chi trả.

8. Chấp thuận, cấp phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đối với các tuyến đường địa phương đang khai thác: Vận dụng thực hiện theo Điều 18, Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

9. Trình tự, cách thức thực hiện: Vận dụng thực hiện theo Điều 19, Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (Được sửa đổi bổ sung tại Khoản 3, Điều 1, Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Đấu nối vào quốc lộ, đường Hồ Chí Minh

Đấu nối vào quốc lộ và đường Hồ Chí Minh được quy định tại Điều 20 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3, Điều 1 Thông tư số 39/2021/TT-

BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; các vị trí đấu nối cụ thể thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các điểm đấu nối với các quốc lộ và đường Hồ Chí Minh qua địa bàn tỉnh.”.

9. Sửa đổi, bổ sung, Điều 12 như sau:

“Điều 12. Đấu nối vào đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị

1. Nguyên tắc đấu nối

a) Việc đấu nối phải phù hợp với các quy hoạch, các dự án, chương trình đầu tư phát triển, sửa chữa kết cấu hạ tầng giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không đấu nối trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của cầu, hầm đường bộ, cầu phao đường bộ, bến phà đường bộ;

2. Yêu cầu về đấu nối

a) Các điểm đấu nối phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn về an toàn giao thông theo quy định;

b) Có đủ quỹ đất để thiết kế, xây dựng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật khác của nút giao theo yêu cầu của tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô hiện hành;

c) Không đấu nối vào bụng đường cong nằm có bán kính đường cong nhỏ hơn bán kính đường cong tối thiểu thông thường theo cấp đường quy hoạch, lưng đường cong có bố trí siêu cao, trong đoạn đường dốc có độ dốc dọc lớn hơn độ dốc dọc lớn nhất theo cấp đường đang khai thác, trong khu vực địa hình không bảo đảm tầm nhìn lái xe.

d) Thiết kế nút giao đấu nối phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành về yêu cầu thiết kế đường ô tô, đảm bảo an toàn giao thông và khả năng thông hành của các tuyến đường.

đ) Đối với đoạn tuyến nằm trong phạm vi địa giới hành chính của nội thành, nội thị (phường, thị trấn) thực hiện theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo các điều kiện an toàn giao thông. Đối với đoạn tuyến nằm ngoài đô thị thì thực hiện theo danh mục các điểm đấu nối trên các tuyến đường được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt.

e) Đối với điểm đấu nối của dự án mở mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa công trình giao thông do Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố là người quyết định đầu tư hoặc Chủ đầu tư, thực hiện theo thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải gửi cơ quan quản lý đường bộ để thoả thuận biện pháp thi công đảm bảo an toàn giao thông khi thi công đấu nối nút giao.

3. Trường hợp cần thiết, xem xét cho phép đầu nối tạm có thời hạn để vận chuyển vật tư, thiết bị và thi công các dự án: Chủ đầu tư công trình phải căn cứ tiêu chuẩn, yêu cầu thiết kế đường ô tô hiện hành để lập và gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý đường bộ xem xét chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông (có biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) và cấp giấy phép thi công tạm thời của điểm đầu nối. Việc chấp thuận thiết kế, cấp giấy phép thi công điểm đầu nối tạm thời thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Quy định này, thời hạn đầu nối không quá 12 tháng. Khi hết thời hạn đầu nối tạm, chủ đầu tư công trình phải hoàn trả như hiện trạng ban đầu."

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thực hiện xác định đầu nối vào đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị

1. Việc xác định các điểm đầu nối bao gồm: Xác định vị trí, hình thức giao cắt để lập phương án tổ chức giao thông và xây dựng nút giao nhằm bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và bảo vệ công trình đường bộ.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm lập các điểm đầu nối vào đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị theo địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh gửi Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan cho ý kiến trước khi phê duyệt.

3. Trình tự thực hiện xác định các điểm đầu nối vào đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị

a) Thu thập thông tin về cấp kỹ thuật hiện tại và cấp kỹ thuật theo quy hoạch của đường tỉnh cần đầu nối.

b) Khảo sát, thống kê

Các đường nhánh hiện có; xác định các điểm đầu nối đường nhánh đã được và chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép; các vị trí điểm đầu nối phù hợp với quy định về nút giao thông của tiêu chuẩn hiện hành về yêu cầu thiết kế đường ô tô;

Các đoạn tuyến trong đô thị (phường, thị trấn), ngoài đô thị; tổng hợp các đoạn tuyến không đủ quỹ đất để xây dựng đường gom, các công trình và điều kiện địa hình cản trở việc xây dựng đường gom liên tục theo chiều dài đoạn tuyến;

Các đường nhánh có mặt cắt ngang nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 mét chỉ sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ đã đầu nối tự phát trước ngày Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có hiệu lực.

c) Lấy ý kiến của các cơ quan chức năng địa phương về sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan và quỹ đất đất xây dựng đường gom.

4. Nội dung hồ sơ đầu nối bao gồm:

a) Thuyết minh

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực hai bên đường tỉnh có điểm đầu nối; các thông tin về quy hoạch của tuyến, đoạn tuyến đường tỉnh có điểm đầu nối; tình hình sử dụng hành lang an toàn đường bộ và an toàn giao thông trên đoạn tuyến;

Hiện trạng của tuyến, đoạn tuyến có điểm đề nghị đầu nối: cấp đường hiện hữu, điểm đầu, điểm cuối, khu vực nội thành, nội thị; đặc điểm địa hình có điểm đầu nối (vực sâu, núi cao, sông, suối; bán kính cong, tầm nhìn, nhà cửa, vật kiến trúc; các chướng ngại vật không thể di dời, khả năng xây dựng đường gom; các công trình lân cận điểm đầu nối như cầu, hầm đường bộ, điểm giao cắt với đường sắt); khả năng bố trí quỹ đất để thiết kế đảm bảo các yếu tố hình học của nút giao, bố trí làn dừng xe chờ rẽ trái, làn chuyển tốc nếu cần thiết. Sơ họa bình đồ tuyến đường trong phạm vi từ điểm đề nghị đầu nối về hai phía.

Các quy hoạch, quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt liên quan đến điểm đầu nối (nếu có);

Quy hoạch phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của các đô thị có tuyến đường đi qua (nếu có);

Ý kiến của các ngành chức năng đối với nội dung các điểm đầu nối; về sự phù hợp theo quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến an toàn giao thông đối với vị trí, hình thức giao cắt của điểm đầu nối;

b) Tổng hợp điểm đầu nối

Bảng tổng hợp điểm đầu nối gồm một số nội dung cơ bản về hiện trạng và xác định vị trí, hình thức giao cắt của điểm đầu nối; về hiện trạng và xác định vị trí, quy mô của đường gom;

Bình đồ thể hiện các nội dung của bảng tổng hợp.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Phê duyệt và thực hiện các điểm đầu nối vào đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị.

1. Căn cứ hồ sơ xác định các điểm đầu nối do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trình, sau khi có ý kiến tham gia của Sở Giao thông vận tải và các ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện thành phố quyết định phê duyệt các điểm đầu nối, công bố và tổ chức thực hiện.

2. Khi cần xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng điểm đầu nối đã được quyết định, căn cứ văn bản cho phép sử dụng điểm đầu nối của cấp có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân sử dụng điểm đầu nối lập hồ sơ theo quy định tại Điều 16, 17 của Quy định này để được giải quyết.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 16 như sau:

“Điều 16. Chấp thuận thiết kế kỹ thuật nút giao đầu nối

1. Trước khi nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nút giao, chủ sử dụng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án, căn cứ tiêu chuẩn, yêu cầu thiết kế đường ô tô hiện hành, lập hồ sơ và gửi đến Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý đường tỉnh theo địa giới hành chính được phân cấp để được xem xét chấp thuận hồ sơ thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối.”.

13. Sửa tên Điều 17 như sau:

“Điều 17. Cấp phép thi công nút giao đầu nối”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo trì hàng năm trình Tổng cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt đối với các tuyến QL.37, QL.2C, QL.279, QL.3B, QL.2D, QL.280, QL.2 đoạn tránh thành phố Tuyên Quang; tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được giao quản lý.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 11 Điều 20 như sau:

“1. Xây dựng kế hoạch bảo trì hàng năm hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị theo phân cấp gửi Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được phân cấp quản lý.

11. Trường hợp các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị bị xuống cấp và hư hỏng nặng do thiên tai, lũ lụt gây ra vượt quá khả năng kinh phí duy tu bảo dưỡng, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động sử dụng kinh phí dự phòng ngân sách của đơn vị mình để khắc phục; nếu ngân sách không đủ để khắc phục, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Căn cứ khả năng đảm bảo của ngân sách tỉnh, các cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh giao có trách nhiệm thẩm định tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung kinh phí để tổ chức thực hiện. Trình tự thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng,

chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 24 như sau:

“1. Nguồn kinh phí quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành và từ các nguồn vốn đóng góp, huy động của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

2. Nguồn kinh phí quản lý, bảo trì hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị bố trí từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và từ các nguồn vốn hỗ trợ khác theo quy định.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Lập dự toán kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ và kế hoạch bảo trì đường bộ

1. Kinh phí quản lý và bảo trì đường bộ:

Căn cứ yêu cầu của công tác quản lý, bảo trì đường bộ theo định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ và định mức phân bổ chi phí duy tu, bảo dưỡng đường địa phương theo quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương của Hội đồng nhân dân tỉnh hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí dự toán ngân sách và giao dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác quản lý và bảo trì đường bộ địa phương theo định mức tính cho từng loại (đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị). Căn cứ số lượng ki lô mét từng loại đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và định mức quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán ngay từ đầu năm (hoặc cuối năm liền kề) cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Căn cứ kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và phương án giá sản phẩm dịch vụ công được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động cân đối kinh phí, rà soát khối lượng thực tế để phê duyệt dự toán thực hiện đảm bảo theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định hiện hành.

2. Kinh phí cho sửa chữa đột suất: Trường hợp do lũ lụt, thiên tai hoặc sự cố làm hư hỏng cầu, đường, đơn vị trực tiếp quản lý phải kịp thời xử lý, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng để có biện pháp xử lý triệt để và trợ giúp nếu cần thiết. Việc điều tra, khảo sát thiệt hại công trình về chất lượng, khối lượng và lập biên bản xác nhận thiệt hại gồm đại diện các cơ quan: Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; đơn vị quản lý đường. Công tác sửa chữa đột suất được đầu tư theo báo cáo phương án xử lý kỹ thuật được lập, qua Sở chuyên ngành thẩm định để trình Ủy

ban nhân dân tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí, trong trường hợp cấp thiết phải đảm bảo giao thông, được phép vừa triển khai thi công vừa hoàn thành các thủ tục cần thiết để đảm bảo giao thông được an toàn, thông suốt.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Chấp hành dự toán kinh phí sự nghiệp kinh tế quản lý, bảo trì đường bộ

Thực hiện theo Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đấu thầu hoặc đặt hàng công tác quản lý, bảo trì đường bộ với các đơn vị có đủ năng lực theo quy định; đồng gửi Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để phối hợp thực hiện.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:

"2. Sở Giao thông vận tải thực hiện quyết toán dự toán, kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến quốc lộ với cơ quan được Bộ Giao thông vận tải ủy quyền (Tổng cục Đường bộ Việt Nam...).

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm quyết toán kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường theo phân cấp quản lý và tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.”.

20. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 4; Điều 13 của Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường tỉnh và hiện trạng các tuyến đường tỉnh thuộc địa giới hành chính các huyện, thành phố cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thời gian xong trước ngày 31/12/2022.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tiếp nhận đầy đủ hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường tỉnh và hiện trạng các tuyến đường tỉnh để quản lý theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/8/2022.

Đối với nội dung quản lý, bảo trì và khai thác đường tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

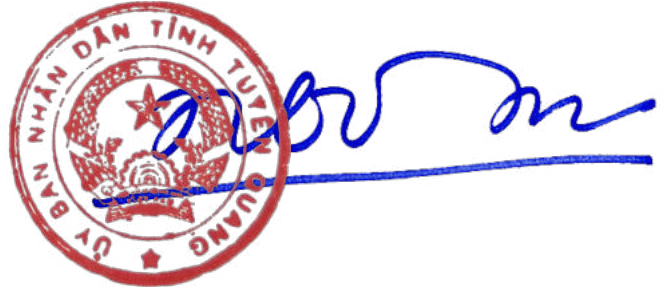
2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quyết định này này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng các quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QLPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giao thông vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành);
- Các Sở, Ban, ngành;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Tuyên Quang, Đài PT-TH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường thị trấn;
- Lưu: VT, ĐTXD (Ch)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

BIỂU 01: HỆ THỐNG QUỐC LỘ VÀ ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /2022/QĐ-UBND ngày 05 /8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2017/QĐ-UBND NGÀY 13/12/2017 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình	Địa danh		TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình	Địa danh		TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình	Địa danh	
			(Km)	(Km)	Điểm đầu	Điểm cuối				(Km)	(Km - Km)	Điểm đầu	Điểm cuối				(Km)	(Km)	Điểm đầu	Điểm cuối
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
*	TỔNG CỘNG		563,77														576,691			
1	Quốc lộ 2C	QL.2C	201,24	Km49+750-Km250+990	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Giao với QL.279 tại ngã ba đầu cầu Cứng thị trấn Na Hang huyện Na Hang								1	Quốc lộ 2C	QL.2C	201,24	Km49+750-Km250+990	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Giao với QL.279 tại ngã ba đầu cầu Cứng thị trấn Na Hang huyện Na Hang
			85,79	Km49+750-Km135+540	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Ngã tư giao với Đường Kim Bình											85,79	Km49+750-Km135+540	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Ngã tư giao với Đường Kim Bình
			74,1	Km135+540-Km209+640	Ngã ba Nông Tiến	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá											74,1	Km135+540-Km209+640	Ngã ba Nông Tiến	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá
			41,35	Km209+640-Km250+990	Ngã ba đầu cầu Chiêm Hoá	Ngã ba đầu cầu Cứng thị trấn Na Hang huyện Na Hang											41,35	Km209+640 - Km250+990	Ngã ba đầu cầu Chiêm Hoá	Ngã ba đầu cầu Cứng thị trấn Na Hang huyện Na Hang
2	Quốc lộ 37	QL.37	64,5	Km172+800-Km238+152	Đỉnh đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn D-ong	Cầu Bồng xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn								2	Quốc lộ 37	QL.37	64,5	Km172+800 - Km238+152	Đỉnh đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn D-ong	Cầu Bồng xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn
3	Quốc lộ 2	QL.2	90	Km115+00 - Km205+00	Xã Đội Bình, huyện Yên Sơn	Xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên								3	Quốc lộ 2	QL.2	90	Km115 - Km205	Xã Đội Bình, huyện Yên Sơn	Xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên
4	Quốc lộ 279	QL.279	94,38	Km63 - Km157+380	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	Xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hoá								4	Quốc lộ 279	QL.279	94,38	Km63 - Km157+380	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	Xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hoá

5	Quốc lộ 3B	QL.3B	55,65	Km211+00 - Km280+200	Xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa (đỉnh đèo Keo Mác)	Xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên								5	Quốc lộ 3B	QL.3B	55,65	Km211+00 - Km280+200	Xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa (đỉnh đèo Keo Mác)	Xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên
6	Quốc lộ 2D	QL.2D	22	Km129+560 - Km151+560	Xã Mỹ Bằng	Xã Đội Cấn, TP Tuyên Quang								6	Quốc lộ 2D	QL.2D	22	Km129+560 - Km151+560	Xã Mỹ Bằng	Xã Đội Cấn, TP Tuyên Quang
7	Quốc lộ 280	QL.280	36	Km29+00 - Km65+00	Xã Thượng Giáp, huyện Na Hang	Xã Đà Vị, huyện Na Hang								7	Quốc lộ 280	QL.280	36	Km29+00 - Km65+00	Xã Thượng Giáp, huyện Na Hang	Xã Đà Vị, huyện Na Hang
								Đường Hồ Chí Minh	12,921	Km246+00 - Km278+921	Ngã 3 Trung Sơn giao với QL.2C	Ngã ba giao với Km124+500, QL.2, xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang	8	Đường Hồ Chí Minh		12,921	Km246+00 - Km278+921	Ngã 3 Trung Sơn giao với QL.2C	Ngã ba giao với Km124+500, QL.2, xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang	

BIỂU 02: HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /2022/QĐ-UBND ngày 05 /8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2017/QĐ-UBND NGÀY 13/12/2017 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
*	TỔNG CỘNG	451,43										449,38		
1	ĐT.185	199,64	Km0 - Km248+510	xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)						1	ĐT.185	199,64	Km0 - Km248+510	xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)
1	Huyện Sơn Dương	48,21								1	Huyện Sơn Dương	48,21		
		27,50	Km0-Km27+500	Xã Ninh Lai - thị trấn Sơn Dương								27,50	Km0-Km27+500	Xã Ninh Lai - thị trấn Sơn Dương
			Km27+500-Km27+700	Nút giao đường 13B giao với đường Kỳ Lân - Thiện Kế - Km184+520 QL.37									Km27+500-Km27+700	Nút giao đường 13B giao với đường Kỳ Lân - Thiện Kế - Km184+520 QL.37
			Km27+700-Km29+500	Ngã ba Hạt QLGT huyện SD - Ngã ba đường đi Bình Yên									Km27+700-Km29+500	Ngã ba Hạt QLGT huyện SD - Ngã ba đường đi Bình Yên
		9,00	Km29+500-Km38+500	Km182+720 QL.37 - xã Bình Yên								9,00	Km29+500-Km38+500	Km182+720 QL.37 - xã Bình Yên
		2,00	Km38+500-Km40+500	Xã Bình Yên - Cầu Thác Dăng Tân Trào								2,00	Km38+500-Km40+500	Xã Bình Yên - Cầu Thác Dăng Tân Trào
		1,51	Km40+500-Km42+010	Cầu Thác Dăng -Km90+550 QL.2C								1,51	Km40+500-Km42+010	Cầu Thác Dăng -Km90+550 QL.2C
		5,60	Km42+010-Km47+610	Ngã ba Tân Trào - Trung Yên đến ngã ba đường đi xã Kim Quan Yên Sơn								5,60	Km42+010-Km47+610	Ngã ba Tân Trào - Trung Yên đến ngã ba đường đi xã Kim Quan Yên Sơn
		2,60	Km47+610-Km50+210	Ngã ba Trung Yên - xã Kim Quang huyện Yên Sơn (bao gồm cả cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - Km97+900 QL.2C)								2,60	Km47+610-Km50+210	Ngã ba Trung Yên - xã Kim Quang huyện Yên Sơn (bao gồm cả cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - Km97+900 QL.2C)
2	Huyện Yên Sơn	29,4								2	Huyện Yên Sơn	29,4		
		3,0	Km50+210-Km53+210	Giáp danh xã Trung Yên h.Sơn Dương - Km103+350 QL.2C								3,0	Km50+210-Km53+210	Giáp danh xã Trung Yên h.Sơn Dương - Km103+350 QL.2C
			Km53+210-Km57+580	Ngã ba Trung Yên - Ngã ba Trung Sơn									Km53+210-Km57+580	Ngã ba Trung Yên - Ngã ba Trung Sơn
		7,0	Km57+580-Km64+580	Ngã ba Trung Sơn - ngã ba Hùng Lợi								7,0	Km57+580-Km64+580	Ngã ba Trung Sơn - ngã ba Hùng Lợi
		19,43	Km64+580-Km84+010	Ngã ba Hùng Lợi - xã Trung Minh giáp danh với xã Linh Phú h. Chiêm Hóa								19,43	Km64+580-Km84+010	Ngã ba Hùng Lợi - xã Trung Minh giáp danh với xã Linh Phú h. Chiêm Hóa
3	Huyện Chiêm Hoá	53,00								3	Huyện Chiêm Hoá	53,00		

		15,00	Km84+010-Km99+010	Linh Phú - Bàn Cham, Tri Phú							15,00	Km84+010-Km99+010	Linh Phú - Bàn Cham, Tri Phú	
		23,00	Km99+010-Km122+010	Bàn Cham, Tri Phú - Kiên Đài							23,00	Km99+010-Km122+010	Bàn Cham, Tri Phú - Kiên Đài	
		15,00	Km122+010-Km137+010	Kiên Đài - Yên Lập							15,00	Km122+010-Km137+010	Kiên Đài - Yên Lập	
			Km137+010-Km147+310	Đi trùng QL.3B đoạn từ Km215+700 - Km226+00 dài 10,3Km								Km137+010-Km147+310	Đi trùng QL.3B đoạn từ Km215+700 - Km226+00 dài 10,3Km	
			Km147+310-Km159+100	Ngã ba Đầm Hồng - Thôn Bọt Sáo, Yên Lập								Km147+310-Km159+100	Ngã ba Đầm Hồng - Thôn Bọt Sáo, Yên Lập	
4	Huyện Na Hang	11								4	Huyện Na Hang	11		
			Km159+100-Km173+410	Thôn Bắc Từ - Cầu Ba Đạo								Km159+100-Km173+410	Thôn Bắc Từ - Cầu Ba Đạo	
		5	Km173+410-Km178+410	Cầu Ba Đạo - Khu Tái định cư Hang Khào - QL.279						5		Km173+410-Km178+410	Cầu Ba Đạo - Khu Tái định cư Hang Khào - QL.279	
			Km178+510-Km184+510	Đi trùng QL279 từ Km112+950 - Km219+050:6,1Km								Km178+510-Km184+510	Đi trùng QL279 từ Km112+950 - Km219+050:6,1Km	
		6	Km184+510-Km190+510	Ngã ba cầu Năng Khả, QL.279 - hết cầu Pắc Chóm, tiếp giáp với xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình						6		Km184+510-Km190+510	Ngã ba cầu Năng Khả, QL.279 - hết cầu Pắc Chóm, tiếp giáp với xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	
5	Huyện Lâm Bình	58								5	Huyện Lâm Bình	58		
		58	Km190+510-Km248+510	Cầu Pắc Chóm - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)						58		Km190+510-Km248+510	Cầu Pắc Chóm - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)	
II	ĐT.188	129,00	Km0 - Km132+500	Km151 +660, QL.2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn - Xuân Lập, huyện Lâm Bình						II	ĐT.188	129,00	Km0 - Km132+500	Km151 +660, QL.2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn - Xuân Lập, huyện Lâm Bình
1	Huyện Yên Sơn	27								1	Huyện Yên Sơn	27		
		5	Km0 - Km5	Km151+600, QL.2 - Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận						5		Km0 - Km5	Km151+600, QL.2 - Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận	
		22	Km5 - Km27	Tứ Quận - Quý Quân						22		Km5 - Km27	Tứ Quận - Quý Quân	
2	Huyện Chiêm Hóa	51,30								2	Huyện Chiêm Hóa	41,00		
		6,50	Km27 - Km33+500	Xã Nhân Lý (giáp xã Quý Quân) - Xã Hòa An						6,50		Km27 - Km33+500	Xã Nhân Lý (giáp xã Quý Quân) - Xã Hòa An	
		10,00	Km33+500 - Km43+500	Xã Hòa An - Xã Tân Thịnh - Xã Phúc Thịnh						10,00		Km33+500 - Km43+500	Xã Hòa An - Xã Tân Thịnh - Xã Phúc Thịnh	
		4,50	Km43+500 - Km48+00	Thôn Trung Tâm (xã Phúc Thịnh - Tô Đông Đình - TT Vĩnh Lộc)						4,50		Km43+500 - Km48+00	Thôn Trung Tâm (xã Phúc Thịnh - Tô Đông Đình - TT Vĩnh Lộc)	
		30,3	Km48+00 - Km78+300	Thị trấn Vĩnh Lộc - hết địa phận xã Minh Quang	20	Km48+00 - Km68+00	Thị trấn Vĩnh Lộc - Đình Đèo Lai, xã Phúc Sơn			20		Km48+00 - Km68+00	Thị trấn Vĩnh Lộc - Đình Đèo Lai, xã Phúc Sơn	
3	Huyện Lâm Bình	50,7								3	Huyện Lâm Bình	61		
					7	Km68+00-Km75+00	Đình Đèo Lai, xã Phúc Sơn huyện Lâm Bình-Ngã ba bản Cầm, xã Phúc Sơn giao QL.279			7		Km68+00-Km75+00	Đình Đèo Lai, xã Phúc Sơn huyện-Ngã ba bản Cầm, xã Phúc Sơn giao QL.279	
						Km68+00-Km75+00	Đi trùng QL279 từ Km140+00 - Km143+00					Km68+00-Km75+00	Đi trùng QL279 từ Km140+00 - Km143+00	

		38,7	Km78+300 - Km117+00	Xã Thổ Bình - Xã Xuân Lập		27	Km78+00- Km105+00	Ngã ba Minh Đức, xã Minh Quang giao Quốc lộ 279 - Ngã ba cầu Nà Khả giao với ĐT.185 Trung tâm thị trấn Lăng Can			27	Km78+00- Km105+00	Ngã ba Minh Đức, xã Minh Quang giao Quốc lộ 279 - Ngã ba cầu Nà Khả giao với ĐT.185 Trung tâm thị trấn Lăng Can	
							Km105+00- Km107+00	Trùng với ĐT.185 từ Km217- Km219				Km105+00- Km107+00	Trùng với ĐT.185 từ Km217 -Km219	
		12	Km117+00 - Km129+00	Trung tâm xã Xuân Lập - thôn Khuổi Củng		27	Km107+00- Km134+00	Đỉnh đèo kéo quân giao ĐT.185 - thôn Khuổi Củng xã Xuân Lập			27	Km107+00- Km134+00	Đỉnh đèo kéo quân giao ĐT.185 - thôn Khuổi Củng xã Xuân Lập	
III	ĐT.186	65,79	Km0 - Km91+450	Ngã ba Sơn Nam, huyện Sơn Dương - xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn						III	ĐT.186	63,74	Km0 - Km91+450	Ngã ba Sơn Nam, huyện Sơn Dương - xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn
1	Huyện Sơn Dương	59,74	Km0 - Km60+00	Ngã ba Sơn Nam - Thượng Âm (Km192+700 QL.37) - Vĩnh Lợi						1	Huyện Sơn Dương	59,74	Km0 - Km60+00	Ngã ba Sơn Nam - Thượng Âm (Km192+700 QL.37) - Vĩnh Lợi
2	Thành phố Tuyên Quang	4	Km60+00 - Km64+00	Cầu An Hoà - Km123+730 QL2						2	Thành phố Tuyên Quang	4	Km60+00 - Km64+00	Cầu An Hoà - Km123+730 QL2
3	Huyện Yên Sơn	2,05												
		2,05	Km89+400 - Km91+450	Km234+700 QL37 - Phà Hiên										
IV	ĐT.189	57	Km0 - Km56+914	Bình Xa - Yên Thuận						IV	ĐT.189	57	Km0 - Km56+914	Bình Xa - Yên Thuận
1	Huyện Hàm Yên	57	Km0 - Km57	Km6 ĐT.190 xã Bình Xa - Thôn Lục Khang xã Yên Thuận						1	Huyện Hàm Yên	57	Km0 - Km57	Km6 ĐT.190 xã Bình Xa - Thôn Lục Khang xã Yên Thuận

BIỂU 03: HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /2022/QĐ-UBND ngày 05 /8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2017/QĐ-UBND NGÀY 13/12/2017 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
*	TỔNG CỘNG		1.141,14												1.080,89		
I	HUYỆN NA HANG (13 TUYẾN)		117,00									I	HUYỆN NA HANG (13 TUYẾN)		117,00		
1	Đường từ ĐT.185 đi bán Phiêng Bung, xã Năng Khả. - bến thủy thị trấn Na Hang	ĐH.01	9,00	Km 0-Km9	Xã Năng Khả- thị trấn Na Hang	Thị trấn Na Hang - xã Năng Khả	ĐH.01	9,00	Km0+00 - Km9+00	Thị trấn Na Hang (giao với đường Trần Nhật Duật) - xã Năng Khả (giao ĐT.185)	Đổi lại tên	1	Thị trấn Na Hang - xã Năng Khả	ĐH.01	9,00	Km0+00 - Km9+00	Thị trấn Na Hang (giao với đường Trần Nhật Duật) - xã Năng Khả (giao ĐT.185)
2	Đường Yên Hoa - Sinh Long	ĐH.02	16,00	Km 0-Km16	Xã Yên Hoa- Xã Sinh Long							2	Đường Yên Hoa - Sinh Long	ĐH.02	16,00	Km 0-Km16	Xã Yên Hoa-Xã Sinh Long
3	Đường Yên Hoa - Bán Va	ĐH.03	8,00	Km 0-Km8	TT xã Yên Hoa -thôn Bán Va, xã Yên Hoa							3	Đường Yên Hoa - Bán Va	ĐH.03	8,00	Km0+00 - Km8+00	TT xã Yên Hoa- thôn Bán Va, xã Yên Hoa
4	Đường Đà Vị - Hồng Thái	ĐH.04	16,00	Km 0-Km 16	Xã Đà Vị-thôn Khuổi Phầy, xã Hồng Thái							4	Đường Đà Vị - Hồng Thái	ĐH.04	16,00	Km0+00 - Km16+00	Xã Đà Vị-thôn Khuổi Phầy, xã Hồng Thái
5	Đường Đà Vị - Pắc Lè	ĐH.05	5,00	Km 0-Km5	Đầu cầu Đà Vị -thôn Bắc Lè, xã Đà Vị							5	Đường Đà Vị - Pắc Lè	ĐH.05	5,00	Km 0-Km5	Đầu cầu Đà Vị- thôn Bắc Lè, xã Đà Vị
6	Đường Nè - Thanh Tương	ĐH.06	8,00	Km 0-Km 8	Ngã ba Nè (giao với QL 2C) - Nà Lộc, xã Thanh Tương							6	Đường Nè - Thanh Tương	ĐH.06	8,00	Km 0-Km 8	Ngã ba Nè (giao với QL 2C) - Nà Lộc, xã Thanh Tương
7	Đường từ Bản Dạ, xã Sơn Phú - tiếp giáp với xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	ĐH.07	2,00	Km 0-Km2	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú- xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn							7	Đường từ Bản Dạ, xã Sơn Phú - tiếp giáp với xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	ĐH.07	2,00	Km0+00 - Km2+00	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú- xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
8	Đường Yên Hoa - Côn Lôn	ĐH.08	7,00	Km0-Km 7	Xã Yên Hoa- Xã Côn Lôn							8	Đường Yên Hoa - Côn Lôn	ĐH.08	7,00	Km0-Km 7	Xã Yên Hoa- Xã Côn Lôn
9	Đường Yên Hoa - Khâu Tinh	ĐH.09	14,00	Km 0-Km 14	Xã Yên Hoa- Xã Khâu Tinh							9	Đường Yên Hoa - Khâu Tinh	ĐH.09	14,00	Km 0-Km 14	Xã Yên Hoa-Xã Khâu Tinh
10	Đường Sơn Phú - Nà Sám	ĐH.10	10,00	Km 0-Km10	Thôn Bản Lăn- thôn Nà Sám, xã Sơn Phú							10	Đường Sơn Phú - Nà Sám	ĐH.10	10,00	Km0+00 - Km10+00	Thôn Bản Lăn- thôn Nà Sám, xã Sơn Phú
11	Đường từ bến dò Bắc Tù- Bắc Danh- Nà Cốc, xã Thanh Tương (Bao gồm cả cầu phao)	ĐH.11	6,00	Km 0-Km 6	Bến dò Bắc Tù - thôn Nà Cốc, xã Thanh Tương							11	Đường từ bến dò Bắc Tù- Bắc Danh- Nà Cốc, xã Thanh Tương (Bao gồm cả cầu phao)	ĐH.11	6,00	Km 0-Km 6	Bến dò Bắc Tù - thôn Nà Cốc, xã Thanh Tương

12	Đường Hang Khảo - TT xã Năng Khả	ĐH.12	8,00	Km 0-Km8	Tổ dân phố 14 (Hang Khảo), thị trấn Na Hang-thôn Nà Reo, xã Năng Khả						12	Đường Hang Khảo - TT xã Năng Khả	ĐH.12	8,00	Km 0-Km8	Tổ dân phố 14 (Hang Khảo), thị trấn Na Hang-thôn Nà Reo, xã Năng Khả
13	Đường từ đầu cầu Khuổi Mãng - thôn Nà Chác, xã Năng Khả	ĐH.13	8,00	Km 0-Km 8	Đường từ đầu cầu Khuổi Mãng - thôn Nà Chác, xã Năng Khả						13	Đường từ đầu cầu Khuổi Mãng - thôn Nà Chác, xã Năng Khả	ĐH.13	8,00	Km0+00 - Km8+00	Đường từ đầu cầu Khuổi Mãng - thôn Nà Chác, xã Năng Khả
II	HUYỆN LÂM BÌNH (22 TUYẾN)		125,3								II	HUYỆN LÂM BÌNH (20 TUYẾN)		116,3		
1	Thượng Lâm - Phúc Yên	ĐH.01	13	Km0 - Km13	Xã Thượng Lâm - Xã Phúc Yên						1	Thượng Lâm - Phúc Yên	ĐH.01	13	Km0 - Km13	Xã Thượng Lâm - Xã Phúc Yên
2	Đường từ ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thủy xã Thượng Lâm	ĐH.02	4	Km0-Km4	Ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thủy xã Thượng Lâm						2	Đường từ ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thủy xã Thượng Lâm	ĐH.02	4	Km0-Km4	Ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thủy xã Thượng Lâm
3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)	ĐH.03	12	Km0 - Km12	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)						3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)	ĐH.03	12	Km0 - Km12	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)
4	Nà Chúc - Nà Nghè Thượng Minh (xã Hồng Quang) - Bình An	ĐH.04	14	Km0-Km14+00	Nà Chúc - Nà Nghè Thượng Minh (xã Hồng Quang)						4	Nà Chúc - Nà Nghè Thượng Minh (xã Hồng Quang) - Bình An	ĐH.04	14	Km0-Km14+00	Nà Chúc - Nà Nghè Thượng Minh (xã Hồng Quang)
5	Hồng Quang - Bình An	ĐH.05	12,2	Km0-Km12+200	xã Hồng Quang - xã Bình An						5	Hồng Quang - Bình An	ĐH.05	12,2	Km0+00-Km12+200	xã Hồng Quang - xã Bình An
6	ĐT.188-Lũng Piát (Thổ Bình)	ĐH.06	4,6	Km0 - Km4+600	ĐT.188-Lũng Piát (Thổ Bình)						6	ĐT.188-Lũng Piát (Thổ Bình)	ĐH.06	4,6	Km0 - Km4+600	ĐT.188-Lũng Piát (Thổ Bình)
7	ĐT.185-Nà Liềm (Thương Lâm) - nà Thuôn - Nà Và - Nà Lung (Chân đèo Ái Âu)	ĐH.07	5	Km0 - Km5+00	ĐT.185-Nà Liềm (Khuôn Hà)						7	ĐT.185-Nà Liềm (Thương Lâm) - nà Thuôn - Nà Và - Nà Lung (Chân đèo Ái Âu)	ĐH.07	5	Km0 - Km5+00	ĐT.185-Nà Liềm (Khuôn Hà)
8	UBND xã- Tiểu học Ka Nò (Khuôn Hà)	ĐH.08	4	Km0 - Km4+00	UBND xã- Tiểu học Ka Nò (Khuôn Hà)						8	UBND xã- Tiểu học Ka Nò (Khuôn Hà)	ĐH.08	4	Km0 - Km4+00	UBND xã- Tiểu học Ka Nò (Khuôn Hà)
9	Chợ Lãng Can-Ta Tè - Thâm My - Nặm Chá (Lãng Can)	ĐH.09	6	Km0 - Km6+00	Chợ Lãng Can-Ta Tè - Thâm My - Nặm Chá (Lãng Can)	Chuyển toàn bộ tuyến ĐH.09 về đường đô thị ĐĐT.11 do nằm trong địa giới hành chính của thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình										
10	Khau Quang-Khuôn Lũng	ĐH.10	3	Km0 - Km3+00	Khau Quang-Khuôn Lũng	Chuyển toàn bộ tuyến ĐH.10 về đường đô thị ĐĐT.12 do nằm trong địa giới hành chính của thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình										
11	Tân Hoa-Tiên Tộc (Bình An)	ĐH.11	5	Km0 - Km5+00	Tân Hoa-Tiên Tộc (Bình An)						9	Tân Hoa-Tiên Tộc (Bình An)	ĐH.11	5	Km0 - Km5+00	Tân Hoa-Tiên Tộc (Bình An)
12	Châu Quân- Tổng Pu - Nà Coóc (Bình An)	ĐH.12	6	Km0 - Km6+00	Châu Quân- Tổng Pu - Nà Coóc (Bình An)						10	Châu Quân- Tổng Pu - Nà Coóc (Bình An)	ĐH.12	6	Km0 - Km6+00	Châu Quân- Tổng Pu - Nà Coóc (Bình An)
13	Thôn Vàng Áng - bản Phú - Bản Pước	ĐH.13	2,20	Km0 - Km2+200	Thôn Vàng Áng - bản Phú - Bản Pước						11	Thôn Vàng Áng - bản Phú - Bản Pước	ĐH.13	2,20	Km0 - Km2+200	Thôn Vàng Áng - bản Phú - Bản Pước

14	ĐT.188 - Thôn Nà My (Thỏ Bình)	ĐH.14	2,10	Km0 - Km2+100	ĐT.188 - Thôn Nà My (Thỏ Bình)						12	ĐT.188 - Thôn Nà My (Thỏ Bình)	ĐH.14	2,10	Km0 - Km2+100	ĐT.188 - Thôn Nà My (Thỏ Bình)	
15	ĐT.188 - bản Piat (Thỏ Bình)	ĐH.15	4,50	Km0 - Km4+500	ĐT.188 - bản Piat (Thỏ Bình)						13	ĐT.188 - bản Piat (Thỏ Bình)	ĐH.15	4,50	Km0 - Km4+500	ĐT.188 - bản Piat (Thỏ Bình)	
16	Bản Luông - Nà Nghè - Thăm Hon (Hồng Quang)	ĐH.16	5,80	Km0 - Km5+800	Bản Luông - Nà Nghè - Thăm Hon (Hồng Quang)						14	Bản Luông - Nà Nghè - Thăm Hon (Hồng Quang)	ĐH.16	5,80	Km0 - Km5+800	Bản Luông - Nà Nghè - Thăm Hon (Hồng Quang)	
17	Bản Tha (Hồng Quang) - Hữu Sản (Hà Giang)	ĐH.17	4,50	Km0 - Km4+500	Bản Tha (Hồng Quang) - Hữu Sản (Hà Giang)						15	Bản Tha (Hồng Quang) - Hữu Sản (Hà Giang)	ĐH.17	4,50	Km0 - Km4+500	Bản Tha (Hồng Quang) - Hữu Sản (Hà Giang)	
18	ĐT.185 - Khau Dao (Thượng Lâm)	ĐH.18	3,00	Km0 - Km3+00	ĐT.185 - Khau Dao (Thượng Lâm)						16	ĐT.185 - Khau Dao (Thượng Lâm)	ĐH.18	3,00	Km0 - Km3+00	ĐT.185 - Khau Dao (Thượng Lâm)	
19	Nà Ta (T.Lâm)	ĐH.19	4,70	Km0 - Km4+700	Nà Cha - Nà Ta (Thượng Lâm)						17	Nà Ta (T.Lâm)	ĐH.19	4,70	Km0 - Km4+700	Nà Cha - Nà Ta (Thượng Lâm)	
20	Nà Tông - Nà Thuôn (T. Lâm)	ĐH.20	4,30	Km0 - Km4+300	Nà Tông - Nà Thuôn (Thượng Lâm)						18	Nà Tông - Nà Thuôn (T. Lâm)	ĐH.20	4,30	Km0 - Km4+300	Nà Tông - Nà Thuôn (Thượng Lâm)	
21	Đường Bản Đầu (Phúc Yên)	ĐH.21	2,40	Km0 - Km2+400	ĐT.185 - Nà Đầu -Bản Thàng						19	Đường Bản Đầu (Phúc Yên)	ĐH.21	2,40	Km0 - Km2+400	ĐT.185 - Nà Đầu -Bản Thàng	
22	Nà Mèn (Bình An) - Tát Ten (Lãng Can)	ĐH.22	3,00	Km0 - Km3+00	Thôn Nà Mèn xã Bình An - thôn Tát Ten xã Lãng Can	Nà Mèn (Lãng Can) - Tát Ten (Bình An)	ĐH.22	3,00	Km0 - Km3+00	Tổ dân phố Nà Mèn thị trấn Lãng Can - thôn Tát Ten xã Bình An	20	Nà Mèn (Bình An) - Tát Ten (Lãng Can)	ĐH.22	3,00	Km0 - Km3+00	Tổ dân phố Nà Mèn thị trấn Lãng Can - thôn Tát Ten xã Bình An	
III	HUYỆN CHIÊM HOÁ (14 TUYẾN)		152,50								III	HUYỆN CHIÊM HOÁ (14 TUYẾN)		150,20			
1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang	ĐH.01	37,00	Km0 - Km45	Xã Phúc Thịnh - Xã Hồng Quang	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang	ĐH.01	35,00	Km0 - Km45	Xã Phúc Thịnh - Xã Hồng Quang	2km chuyển về huyện Lâm Bình	1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang	ĐH.01	35,00	Km0 - Km45	Xã Phúc Thịnh - Xã Hồng Quang
2	Kim Bình - Tri Phú	ĐH.02	9,00	Km0 - Km9	xã Kim Bình - xã Tri Phú (Bản Cham)							2	Kim Bình - Tri Phú	ĐH.02	9	Km0 - Km9	xã Kim Bình - xã Tri Phú (Bản Cham)
3	Đảm Hồng - Kiên Đài	ĐH.03	12,00	Km0 - Km12	Xã Ngọc Hội - xã Kiên Đài	Đảm Hồng - Kiên Đài	ĐH.03	11,20	Km0+00 - Km11+200	Xã Ngọc Hội - xã Kiên Đài	Điều chỉnh chiều dài theo thực tế	3	Đảm Hồng - Kiên Đài	ĐH.03	11,2	Km0+00 - Km11+200	Xã Ngọc Hội - xã Kiên Đài
4	Trung Hà - Khuôn Nhoà	ĐH.04	10	Km0-Km10	Thôn Nà Lừa - thôn Khuôn Nhoà xã Trung Hà							4	Trung Hà - Khuôn Nhoà	ĐH.04	10	Km0-Km10	Thôn Nà Lừa - thôn Khuôn Nhoà xã Trung Hà
5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An	ĐH.05	8,00	Km0 - Km8	Thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An							5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An	ĐH.05	8	Km0+00 - Km8+00	Thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An
6	Vinh Quang - Bình Nhân	ĐH.06	13,00	Km0 - Km15+00	Xã Vinh Quang - Xã Bình Nhân, tiếp giáp với xã Kiên Thiết huyện Yên Sơn							6	Vinh Quang - Bình Nhân	ĐH.06	13,00	Km0 - Km15+00	Xã Vinh Quang - Xã Bình Nhân, tiếp giáp với xã Kiên Thiết huyện Yên Sơn
7	Na Héc (xã Tân Mỹ) - Hà Lang	ĐH.07	5,00	Km0 - Km5	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang							7	Na Héc (xã Tân Mỹ) - Hà Lang	ĐH.07	5,00	Km0 - Km5	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang
8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh	ĐH.08	3,00	Km0 - Km3	Xã Phúc Thịnh - Xã Tân Thịnh							8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh	ĐH.08	3,00	Km0+00 - Km3+00	Xã Phúc Thịnh - Xã Tân Thịnh

9	Xuân Quang - Hùng Mỹ	DH.09	14,00	Km0 - Km14	Xã Xuân Quang - Xã Hùng Mỹ							9	Xuân Quang - Hùng Mỹ	DH.09	14,00	Km0 - Km14	Xã Xuân Quang - Xã Hùng Mỹ
10	Hoà Phú - Nhân Lý	DH.10	14,00	Km0 - Km8+200	Xã Hoà Phú - Xã Nhân Lý							10	Hoà Phú - Nhân Lý	DH.10	14,00	Km0 - Km8+200	Xã Hoà Phú - Xã Nhân Lý
11	Pắc Hóp - Nà Luông (xã Linh Phú)	DH.11	6,00	Km0 - Km6	Thôn Pắc Hóp - Thôn Nà Luông	Pắc Hóp - Nà Luông (xã Linh Phú)	DH.11	6,50	Km0+00 - Km6+500	Thôn Pắc Hóp - Thôn Nà Luông	Điều chỉnh chiều dài theo thực tế	11	Pắc Hóp - Nà Luông (xã Linh Phú)	DH.11	6,50	Km0+00 - Km6+500	Thôn Pắc Hóp - Thôn Nà Luông
12	Đèo Gà - Công trường 06	DH.12	3	Km0 - Km3+00	thôn An Phong - thôn Phúc Yên, xã Tân Thịnh							12	Đèo Gà - Công trường 06	DH.12	3	Km0 - Km3+00	thôn An Phong - thôn Phúc Yên, xã Tân Thịnh
13	Bản Tụm (xã Tân Mỹ) - Bản Đôn (Minh Quang)	DH.13	14,00	Km0 - Km14+00	Xã Tân Mỹ - Xã Minh Quang							13	Bản Tụm (xã Tân Mỹ) - Bản Đôn (Minh Quang)	DH.13	14,00	Km0 - Km14+00	Xã Tân Mỹ - Xã Minh Quang
14	Nà Rùng (Hà Lang) - Nà Nhoi (Tân Mỹ)	DH.14	4,5	Km0-Km4	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang							14	Nà Rùng (Hà Lang) - Nà Nhoi (Tân Mỹ)	DH.14	4,5	Km0-Km4	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang
IV	HUYỆN YÊN SON (27 TUYẾN)		260,95									IV	HUYỆN YÊN SON (29 TUYẾN)		221,1		
1	Công Đa đi giáp địa phận xã Trung Yên huyện Sơn Dương	DH.01	8	Km0 - Km8	Xã Công Đa - Xã Trung Yên							1	Công Đa đi giáp địa phận xã Trung Yên huyện Sơn Dương	DH.01	8	Km0+00 - Km8+00	Xã Công Đa - Xã Trung Yên
2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện	DH.02	24	Km0 - Km24	Xã Thái Bình - Xã Đạo Viện							2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện	DH.02	24	Km0 - Km24	Xã Thái Bình - Xã Đạo Viện
3	Km 121 QL2c đi thôn Mỹ Lộc xã Phú Thịnh	DH.03	2,5	Km0 - Km2+500	Km121QL.2 - Thôn Mỹ Lộc							3	Km 121 QL2c đi thôn Mỹ Lộc xã Phú Thịnh	DH.03	2,5	Km0+00 - Km2+500	Km121QL.2 - Thôn Mỹ Lộc
4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	DH.04	13	Km0 - Km13	Xã Trung Môn - Xã Chân Sơn	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	DH.04	12	Km0+00 - Km12+00	Xã Trung Môn - Xã Chân Sơn	Giao lại 1km cho TP	4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	DH.04	12	Km0+00 - Km12+00	Xã Trung Môn - Xã Chân Sơn
5	Trung Môn - Kim Phú	DH.05	10	Km0 - Km10	Xã Trung Môn - Xã Kim Phú												
6	Đường từ xã Kim Quan đi Giáp địa phận xã Trung Yên huyện Sơn Dương	DH.06	3	Km0 - Km3	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng Thang xã Kim Quan (Nhánh 2)							5	Đường từ xã Kim Quan đi Giáp địa phận xã Trung Yên huyện Sơn Dương	DH.06	3	Km0 - Km3	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng Thang xã Kim Quan (Nhánh 2)
7	Cầu Tiên Phong - Thăng Quân	DH.07	1,7	Km0 - Km1+700	Cầu Tiên Phong -Xã Thăng Quân												
8	Km110 +800 QL2c đi thôn bản Giàng xã Trung Sơn	DH.08	8	Km0 - Km8	Km110+800 QL2c-Thôn Bản Giàng							6	Km110 +800 QL2c đi thôn bản Giàng xã Trung Sơn	DH.08	8	Km0+00 - Km8+00	Km110+800 QL2c-Thôn Bản Giàng
9	Phúc Ninh - Chiêu Yên	DH.09	14,5	Km0 - Km14+500	Xã Phúc Ninh - Xã Chiêu Yên đến giáp địa phận xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa							7	Phúc Ninh - Chiêu Yên	DH.09	14,5	Km0+00 - Km14+500	Xã Phúc Ninh - Xã Chiêu Yên đến giáp địa phận xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa
10	Trung Sơn - Hùng Lợi	DH.10	6,5	Km0 - Km6+500	Ngã ba Xã Hùng Lợi đến giáp địa phận xã Bảo Linh huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên							8	Trung Sơn - Hùng Lợi	DH.10	6,5	Km0 - Km6+500	Ngã ba Xã Hùng Lợi đến giáp địa phận xã Bảo Linh huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên
11	Thái Bình - Tiên Bộ	DH.11	8	Km0 - Km8	Xã Thái Bình - Xã Tiên Bộ							9	Thái Bình - Tiên Bộ	DH.11	8	Km0+00 - Km8+00	Xã Thái Bình - Xã Tiên Bộ

12	Tràng Đà - Tân Tiến	ĐH.12	18,3	Km0 - Km18+300	Ngã ba Tràng Đà - Xã Tân Tiến						10	Tràng Đà - Tân Tiến	ĐH.12	18,3	Km0 - Km18+300	Ngã ba Tràng Đà - Xã Tân Tiến
13	Km 146 QL2 - Lãng Quán	ĐH.13	8	Km0 - Km8	Km 146 QL.2 - Xã Lãng Quán						11	Km 146 QL2 - Lãng Quán	ĐH.13	8	Km0+00 - Km8+00	Km 146 QL.2 - Xã Lãng Quán
14	Km 221 QL37 - Hoàng Khai	ĐH.14	6,3	Km0 - Km6+300	Km 221 QL37 - Xã Hoàng Khai						12	Km 221 QL37 - Hoàng Khai	ĐH.14	6,3	Km0+00 - Km6+300	Km 221 QL37 - Xã Hoàng Khai
	Tuyến chính		4	Km0 - Km4	Km 221 QL37 - Xã Hoàng Khai							Tuyến chính		4	Km0+00 - Km4+00	Km 221 QL37 - Xã Hoàng Khai
	Nhánh 1		2,3	Km0 - Km2+300	Đoạn tuyến QL.37 cũ							Nhánh 1		2,3	Km0+00 - Km2+300	Đoạn tuyến QL.37 cũ
15	Đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan	ĐH.15	3,6	Km0 - Km3+600	Ngã ba Kim Quan - Bệnh Viện Trung Sơn						13	Đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan	ĐH.15	3,6	Km0+00 - Km3+600	Ngã ba Kim Quan - Bệnh Viện Trung Sơn
16	Nhữ Hán đi Km234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	ĐH.16	6,2	Km0 - Km6+200	Thôn Đồng Rôm xã Nhữ Hán - Thôn Ngòi Xanh xã Phú Lâm (Km234+600)						14	Nhữ Hán đi Km234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	ĐH.16	6,2	Km0+00 - Km6+200	Thôn Đồng Rôm xã Nhữ Hán - Thôn Ngòi Xanh xã Phú Lâm (Km234+600)
17	Đường ý La - Lãng Quán	ĐH.17	5,85	Km0 - Km5+850	Gần cầu ý La (tiếp giáp với thành phố) - Lãng Quán, huyện Yên Sơn (giao với QL.2)					Chuyển thành ĐĐT.03						
18	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán, xã Lực Hành	ĐH.18	4	Km0 - Km4+000	Thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán						15	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán, xã Lực Hành	ĐH.18	4	Km0+00 - Km4+000	Thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán
19	Đường từ thôn Đô Thượng 4 đến đèo Đất Đỏ xã Quý Quận	ĐH.19	10	Km0 - Km10	Thôn Đô Thượng 4 - đèo Đất Đỏ xã Quý Quận						16	Đường từ thôn Đô Thượng 4 đến đèo Đất Đỏ xã Quý Quận	ĐH.19	10	Km0+00 - Km10+00	Thôn Đô Thượng 4 - đèo Đất Đỏ xã Quý Quận
20	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên	ĐH.20	7,3	Km0 - Km7+300	Từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên						17	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên	ĐH.20	7,3	Km0+00 - Km7+300	Từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên
21	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	ĐH.21	6	Km0 - Km6	QL 37 - Khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng						18	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	ĐH.21	6	Km0+00 - Km6+00	QL 37 - Khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng
22	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn cây Nhân, xã Tứ Quận	ĐH.22	4	Km0 - Km4+000	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn cây Nhân, xã Tứ Quận						19	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn cây Nhân, xã Tứ Quận	ĐH.22	4	Km0+00 - Km4+000	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn cây Nhân, xã Tứ Quận
23	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lãng Quán	ĐH.23	4,5	Km0 - Km4+500	Thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lãng Quán						20	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lãng Quán	ĐH.23	4,5	Km0+00 - Km4+500	Thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lãng Quán
24	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	ĐH.24	2,5	Km0 - Km2+500	Từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh						21	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	ĐH.24	2,5	Km0+00 - Km2+500	Từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh
25	Đường Trung Trực - Đình Mười - Kiến Thiết	ĐH.25	22,5	Km0 - Km22+500	Xã Trung Trực - Đình Mười - Kiến Thiết						22	Đường Trung Trực - Đình Mười - Kiến Thiết	ĐH.25	22,5	Km0 - Km22+500	Xã Trung Trực - Đình Mười - Kiến Thiết

26	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận đi thôn Làng Châu 1, xã Thăng Quân	ĐH.26	7	Km0 - Km7	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận - thôn Làng Châu 1, xã Thăng Quân	Đường từ Km150+100 QL2 - xã Thăng Quân	ĐH.26	7	Km0 +00- Km7+00	Km150+100 QL2 - xã Thăng Quân	Đổi lại tên	23	Đường từ Km150+100 QL2 - xã Thăng Quân	ĐH.26	7	Km0 +00- Km7+00	Km150+100 QL2 - xã Thăng Quân
27	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	ĐH.27	8,5	Km0 - Km8+500	Km227+170, QL.37 - Nhữ Khê	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	ĐH.27	2	Km0 - Km7+800	Km227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán	Giao lại 6,5km cho thành phố TQ	24	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	ĐH.27	2	Km0 - Km7+800	Km227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán
	Tuyến chính		7,8	Km0+00 - Km7+800	Km227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê,	Tuyến chính		1,3	Km0+00 - Km1+300	Km227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê,			Tuyến chính		1,3	Km0+00 - Km1+300	Km227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê,
	Nhánh 1		0,7	Km0+00 - Km0+700	Km7+00 - xã Nhữ Hán	Nhánh 1		0,7	Km0+00 - Km0+700	Km7+00 - xã Nhữ Hán			Nhánh 1		0,7	Km0+00 - Km0+700	Km7+00 - xã Nhữ Hán
28	Đội Bình - Nhữ Khê	ĐH.28	6,5	Km0 - Km6+500	Đội Bình - Nhữ Khê							25	Đội Bình - Nhữ Khê	ĐH.28	6,5	Km0+00 - Km6+500	Đội Bình - Nhữ Khê
29	Nhữ Khê đi giáp địa phận xã Hùng Quan-Đoan Hùng	ĐH.29	4,3	Km0+00-:- Km4+300	thôn 17, xã Nhữ Khê đi xã Hùng Quan, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ							26	Nhữ Khê đi giáp địa phận xã Hùng Quan-Đoan Hùng	ĐH.29	4,3	Km0+00 - Km4+300	thôn 17, xã Nhữ Khê đi xã Hùng Quan, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
30	Km140, QL2 đi Chân Sơn	ĐH.30	6,8	Km0 - Km6+800	Km140, QL2 đi Chân Sơn							27	Km140 - QL2 đi Chân Sơn	ĐH.30	6,8	Km0+00 - Km6+800	Km140, QL2 đi Chân Sơn
31	Km150+700, QL2 đi Khu đi tích Ngân khổ Quốc gia	ĐH.31	1,5	Km0 - Km1+500	Km150+700, QL2 đi Khu đi tích Ngân khổ Quốc gia							28	Km150+700, QL2 đi Khu đi tích Ngân khổ Quốc gia	ĐH.31	1,5	Km0+00 - Km1+500	Km150+700, QL2 đi Khu đi tích Ngân khổ Quốc gia
32	Km144+800, QL.2 đi trường THCS Nội trú đến Km2+600, đường Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú (ĐH,04)	ĐH.32	3,3	Km0 - Km3+300	Km144+800, QL.2 đi trường THCS Nội trú đến Km2+600, đường Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú (ĐH,04)							29	Km144+800, QL.2 đi trường THCS Nội trú đến Km2+600, đường Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú (ĐH,04)	ĐH.32	3,3	Km0 - Km3+300	Km144+800, QL.2 đi trường THCS Nội trú đến Km2+600, đường Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú (ĐH,04)
V	HUYỆN HÀM YÊN (33 TUYẾN)		272,79									V	HUYỆN HÀM YÊN (32 TUYẾN)		269,29		
1	TT Tân Yên - Nhân Mục	ĐH.01	6,00	Km0 - Km6	TT Tân Yên - Xã Nhân Mục							1	TT Tân Yên - Nhân Mục	ĐH.01	6	Km0+00 - Km6+00	TT Tân Yên - Xã Nhân Mục
2	Đức Ninh - Hùng Đức	ĐH.02	14,00	Km0 - Km14	Km 159 QL2 (xã Đức Ninh) - đỉnh đèo Quán giáp với xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái							2	Đức Ninh - Hùng Đức	ĐH.02	14	Km0+00 - Km14+00	Km 159 QL2 (xã Đức Ninh) - đỉnh đèo Quán giáp với xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
3	Thái Hoà - Hồng Thái	ĐH.03	6,00	Km0 - Km6	Km 162 QL2 xã Thái Hoà - Hồng Thái							3	Thái Hoà - Hồng Thái	ĐH.03	6	Km0+00 - Km6+00	Km 162 QL2 xã Thái Hoà - Hồng Thái

4	Bình Xa - Minh Hương	ĐH.04	16,00	Km0 - Km16	Chợ Bình Xa - Chân núi Chạm Chu, xã Minh Hương						4	Bình Xa - Minh Hương	ĐH.04	16	Km0+00 - Km16+00	Chợ Bình Xa - Chân núi Chạm Chu, xã Minh Hương
5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	ĐH.05	18,20	Km0 - Km18+200	Km166 QL2 (xã Thái Sơn - Xã Thành Long - Xã Bằng Cốc - Ngã ba Nhân Mục						5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	ĐH.05	18,2	Km0+00 - Km18+200	Km166 QL2 (xã Thái Sơn - Xã Thành Long - Xã Bằng Cốc - Ngã ba Nhân Mục
6	Km199, QL.2 - Yên Lâm	ĐH.06	16	Km0 - Km16	Km199, QL.2 - thôn Thái Khao, xã Yên Lâm						6	Km199, QL.2 - Yên Lâm	ĐH.06	16	Km0+00 - Km16+00	Km199, QL.2 - thôn Thái Khao, xã Yên Lâm
7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	ĐH.07	16,97	Km0 - Km16+970	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương						7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	ĐH.07	16,97	Km0+00 - Km16+970	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương
8	Km155, QL.2 - Bến Lù	ĐH.08	4,50	Km0 - Km4+500	Km155, QL.2 - Bến Lù xã Đức Ninh						8	Km155, QL.2 - Bến Lù	ĐH.08	4,5	Km0+00 - Km4+500	Km155, QL.2 - Bến Lù xã Đức Ninh
9	Km162+180, QL.2 - Trung Thành	ĐH.09	9,00	Km0 - Km9	Km162+180, QL.2 (xã Thái Hoà) - Thôn Trung Thành xã Thành Long (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)						9	Km162+180, QL.2 - Trung Thành	ĐH.09	9	Km0+00 - Km9+00	Km162+180, QL.2 (xã Thái Hoà) - Thôn Trung Thành xã Thành Long (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)
10	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long	ĐH.10	4,00	Km0 - Km4	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long						10	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long	ĐH.10	4	Km0+00 - Km4+00	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long
11	Ngã ba chợ Bằng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)	ĐH.11	6,00	Km0 - Km6	Ngã ba chợ Bằng Cốc - Thôn 9 xã Bằng Cốc (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)						11	Ngã ba chợ Bằng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)	ĐH.11	6	Km0+00 - Km6+00	Ngã ba chợ Bằng Cốc - Thôn 9 xã Bằng Cốc (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)
12	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm	ĐH.12	15,00	Km0 - Km15	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm						12	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm	ĐH.12	15	Km0+00 - Km15+00	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm
13	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (Phù Lưu)	ĐH.13	8,00	Km0 - Km8	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (giáp xã Minh Hương)						13	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (Phù Lưu)	ĐH.13	8,00	Km0 - Km8	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (giáp xã Minh Hương)
14	Km13+300, ĐT.189 - Thôn Nghiệu xã Phù Lưu	ĐH.14	5,50	Km0 - Km7+500	Km13+300, ĐT.189 - Thôn Nghiệu xã Phù Lưu	Km13+300, ĐT.189 - Thôn Nghiệu xã Phù Lưu	ĐH.14	5,50	Km0+00 - Km5+500	Km13+300, ĐT.189 - Thôn Nghiệu xã Phù Lưu	14	Km13+300, ĐT.189 - Thôn Nghiệu xã Phù Lưu	ĐH.14	5,5	Km0+00 - Km5+500	Km13+300, ĐT.189 - Thôn Nghiệu xã Phù Lưu
15	Km13+300, ĐT.189 - Thuộc Hạ	ĐH.15	7,5	Km0 - Km4	Km13+300, ĐT.189 - Thôn 4 Thuộc Hạ	Km13+300, ĐT.189 - Thuộc Hạ	ĐH.15	7,5	Km0+00 - Km7+500	Km13+300, ĐT.189 - Thôn 4 Thuộc Hạ	15	Km13+300, ĐT.189 - Thuộc Hạ	ĐH.15	7,5	Km0+00 - Km7+500	Km13+300, ĐT.189 - Thôn 4 Thuộc Hạ

16	Km28+200, ĐT.189 - Bến dò Km59 (Đường TQ - HG)	ĐH.16	5,50	Km0 - Km5+500	Km28+300, ĐT.189 - Bến dò Km59 (xã Minh Dân)	Km28+200, ĐT.189 - Đường huyện ĐH.07	ĐH.16	5,00	Km0+00 - Km5+00	Km28+200, ĐT.189 - Đường huyện ĐH.07	Điều chỉnh chiều dài tuyến theo thực tế	16	Km28+200, ĐT.189 - Đường huyện ĐH.07	ĐH.16	5	Km0 - Km5+00	Km28+200, ĐT.189 - Đường huyện ĐH.07
17	UBND xã Yên Thuận - Cao Đường	ĐH.17	8,50	Km0 - Km8+500	Km47+200, ĐT.189 (UBND xã Yên Thuận) - Cao Đường							17	UBND xã Yên Thuận - Cao Đường	ĐH.17	8,5	Km0 - Km8+500	Km47+200, ĐT.189 (UBND xã Yên Thuận) - Cao Đường
18	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà	ĐH.18	1,00	Km0 - Km1	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà							18	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà	ĐH.18	1	Km0 - Km1	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà
19	Hùng Đức - xã Tứ Quận	ĐH.19	4,00	Km0 - Km4	Chợ Hùng Đức - xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn							19	Hùng Đức - xã Tứ Quận	ĐH.19	4	Km0 - Km4	Chợ Hùng Đức - xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn
20	Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	ĐH.20	3,00	Km0 - Km3	Lang Phan xã Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái							20	Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	ĐH.20	3	Km0 - Km3	Lang Phan xã Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
	Km 157 QL2 - Thôn Đồng Danh xã Đức Ninh	ĐH.21	3	Km0 - Km3	Km 157 QL2 - Thôn Đồng Danh xã Đức Ninh							21	Km 157 QL2 - Thôn Đồng Danh xã Đức Ninh	ĐH.21	3	Km0 - Km3	Km 157 QL2 - Thôn Đồng Danh xã Đức Ninh
	Km 163 QL2 - Thôn Ba Luông xã Thái Hoà	ĐH.22	6	Km0 - Km6	Km 163 QL2 - Thôn Ba Luông xã Thái Hoà							22	Km 163 QL2 - Thôn Ba Luông xã Thái Hoà	ĐH.22	6	Km0 - Km6	Km 163 QL2 - Thôn Ba Luông xã Thái Hoà
	Km 167 QL2 - Thôn Cao Đà xã Thái Sơn	ĐH.23	5	Km0 - Km5	Km 167 QL2 - Thôn Cao Đà xã Thái Sơn							23	Km 167 QL2 - Thôn Cao Đà xã Thái Sơn	ĐH.23	5	Km0 - Km5	Km 167 QL2 - Thôn Cao Đà xã Thái Sơn
	Thôn Đo xã Bình Xa - Minh Hương	ĐH.24	4	Km0 - Km4	Thôn Đo xã Bình Xa - Minh Hương							24	Thôn Đo xã Bình Xa - Minh Hương	ĐH.24	4	Km0 - Km4	Thôn Đo xã Bình Xa - Minh Hương
	Đường Kim Quan - thôn 10 xã Minh Hương	ĐH.25	6	Km0 - Km6	Km5 + 900 ĐH.04 - Thôn 10 xã Minh Hương							25	Đường Kim Quan - thôn 10 xã Minh Hương	ĐH.25	6	Km0 - Km6	Km5 + 900 ĐH.04 - Thôn 10 xã Minh Hương
	Ngã ba Chợ Thụt - Km24 ĐT.189	ĐH.26	4	Km0 - Km4	Ngã ba Chợ Thụt - Km24 ĐT.189							26	Ngã ba Chợ Thụt - Km24 ĐT.189	ĐH.26	4	Km0 - Km4	Ngã ba Chợ Thụt - Km24 ĐT.189
	Km4 ĐH.07 - Thôn Trung Tâm xã Minh Dân	ĐH.27	5,5	Km0 - Km5+500	Km4 ĐH.07 - Thôn Trung Tâm xã Minh Dân							27	Km4 ĐH.07 - Thôn Trung Tâm xã Minh Dân	ĐH.27	5,5	Km0 - Km5+500	Km4 ĐH.07 - Thôn Trung Tâm xã Minh Dân
	Đường dẫn bến phà Bạch Xa	ĐH.28	3	Km0-Km3+00	Km68 QL2 xã Yên Lâm - Km 39 ĐT 189						Chuyển tuyến ĐH.28 từ đường huyện thành đường thôn						
	Đường Mỏ Nghiêu - Minh Hương	ĐH.29	10,6	Km0- Km10+600	Km7+800 ĐT.189 xó Minh Hương							28	Đường Mỏ Nghiêu - Minh Hương	ĐH.29	10,6	Km0- Km10+600	Km7+800 ĐT.189 - Minh Hương

	Thuốc Thượng - Mỏ Nghiêu	ĐH.30	3,1	Km0-Km3+100	Km2 ĐH.14 đi thụn Mỏ Nghiêu xó Tôn Thành						29	Thuốc Thượng - Mỏ Nghiêu	ĐH.30	3,1	Km0-Km3+100	Km2 ĐH.14 đi thụn Mỏ Nghiêu xó Tôn Thành	
	Khánh An - Cầu Bọ	ĐH.31	14	Km0-Km14+00	Km4+900 ĐH.03 đi Cầu Bọ xã Thái Sơn						30	Khánh An - Cầu Bọ	ĐH.31	14	Km0-Km14+00	Km4+900 ĐH.03 đi Cầu Bọ xã Thái Sơn	
	Km12+640, ĐH.07 - Minh Khương - Bạch Xa - Yên Thuận	ĐH.32	21,92	Km0-Km18+700	Km 12+640 ĐH.07 - thôn Phòng Trao xã Yên Thuận						31	Km12+640, ĐH.07 - Minh Khương - Bạch Xa - Yên Thuận	ĐH.32	21,92	Km0-Km18+700	Km 12+640 ĐH.07 - thôn Phòng Trao xã Yên Thuận	
	Đường từ Km188+500 QL.2 -Yên Phú	ĐH.33	12	Km0-Km12	Km188+500 QL.2 0 xã Yên Phú						32	Đường từ Km188+500 QL.2 -Yên Phú	ĐH.33	12	Km0-Km12	Km188+500 QL.2 0 xã Yên Phú	
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG (21 TUYẾN)		212,6								VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG (21 TUYẾN)		207			
1	Đường QL37 - Bia Chiến Thắng Bình Ca	ĐH.01	2,6	Km0+00 Km2 +600	Xã Thượng Âm, xã Vĩnh Lợi						1	Đường QL37 - Bia Chiến Thắng Bình Ca	ĐH.01	2,6	Km0+00 Km2 +600	Xã Thượng Âm, xã Vĩnh Lợi	
2	Bình Yên - Lương Thiện	ĐH.02	7,5	Km0+00 Km7+500	Xã Bình Yên - Đèo Xá						2	Bình Yên - Lương Thiện	ĐH.02	7,5	Km0+00 Km7+500	Xã Bình Yên - Đèo Xá	
3	Đồng Quý - Văn Phú - Hồng Lạc	ĐH.03	7,5	Km0+00 Km7+500	Đồng Quý - Hồng Lạc						3	Đồng Quý - Văn Phú - Hồng Lạc	ĐH.03	7,5	Km0+00 Km7+500	Đồng Quý - Hồng Lạc	
4	Vĩnh Lợi - Hồng Lạc - Trường Sinh - Tam Đa	ĐH.04	45	Km0+00 Km45+00	Vĩnh Lợi - Tam Đa (Km14+600, ĐT.186)						4	Vĩnh Lợi - Hồng Lạc - Trường Sinh - Tam Đa	ĐH.04	45	Km0+00 Km45+00	Vĩnh Lợi - Tam Đa (Km14+600, ĐT.186)	
5	Km55 ĐT 186 - Cấp Tiên - Đông Thọ	ĐH.05	10,7	Km0+00 Km10+700	Xã Đông Quý - Xã Đông Thọ	Km 55 đường ĐT.186 -Cấp Tiên - Đông Thọ	ĐH.05	11,1	Km0+00 Km11+100	Xã Vĩnh Lợi - Xã Đông Thọ	Điều chỉnh địa danh điểm đầu, chiều dài tuyến theo thực tế	5	Km 55 đường ĐT.186- Cấp Tiên - Đông Thọ	ĐH.05	11,1	Km0+00 Km11+100	Xã Vĩnh Lợi - Xã Đông Thọ
6	Chi Thiết - Phú Lương	ĐH.06	13,2	Km0+00 Km13+200	Xã Chi Thiết - Xã Phú Lương						6	Chi Thiết - Phú Lương	ĐH.06	13,2	Km0+00 Km13+200	Xã Chi Thiết - Xã Phú Lương	
7	Trần Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thịnh - Km87+800, QL2C	ĐH.07	14	Km0+00 Km14+00	Km94+200 QL2C (Trần Suối Lê) - xã Tú Thịnh - Km87+800, QL2C	Trần Suối Lê-Minh Thanh -Tú Thịnh - Km189+900, QL37	ĐH.07	14	Km0+00 Km14+00	Km94+200 QL2C (Trần Suối Lê) - xã Tú Thịnh - Km189+900, QL37		7	Trần Suối Lê-Minh Thanh -Tú Thịnh - Km189+900, QL37	ĐH.07	14	Km0+00 Km14+00	Km94+200 QL2C (Trần Suối Lê) - xã Tú Thịnh - Km189+900, QL37
8	Tuân Lộ - Đông Thọ	ĐH.08	16	Km0+00 Km16+00	Xã Tuân Lộ - Xã Đông Thọ	Tân Thanh - Đông Thọ	ĐH.08	16	Km0+00 - Km16+00	Xã Tân Thanh - Xã Đông Thọ	Điều chỉnh tên tuyến đường, địa danh điểm đầu tuyến cho phù hợp với thực tế	8	Tân Thanh - Đông Thọ	ĐH.08	16	Km0+00 - Km16+00	Xã Tân Thanh - Xã Đông Thọ
9	Đường từ Cầu Sùng - Đông Lợi - Tam Đa - Hào Phú	ĐH.09	13,4	Km0+00 Km13+400	Xã Đông Lợi - xã Hào Phú	Đường từ Cầu Sùng - Đông Lợi - Tam Đa - Hào Phú	ĐH.09	16,4	Km0+00 - Km16+400	Xã Đông Lợi - xã Hào Phú	Điều chỉnh chiều dài tuyến cũ theo thực tế	9	Đường từ Cầu Sùng - Đông Lợi - Tam Đa - Hào Phú	ĐH.09	16,4	Km0+00 - Km16+400	Xã Đông Lợi - xã Hào Phú

10	Đường từ xã Phú Lương - xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Phú Thọ	ĐH.10	2,2	Km0+00 Km2+200	Xã Phú Lương, xã Quang Yên	Đường từ xã Phú Lương - xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	ĐH.10	3,5	Km0+00 - Km3+500	Xã Phú Lương, xã Quang Yên	Điều chỉnh chiều dài tuyến, tên tuyến đường theo thực tế.	10	Đường từ xã Phú Lương - xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	ĐH.10	3,5	Km0+00 - Km3+500	Xã Phú Lương, xã Quang Yên
11	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37	ĐH.11	8,1	Km0+00 Km8+100	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37	ĐH.11	7,5	Km0+00 - Km7+500	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37	Điều chỉnh chiều dài tuyến đường theo thực tế.	11	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37	ĐH.11	7,5	Km0+00 - Km7+500	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37
12	Đông Thọ - Quyết Thắng	ĐH.12	5,6	Km0+00 Km5+600	Xã Đông Thọ - Xã Quyết Thắng	Đông Thọ - Quyết Thắng	ĐH.12	5,2	Km0+00 - Km5+200	Xã Đông Thọ - Xã Quyết Thắng	Điều chỉnh chiều dài tuyến đường theo thực tế.	12	Đông Thọ - Quyết Thắng	ĐH.12	5,2	Km0+00 - Km5+200	Xã Đông Thọ - Xã Quyết Thắng
13	Đường Sơn Nam - Đại Phú	ĐH.13	13,5	Km0+00 Km13+500	Đầu cầu Bám QL.2C - thôn An Mỹ xã Đại Phú	Đường Sơn Nam - Đại Phú	ĐH.13	12,2	Km0+00 - Km12+200	Đầu cầu Bám QL.2C - thôn An Mỹ xã Đại Phú	Điều chỉnh chiều dài tuyến đường theo thực tế	13	Đường Sơn Nam - Đại Phú	ĐH.13	12,2	Km0+00 - Km12+200	Đầu cầu Bám QL.2C - thôn An Mỹ xã Đại Phú
14	Đường cầu Trắng- Lán Nà Lừa- Lũng Tàu	ĐH.14	4,7	Km0+00 Km4+700	Ngã ba giao với Km91+600 QL.2C - Lũng Tàu							14	Đường cầu Trắng- Lán Nà Lừa- Lũng Tàu	ĐH.14	4,7	Km0+00 - Km4+700	Ngã ba giao với Km91+600 QL.2C - Lũng Tàu
15	Đường Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào	ĐH.15	3,4	Km0+00 Km3+400	Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào							15	Đường Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào	ĐH.15	3,4	Km0+00 - Km3+400	Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào
16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật - Hợp Thành	ĐH.16	10	Km0+00 Km10+00	Xã Hợp Hoà - Xã Kháng Nhật - Hợp Thành	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật - Hợp Thành	ĐH.16	9,2	Km0+00 - Km9+200	Xã Hợp Hoà - Hợp Thành	Điều chỉnh chiều dài tuyến theo thực tế	16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật - Hợp Thành	ĐH.16	9,2	Km0+00 - Km9+200	Xã Hợp Hoà - Hợp Thành
17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc ứng đến Km70, QL2C	ĐH.17	8,5	Km0+00 Km8+500	Thôn Phúc Vượng - Km70, QL2C							17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc ứng đến Km70, QL2C	ĐH.17	8,5	Km0+00 - Km8+500	Thôn Phúc Vượng - Km70, QL2C
18	Đường Minh Thanh - Bình Yên	ĐH.18	4	Km0+00 Km4+00	xã Minh Thanh - xã Bình Yên (qua cầu treo Bình Yên)	Đường Minh Thanh - Bình Yên	ĐH.18	3,6	Km0+00 - Km3+600	xã Minh Thanh - xã Bình Yên (qua cầu treo Bình Yên)	Điều chỉnh chiều dài tuyến theo thực tế	18	Đường Minh Thanh - Bình Yên	ĐH.18	3,6	Km0+00 - Km3+600	xã Minh Thanh - xã Bình Yên (qua cầu treo Bình Yên)
19	Đường từ Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	ĐH.19	3	Km0+00 Km3+00	Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	Đường từ Km21+700, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	ĐH.19	2,5	Km0+00 - Km2+500	Km21+700, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	Điều chỉnh giảm chiều dài tuyến do có 0,5 km đi trùng với đường ĐH.06; điều chỉnh lý trình điểm đầu tuyến đường ĐT.186	19	Đường từ Km21+700, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	ĐH.19	2,5	Km0+00 - Km2+500	Km21+700, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi
20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuần Lộ	ĐH.20	4,7	Km0+00 Km4+700	Xã Hợp Hoà - Xã Tuần Lộ	Đường Hợp Hoà - Tân Thanh	ĐH.20	3,4	Km0+00 - Km 3+400	Xã Hợp Hoà - Xã Tân Thanh	Điều chỉnh tên tuyến đường, chiều dài tuyến cho phù hợp với thực tế	20	Đường Hợp Hoà - Tân Thanh	ĐH.20	3,4	Km0+00 - Km 3+400	Xã Hợp Hoà - Xã Tân Thanh
21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý	ĐH.21	15	Km0+00 Km15+00	Đông Thọ - Đồng Quý	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý	ĐH.21	10	Km0+00 - Km10+00	Đông Thọ - Đồng Quý	Điều chỉnh giảm 5,0 km đo đi trùng với ĐH.04	21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý	ĐH.21	10	Km0+00 - Km10+00	Đông Thọ - Đồng Quý

BIỂU 04: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /2022/QĐ-UBND ngày 05 /8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2017/QĐ-UBND NGÀY 13/12/2017 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài(km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài(km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài(km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
*	Tổng cộng		322,88											*	Tổng cộng		434,82			
I	Huyện Hàm Yên (19 tuyến)		21,2											I	Huyện Hàm Yên (15 tuyến)		22,35			
1	Ngã ba Kho Bạc - dốc Đèn	ĐĐT.01	1,7	Km0 - Km1+700	Ngã ba Kho bạc	Ngã 3 Dốc Đèn	Bắc Mực	ĐĐT.01	1,7	Km0+00 - Km1+700	Vòng xuyên Kho bạc cũ	Vòng xuyên Dốc Đèn		1	Bắc Mực	ĐĐT.01	1,7	Km0+00 - Km1+700	Vòng xuyên Kho bạc cũ	Vòng xuyên Dốc Đèn
2	Đường Toà án - Chi Cục thuế	ĐĐT.02	0,4	Km0 - Km0+400	Toà án huyện Hàm Yên	Chi cục thuế Hàm Yên	Nguyễn Lương Bằng	ĐĐT.02	0,4	Km0+00 - Km0+400	Toà án huyện Hàm Yên	Chi cục thuế Hàm Yên		2	Nguyễn Lương Bằng	ĐĐT.02	0,4	Km0+00 - Km0+400	Toà án huyện Hàm Yên	Chi cục thuế Hàm Yên
3	Chợ mới - Chợ cũ	ĐĐT.03	0,5	Km0 - Km0+500	Km178, Quốc lộ 2	Thư viện Hàm Yên	Nguyễn Chí Thanh	ĐĐT.03	0,5	Km0+00 - Km0+500	Km178, Quốc lộ 2	Thư viện Hàm Yên		3	Nguyễn Chí Thanh	ĐĐT.03	0,5	Km0+00 - Km0+500	Km178, Quốc lộ 2	Thư viện Hàm Yên
4	Đường Hoắc Trai	ĐĐT.04	0,65	Km0 - Km0+650	Nhà văn hoá trung tâm huyện	Đường dẫn cầu Tân Yên	Hoắc Trai	ĐĐT.04	0,65	Km0+00 - Km0+650	Nhà văn hoá trung tâm huyện	Đường dẫn cầu Tân Yên		4	Hoắc Trai	ĐĐT.04	0,65	Km0+00 - Km0+650	Nhà văn hoá trung tâm huyện	Đường dẫn cầu Tân Yên
5	Đường cầu Tân Yên	ĐĐT.05	3,7	Km0 - Km3+700	Bưu điện Hàm Yên	Ngã 3 Yên Thành	Võ Nguyên Giáp	ĐĐT.05	3,7	Km0+00 - Km3+700	Bưu điện Hàm Yên	Ngã 3 Tân Thành		5	Võ Nguyên Giáp	ĐĐT.05	3,7	Km0+00 - Km3+700	Bưu điện Hàm Yên	Ngã 3 Tân Thành
6	Đường Đồng Bàng	ĐĐT.06	3,1	Km0 - Km3+100	Ngã 3 Đồng Bàng	Đội Đồng Bàng	Bình Thuận	ĐĐT.06	0,5	Km0+00 - Km0+500	Ngã 3 Đồng Bàng	Giao đường dẫn cầu Tân Yên	Chuyển 2,5 km cuối tuyến vào ĐĐT.10 và điều chỉnh lại chiều dài tuyến cho phù hợp với thực tế	6	Bình Thuận	ĐĐT.06	0,5	Km0+00 - Km0+500	Ngã 3 Đồng Bàng	Giao đường dẫn cầu Tân Yên
7	Đường Cống Đồi	ĐĐT.07	0,3	Km0 - Km0+300	Ngã 3 Cống Đồi	NVH Cống Đồi	Cống Đồi	ĐĐT.07	0,3	Km0+00 - Km0+300	Ngã 3 Cống Đồi	NVH Cống Đồi		7	Cống Đồi	ĐĐT.07	0,3	Km0+00 - Km0+300	Ngã 3 Cống Đồi	NVH Cống Đồi
8	Đường từ QL2 - Nghĩa trang	ĐĐT.08	2	Km0 - Km2	Km39 Đường (TQ-HG)	Nghĩa trang	Lê Đức Thọ	ĐĐT.08	2	Km0+00 - Km2+00	Km39 Đường (TQ-HG)	Nghĩa trang		8	Lê Đức Thọ	ĐĐT.08	2	Km0+00 - Km2+00	Km39 Đường (TQ-HG)	Nghĩa trang
9	Đường Tram thực nghiệm - Nghĩa trang	ĐĐT.09	0,95	Km0 - Km0+950	Đường Tram thực nghiệm	Nghĩa trang	Hoàng Quốc Việt	ĐĐT.09	0,95	Km0+00 - Km0+950	Đường Tram thực nghiệm	Nghĩa trang		9	Hoàng Quốc Việt	ĐĐT.09	0,95	Km0+00 - Km0+950	Đường Tram thực nghiệm	Nghĩa trang
10	Ngã ba Lâm trường Đồng Bàng - Hồ Khôn	ĐT.10	2,5	Km0 - Km2+500	Ngã ba Lâm trường Đồng Bàng	Chân đập Hồ Khôn	Đồng Bàng	ĐĐT.10	5	Km0+00 - Km5+00	Ngã tư Đồng Bàng (giao đường dẫn cầu)	Chân đập Hồ Khôn	Gộp 2,5km tuyến ĐĐT.06 vào đầu tuyến	10	Đồng Bàng	ĐĐT.10	5	Km0+00 - Km5+00	Ngã tư Đồng Bàng (giao đường dẫn cầu)	Chân đập Hồ Khôn
11	Đường từ ngã ba giao với Đường ĐH.06 - Đường ĐH.04	ĐT.11	0,5	Km0 - Km0+500			Tôn Đức Thắng	ĐĐT.11	0,5	Km0+00 - Km0+500	Ngã ba giao với Đường ĐĐT.06	Ngã ba giao với Đường ĐĐT.04	Sau chợ trung tâm Thị trấn	11	Tôn Đức Thắng	ĐĐT.11	0,5	Km0+00 - Km0+500	Ngã ba giao với Đường ĐĐT.06	Ngã ba giao với Đường ĐĐT.04
12	Đường từ ngã ba ngòi Giàng đi Nhân Mực	ĐT.12	2,5	Km0 - Km2 +500	ngã ba ngòi Giàng	Trái Cây xã Nhân Mực	Thác Cắm	ĐĐT.12	2,50	Km0+00 - Km2 +500	ngã ba ngòi Giàng	Trái Cây xã Nhân Mực		12	Thác Cắm	ĐĐT.12	2,50	Km0+00 - Km2 +500	ngã ba ngòi Giàng	Trái Cây xã Nhân Mực

13	Đường từ Km40+800 QL2 đi tổ dân phố Yên Thịnh	ĐĐT.13	2,4	Km0 - Km2+400	Km40+800 QL2 đi tổ dân phố Yên Thịnh	Tổ dân phố Yên Thịnh	Ngôi Giàng	ĐĐT.13	2,40	Km0+00 - Km2+400	Km40+800 QL2 đi tổ dân phố Yên Thịnh	Tổ dân phố Yên Thịnh	13	Ngôi Giàng	ĐĐT.13	2,40	Km0+00 - Km2+400	Km40+800 QL2 đi tổ dân phố Yên Thịnh	Tổ dân phố Yên Thịnh	
							Hồ Tùng Mậu	ĐĐT.14	0,75	Km0+00 - Km0+750	Cầu Bắc Mực	Cầu Tân Yên	Bổ sung mới	14	Hồ Tùng Mậu	ĐĐT.14	0,75	Km0+00 - Km0+750	Cầu Bắc Mực	Cầu Tân Yên
							Độc Lập	ĐĐT.15	0,50	Km0+00 - Km0+550	Ngã ba Huyện ủy	Km 178+50 QL2	Bổ sung mới	15	Độc Lập	ĐĐT.15	0,50	Km0+00 - Km0+550	Ngã ba Huyện ủy	Km 178+50 QL2
II	Huyện Na Hang (10 tuyến)		25,95						35,45					II	Huyện Na Hang (15 tuyến)		35,45			
1	Đầu cầu Nè (Km75+150) - cuối tổ dân phố 2	ĐĐT.03	5,85	Km0 - Km5+850	Đầu cầu Nè	Cuối tổ dân phố 2	Nguyễn Tất Thành	ĐĐT.01	7,00	Km0+00 - Km7+00	TDP Ngòi Nè	Cuối tổ dân phố 2	1	Nguyễn Tất Thành	ĐĐT.01	7,00	Km0+00 - Km7+00	TDP Ngòi Nè	Cuối tổ dân phố 2	
2							Hoàng Thế Cao	ĐĐT.02	10	Km0+00 - Km10+00	Cuối tổ dân phố 2	TDP Nà Mỏ	2	Hoàng Thế Cao	ĐĐT.02	10	Km0+00 - Km10+00	Cuối tổ dân phố 2	TDP Nà Mỏ	
3	Đường từ đầu cầu Ba Đạo - nội khu TĐC Hang Khào - tiếp giáp với đường QL 279	ĐĐT.04	3,5	Km0 - Km3+500	Đường từ đầu cầu Ba Đạo	Nội khu TĐC Hang Khào - tiếp giáp với QL 279	Trần Phú	ĐĐT.03	3,2	Km0+00 - Km3+200	Đầu cầu ba đạo	Ngã ba cây xăng Tổ 6, giao với QL.279	3	Trần Phú	ĐĐT.03	3,2	Km0+00 - Km3+200	Đầu cầu ba đạo	Ngã ba cây xăng Tổ 6, giao với QL.279	
4	Đầu cầu Thủy Văn (Tổ 2) - Khuôn Phuron	ĐĐT.01	5	Km0 - Km5	Đầu cầu Thủy Văn (Tổ 2)	Khuôn Phuron														
5	Đường từ đầu cầu Thủy Văn (ngã ba giao với QL.279) - Bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	ĐĐT.08	2	Km0 - Km2+000	Đầu cầu Thủy Văn (ngã ba giao với QL.279)	Bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	Trần Nhật Duật	ĐĐT.04	3	Km0+00 - Km3+00	Ngã ba cây xăng Tổ 6 giao với QL.279	Bến thủy vùng lòng hồ Thủy điện Tuyên Quang	4	Trần Nhật Duật	ĐĐT.04	3	Km0 - Km3+000	Ngã ba cây xăng Tổ 6 giao với QL.279	Bến thủy vùng lòng hồ Thủy điện Tuyên Quang	
6	Đầu cầu Thủy Văn (Tổ 2) - Khuôn Phuron	ĐĐT.01	5	Km0 - Km5	Đầu cầu Thủy Văn (Tổ 2)	Khuôn Phuron	Ngô Gia Khâm	ĐĐT.05	2	Km0+00 - Km2+00	Ngã ba cây xăng Tổ 6 giao với QL.279	Khu công nghiệp Khuôn Phuron	5	Ngô Gia Khâm	ĐĐT.05	2	Km0+00 - Km2+00	Ngã ba cây xăng Tổ 6 giao với QL.279	Khu công nghiệp Khuôn Phuron	
7	Trung Tâm Văn Hóa - Bưu điện - Công an huyện	ĐĐT.02	1,65	Km0 - Km1,65	Trung Tâm Văn Hóa (cũ)	Công an huyện	Hồng Thái	ĐĐT.06	1	Km0+00 - Km1+00	Ngã ba Quán Trường huyện	Ngã 3 Tòa án giao với QL.2C	6	Hồng Thái	ĐĐT.06	1	Km0+00 - Km1+00	Ngã ba Quán Trường huyện	Ngã 3 Tòa án giao với QL.2C	
8							Thanh niên	ĐĐT.07	0,5	Km0+00 - Km0+500	Ngã ba Kho bạc nhà nước Na Hang	Công chợ đêm	7	Thanh niên	ĐĐT.07	0,5	Km0+00 - Km0+500	Ngã ba Kho bạc nhà nước Na Hang	Công chợ đêm	
9							Việt Bắc	ĐĐT.08	5	Km0+00 - Km5+00	Quảng trường huyện	TDP Tân Lập	8	Việt Bắc	ĐĐT.08	5	Km0+00 - Km5+00	Quảng trường huyện	TDP Tân Lập	
10	Đường từ ngã ba Lâm Trường - Tổ 10 - công trường THPT Na Hang	ĐĐT.05	0,7	Km0 - Km0+700	Đường từ ngã ba Lâm Trường	Tổ 10 - công trường THPT Na Hang	Kim Đồng	ĐĐT.09	1	Km0+00 - Km1+00	TDP 9 đi vào Lâm Trường (cũ)	TDP 10 kết nối QL.2C	9	Kim Đồng	ĐĐT.09	1	Km0+00 - Km1+00	TDP 9 đi vào Lâm Trường (cũ)	TDP 10 kết nối QL.2C	
11	Ngã ba mô đá Số 2 (Tổ 13) - Khu TĐC Tổ 876 - Ngã ba Cầu Nè	ĐĐT.09	1,1	Km0 - Km1+100	Ngã ba mô đá số 2 (Tổ 13)	Ngã ba Cầu Nè	Tân trào	ĐĐT.10	1,1	Km0+00 - Km 1+100	Khu TĐC 876	Ngã ba cầu Nè	10	Tân trào	ĐĐT.10	1,1	Km0+00 - Km 1+100	Khu TĐC 876	Ngã ba cầu Nè	
12							Tân Lập	ĐĐT.11	1,2	Km0+00 - Km1+200	Ngã ba Nè rẽ vào TDP Tân Lập	Ngã ba giáp với thôn Yên Trung, xã Thanh Tương	11	Tân Lập	ĐĐT.11	1,2	Km0+00 - Km1+200	Ngã ba Nè rẽ vào TDP Tân Lập	Ngã ba giáp với thôn Yên Trung, xã Thanh Tương	
13							Trần Đại Nghĩa	ĐĐT.12	2,5	Km0+00 - Km2+500	Đầu cầu ba đạo	Kết nối vào đường ĐT.185	12	Trần Đại Nghĩa	ĐĐT.12	2,5	Km0+00 - Km2+500	Đầu cầu ba đạo	Kết nối vào đường ĐT.185	
14	Đường nội khu QH tổ 3	ĐĐT.07	0,5	Km0 - Km0+500			Đường nội khu TDP 3	ĐĐT.13	0,5	Km0+00 - Km0+500			13	Đường nội khu TDP 3	ĐĐT.13	0,5	Km0+00 - Km0+500			
15	Đường nội khu QH tổ 5	ĐĐT.06	0,15	Km0 - Km0+150			Đường nội khu TDP 5	ĐĐT.14	0,15	Km0+00 - Km0+150			14	Đường nội khu TDP 5	ĐĐT.14	0,15	Km0+00 - Km0+150			

16	Đường nội khu Ngòi Nè (Thị trấn)	<u>ĐĐT.10</u>	0,5	Km0 - Km0+500			Đường nội khu Ngòi Nè	ĐĐT.15	0,5	Km0+00 - Km0+500			15	Đường nội khu Ngòi Nè	ĐĐT.15	0,5	Km0+00 - Km0+500			
III	Huyện Lâm Bình (5 tuyến)		28,1										III	Huyện Lâm Bình (12 tuyến)		26,3				
1	Nà Ky - Con Phưởng	<u>ĐĐT.05</u>	1	Km0 - Km1	Nà Ky	Con Phưởng	Nguyễn Tất Thành	ĐĐT.01	2,8	Km 0- Km2+800	Chân dốc lên khu TTHC huyện - Chính trị huyện (ngã ba giao với đường Ngô Gia Khâm và đường Võ Nguyên Giáp)	Ngã ba giao đường ĐT.188 (tổ dân phố Bàn Kè)	Tăng 1,8km đoạn từ Nà Ky đầu nối ĐT.188 (đường xuống Sân vận động)	1	Nguyễn Tất Thành	ĐĐT.01	2,8	Km 0- Km2+800	Chân dốc lên khu TTHC huyện - Chính trị huyện (ngã ba giao với đường Ngô Gia Khâm và đường Võ Nguyên Giáp)	Ngã ba giao đường ĐT.188 (tổ dân phố Bàn Kè)
2	Đường từ Nà Mèn - trần Nặm Đíp	<u>ĐĐT.01</u>	6	Km0 - Km6	Thôn Nà Mèn	Trần Năm Đíp	Võ Nguyên Giáp	ĐĐT.02	5	Km0- Km5	ĐT.188 (chân đèo Khau Lắc)	Ban Quản lý rừng phòng hộ (ĐT.185)	Đi chung với ĐT.188 2km; đi chung ĐT.185 3km	2	Võ Nguyên Giáp	ĐĐT.02	5	Km0- Km5	ĐT.188 (chân đèo Khau Lắc)	Ban Quản lý rừng phòng hộ (ĐT.185)
3	Đường từ Bàn Kè (Sân vận động) - Bàn Khiển	<u>ĐĐT.03</u>	2	Km0 - Km2	Bàn Kè (Sân vận động)	Bàn Khiển	Trần Nhật Duật	ĐĐT.03	1	Km0- Km1	Ngã ba Nà Ky tổ dân phố Bàn Kè (suối Năm Luông)	Ngã ba tổ dân phố Nà Mèn (giao ĐT.188)		3	Trần Nhật Duật	ĐĐT.03	1	Km0- Km1	Ngã ba Nà Ky tổ dân phố Bàn Kè (suối Năm Luông)	Ngã ba tổ dân phố Nà Mèn (giao ĐT.188)
	Nà Đâu - Trường THPT Lâm Bình	<u>ĐĐT.04</u>	1,1	Km0 - Km1+100	Nà Đâu	Trường THPT Lâm Bình	Nguyễn Trãi	ĐĐT.04	1,5	Km0 - Km1+500	Ngã ba (ĐT.188) tổ dân phố Bàn Kè	Ngã 3 Khu vực đền Pù Bào	Bổ sung 0,4km vào đầu tuyến (từ nhà ông Chi ra ĐT.188 (Km109+100))	4	Nguyễn Trãi	ĐĐT.04	1,5	Km0 - Km1+500	Ngã ba (ĐT.188) tổ dân phố Bàn Kè	Ngã 3 Khu vực đền Pù Bào
							Trường Chinh	ĐĐT.05	1	Km0-Km1	Ngã ba cầu Nà Khà (giao ĐT.188)	Ngã ba cầu Tầng Heo	Bổ sung mới	5	Trường Chinh	ĐĐT.05	1	Km0 - Km1	Ngã ba cầu Nà Khà (giao ĐT.188)	Ngã ba cầu Tầng Heo
							Nguyễn Văn Linh	ĐĐT.06	3	Km0-Km3	Ngã ba công trường THCS Lăng Can	Ngã ba (ĐT.185) cầu Ta Tè	Bổ sung mới	6	Nguyễn Văn Linh	ĐĐT.06	3	Km0-Km3	Ngã ba công trường THCS Lăng Can	Ngã ba (ĐT.185) cầu Ta Tè
	Đường từ trần UBND xã Lăng Can - Bàn Kè (Sân vận động)	<u>ĐĐT.02</u>	4	Km0- Km4	Đường từ trần UBND xã Lăng Can	Bàn Kè (Sân vận động)	Đường Điện Biên Phủ	ĐĐT.07	5	Km0-Km5	Ngã ba ngân hàng NN&PTNT (ĐT.185)	Ngã ba tổ dân phố Phai Tre B (ĐT.188)	Kéo dài thêm 1km về cuối tuyến	7	Điện Biên Phủ	ĐĐT.07	5	Km0-Km5	Ngã ba ngân hàng NN&PTNT (ĐT.185)	Ngã ba tổ dân phố Phai Tre B (ĐT.188)
	Đường từ Nà Mèn - trần Nặm Đíp	<u>ĐĐT.01</u>	6	Km0- Km6	Thôn Nà Mèn	Trần Năm Đíp	Phạm Văn Đồng	ĐĐT.08	2	Km0-Km2	Ngã ba (ĐT.188) tổ dân phố Nà Mèn	Trung tâm văn hóa truyền thông và thể thao huyện		8	Phạm Văn Đồng	ĐĐT.08	2	Km0-Km2	Ngã ba (ĐT.188) tổ dân phố Nà Mèn	Trung tâm văn hóa truyền thông và thể thao huyện
	Đường từ Nà Mèn - trần Nặm Đíp	<u>ĐĐT.01</u>	6	Km0 - Km6	Thôn Nà Mèn	Trần Năm Đíp	Đường từ ngã ba ngân hàng NN&PTNT (ĐT.185) - Nhà ông Liệu	ĐĐT.09	1	Km0-Km1	Ngã ba ngân hàng NN&PTNT (ĐT.185)	Nhà ông Liệu		9	Đường từ ngã ba ngân hàng NN&PTNT (ĐT.185) - Nhà ông Liệu	ĐĐT.09	1	Km0-Km1	Ngã ba ngân hàng NN&PTNT (ĐT.185)	Nhà ông Liệu
	Đường từ Bàn Kè (Sân vận động) - Bàn Khiển	<u>ĐĐT.03</u>	2	Km0-Km2	Bàn Kè (Sân vận động)	Bàn Khiển	Đường từ Tòa án - Ngã ba Vườn hoa Bàn Khiển	ĐĐT.10	1	Km0-Km1	Ngã ba Tòa án	Ngã ba Vườn hoa Bàn Khiển		10	Đường từ Tòa án - Ngã ba Vườn hoa Bàn Khiển	ĐĐT.10	1	Km0-Km1	Ngã ba Tòa án	Ngã ba Vườn hoa Bàn Khiển

							Đường từ Năm Đíp - Năm Chá	ĐĐT.11	4,5	Km0-Km4+500	Ngã ba (ĐT.185), tổ dân phố Năm Đíp	Ngã ba (ĐT.185) tổ dân phố Năm Chá	Chuyển từ đường huyện ĐH.09 sang (do điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Lăng Can)	11	Đường từ Năm Đíp - Năm Chá	ĐĐT.11	4,5	Km0-Km4+500	Ngã ba (ĐT.185), tổ dân phố Năm Đíp	Ngã ba (ĐT.185) tổ dân phố Năm Chá
							Đường từ tổ dân phố Khuôn Quang - Khuôn Lũng	ĐĐT.12	3	Km0-Km3	Khuôn Quang (ĐT.185)	Khuôn Lũng	Chuyển từ đường huyện ĐH.10 sang (do điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Lăng Can)	12	Khuôn Quang - Khuôn Lũng	ĐĐT.12	3	Km0 - Km3	Khuôn Quang (ĐT.185)	Khuôn Lũng
IV	Huyện Yên Sơn (02 tuyến)		34,2						0					IV	Huyện Yên Sơn (15 tuyến)		22,09			
1	Đường bao quanh huyện lỵ	ĐĐT.02	26	Km0 - Km26																
2	Đường Quang Trung	ĐT.03	8,2	Km1+600 - Km9+800	Tiếp giáp với Phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	Km14, QL.2, Đường Tuyên Quang Hà Giang														
														1	Đường Tôn Đức Thắng	ĐT.01	5,5	Km0+00-Km5+500	Tổ dân phố thị trấn Hưng Thịnh Yên Sơn	Tổ dân phố thị trấn Yên Sơn
														2	Đường Việt Bắc	ĐT.02	2,75	Km0+00-Km2+750	Tổ dân phố Nghĩa Trung, thị trấn Yên Sơn	Tổ dân phố Đồng Chăm, thị trấn Yên Sơn
														3	Đường Trần Quốc Tuấn	ĐT.03	5,59	Km0+00-Km5+590	Tổ dân phố Ghênh Gà, thị trấn Yên Sơn	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Nghĩa Trung, thị trấn Yên Sơn)
														4	Đường Thăng Quán	ĐT.04	1,56	Km0+00-Km5+503	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Minh Phong, thị trấn Yên Sơn)	Đường Trần Quốc Tuấn (tổ dân phố Lăng Châu, thị trấn Yên Sơn)
														5	Trương Đình Dản	ĐT.05	0,4	Km0+00-Km0+400	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Trầm Ân, thị trấn Yên Sơn)	Tổ dân phố Phú Thịnh, thị trấn Yên Sơn

														6	Hồ Đắc Di	ĐT.06	0,49	Km0+00- Km0+490	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Trầm Ân, thị trấn Yên Sơn)	Tổ dân phố Phú Thịnh, thị trấn Yên Sơn
														7	Nguyễn Văn Huyền	ĐT.07	0,53	Km0+00- Km0+530	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Trầm Ân, thị trấn Yên Sơn)	Tổ dân phố Phú Thịnh, thị trấn Yên Sơn
														8	Hùng Vương	ĐT.08	0,46	Km0+00- Km0+460	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Trầm Ân, thị trấn Yên Sơn)	Tổ dân phố Đồng Chăm, thị trấn Yên Sơn
														9	Nguyễn Lương Bằng	ĐT.09	0,61	Km0+00- Km0+610	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Tứ Quận, thị trấn Yên Sơn)	Tổ dân phố Đồng Chăm, thị trấn Yên Sơn
														10	Tứ Quận	ĐT.10	0,5	Km0+00- Km5+500	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Tứ Quận, thị trấn Yên Sơn)	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Trầm Ân, thị trấn Yên Sơn)
														11	Trần Văn Cẩn	ĐT.11	0,3	Km0+00- Km0+300	Phố Nguyễn Lương Bằng (tổ dân phố Trầm Ân, thị trấn Yên Sơn)	Phố Văn Tiến Dũng (tổ dân phố Đồng Chăm, thị trấn Yên Sơn)
														12	Văn Tiến Dũng	ĐT.12	0,5	Km0+00- Km0+500	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Tứ Quận, thị trấn Yên Sơn)	Tổ dân phố Đồng Chăm, thị trấn Yên Sơn
														13	Lang Quán	ĐT.13	1,2	Km0+00- Km1+200	Đường Tôn Đức Thắng (QL.2 - đoạn tổ dân phố Phố Lang Quán, thị trấn Yên Sơn)	Tổ dân phố Đồng Lương, thị trấn Yên Sơn

														14	Đặng Văn Ngữ	ĐT.14	0,7	Km0+00- Km5+513	Tổ dân phố Đồng Lương, thị trấn Yên Sơn (đoạn giáp tổ dân phố Phổ Lang Quán)	Tổ dân phố Đồng Lương, thị trấn Yên Sơn (đoạn giáp xã Lang Quán)
														15	Nguyễn Công Bình	ĐT.15	1	Km0+00- Km1+00	Tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Yên Sơn (đoạn giáp tổ dân phố Đồng Lương)	Tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Yên Sơn (đoạn giáp tổ dân phố Trầm Án)
V	Huyện Sơn Dương (19 tuyến)		25,345										V	Huyện Sơn Dương (25 tuyến)		43,079				
1	Đường 13B	ĐT.01	1,6	Km0 - Km1+600	Công Hạt QLGT huyện	Ngã ba Tân Tiền	Phạm Đình Chiến	ĐT.01	3,7	Km0+00 Km3+700	Công Hạt QLGT huyện	TDP Mãng Ngọt		1	Phạm Đình Chiến	ĐT.01	3,7	Km0+00 Km3+700	Công Hạt QLGT huyện	TDP Mãng Ngọt
2	Đường từ Chợ Chiều - Thôn Cơ Quan	ĐT.02	1,5	Km0 - Km1+500	Chợ Chiều	Thôn Cơ Quan	Phổ Thanh Niên	ĐT.02	0,65	Km0+00 Km0+650	Km 185+150, QL 37 Tổ dân phố Cơ Quan, thị trấn Sơn Dương	Đi hết đường Tổ dân phố Cơ Quan, thị trấn Sơn Dương giao với đường quy hoạch		2	Phổ Thanh Niên	ĐT.02	0,65	Km0+00 Km0+650	Km 185+150, QL 37 Tổ dân phố Cơ Quan, thị trấn Sơn Dương	Đi hết đường Tổ dân phố Cơ Quan, thị trấn Sơn Dương giao với đường quy hoạch
3	Đường từ Km187+200, QL37 - Mô thiết Bắc Lũng	ĐT.03	2,5	Km0 - Km2+500	QL.37	Mô thiết Bắc Lũng	Lê Tùng	ĐT.03	1,2	Km0+00 - Km1+200	Km186+100, QL 37 (Tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Sơn Dương)	Hồ Mô thiết Bắc Lũng (Tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Sơn Dương)		3	Lê Tùng	ĐT.03	1,2	Km0 - Km1+200	Km186+100, QL 37 (Tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Sơn Dương)	Hồ Mô thiết Bắc Lũng (Tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Sơn Dương)
4	Đường từ công UBND huyện - Km184, QL37	ĐT.04	0,375	Km0 - Km0+375	UBND huyện	Km184, QL37	Phổ Lê Văn Luong	ĐT.04	0,375	Km0+00 Km0+375	Km 184 +100, QL 37 Tổ dân phố Quyết Tiến, thị trấn Sơn Dương	Km184+100 (Công Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương)		4	Phổ Lê Văn Luong	ĐT.04	0,375	Km0+00 Km0+375	Km 184 +100, QL 37 Tổ dân phố Quyết Tiến, thị trấn Sơn Dương	Km184+100 (Công Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương)
5	Đường từ Km183+300, QL37 - Tổ nhân dân Tân Thịnh và tổ nhân dân Hồ Tiêu	ĐT.05	1,25	Km0 - Km1+250	Km183+300	Tổ DP Hồ Tiêu	Tân Lập	ĐT.05	1,25	Km0+00 Km1+250	Km 183+250, QL37 Bưu Điện huyện Sơn Dương	ĐT185; Tổ dân phố Hồ Tiêu; thị trấn Sơn Dương		5	Tân Lập	ĐT.05	1,25	Km0+00 Km1+250	Km 183+250, QL37 Bưu Điện huyện Sơn Dương	ĐT185; Tổ dân phố Hồ Tiêu; thị trấn Sơn Dương
6	Đường từ Đường 13B - Km184, QL37	ĐT.06	0,15	Km0 - Km0+150	Đường 13b	Km184+250								6	Đường từ Đường 13B - Km184, QL37	ĐT.06	0,15	Km0 - Km0+150	Đường 13b	Km184+250
7	Đường từ tổ nhân dân Đàng Châu - các tổ nhân dân Thịnh Tiền, Tân An, An Kỳ, Kỳ Lâm	ĐT.07	1,77	Km0 - Km1+770	Tổ DP Đàng Châu	Tổ DP Kỳ Lâm	Lương Sơn Tuyết	ĐT.07	1,77	Km0+00 Km1+770	Km 183+650, QL 37 Tổ dân phố Đàng Châu, thị trấn Sơn Dương	Km 27+400 ĐT.185 (Tổ dân phố Kỳ Lâm, thị trấn Sơn Dương)		7	Lương Sơn Tuyết	ĐT.07	1,77	Km0+00 Km1+770	Km 183+650, QL 37 Tổ dân phố Đàng Châu, thị trấn Sơn Dương	Km 27+400 ĐT.185 (Tổ dân phố Kỳ Lâm, thị trấn Sơn Dương)

8	Tuyến đường từ QL37 (tổ NP Bắc Trung) - Tổ DP Bắc Lũng	ĐĐT.08	1,7	Km0-Km1+700	Tổ DP Bắc Trung	Tổ DP Bắc Lũng	Tạ Xuân Thu	ĐĐT.08	1,1	Km0+00 Km1+100	Km185+400, QL37 Tổ dân phố Bắc Trung, thị trấn Sơn Dương;	Đi hết Tổ dân phố Bắc Lũng, thị trấn Sơn Dương	8	Tạ Xuân Thu	ĐĐT.08	1,1	Km0+00 Km1+100	Km 185+400, QL 37 Tổ dân phố Bắc Trung, thị trấn Sơn Dương;	Đi hết Tổ dân phố Bắc Lũng, thị trấn Sơn Dương
9	Đường Tổ DP Xây dựng	ĐĐT.09	1,5	Km0-Km1+500	Km80+ 200, QL2DC	Tổ DP Xây Dựng	Giải Phóng	ĐĐT.09	1,15	Km0+00 Km1+150	Km 80+200, QL 2C Tổ dân phố Xây Dựng, thị trấn Sơn Dương	Km 79+980 QL2C (Đi hết Tổ dân phố Xây Dựng, thị trấn Sơn Dương)	9	Giải Phóng	ĐĐT.09	1,15	Km0+00 Km1+150	Km 80+200, QL 2C Tổ dân phố Xây Dựng, thị trấn Sơn Dương	Km 79+980 QL2C (Đi hết Tổ dân phố Xây Dựng, thị trấn Sơn Dương)
10	Đường Tổ DP An Kỳ, Kỳ Lâm	ĐĐT.10	1,9	Km0-K1+900	Km1+300 ĐĐT07	Tổ DP Tân An	phố Trường Chinh	ĐĐT.10	0,8	Km0+00 Km0+800	Km0+700, ĐĐT01 (Trung Tâm Văn Hóa- Tổ dân phố An Kỳ, thị trấn Sơn Dương	Km0+400 ĐĐT.01 (Đi qua Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, ra đường 13B)	10	phố Trường Chinh	ĐĐT.10	0,8	Km0+00 Km0+800	Km0+700, ĐĐT01 (Trung Tâm Văn Hóa- Tổ dân phố An Kỳ, thị trấn Sơn Dương	Km0+400 ĐĐT.01 (Đi qua Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, ra đường 13B)
11	Đường tổ DP Tân An	ĐĐT.11	1,2	Km0-- Km1+200	Km1+300 ĐĐT07	Tổ DP Tân An	Tôn Đức Thắng	ĐĐT.11	1,1	Km0+00 Km1+100	Km1+100 ĐĐT 07 (Tổ dân phố Tân An, thị trấn Sơn Dương)	Đi hết Tổ dân phố Tân An, thị trấn Sơn Dương	11	Tôn Đức Thắng	ĐĐT.11	1,1	Km0+00 Km1+100	Km1+100 ĐĐT 07 (Tổ dân phố Tân An, thị trấn Sơn Dương)	Đi hết Tổ dân phố Tân An, thị trấn Sơn Dương
12	Đường tổ DP Tân Phúc	ĐĐT.12	1,3	Km0-Km1+300	Km186 QL37	Tổ DP Tân Phúc	phố Chiến Thắng	ĐĐT.12	0,85	Km0+00 Km0+850	Km 187+830 QL37 Tổ dân phố Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương	Công Xí nghiệp thiếc Bắc Lũng, thị trấn Sơn Dương	12	phố Chiến Thắng	ĐĐT.12	0,85	Km0+00 Km0+850	Km 187+830 QL37 Tổ dân phố Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương	Công Xí nghiệp thiếc Bắc Lũng, thị trấn Sơn Dương
13	Đường Tổ ND Đăng Châu	ĐĐT.13	0,5	Km0-Km0+500	Km184+550	Tổ DP Đăng Châu	phố Hồng Thái	ĐĐT.13	0,4	Km0+00 Km0+400	Km 183+500, QL 37 Tổ dân phố Đăng Châu, thị trấn Sơn Dương	Km183+150 QL37 (Qua công trường THCS Hồng Thái đến Điện Lực Sơn Dương)	13	phố Hồng Thái	ĐĐT.13	0,4	Km0+00 Km0+400	Km 183+500, QL 37 Tổ dân phố Đăng Châu, thị trấn Sơn Dương	Km183+150 QL37 (Qua công trường THCS Hồng Thái đến Điện Lực Sơn Dương)
14	Đường tổ DP Tân Kỳ	ĐĐT.14	1,2	Km0-Km1+200	Km82QL	Tổ DP Tân Kỳ	phố Thành Công	ĐĐT.14	0,65	Km0+00 Km0+650	Km81+680, QL2C thị trấn Sơn Dương Tân Kỳ, thị trấn Sơn Dương	Đi hết Tổ dân phố Tân Kỳ, thị trấn Sơn Dương	14	phố Thành Công	ĐĐT.14	0,65	Km0+00 Km0+650	Km 81+680, QL 2C thị trấn Sơn Dương Tân Kỳ, thị trấn Sơn Dương	Đi hết Tổ dân phố Tân Kỳ, thị trấn Sơn Dương
15	Đường từ Km 182+600 QL37 - đi Tổ DP Thịnh Tiến - Thượng Châu -An Đình- Mãng Ngọt	ĐĐT.15	3,7	Km0-Km3+700	Tổ DP Thịnh Tiến	Tổ DP Mãng Ngọt	Phạm Văn Đồng	ĐĐT.15	3,7	Km0+00 Km3+700	Km 183+830, QL 37 Tổ dân phố Thịnh Tiến, thị trấn Sơn Dương	Km 180+650, QL 37 Tổ dân phố Mãng Ngọt, thị trấn Sơn Dương	15	Phạm Văn Đồng	ĐĐT.15	3,7	Km0+00 Km3+700	Km 183+830, QL 37 Tổ dân phố Thịnh Tiến, thị trấn Sơn Dương	Km 180+650, QL 37 Tổ dân phố Mãng Ngọt, thị trấn Sơn Dương
16	Đường tổ Dân phố Đồng Tiến	ĐĐT.16	0,35	Km0-Km0+350	Km82+400	Tổ DP Đồng Tiến	phố Thái Bình	ĐĐT.16	0,35	Km0+00 Km0+350	Km 81+50, QL 2C Tổ dân phố Đồng Tiến, thị trấn Sơn Dương	Đi hết Tổ dân phố Đồng Tiến, thị trấn Sơn Dương	16	phố Thái Bình	ĐĐT.16	0,35	Km0+00 Km0+350	Km 81+50, QL 2C Tổ dân phố Đồng Tiến, thị trấn Sơn Dương	Đi hết Tổ dân phố Đồng Tiến, thị trấn Sơn Dương

17	Đường tổ DP Tân Bắc - Bắc Hoàng	ĐĐT.17	0,6	Km0-Km0+600	Tổ DP Tân Bắc	Tổ DP Bắc Hoàng	phố Nguyễn Xuân Việt	ĐĐT.17	0,7	Km0+00 Km0+700	Km185+750, QL37 Tổ dân phố Tân Bắc, thị trấn Sơn Dương	Đi hết Tổ dân phố Bắc Hoàng, thị trấn Sơn Dương	17	phố Nguyễn Xuân Việt	ĐĐT.17	0,7	Km0+00 Km0+700	Km185+750, QL 37 Tổ dân phố Tân Bắc, thị trấn Sơn Dương	Đi hết Tổ dân phố Bắc Hoàng, thị trấn Sơn Dương
18	Đường từ Tổ dân phố Tân Phúc	ĐĐT.18	0,45	Km0-Km0+450	Km186 QL37	Tổ DP Tân Phúc							Ghép vào phố chiến thắng						
19	Đường từ Km186 +500 đi Tân Hòa	ĐĐT.19	1,8	Km0-Km1+800	Km186+600	Thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng	Việt Bắc	ĐĐT.18	1,8	Km0+00 - Km1+800	Km187+00, QL37 Tổ dân phố Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương	Km77+00, QL2C Thôn Phai Cây, xã Phúc Ứng	18	Việt Bắc	ĐĐT.18	1,8	Km0+00 - Km1+800	Km187+00, QL37 Tổ dân phố Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương	Km77+00, QL2C Thôn Phai Cây, xã Phúc Ứng
							phố Triệu Kim Dung	ĐĐT.19	0,48	Km0+00 - Km0+480	Km 187+700 QL37 Tổ dân phố Tân Phúc, TTSD	Tiếp giáp ĐĐT 19, TDP Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương	19	phố Triệu Kim Dung	ĐĐT.19	0,48	Km0+00 - Km0+480	Km 187+700 QL37 Tổ dân phố Tân Phúc, TTSD	Tiếp giáp ĐĐT 19, TDP Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương
							Đường từ QL37 đi TDP Bắc Lũng	ĐĐT.20	0,6	Km0+00 - Km 0+600	Km185+700, QL37 (Tổ dân phố Bắc Lũng)	Km0+350 đường Tạ Xuân Thu	20	Đường từ QL37 đi TDP Bắc Lũng	ĐĐT.20	0,6	Km0+00 - Km 0+600	Km185+700, QL37 (Tổ dân phố Bắc Lũng)	Km0+350 đường Tạ Xuân Thu
							Đường từ khu dân cư TDP Đoàn Kết đi TDP Tân Phú	ĐĐT.21	1	Km0+00- Km 1+00	Km0+080 Đường Lê Tùng	Đi hết TDP Tân Phú	21	Đường từ khu dân cư TDP Đoàn Kết đi TDP Tân Phú	ĐĐT.21	1	Km0+00- Km 1+00		Đi hết TDP Tân Phú
							Cầu và tuyến tránh thị trấn Sơn Dương từ Km183 QL37 đi qua tổ dân phố Tân Kỳ, Tân Phúc đến Km188 QL37	ĐĐT.22	4,454	Km0+00 Km4+454	Km 183 QL37	Km 188 QL37	22	Cầu và tuyến tránh thị trấn Sơn Dương từ Km183 QL37 đi qua tổ dân phố Tân Kỳ, Tân Phúc đến Km188 QL37	ĐĐT.22	4,454	Km0+00 Km4+454	Km 183 QL37	Km 188 QL37
							Bùi Bằng Đoàn	ĐĐT.23	5	Km0+00 Km5+00	Km27+500, ĐT185 (Tổ dân phố Kỳ Lâm, TT Sơn Dương)	Km22+500, ĐT185 (Tổ dân phố Làng cá, TT Sơn Dương)	23	Bùi Bằng Đoàn	ĐĐT.23	5	Km0+00 Km5+00	Km27+500, ĐT185 (Tổ dân phố Kỳ Lâm, TT Sơn Dương)	Km22+500, ĐT185 (Tổ dân phố Làng cá, TT Sơn Dương)
							Bình Ca	ĐĐT.24	4,9	Km0+00 Km4+900	Km184+900, QL37 (Vườn hoa Võ Nguyên Giáp)	Km180+00, QL 37(Tổ dân phố Măng Ngọt, TT Sơn Dương)	24	Bình Ca	ĐĐT.24	4,9	Km0+00 Km4+900	Km184+900, QL37 (Vườn hoa Võ Nguyên Giáp)	Km180+00, QL 37(Tổ dân phố Măng Ngọt, TT Sơn Dương)
							Tân Trào	ĐĐT.25	4,95	Km0+00 Km4+950	Km77+250, QL2C (Ngã ba đường rẽ đi Sơn Nam)	Km182+200, QL2C (Tổ dân phố Tân Kỳ, TT Sơn Dương)	25	Tân Trào	ĐĐT.25	4,95	Km0+00 Km4+950	Km77+250, QL2C (Ngã ba đường rẽ đi Sơn Nam)	Km182+200, QL2C (Tổ dân phố Tân Kỳ, TT Sơn Dương)
VI	Huyện Chiêm Hoá (16 tuyến)		12,61										VI	Huyện Chiêm Hoá (11 tuyến)		17,82			
1	Đường số 1(QL.3B qua thị trấn): Tổ Lược 4 - Đầu cầu Chiêm Hoá (Kéo dài đường Hiệu Sách - Hạt QLGT)	ĐĐT.01	3,00	Km0 - Km3	ĐT.190 qua thị trấn	Hạt QL giao thông	Đường Ba Đình	ĐĐT.01	3	Km0+00 - Km3+00	Ngã ba giáp QL.2C thuộc tổ dân phố Vĩnh Sơn, thị trấn Vĩnh Lộc	Tổ dân phố Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc (giáp thôn Tụ, xã Phúc Thịnh)	1	Đường Ba Đình	ĐĐT.01	3	Km0+00 - Km3+00	Ngã ba giáp QL.2C thuộc tổ dân phố Vĩnh Sơn, thị trấn Vĩnh Lộc	Tổ dân phố Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc (giáp thôn Tụ, xã Phúc Thịnh)

2	Đường số 2: Tô Trung tâm 1 - Thị trấn Vĩnh Lộc (giao lộ đầu cầu Ngòi Năm)	ĐĐT.02	1,02	Km0 - Km1+020	Tổ Trung tâm 1	Đầu cầu Ngòi Năm	Đường số 2: Tô dân phố Vĩnh Tài - Thị trấn Vĩnh Lộc (giao lộ đầu cầu Ngòi Năm)	ĐĐT.02	1,02	Km0+00 - Km1+020	Tổ dân phố Vĩnh Tài	Cầu Ngòi năm	2	Đường số 2: Tô dân phố Vĩnh Tài - Thị trấn Vĩnh Lộc (giao lộ đầu cầu Ngòi Năm)	ĐĐT.02	1,02	Km0+00 - Km1+020	Tổ dân phố Vĩnh Tài	Cầu Ngòi năm
3	Đường số 4: cầu Ngòi Năm - Bến xe cũ (2 nhánh trong đó có 0,3Km đường vào tổ 2A)	ĐĐT.03	1,12	Km0 - Km1+120	Cầu Ngòi Năm	Đường vào tổ 2A	Đường Khánh Thiện	ĐĐT.03	0,83	Km0+00- Km0+830	Ngã ba UBND thị trấn Vĩnh Lộc	Ngã ba tổ dân phố Vĩnh Lim, thị trấn Vĩnh Lộc	3	Đường Khánh Thiện	ĐĐT.03	0,83	Km0+00- Km0+830	Ngã ba UBND thị trấn Vĩnh Lộc	Ngã ba tổ dân phố Vĩnh Lim, thị trấn Vĩnh Lộc
4	Đường số 5: Đường bờ sông từ cầu Ngòi 5 - Đầu cầu Chiêm Hoá - Đốc Hiêng (trong đó có 0,6Km từ Hạt GT - cầu Ngòi Năm)	ĐĐT.04	1,60	Km0 - Km1+600	Cầu Ngòi 5	Đốc Hiêng	Đường Kim Bình	ĐĐT.04	5	Km0+00 - Km5+00	Tổ dân phố Vĩnh Bảo, thị trấn Vĩnh Lộc (giáp thôn Làng Lạc, xã Xuân Quang)	Đốc Hiêng tổ dân phố Vĩnh Tài, thị trấn Vĩnh Lộc	4	Đường Kim Bình	ĐĐT.04	5	Km0+00 - Km5+00	Tổ dân phố Vĩnh Bảo, thị trấn Vĩnh Lộc (giáp thôn Làng Lạc, xã Xuân Quang)	Đốc Hiêng tổ dân phố Vĩnh Tài, thị trấn Vĩnh Lộc
5	Đường số 7 (Giao lộ đầu cầu Ngòi Năm - Quảng Thái)	ĐĐT.06	1,70		Tổ Vĩnh Lợi	Quảng Thái	Đường Tân Trào	ĐĐT.06	2,8	Km0+00 - Km1+700	Tổ dân phố Vĩnh Thái, thị trấn Vĩnh Lộc (giáp xã Xuân Quang)	Trường PTDTNT huyện Chiêm Hóa	5	Đường Tân Trào	ĐĐT.06	2,8	Km0+00 - Km1+700	Tổ dân phố Vĩnh Thái, thị trấn Vĩnh Lộc (giáp xã Xuân Quang)	Trường PTDTNT huyện Chiêm Hóa
6	Đường số 9 (Hiệu sách - Bến lâm sân)	ĐĐT.08	0,28		Hiệu sách	Bến lâm sân (Kiếm lâm)	Phố Bàn Hồng Tiên	ĐĐT.08	0,28	Km0+00 - Km0+280	Ngã ba đối diện chợ nông sản, tổ dân phố Vĩnh Tài, thị trấn Vĩnh Lộc	Ngã ba Hiệu sách huyện Chiêm Hóa, tổ dân phố Vĩnh Tài, thị trấn Vĩnh Lộc	6	Phố Bàn Hồng Tiên	ĐĐT.08	0,28	Km0+00 - Km0+280	Ngã ba đối diện chợ nông sản, tổ dân phố Vĩnh Tài, thị trấn Vĩnh Lộc	Ngã ba Hiệu sách huyện Chiêm Hóa, tổ dân phố Vĩnh Tài, thị trấn Vĩnh Lộc
7	Đường số 11 (Đường vào Trung tâm 3)	ĐĐT.10	0,17		Đội Thi hành án	Trại thụ tinh	Phố Hà Hưng Tông	ĐĐT.10	0,65	Km0+00 - Km0+650	Ngã ba Điện lực Chiêm Hóa	Ngã ba Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa	7	Phố Hà Hưng Tông	ĐĐT.10	0,65	Km0+00 - Km0+650	Ngã ba Điện lực Chiêm Hóa	Ngã ba Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa
8	Đường số 12 (Đường bê tông cạnh chợ TT thị trấn)	ĐĐT.11	0,19		Trung tâm 1	Trung tâm 2	Đường số 12 (Đường bê tông cạnh chợ TT thị trấn)	ĐĐT.11	0,19	Km0+00 - Km0+190	Tổ dân phố Vĩnh Tài	Tổ dân phố Vĩnh Tiên	8	Đường số 12 (Đường bê tông cạnh chợ TT thị trấn)	ĐĐT.11	0,19	Km0+00 - Km0+190	Tổ dân phố Vĩnh Tài	Tổ dân phố Vĩnh Tiên
9	Đường số 13 (Đường vào Tổ Khuổi Giác)	ĐĐT.12	0,35		Vĩnh Lợi	Khuổi Giác	Đường số 13 (Đường vào dân phố Vĩnh Hưng)	ĐĐT.12	0,35	Km0+00 - Km0+350	Vĩnh Lợi - Khuổi Giác	Vĩnh Lợi - Khuổi Giác	9	Đường số 13 (Đường vào dân phố Vĩnh Hưng)	ĐĐT.12	0,35	Km0+00 - Km0+350	Vĩnh Lợi - Khuổi Giác	Vĩnh Lợi - Khuổi Giác
10	Đường số 14: (Đông Luộc - Phúc Hương)	ĐĐT.13	2,70	Km0 - Km2+700	Đông Luộc	Phúc Hương	Đường Võ Nguyên Giáp	ĐĐT.13	1,7	Km0+00 - Km1+700	Ngã ba tổ dân phố Vĩnh Hưng, thị trấn Vĩnh Lộc	Ngã ba tổ dân phố Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc	10	Đường Võ Nguyên Giáp	ĐĐT.13	1,7	Km0+00 - Km1+700	Ngã ba tổ dân phố Vĩnh Hưng, thị trấn Vĩnh Lộc	Ngã ba tổ dân phố Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc
11	Đường số 16 (Rẽ 2)	ĐĐT.14	0,48		Trường Khánh Thiện (ĐĐT.02)	Rẽ 2 (ĐĐT.14)						nhập vào đường Tân Trào							
12							Đường Hùng Vương	ĐĐT.14	2	Km0+00 + Km2+00	Thôn Nà Ngà, xã Ngọc Hội	Giáp thôn Mực, xã Trung Hòa	11	Đường Hùng Vương	ĐĐT.14	2	Km0+00 + Km2+00	Thôn Nà Ngà, xã Ngọc Hội	Giáp thôn Mực, xã Trung Hòa
V	Thành phố Tuyên Quang (126 tuyến)		175,472										V	Thành phố Tuyên Quang (164 tuyến)		267,73			
*	Đường liên xã, phường		48,38										*	Đường liên xã, phường		63,287			

1	Đường Nguyễn Tất Thành	<u>ĐĐT.01</u>	8	Km0 -Km8	Km139+771 QL2 (Công Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh)	Nút giao giữa QL2 và QL2 đoạn tránh (Km127+501 QL2)							1	Đường Nguyễn Tất Thành	<u>ĐĐT.01</u>	8	Km0 -Km8	Km139+771 QL2 (Công Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh)	Nút giao giữa QL2 và QL2 đoạn tránh (Km127+501 QL2)
2	Đường Tân Trào	<u>ĐĐT.02</u>	2,04	Km0 - Km2+040	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố							2	Đường Tân Trào	<u>ĐĐT.02</u>	2,04	Km0 - Km2+040	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố
3	Đường Quang Trung	<u>ĐĐT.03</u>	3,97	Km0 - Km3+970	Phường Tân Hà (tiếp giáp với huyện Yên Sơn)	Đường chiến thắng sông Lô							3	Đường Quang Trung	<u>ĐĐT.03</u>	3,97	Km0 - Km3+970	Phường Tân Hà (tiếp giáp với huyện Yên Sơn)	Đường chiến thắng sông Lô
4	Đường 17/8	<u>ĐĐT.04</u>	1,5	Km0 - Km1+500	Đường trường Chinh	Đường Chiến Thắng Sông Lô							4	Đường 17/8	<u>ĐĐT.04</u>	1,5	Km0 - Km1+500	Đường trường Chinh	Đường Chiến Thắng Sông Lô
5	Đường Kim Bình	<u>ĐĐT.05</u>	6,7	Km0 - Km6+700	Cổng nhà máy Xi măng Tuyên Quang	Đường Tân Trào							5	Đường Kim Bình	<u>ĐĐT.05</u>	6,7	Km0 - Km6+700	Cổng nhà máy Xi măng Tuyên Quang	Đường Tân Trào
6	Đường Bình Thuận	<u>ĐĐT.06</u>	4,9	Km0 - Km4+900	Đường 17/8	Đường Lê Đại Hành							6	Đường Bình Thuận	<u>ĐĐT.06</u>	4,9	Km0 - Km4+900	Đường 17/8	Đường Lê Đại Hành
7	Đường từ (Km129+850, QL2 cũ) đến Đường dẫn cầu An Hoà	<u>ĐĐT.07</u>	7,06	Km0 - Km7+060	(Km129+850, QL2 cũ)	Đường dẫn cầu An Hoà							7	Đường từ (Km129+850, QL2 cũ) đến Đường dẫn cầu An Hoà	<u>ĐĐT.07</u>	7,06	Km0 - Km7+060	(Km129+850, QL2 cũ)	Đường dẫn cầu An Hoà
8	Cầu và Đường dẫn cầu Tân Hà	<u>ĐĐT.08</u>	4,08	Km0 - Km4+080	Km5, ĐT185 (xã Trảng Đạ)	QL2 (công BCH Quân sự tỉnh)							8	Cầu và Đường dẫn cầu Tân Hà	<u>ĐĐT.08</u>	4,08	Km0 - Km4+080	Km5, ĐT185 (xã Trảng Đạ)	QL2 (công BCH Quân sự tỉnh)
9	Đường QL2 cũ (từ Km127+900, QL2 giao với Đường QL2 đoạn tránh) - Giáp với Đường Phạm Văn Đồng và Đường Lê Đại Hành (Ngã ba Bình Thuận)	<u>ĐĐT.09</u>	5,08	Km0 - Km5+080	Km127+900, QL2 (giao với Đường QL2 đoạn tránh)	Giáp với Đường Phạm Văn Đồng và Đường Lê Đại Hành (ngã ba Bình Thuận)							9	Đường QL2 cũ (từ Km127+900, QL2 giao với Đường QL2 đoạn tránh) - Giáp với Đường Phạm Văn Đồng và Đường Lê Đại Hành (Ngã ba Bình Thuận)	<u>ĐĐT.09</u>	5,08	Km0 - Km5+080	Km127+900, QL2 (giao với Đường QL2 đoạn tránh)	Giáp với Đường Phạm Văn Đồng và Đường Lê Đại Hành (ngã ba Bình Thuận)
10	Đường từ Đường Lý Thái Tổ qua cầu Gao đến QL2, đoạn tránh	<u>ĐĐT.10</u>	2,1	Km0 - Km2+100	Đường Lý Thái Tổ	QL2, đoạn tránh							10	Đường từ Đường Lý Thái Tổ qua cầu Gao đến QL2, đoạn tránh	<u>ĐĐT.10</u>	2,1	Km0 - Km2+100	Đường Lý Thái Tổ	QL2, đoạn tránh
						Đường từ UBND xã An Khang đi thôn Viên Châu, xã An Tường							11	Đường từ UBND xã An Khang đi thôn Viên Châu, xã An Tường	<u>ĐĐT.11</u>	6,7	Km0 - Km6+700	UBND xã An Khang	Thôn Viên Châu
11	Đường từ QL2, đoạn tránh đến cây xăng Km131+130, QL2 (cũ) và từ ngã Viên Châu đi vào khu sản xuất gạch Tuy Nén	<u>ĐĐT.11</u>	2,95	Km0 - Km2+950	QL2 đoạn tránh	Khu sản xuất Gạch tuy nen Viên Châu							12	Đường từ QL2, đoạn tránh đến cây xăng Km131+130, QL2 (cũ) và từ ngã Viên Châu đi vào khu sản xuất gạch Tuy Nén	<u>ĐĐT.12</u>	2,95	Km0 - Km2+950	QL2 đoạn tránh	Khu sản xuất Gạch tuy nen Viên Châu

						Đường dọc bờ sông Lô từ khu ẩm thực bờ sông đến đường Chiến Thắng Sông Lô	<u>ĐĐT.13</u>	0,59	Km0+00- Km0+590	Khu ẩm thực bờ sông	Đường Chiến Thắng Sông Lô		13	Đường dọc bờ sông Lô từ khu ẩm thực bờ sông đến đường Chiến Thắng Sông Lô	<u>ĐĐT.13</u>	0,59	Km0+00- Km0+590	Khu ẩm thực bờ sông	Đường Chiến Thắng Sông Lô
						Đường từ đường Tân Hà, qua di tích Chi bộ Mộ Than đến đường Tuệ Tĩnh	<u>ĐĐT.14</u>	0,70	Km0+00- Km0+700	Đường Tân Hà	Đường Tuệ Tĩnh		14	Đường từ đường Tân Hà, qua di tích Chi bộ Mộ Than đến đường Tuệ Tĩnh	<u>ĐĐT.14</u>	0,70	Km0+00- Km0+700	Đường Tân Hà	Đường Tuệ Tĩnh
						Cầu và đường dẫn cầu Tỉnh Húc	<u>ĐĐT.15</u>	2,917	Km0+00- Km2+917	Đường Phạm Văn Đồng	Km210+600, QL.37		15	Cầu và đường dẫn cầu Tỉnh Húc	<u>ĐĐT.15</u>	2,917	Km0+00- Km2+917	Đường Phạm Văn Đồng	Km210+600, QL.37
114						Đường từ thôn Liên Thịnh xã Lương Vượng, TP Tuyên Quang đi xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	<u>ĐĐT.16</u>	4	Km0+00 - Km4+00	Thôn Liên Thịnh giáp Trung Đoàn 148	Xã Hoàng Khai		16	Đường từ thôn Liên Thịnh xã Lương Vượng, TP Tuyên Quang đi xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	<u>ĐĐT.16</u>	4	Km0+00 - Km4+00	Thôn Liên Thịnh giáp Trung Đoàn 148	Xã Hoàng Khai
*	Phường Phan Thiết		16,95										*	Phường Phan Thiết		17,95			
12	Đường Phan Thiết	<u>ĐĐT.12</u>	5	Km0- Km0+350	Ngã 3 giao với Đường 17/8 (công Sở GTVT)	Hồ Bềnh Kiếm (hết khu Phan Thiết II)	<u>ĐĐT.17</u>						17	Đường Phan Thiết	<u>ĐĐT.17</u>	5	Km0- Km0+350	Ngã 3 giao với Đường 17/8 (công Sở GTVT)	Hồ Bềnh Kiếm (hết khu Phan Thiết II)
13	Đường Phố Nguyễn Lương Bằng	<u>ĐĐT.13</u>	0,33	Km0 - Km0+330	Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập	<u>ĐĐT.18</u>						18	Đường Phố Nguyễn Lương Bằng	<u>ĐĐT.18</u>	0,33	Km0 - Km0+330	Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập
14	Đường Phố Hoàng Quốc Việt	<u>ĐĐT.14</u>	0,33	Km0 - Km0+330	Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập	<u>ĐĐT.19</u>						19	Đường Phố Hoàng Quốc Việt	<u>ĐĐT.19</u>	0,33	Km0 - Km0+330	Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập
15	Đường Nguyễn Văn Linh	<u>ĐĐT.15</u>	0,66	Km0 - Km0+660	Đường Phan Thiết	Đường Đinh Tiên Hoàng	<u>ĐĐT.20</u>						20	Đường Nguyễn Văn Linh	<u>ĐĐT.20</u>	0,66	Km0 - Km0+660	Đường Phan Thiết	Đường Đinh Tiên Hoàng
16	Đường Phố Trần Đại Nghĩa	<u>ĐĐT.16</u>	0,7	Km0 - Km0+700	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết Khu dân cư tổ 28	<u>ĐĐT.21</u>						21	Đường Phố Trần Đại Nghĩa	<u>ĐĐT.21</u>	0,7	Km0 - Km0+700	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết Khu dân cư tổ 28
17	Đường Phố Song Hào	<u>ĐĐT.17</u>	0,6	Km0 - Km0+600	Đường Nguyễn Văn Linh	Hợp tác xã Quyết Tiến cũ	<u>ĐĐT.22</u>						22	Đường Phố Song Hào	<u>ĐĐT.22</u>	0,6	Km0 - Km0+600	Đường Nguyễn Văn Linh	Hợp tác xã Quyết Tiến cũ
18	Đường Hà Huy Tập	<u>ĐĐT.18</u>	1	Km0 - Km1	Đường Tân Trào	Công ty cầu Đường	<u>ĐĐT.23</u>						23	Đường Hà Huy Tập	<u>ĐĐT.23</u>	1	Km0 - Km1	Đường Tân Trào	Công ty cầu Đường
19	Đường Phố Nam Cao	<u>ĐĐT.19</u>	0,35	Km0 - Km0+350	Đường Phan Thiết	Đường Quang Trung	<u>ĐĐT.24</u>						24	Đường Phố Nam Cao	<u>ĐĐT.24</u>	0,35	Km0 - Km0+350	Đường Phan Thiết	Đường Quang Trung
20	Đường Phố Hà Tuyên	<u>ĐĐT.20</u>	0,7	Km0 - Km0+700	Đường 17/8	Đường Quang Trung	<u>ĐĐT.25</u>						25	Đường Phố Hà Tuyên	<u>ĐĐT.25</u>	0,7	Km0 - Km0+700	Đường 17/8	Đường Quang Trung
21	Đường Phố Trần Nhân Tông	<u>ĐĐT.21</u>	0,28	Km0 - Km 0+280	Phố Hoa Lư	Đường phố Hồng Thái	<u>ĐĐT.26</u>						26	Đường Phố Trần Nhân Tông	<u>ĐĐT.26</u>	0,28	Km0 - Km 0+280	Phố Hoa Lư	Đường phố Hồng Thái
22	Đường sau Công ty Điện Lực vào hết khu C	<u>ĐĐT.22</u>	0,12	Km0 - Km0+120	Đường phố Hà Tuyên	Đường phố Hồng Thái	<u>ĐĐT.27</u>						27	Đường sau Công ty Điện Lực vào hết khu C	<u>ĐĐT.27</u>	0,12	Km0 - Km0+120	Đường phố Hà Tuyên	Đường phố Hồng Thái
23	Đường nội bộ khu C	<u>ĐĐT.23</u>	0,18	Km0 - Km 0+180	Tập thể D-ợc cũ		<u>ĐĐT.28</u>						28	Đường nội bộ khu C	<u>ĐĐT.28</u>	0,18	Km0 - Km 0+180	Tập thể D-ợc cũ	
24	Đường khu dân cư tổ 1, 2 Phan Thiết	<u>ĐĐT.24</u>					<u>ĐĐT.29</u>						29	Đường khu dân cư tổ 1, 2 Phan Thiết	<u>ĐĐT.29</u>				
	- Đoạn 1: Đường nội bộ khu dân cư tổ 1,2 Phan Thiết		1,1	Km0 - Km1+100	Khu dân cư tổ 1,2 Phan Thiết									- Đoạn 1: Đường nội bộ khu dân cư tổ 1,2 Phan Thiết		1,1	Km0 - Km1+100	Khu dân cư tổ 1,2 Phan Thiết	

	- Đường Phố Tôn Thất Tùng		0,7	Km0 - Km 0+700	Trung tâm Hương Sen	Đường phố Hoa Lư								- Đường Phố Tôn Thất Tùng		0,7	Km0 - Km 0+700	Trung tâm Hương Sen	Đường phố Hoa Lư
	- Đường phố Hoa Lư		0,34	Km0 - Km0+340	Đường Lê Duẩn	Đường 17/8								- Đường phố Hoa Lư		0,34	Km0 - Km0+340	Đường Lê Duẩn	Đường 17/8
	- Đường nội bộ khu dân cư Phan Thiết 2		1,5	Km1 - Km1+500	Khu Phan Thiết 2									- Đường nội bộ khu dân cư Phan Thiết 2		1,5	Km1 - Km1+500	Khu Phan Thiết 2	
25	Ngõ 51 Đường Hà Huy Tập	<u>ĐĐT.25</u>	0,8	Km0 - Km0+800	Đường Hà Huy Tập	Đường phố Song Hào							30	Ngõ 51 Đường Hà Huy Tập	<u>ĐĐT.30</u>	0,8	Km0 - Km0+800	Đường Hà Huy Tập	Đường phố Song Hào
26	Đường Đinh Tiên Hoàng	<u>ĐĐT.26</u>	0,8	Km0 - Km0+800	Đường Tân Trào	Đường Trần Phú							31	Đường Đinh Tiên Hoàng	<u>ĐĐT.31</u>	0,8	Km0 - Km0+800	Đường Tân Trào	Đường Trần Phú
27	Đường tập thể Tinh Úy	<u>ĐĐT.27</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Đường 17/8 (đổi diện tích úy)	Khu tập thể Tinh úy							32	Đường tập thể Tinh Úy	<u>ĐĐT.32</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Đường 17/8 (đổi diện tích úy)	Khu tập thể Tinh úy
28	Đường ra chợ Phan Thiết	<u>ĐĐT.28</u>	0,36	Km0 - Km0+360	Đường Phan Thiết	Chợ Phan Thiết							33	Đường ra chợ Phan Thiết	<u>ĐĐT.33</u>	0,36	Km0 - Km0+360	Đường Phan Thiết	Chợ Phan Thiết
29	Đường phố Hồng Thái	<u>ĐĐT.29</u>	0,35	Km0 - Km0+350	Ngã ba Đường 17/8	Đường Quang Trung							34	Đường phố Hồng Thái	<u>ĐĐT.34</u>	0,35	Km0 - Km0+350	Ngã ba Đường 17/8	Đường Quang Trung
30	Đường từ Đường 17/8 - Nhà khách Kim Bình (mới xây dựng)	<u>ĐĐT.30</u>	0,5	Km0 - Km0+500	Ngã ba Đường 17/9	Nhà khách Tinh úy mới							35	Đường từ Đường 17/8 - Nhà khách Kim Bình (mới xây dựng)	<u>ĐĐT.35</u>	0,5	Km0 - Km0+500	Ngã ba Đường 17/9	Nhà khách Tinh úy mới
						Đường xung quanh trung tâm hội nghị tỉnh	<u>ĐĐT.36</u>	0,5	Km0 - Km0+500	Đường 17/8	Đường Hà Huy Tập	Chuyển vị trí	36	Đường xung quanh trung tâm hội nghị tỉnh	<u>ĐĐT.36</u>	0,5	Km0 - Km0+500	Đường 17/8	Đường Hà Huy Tập
						Đường từ đường 17/8 đến đường Lê Hồng Phong	<u>ĐĐT.37</u>	0,5	Km0+00- Km0+500	Đường 17/8/	Đường Lê Hồng Phong		37	Đường từ đường 17/8 đến đường Lê Hồng Phong	<u>ĐĐT.37</u>	0,5	Km0+00- Km0+500	Đường 17/8/	Đường Lê Hồng Phong
*	Phường Minh Xuân		10,03										*	Phường Minh Xuân		10,92			
31	Đường Trần Hưng Đạo	<u>ĐĐT.31</u>	1	Km0 - Km1	Đường 17/8 (Cục Thống kê)	Bến dò Trảng Đà							38	Đường Trần Hưng Đạo	<u>ĐĐT.38</u>	1	Km0 - Km1	Đường 17/8 (Cục Thống kê)	Bến dò Trảng Đà
32	Đường Xuân Hoà	<u>ĐĐT.32</u>	0,85	Km0 - Km0+850	Đường 17/8 (B-u diện Phường Minh Xuân)	Đường phố Phan Đình Phùng							39	Đường Xuân Hoà	<u>ĐĐT.39</u>	0,85	Km0 - Km0+850	Đường 17/8 (B-u diện Phường Minh Xuân)	Đường phố Phan Đình Phùng
33	Đường phố Vũ Mùi	<u>ĐĐT.33</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ							40	Đường phố Vũ Mùi	<u>ĐĐT.40</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ
34	Đường phố Lý Thánh Tông	<u>ĐĐT.34</u>	0,29	Km0 - Km0+290	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ							41	Đường phố Lý Thánh Tông	<u>ĐĐT.41</u>	0,29	Km0 - Km0+290	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ
35	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	<u>ĐĐT.35</u>	0,19	Km0 - Km0 +190	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Hoà							42	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	<u>ĐĐT.42</u>	0,19	Km0 - Km0 +190	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Hoà
36	Đường phố Hoàng Thế Cao	<u>ĐĐT.36</u>	0,2	Km0 - Km0+200	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ							43	Đường phố Hoàng Thế Cao	<u>ĐĐT.43</u>	0,2	Km0 - Km0+200	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ
37	Đường phố Bà Triệu	<u>ĐĐT.37</u>	0,29	Km0 - Km0+290	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ							44	Đường phố Bà Triệu	<u>ĐĐT.44</u>	0,29	Km0 - Km0+290	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ
38	Đường phố Hai Bà Trưng	<u>ĐĐT.38</u>	0,57	Km0 - Km0+570	Ngã ba Vườn Thánh	Đường Nguyễn Văn Cừ							45	Đường phố Hai Bà Trưng	<u>ĐĐT.45</u>	0,57	Km0 - Km0+570	Ngã ba Vườn Thánh	Đường Nguyễn Văn Cừ
39	Đường phố Lê Quý Đôn	<u>ĐĐT.39</u>	0,35	Km0 - Km0+350	Đường phố Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Văn Cừ							46	Đường phố Lê Quý Đôn	<u>ĐĐT.46</u>	0,35	Km0 - Km0+350	Đường phố Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Văn Cừ
40	Đường phố Hoàng Hoa Thám	<u>ĐĐT.40</u>	0,35	Km0 - Km0+350	Đường phố Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Văn Cừ							47	Đường phố Hoàng Hoa Thám	<u>ĐĐT.47</u>	0,35	Km0 - Km0+350	Đường phố Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Văn Cừ

41	Đường phố Phan Đình Phùng	<u>ĐĐT.41</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ		<u>ĐĐT.48</u>					48	Đường phố Phan Đình Phùng	<u>ĐĐT.48</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ
42	Đường Ngô Quyền	<u>ĐĐT.42</u>	0,09	Km0 - Km1+090	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tân Hà		<u>ĐĐT.49</u>	0,98	Km0 - Km0+980			49	Đường Ngô Quyền	<u>ĐĐT.49</u>	0,98	Km0 - Km0+980	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tân Hà
43	Đường phố Nguyễn Thị Minh Khai	<u>ĐĐT.43</u>	0,65	Km0 - Km0+650	Đường 17/8	Đường Tân Hà		<u>ĐĐT.50</u>					50	Đường phố Nguyễn Thị Minh Khai	<u>ĐĐT.50</u>	0,65	Km0 - Km0+650	Đường 17/8	Đường Tân Hà
44	Đường phố Nguyễn Du	<u>ĐĐT.44</u>	0,31	Km0 - Km0+310	Đường 17/8	Đường Tân Trào		<u>ĐĐT.51</u>					51	Đường phố Nguyễn Du	<u>ĐĐT.51</u>	0,31	Km0 - Km0+310	Đường 17/8	Đường Tân Trào
45	Đường phố Ngô Gia Khảm	<u>ĐĐT.45</u>	0,15	Km0 - Km0+150	Đường phố Nguyễn Du	Đường Tân Trào		<u>ĐĐT.52</u>					52	Đường phố Ngô Gia Khảm	<u>ĐĐT.52</u>	0,15	Km0 - Km0+150	Đường phố Nguyễn Du	Đường Tân Trào
46	Đường phố Trần Nhật Duật	<u>ĐĐT.46</u>	0,3	Km0 - Km0+300	Đường 17/8 cạnh Khí t-ong	Đường Tân Trào (Sau Sở Công tHương)		<u>ĐĐT.53</u>					53	Đường phố Trần Nhật Duật	<u>ĐĐT.53</u>	0,3	Km0 - Km0+300	Đường 17/8 cạnh Khí t-ong	Đường Tân Trào (Sau Sở Công tHương)
47	Đường phố Hồ Xuân Hương	<u>ĐĐT.47</u>	0,34	Km0 - Km0+340	Đường 17/8 cạnh Rạp tháng 8	Đường Tân Trào (Cạnh Bảo Hiểm cũ)		<u>ĐĐT.54</u>					54	Đường phố Hồ Xuân Hương	<u>ĐĐT.54</u>	0,34	Km0 - Km0+340	Đường 17/8 cạnh Rạp tháng 8	Đường Tân Trào (Cạnh Bảo Hiểm cũ)
48	Đường phố Chu Văn An	<u>ĐĐT.48</u>	0,55	Km0 - Km0+550	Đường Tân Hà	Đường 17/8 (Công trường THCS Hồng Thái)		<u>ĐĐT.55</u>					55	Đường phố Chu Văn An	<u>ĐĐT.55</u>	0,55	Km0 - Km0+550	Đường Tân Hà	Đường 17/8 (Công trường THCS Hồng Thái)
49	Đường Vườn Thánh	<u>ĐĐT.49</u>	0,3	Km0 - Km0+300	Đường Ngô Quyền	Đền Nhà thờ Xứ		<u>ĐĐT.56</u>					56	Đường Vườn Thánh	<u>ĐĐT.56</u>	0,3	Km0 - Km0+300	Đường Ngô Quyền	Đền Nhà thờ Xứ
50	Đường Lê Hồng Phong	<u>ĐĐT.50</u>	0,53	Km0 - Km0+530	Đường 17/8	Đường Tân Hà		<u>ĐĐT.57</u>					57	Đường Lê Hồng Phong	<u>ĐĐT.57</u>	0,53	Km0 - Km0+530	Đường 17/8	Đường Tân Hà
51	Đường hồ Minh Xuân	<u>ĐĐT.51</u>	0,19	Km0 - Km0+190	Đường 17/8 (chợ xếp Minh Xuân)	Đường Lê Hồng Phong		<u>ĐĐT.58</u>					58	Đường hồ Minh Xuân	<u>ĐĐT.58</u>	0,19	Km0 - Km0+190	Đường 17/8 (chợ xếp Minh Xuân)	Đường Lê Hồng Phong
52	Đường khu Vườn hoa	<u>ĐĐT.52</u>	0,68	Km0 - Km0+680	Đường 17/8	Đền Cây Xanh (Đường Lê Hồng Phong)		<u>ĐĐT.59</u>					59	Đường khu Vườn hoa	<u>ĐĐT.59</u>	0,68	Km0 - Km0+680	Đường 17/8	Đền Cây Xanh (Đường Lê Hồng Phong)
53	Đường hợp tác xã Thủy Tinh cũ	<u>ĐĐT.53</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Đường Ngô Quyền	Hết khu dân cư		<u>ĐĐT.60</u>					60	Đường hợp tác xã Thủy Tinh cũ	<u>ĐĐT.60</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Đường Ngô Quyền	Hết khu dân cư
54	Đường Nguyễn Văn Cừ	<u>ĐĐT.54</u>	1,1	Km0 - Km1+100	Cuối Đường Trần Hưng Đạo	Giao với Đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô Giang)		<u>ĐĐT.61</u>					61	Đường Nguyễn Văn Cừ	<u>ĐĐT.61</u>	1,1	Km0 - Km1+100	Cuối Đường Trần Hưng Đạo	Giao với Đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô Giang)
*	Phường Tân Quang		8,11										*	Phường Tân Quang		10,01			
55	Đường Lê Lợi	<u>ĐĐT.55</u>	1	Km0 - Km1	Ngã Năm Chợ	Cầu Gạo		<u>ĐĐT.62</u>					62	Đường Lê Lợi	<u>ĐĐT.62</u>	1	Km0 - Km1	Ngã Năm Chợ	Cầu Gạo
56	Đường Chiến Thắng sông Lô	<u>ĐĐT.56</u>	1	Km0 - Km1	Đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô Giang)	Cầu Chà cũ		<u>ĐĐT.63</u>					63	Đường Chiến Thắng sông Lô	<u>ĐĐT.63</u>	1	Km0 - Km1	Đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô Giang)	Cầu Chà cũ
57	Đường phố Lý Thái Tổ	<u>ĐĐT.57</u>	0,22	Km0 - Km0+220	Đường Lê Lợi	Cầu Chà mới	Đường phố Lý Thái Tổ	<u>ĐĐT.64</u>	2,12	Km0+00 - Km2+120	Đường Lê Lợi	Cầu Chà mới	64	Đường phố Lý Thái Tổ	<u>ĐĐT.64</u>	2,12	Km0+00 - Km2+120	Đường Lê Lợi	Cầu Chà mới
58	Đường Trần Phú	<u>ĐĐT.58</u>	1,1	Km0 - Km1+100	Đường Hà Huy Tập	Đường chiến thắng sông Lô		<u>ĐĐT.65</u>					65	Đường Trần Phú	<u>ĐĐT.65</u>	1,1	Km0 - Km1+100	Đường Hà Huy Tập	Đường chiến thắng sông Lô
59	Đường phố Lý Nam Đế	<u>ĐĐT.59</u>	0,9	Km0 - Km0+900	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường chiến thắng sông Lô		<u>ĐĐT.66</u>					66	Đường phố Lý Nam Đế	<u>ĐĐT.66</u>	0,9	Km0 - Km0+900	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường chiến thắng sông Lô

60	Đường phố Phan Chu Chinh	<u>ĐĐT.60</u>	0,21	Km0 - Km0+210	Đường Lê Lợi	Đường chiến thắng sông Lô		<u>ĐĐT.67</u>					67	Đường phố Phan Chu Chinh	<u>ĐĐT.67</u>	0,21	Km0 - Km0+210	Đường Lê Lợi	Đường chiến thắng sông Lô	
61	Đường phố Văn Cao	<u>ĐĐT.61</u>	0,13	Km0 - Km0+130	Đường Nguyễn Trãi	Đường chiến thắng sông Lô		<u>ĐĐT.68</u>					68	Đường phố Văn Cao	<u>ĐĐT.68</u>	0,13	Km0 - Km0+130	Đường Nguyễn Trãi	Đường chiến thắng sông Lô	
62	Đường phố Xã Tắc	<u>ĐĐT.62</u>	0,65	Km0 - Km0+650	Đường Quang Trung	Đường chiến thắng sông Lô		<u>ĐĐT.69</u>					69	Đường phố Xã Tắc	<u>ĐĐT.69</u>	0,65	Km0 - Km0+650	Đường Quang Trung	Đường chiến thắng sông Lô	
63	Đường phố Phan Bội Châu	<u>ĐĐT.63</u>	0,14	Km0 - Km0+140	Đường Nguyễn Trãi	Đường chiến thắng sông Lô		<u>ĐĐT.70</u>					70	Đường phố Phan Bội Châu	<u>ĐĐT.70</u>	0,14	Km0 - Km0+140	Đường Nguyễn Trãi	Đường chiến thắng sông Lô	
64	Đường phố Lương Sơn Tuyết	<u>ĐĐT.64</u>	0,52	Km0 - Km0+520	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường chiến thắng sông Lô		<u>ĐĐT.71</u>					71	Đường phố Lương Sơn Tuyết	<u>ĐĐT.71</u>	0,52	Km0 - Km0+520	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường chiến thắng sông Lô	
65	Đường Nguyễn Trãi	<u>ĐĐT.65</u>	0,55	Km0 - Km0+550	Đường phố Lương Sơn Tuyết	Cầu Chà mới		<u>ĐĐT.72</u>					72	Đường Nguyễn Trãi	<u>ĐĐT.72</u>	0,55	Km0 - Km0+550	Đường phố Lương Sơn Tuyết	Cầu Chà mới	
66	Đường phố Tam Cờ	<u>ĐĐT.66</u>	0,47	Km0 - Km0+470	Đường phố Xã Tắc	Bến xe cũ		<u>ĐĐT.73</u>					73	Đường phố Tam Cờ	<u>ĐĐT.73</u>	0,47	Km0 - Km0+470	Đường phố Xã Tắc	Bến xe cũ	
67	Đường phố Đức Nghĩa	<u>ĐĐT.67</u>	0,12	Km0 - Km0+120	Đường Quang Trung	Đường phố Nguyễn Bình Khiêm		<u>ĐĐT.74</u>					74	Đường phố Đức Nghĩa	<u>ĐĐT.74</u>	0,12	Km0 - Km0+120	Đường Quang Trung	Đường phố Nguyễn Bình Khiêm	
68	Đường phố Nguyễn Bình Khiêm	<u>ĐĐT.68</u>	0,3	Km0 - Km0+300	Đường phố Đức Nghĩa	Đường Đinh Tiên Hoàng		<u>ĐĐT.75</u>					75	Đường phố Nguyễn Bình Khiêm	<u>ĐĐT.75</u>	0,3	Km0 - Km0+300	Đường phố Đức Nghĩa	Đường Đinh Tiên Hoàng	
69	Đường dọc khu Đức Nghĩa	<u>ĐĐT.69</u>	0,14	Km0 - Km0+140	Đường dọc khu Đức Nghĩa			<u>ĐĐT.76</u>					76	Đường dọc khu Đức Nghĩa	<u>ĐĐT.76</u>	0,14	Km0 - Km0+140	Đường dọc khu Đức Nghĩa		
70	Đường tiểu khu Nam Bình Thuận	<u>ĐĐT.70</u>	0,16	Km0 - Km0+160	Đường nội bộ khu dân cư phía Nam trường tiểu học Bình Thuận			<u>ĐĐT.77</u>					77	Đường tiểu khu Nam Bình Thuận	<u>ĐĐT.77</u>	0,16	Km0 - Km0+160	Đường nội bộ khu dân cư phía Nam trường tiểu học Bình Thuận		
71	Đường sau Công an thành phố	<u>ĐĐT.71</u>	0,22	Km0 - Km0+220	Đường Bình Thuận	Đường Tân Trào		<u>ĐĐT.78</u>					78	Đường sau Công an thành phố	<u>ĐĐT.78</u>	0,22	Km0 - Km0+220	Đường Bình Thuận	Đường Tân Trào	
72	Đường phố Thanh La	<u>ĐĐT.72</u>	0,13	Km0 - Km0+130	Đường Bình Thuận	Đường Nguyễn Trãi		<u>ĐĐT.79</u>					79	Đường phố Thanh La	<u>ĐĐT.79</u>	0,13	Km0 - Km0+130	Đường Bình Thuận	Đường Nguyễn Trãi	
73	Đường phố Mạc Đĩnh Chi	<u>ĐĐT.73</u>	0,15	Km0 - Km0+150	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú		<u>ĐĐT.80</u>					80	Đường phố Mạc Đĩnh Chi	<u>ĐĐT.80</u>	0,15	Km0 - Km0+150	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú	
*	Phường Ý La		7,92										*	Phường Ý La		8,105				
74	Đường trường Chinh	<u>ĐĐT.74</u>	1,8	Km0 - Km1+800	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố		<u>ĐĐT.81</u>					81	Đường trường Chinh	<u>ĐĐT.81</u>	1,8	Km0 - Km1+800	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố	
75	Đường Nguyễn Chí Thanh	<u>ĐĐT.75</u>	1,2	Km0 - Km1+200	Đường trường Chinh	Hết địa phận thành phố		<u>ĐĐT.82</u>					82	Đường Nguyễn Chí Thanh	<u>ĐĐT.82</u>	1,2	Km0 - Km1+200	Đường trường Chinh	Hết địa phận thành phố	
76	Đường Kim Quan	<u>ĐĐT.76</u>	1,72	Km0 - Km1+720	Đường trường Chinh	Hết địa phận thành phố		<u>ĐĐT.83</u>					83	Đường Kim Quan	<u>ĐĐT.83</u>	1,72	Km0 - Km1+720	Đường trường Chinh	Hết địa phận thành phố	
77	Đường Tiên Lũng	<u>ĐĐT.77</u>	1,7	Km0 - Km1+700	Đường trường Chinh	Đường Nguyễn Chí Thanh		<u>ĐĐT.84</u>					84	Đường Tiên Lũng	<u>ĐĐT.84</u>	1,7	Km0 - Km1+700	Đường trường Chinh	Đường Nguyễn Chí Thanh	
78	Đường nội bộ khu dân cư tổ 32, tổ 33 (xã Ý La cũ)	<u>ĐĐT.78</u>	1,5	Km0 - Km1+500		Đường nội bộ khu dân cư tổ 6, phường Ý La		<u>ĐĐT.85</u>	1,5	Km0 - Km1+500			85	Đường nội bộ khu dân cư tổ 6, phường Ý La	<u>ĐĐT.85</u>	1,5	Km0 - Km1+500			
						Đường từ đường Kim Quan đến đường Nguyễn Chí Thanh		<u>ĐĐT.86</u>	0,185	Km0+00- Km0+185	Đường Kim Quan	Đường Nguyễn Chí Thanh		86	Đường từ đường Kim Quan đến đường Nguyễn Chí Thanh	<u>ĐĐT.86</u>	0,185	Km0+00- Km0+185	Đường Kim Quan	Đường Nguyễn Chí Thanh

*	Phường Tân Hà		14,35									*	Phường Tân Hà		15,115						
79	Đường Tân Hà	<u>ĐĐT.79</u>	5	Km0 - Km5+000	Nghềnh Ngà xã Thăng Quận	Đường Ngô Quyền		<u>ĐĐT.87</u>				87	Đường Tân Hà	<u>ĐĐT.87</u>	5	Km0 - Km5+000	Nghềnh Ngà xã Thăng Quận	Đường Ngô Quyền			
80	Đường Lê Duẩn	<u>ĐĐT.80</u>	3,2	Km0 - Km3+200	Đường Tân Hà	Đường 17/8 (Công CA tỉnh)		<u>ĐĐT.88</u>				88	Đường Lê Duẩn	<u>ĐĐT.88</u>	3,2	Km0 - Km3+200	Đường Tân Hà	Đường 17/8 (Công CA tỉnh)			
81	Đường Minh Thanh	<u>ĐĐT.81</u>	2,5	Km0 - Km2+500	Đường Tân Hà	Đường trường Chinh		<u>ĐĐT.89</u>				89	Đường Minh Thanh	<u>ĐĐT.89</u>	2,5	Km0 - Km2+500	Đường Tân Hà	Đường trường Chinh			
82	Đường Trại gà đi UBND xã y La	<u>ĐĐT.82</u>	2,1	Km0 - Km2+100	Đường Tân Hà	Đường trường Chinh		<u>ĐĐT.90</u>				90	Đường Trại gà đi UBND xã y La	<u>ĐĐT.90</u>	2,1	Km0 - Km2+100	Đường Tân Hà	Đường trường Chinh			
83	Đường phố Tuệ Tĩnh	<u>ĐĐT.83</u>	0,75	Km0 - Km0+750	Đường Tân Hà	Đường Lê Duẩn		<u>ĐĐT.91</u>				91	Đường phố Tuệ Tĩnh	<u>ĐĐT.91</u>	0,75	Km0 - Km0+750	Đường Tân Hà	Đường Lê Duẩn			
84	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5 Phường Tân Hà	<u>ĐĐT.84</u>	0,8	Km0 - Km0+800				<u>ĐĐT.92</u>				92	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5 Phường Tân Hà	<u>ĐĐT.92</u>	0,8	Km0 - Km0+800					
						Đường từ đường Lê Duẩn đi đường dẫn cầu Tân Hà		<u>ĐĐT.93</u>	0,765	Km0+00-Km0+765	Đường Lê Duẩn	Đường dẫn cầu Tân Hà		93	Đường từ đường Lê Duẩn đi đường dẫn cầu Tân Hà	<u>ĐĐT.93</u>	0,765	Km0+00-Km0+765	Đường Lê Duẩn	Đường dẫn cầu Tân Hà	
*	Phường Hưng Thành		11,55									*	Phường Hưng Thành		16,15						
85	Đường Phạm Văn Đồng	<u>ĐĐT.85</u>	1,2	Km0 - Km1+200	Cầu Chà mới	Ngã ba Bình Thuận		<u>ĐĐT.94</u>				94	Đường Phạm Văn Đồng	<u>ĐĐT.94</u>	1,2	Km0 - Km1+200	Cầu Chà mới	Ngã ba Bình Thuận			
86	Đường Tôn Đức Thắng	<u>ĐĐT.86</u>	1,3	Km0 - Km1+300	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Đại Hành		<u>ĐĐT.95</u>				95	Đường Tôn Đức Thắng	<u>ĐĐT.95</u>	1,3	Km0 - Km1+300	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Đại Hành			
87	Đường Phú Hưng	<u>ĐĐT.87</u>	2,2	Km0 - Km2+200	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 Bình Thuận		<u>ĐĐT.96</u>				96	Đường Phú Hưng	<u>ĐĐT.96</u>	2,2	Km0 - Km2+200	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 Bình Thuận			
88	Đường liên minh	<u>ĐĐT.88</u>	0,3	Km0 - Km0+300	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tôn Đức Thắng		<u>ĐĐT.97</u>				97	Đường liên minh	<u>ĐĐT.97</u>	0,3	Km0 - Km0+300	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tôn Đức Thắng			
89	Đường di xóm Bình An	<u>ĐĐT.89</u>	1,65	Km0 - Km1+650	Đường Lê Đại Hành	Hết khu dân cư Bình An		<u>ĐĐT.98</u>				98	Đường di xóm Bình An	<u>ĐĐT.98</u>	1,65	Km0 - Km1+650	Đường Lê Đại Hành	Hết khu dân cư Bình An			
90	Đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.90</u>	1,9	Km0 - Km1+900	Đường Phạm Văn Đồng	Giao QL37		<u>ĐĐT.99</u>				99	Đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.99</u>	1,9	Km0 - Km1+900	Đường Phạm Văn Đồng	Giao QL37			
91	Đường nội bộ khu dân cư tổ 18, Phường Hưng Thành	<u>ĐĐT.91</u>	1	Km0 - Km1		Đường nội bộ khu dân cư tổ 9, Phường Hưng Thành		<u>ĐĐT.100</u>	1	Km0 - Km1			100	Đường nội bộ khu dân cư tổ 9, Phường Hưng Thành	<u>ĐĐT.100</u>	1	Km0 - Km1				
92	Đường nội bộ khu dân cư Ngọc Kim	<u>ĐĐT.92</u>	2	Km0 - Km2				<u>ĐĐT.101</u>					101	Đường nội bộ khu dân cư Ngọc Kim	<u>ĐĐT.101</u>	2	Km0 - Km2				
						Đường từ QL37 (nút giao với đường Lê Đại Hành) qua tổ 7, tổ 8 phường Hưng Thành đến cầu chà mới		<u>ĐĐT.102</u>	2,1	Km0+00-Km2+100	QL37-Lê Đại Hành	Cầu Chà mới QL37		102	Đường từ QL37 (nút giao với đường Lê Đại Hành) qua tổ 7, tổ 8 phường Hưng Thành đến cầu chà mới	<u>ĐĐT.102</u>	2,1	Km0+00-Km2+100	QL37-Lê Đại Hành	Cầu Chà mới QL37	
						Đường từ đường Tôn Đức Thắng đi tổ 8, 9, phường Hưng Thành		<u>ĐĐT.103</u>	1,1	Km0+00-Km1+100	Đường Tôn Đức Thắng	Tổ 9		103	Đường từ đường Tôn Đức Thắng đi tổ 8, 9, phường Hưng Thành	<u>ĐĐT.103</u>	1,1	Km0+00-Km1+100	Đường Tôn Đức Thắng	Tổ 9	

						Đường từ QL.37 đến khu TDC Ngọc Kim	<u>ĐĐT.104</u>	1,4	Km0-Km1+400	Quốc lộ 37	Khu dân cư TDC Ngọc Kim	Chuyển vị trí	104	Đường từ QL.37 đến khu TDC Ngọc Kim	<u>ĐĐT.104</u>	1,4	Km0-Km1+400	Quốc lộ 37	Khu dân cư TDC Ngọc Kim
*	Phường Nông Tiến		14,68										*	Phường Nông Tiến		27,783			
93	Đường Bình Ca	<u>ĐĐT.93</u>	1,5	Km0 - Km1+500	Chợ Bến phà Nông Tiến	Hết xóm trại Tầm	<u>ĐĐT.105</u>						105	Đường Bình Ca	<u>ĐĐT.105</u>	1,5	Km0 - Km1+500	Chợ Bến phà Nông Tiến	Hết xóm trại Tầm
94	Đường Bến Phà	<u>ĐĐT.94</u>	0,68	Km0 - Km0+680	Bến phà Nông Tiến	Đường Tân Trào	<u>ĐĐT.106</u>						106	Đường Bến Phà	<u>ĐĐT.106</u>	0,68	Km0 - Km0+680	Bến phà Nông Tiến	Đường Tân Trào
95	Đường Nhà máy giấy	<u>ĐĐT.95</u>	1,1	Km0 - Km1+100	Đường Bến phà cũ	Qua XN giấy đến Đường Kim Bình	<u>ĐĐT.107</u>						107	Đường Nhà máy giấy	<u>ĐĐT.107</u>	1,1	Km0 - Km1+100	Đường Bến phà cũ	Qua XN giấy đến Đường Kim Bình
96	Đường qua xóm 18 đi trường học	<u>ĐĐT.96</u>	0,48	Km0 - Km0+480	Đường Tân Trào qua trạm y tế đến trường tiểu học Nông Tiến		<u>ĐĐT.108</u>						108	Đường đi tổ 10 phường Nông Tiến	<u>ĐĐT.108</u>	0,48	Km0 - Km0+480	Đường Tân Trào qua trạm y tế đến trường tiểu học Nông Tiến	
97	Đường qua xóm 12 đi trường học	<u>ĐĐT.97</u>	1,32	Km0 - Km1+320	Đường Tân Trào qua xóm 12 đến trường tiểu học Nông Tiến		<u>ĐĐT.109</u>						109	Đường đi Tổ 5 phường Nông Tiến	<u>ĐĐT.109</u>	1,32	Km0 - Km1+320	Đường Tân Trào qua xóm 12 đến trường tiểu học Nông Tiến	
98	Đường vào Đất	<u>ĐĐT.98</u>	0,45	Km0 - Km0+450	Đường Kim Bình qua nhà Văn hoá xóm 2 vào Đất		<u>ĐĐT.110</u>						110	Đường vào Đất	<u>ĐĐT.110</u>	0,45	Km0 - Km0+450	Đường Kim Bình qua nhà Văn hoá xóm 2 vào Đất	
99	Đường xóm 15	<u>ĐĐT.99</u>	0,85	Km0 - Km0+850	Chân dốc đỏ	trường cấp I,II Nông tiến	<u>ĐĐT.111</u>						111	Đường tổ 9 phường Nông Tiến	<u>ĐĐT.111</u>	0,85	Km0 - Km0+850	Chân dốc đỏ	trường cấp I,II Nông tiến
100	Đường vào bãi rác	<u>ĐĐT.100</u>	0,45	Km0 - Km0+450	Đường Tân Trào	Bãi rác	<u>ĐĐT.112</u>						112	Đường vào bãi rác	<u>ĐĐT.112</u>	0,45	Km0 - Km0+450	Đường Tân Trào	Bãi rác
101	Đường từ cầu Sắt vào Đất	<u>ĐĐT.101</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Cầu Sắt cũ vào đến Đường đi Đất		<u>ĐĐT.113</u>						113	Đường từ cầu Sắt vào Đất	<u>ĐĐT.113</u>	0,25	Km0 - Km0+250	Cầu Sắt cũ vào đến Đường đi Đất	
102	Đường từ xóm 6 đi QL37	<u>ĐĐT.102</u>	0,8	Km0 - Km0+800	Xóm 6	Quốc lộ 37	<u>ĐĐT.114</u>						114	Đường từ tổ 3 đi QL.37	<u>ĐĐT.114</u>	0,8	Km0 - Km0+800	Xóm 6	Quốc lộ 37
103	Đường dọc bờ sông Lô từ xóm 2, xã Nông Tiến đến Km208+990, QL37 (ngã ba Chanh)	<u>ĐĐT.103</u>	4,8	Km0 - Km4+800	từ xóm 2, Phường Nông Tiến	Km208+990, QL37 (ngã ba Chanh)	<u>ĐĐT.115</u>	5,05	Km0+00 - Km5+050	từ xóm 2, Phường Nông Tiến	Km208+990, QL37 (ngã ba Chanh)		115	Đường dọc bờ sông Lô từ tổ 1 phường Nông Tiến đến Km208+990, QL37 (ngã ba Chanh)	<u>ĐĐT.115</u>	5,05	Km0+00 - Km5+050	từ xóm 2, Phường Nông Tiến	Km208+990, QL37 (ngã ba Chanh)
104	Đường nội bộ khu dân cư tổ 13, Phường Nông Tiến	<u>ĐĐT.104</u>	2	Km0 - Km2			<u>ĐĐT.116</u>						116	Đường nội bộ khu dân cư tổ 13, Phường Nông Tiến	<u>ĐĐT.116</u>	2	Km0 - Km2		
						Đường từ đường Bình Ca đến đường dọc bờ sông Lô	<u>ĐĐT.117</u>	0,82	Km0+00-Km0+822	Đường Bình Ca	Đường dọc bờ sông Lô		117	Đường từ đường Bình Ca đến đường dọc bờ sông Lô	<u>ĐĐT.117</u>	0,82	Km0+00-Km0+822	Đường Bình Ca	Đường dọc bờ sông Lô

						Đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18, phường Nông Tiên qua làng Dùm, phường Nông Tiên - Thiên viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường đến Cẩm xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang	<u>ĐĐT.118</u>	12,033	Km 0 - Km12+033	Đường Tân Trào	Giao với đường đi đến Cẩm , tổ 16, xã Trảng Đà		118	Đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18, phường Nông Tiên qua làng Dùm, phường Nông Tiên - Thiên viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường đến Cẩm xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang	<u>ĐĐT.118</u>	12,033	Km 0 - Km12+033	Đường Tân Trào	Giao với đường đi đến Cẩm , tổ 16, xã Trảng Đà
*	Xã Trảng Đà		7,54										*	Xã Trảng Đà		7,54			
105	Đường đi Tân Long	<u>ĐĐT.105</u>	0,24	Km0 - Km0+240	Đường Kim Bình	Hết địa phận thành phố	<u>ĐĐT.119</u>						119	Đường đi Tân Long	<u>ĐĐT.119</u>	0,24	Km0 - Km0+240	Đường Kim Bình	Hết địa phận thành phố
106	Đường Đền Ghềnh	<u>ĐĐT.106</u>	0,65	Km0 - Km0+650	Đường Kim Bình	Đền Ghềnh	<u>ĐĐT.120</u>						120	Đường Đền Ghềnh	<u>ĐĐT.120</u>	0,65	Km0 - Km0+650	Đường Kim Bình	Đền Ghềnh
107	Đường XN bột Kẽm	<u>ĐĐT.107</u>	2,2	Km0 - Km2+200	Đường Kim Bình	Cửa hàng mua bán cũ	<u>ĐĐT.121</u>						121	Đường XN bột Kẽm	<u>ĐĐT.121</u>	2,2	Km0 - Km2+200	Đường Kim Bình	Cửa hàng mua bán cũ
108	Đường xóm 6	<u>ĐĐT.108</u>	1,5	Km0 - Km1+500	Đường Kim Bình	Hết khu dân cư xóm 6	<u>ĐĐT.122</u>						122	Đường xóm 6	<u>ĐĐT.122</u>	1,5	Km0 - Km1+500	Đường Kim Bình	Hết khu dân cư xóm 6
109	Đường xóm 7	<u>ĐĐT.109</u>	0,45	Km0 - Km0+450	Đường Kim Bình	Hết khu dân cư xóm 7	<u>ĐĐT.123</u>						123	Đường xóm 7	<u>ĐĐT.123</u>	0,45	Km0 - Km0+450	Đường Kim Bình	Hết khu dân cư xóm 7
110	Đường qua bến Đò Tân Hà	<u>ĐĐT.110</u>	2,5	Km0 - Km2+500	Đường Kim Bình	Độc bờ sông hết địa phận thành phố	<u>ĐĐT.124</u>						124	Đường qua bến Đò Tân Hà	<u>ĐĐT.124</u>	2,5	Km0 - Km2+500	Đường Kim Bình	Độc bờ sông hết địa phận thành phố
*	Xã An Trường		1,3			Phường An Trường							*	Phường An Trường		12,198			
111	Đường quanh UBND huyện Yên Sơn (cũ)	<u>ĐĐT.111</u>	1,3	Km0 - Km1+300		Đường quanh UBND thành phố	<u>ĐĐT.125</u>	1,3	Km0 - Km1+300				125	Đường quanh UBND thành phố	<u>ĐĐT.125</u>	1,3	Km0 - Km1+300		
	Bổ sung		34,662																
112	Đường nội bộ khu dân cư Tân Phát	<u>ĐĐT.112</u>																	
-	Đường nội bộ đoạn 1		0,92	Km0 - Km0+920	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết khu dân cư													
-	Đường nội bộ đoạn 2		0,495	Km0 - Km0+495	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết khu dân cư													
113	Đường nội bộ khu dân cư Minh Thanh	<u>ĐĐT.113</u>	1,11	Km0 - Km1+11	Đường Minh Thanh	Hết khu dân cư													
114	Đường từ thôn Liên Thịnh xã Lương Vượng, TP Tuyên Quang đi xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	<u>ĐĐT.114</u>	2,7	Km0+00 - Km2+700	Thôn Liên Thịnh giáp Trung Đoàn 148	Xã Hoàng Khai		4	Km0+00 - Km4+00										
115	Đường tránh từ đường Nguyễn Tất Thành (ngã ba TT sắt hạch lái xe) đến đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.115</u>	1,3	Km0 - Km1+300	Ngã ba TT sắt hạch	Đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.126</u>						126	Đường tránh từ đường Nguyễn Tất Thành (ngã ba TT sắt hạch lái xe) đến đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.126</u>	1,3	Km0 - Km1+300	Ngã ba TT sắt hạch	Đường Lê Đại Hành

116	Đường tránh từ đường Nguyễn Tất Thành (khu dân cư sông lô 9) đến đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.116</u>	1,3	Km0 - Km1+301	Khu dân cư sông lô 9	Đường Lê Đại Hành		<u>ĐĐT.127</u>					127	Đường tránh từ đường Nguyễn Tất Thành (khu dân cư sông lô 9) đến đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.127</u>	1,3	Km0 - Km1+301	Khu dân cư sông lô 9	Đường Lê Đại Hành
117	Đường nội bộ khu dân cư Hưng Kiều 3	<u>ĐĐT.117</u>											Chuyển vị trí						
-	Đoạn 1		0,075	Km0 - Km0+75	Km132+300 quốc Lộ 2 cũ														
-	Đoạn 2		0,3	Km0 - Km0+300	KM132+100 quốc Lộ 2 cũ														
118	Đường từ Km132+500 QL2 (cũ) đến đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.118</u>	0,67	Km0 - Km0+670	Km132+500 QL 2 cũ	Đường Lê Đại Hành		<u>ĐĐT.128</u>					128	Đường từ Km132+500 QL2 (cũ) đến đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.128</u>	0,67	Km0 - Km0+670	Km132+500 QL 2 cũ	Đường Lê Đại Hành
119	Đường từ UBND xã An Khang đi thôn Viên Châu, xã An Tường	<u>ĐĐT.119</u>	6,7	Km0 - Km6+700	UBND xã An Khang	Thôn Viên Châu							Chuyển vị trí						
						Đường từ QL2 tránh thành phố đi Bệnh viện lao phổi Tuyên Quang		<u>ĐĐT.129</u>	0,8	Km0+00-Km0+800	QL.2	Bệnh viện lao phổi	129	Đường từ QL2 tránh thành phố đi Bệnh viện lao phổi Tuyên Quang	<u>ĐĐT.129</u>	0,8	Km0+00-Km0+800	QL.2	Bệnh viện lao phổi
						Đường từ Quốc lộ 37 qua tổ 11, phường An Tường (Bệnh viện phổi) đi xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn		<u>ĐĐT.130</u>	2,5	Km0+00-Km2+500	Bệnh viện Lao phổi	QL 37	130	Đường từ Quốc lộ 37 qua tổ 11, phường An Tường (Bệnh viện phổi) đi xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	<u>ĐĐT.130</u>	2,5	Km0+00-Km2+500	Bệnh viện Lao phổi	QL 37
						Đường từ TTđăng kiểm đi thôn Liên Thịnh, xã Lương Vương, phường An Tường		<u>ĐĐT.131</u>	1,3	Km0+00-Km1+300	TT đăng kiểm	Thôn Liên Thịnh	131	Đường từ TTđăng kiểm đi thôn Liên Thịnh, xã Lương Vương, phường An Tường	<u>ĐĐT.131</u>	1,3	Km0+00-Km1+300	TT đăng kiểm	Thôn Liên Thịnh
						Đường tránh lũ từ trung tâm hành chính thành phố đi đường Lê Đại Hành		<u>ĐĐT.132</u>	1,4	Km0+00-Km1+400	Đường TTHC thành phố	Đường Lê Đại Hành	132	Đường tránh lũ từ trung tâm hành chính thành phố đi đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT.132</u>	1,4	Km0+00-Km1+400	Đường TTHC thành phố	Đường Lê Đại Hành
122	Đường giao thông trung tâm hành chính thành phố Tuyên Quang	<u>ĐĐT.122</u>	1,628	Km0-Km1+628	Quốc lộ 2 cũ	Quốc lộ 2 đoạn tránh TP		<u>ĐĐT.133</u>					133	Đường giao thông trung tâm hành chính thành phố Tuyên Quang	<u>ĐĐT.133</u>	1,628	Km0-Km1+628	Quốc lộ 2 cũ	Quốc lộ 2 đoạn tránh TP
*	Phường Đội Cấn												*	Phường Đội Cấn		13,364			
120	Đường Từ thôn Cây Khế xã Đội Cấn đi đường ĐT186	<u>ĐĐT.120</u>	2,264	Km0 - Km2+264	Quốc Lộ 2	Đường ĐT186		<u>ĐĐT.134</u>					134	Đường Từ thôn Cây Khế xã Đội Cấn đi đường ĐT186	<u>ĐĐT.134</u>	2,264	Km0 - Km2+264	Quốc Lộ 2	Đường ĐT186
121	Đường từ QL2 đi thôn cây Khế	<u>ĐĐT.121</u>	1,3	Km0 - Km1+300	Quốc Lộ 2	Đường ĐT186		<u>ĐĐT.135</u>					135	Đường từ QL2 đi thôn cây Khế	<u>ĐĐT.135</u>	1,3	Km0 - Km1+300	Quốc Lộ 2	Đường ĐT186

123	Đường xung quanh trung tâm hội nghị tỉnh	<u>ĐĐT.123</u>	0,5	Km0 - Km0+500	Đường 17/8	Đường Hà Huy Tập							Chuyển vị trí						
124	Đường từ QL.37 đến khu TĐC Ngọc Kim	<u>ĐĐT.124</u>	1,4	Km0- Km1+400	Quốc lộ 37	Khu dân cư TĐC Ngọc Kim													
						Đường từ đường ĐĐT.186 (tổ 4) đi tổ 1, phường Đội Cấn	<u>ĐĐT.136</u>	4,2	Km0+00- Km4+200	ĐT.186	Tổ 1		136	Đường từ đường ĐĐT.186 (tổ 4) đi tổ 1, phường Đội Cấn	<u>ĐĐT.136</u>	4,2	Km0+00- Km4+200	ĐT.186	Tổ 1
						Đường từ QL 2 (tổ 9), phường Đội Cấn đi xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	<u>ĐĐT.137</u>	3,8	Km0+00- Km3+800	Tổ 9	Xã Nhữ Khê		137	Đường từ QL 2 (tổ 9), phường Đội Cấn đi xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	<u>ĐĐT.137</u>	3,8	Km0+00- Km3+800	Tổ 9	Xã Nhữ Khê
						Đường từ Quốc lộ 2 (tổ 12) đi tổ 6, phường Đội Cấn	<u>ĐĐT.138</u>	1,8	Km0+00- Km1+800	Đường Quốc lộ 2	Tổ 6 (khu tái định cư tổ 6, trường mầm non trung tâm)		138	Đường từ Quốc lộ 2 (tổ 12) đi tổ 6, phường Đội Cấn	<u>ĐĐT.138</u>	1,8	Km0+00- Km1+800	Đường Quốc lộ 2	Tổ 6 (khu tái định cư tổ 6, trường mầm non trung tâm)
*	Xã An Khang												*	Xã An Khang		8			
125	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca	<u>ĐĐT.125</u>	8	Km0- Km8+00	Km130 QL2 (cũ)	Bình Ca	<u>ĐĐT.139</u>						139	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca	<u>ĐĐT.139</u>	8	Km0- Km8+00	Km130 QL2 (cũ)	Bình Ca
*	Xã Thái Long												*	Xã Thái Long		4			
126	Km126 QL2 - Thái Long	<u>ĐĐT.126</u>	4	Km0- Km4+00	Km126 QL2	Thái Long	<u>ĐĐT.140</u>						140	Km126 QL2 - Thái Long	<u>ĐĐT.140</u>	4	Km0- Km4+00	Km126 QL2	Thái Long
*	Phường Mỹ Lâm					*Phường Mỹ Lâm		32,906					*	Phường Mỹ Lâm		16,941			
						Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê, Yên Sơn	<u>ĐĐT.141</u>	6,5	Km0+00- Km6+500	Km227+170, QL.37	xã Nhữ Khê		141	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê, Yên Sơn	<u>ĐĐT.141</u>	6,5	Km0+00- Km6+500	Km227+170, QL.37	xã Nhữ Khê
						Đường kỹ thuật hạ tầng khu du lịch Suối Khoáng Mỹ Lâm	<u>ĐĐT.142</u>	3,7	Km0+00- Km3+700	QL 37 (UBND phường, tổ 2, P Mỹ Lâm)	QL 37 (đoạn qua địa phận tổ dân phố 7)		142	Đường kỹ thuật hạ tầng khu du lịch Suối Khoáng Mỹ Lâm	<u>ĐĐT.142</u>	3,7	Km0+00- Km3+700	QL 37 (UBND phường, tổ 2, P Mỹ Lâm)	QL 37 (đoạn qua địa phận tổ dân phố 7)
						Đường nội bộ khu tái định cư tổ dân phố 3, phường Mỹ Lâm	<u>ĐĐT.143</u>	1,8	Km0+00- Km1+800	Ủy ban nhân dân phường	Đến hết khu tái định cư		143	Đường nội bộ khu tái định cư tổ dân phố 3, phường Mỹ Lâm	<u>ĐĐT.143</u>	1,8	Km0+00- Km1+800	Ủy ban nhân dân phường	Đến hết khu tái định cư
						Đường nội bộ khu tái định cư tổ dân phố 4,5, phường Mỹ Lâm	<u>ĐĐT.144</u>	0,841	Km0+00- Km0+841	Quốc lộ 37	Hết khu tái định cư tổ 4,5		144	Đường nội bộ khu tái định cư tổ dân phố 4,5, phường Mỹ Lâm	<u>ĐĐT.144</u>	0,841	Km0+00- Km0+841	Quốc lộ 37	Hết khu tái định cư tổ 4,5
						Đường liên xã Mỹ Lâm - Nhữ Khê - Mỹ Bằng	<u>ĐĐT.145</u>	2,5	Km0+00- Km2+500	Quốc lộ 37	Ngã ba nhà văn hóa tiên phong cũ		145	Đường liên xã Mỹ Lâm - Nhữ Khê - Mỹ Bằng	<u>ĐĐT.145</u>	2,5	Km0+00- Km2+500	Quốc lộ 37	Ngã ba nhà văn hóa tiên phong cũ
						Đường từ QL 37 đi thôn 24 xã Kim Phú (A04)	<u>ĐĐT.146</u>	1,6	Km0+00- Km1+600	Quốc lộ 37	Vực vại 2		146	Đường từ QL 37 đi thôn 24 xã Kim Phú (A04)	<u>ĐĐT.146</u>	1,6	Km0+00- Km1+600	Quốc lộ 37	Vực vại 2
*	Xã Kim Phú												*	Xã Kim Phú		15,2			
						Đường từ QL 37 đi đường TT xã Kim Phú	<u>ĐĐT.147</u>	2,14	Km0+00- Km2+140	QL 37	Đường TT xã Kim Phú		147	Đường từ QL 37 đi đường TT xã Kim Phú	<u>ĐĐT.147</u>	2,14	Km0+00- Km2+140	QL 37	Đường TT xã Kim Phú

						Đường từ thôn 12 đi thôn 14 (qua đình Giếng Tanh), xã Kim Phú	<u>ĐĐT.148</u>	2,06	Km0+00-Km2+060	Thôn 12	Thôn 14		148	Đường từ thôn 12 đi thôn 14 (qua đình Giếng Tanh), xã Kim Phú	<u>ĐĐT.148</u>	2,06	Km0+00-Km2+060	Thôn 12	Thôn 14
						Đường Trung Môn - Kim Phú	<u>ĐĐT.149</u>	10	Km0-Km10	xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	QL.37		149	Đường Trung Môn - Kim Phú	<u>ĐĐT.149</u>	10	Km0-Km10	xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	QL.37
						Đường từ xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn đến xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang	<u>ĐĐT.150</u>	1	Km0-Km1	Xã Chân Sơn huyện Yên Sơn	xã Kim Phú, thành phố Tuyên quang		150	Đường từ xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn đến xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang	<u>ĐĐT.150</u>	1	Km0-Km1	Xã Chân Sơn huyện Yên Sơn	xã Kim Phú, thành phố Tuyên quang
*	Xã Lương Vượng												*	Xã Lương Vượng		2			
						Đường từ đường QL 2 cũ đi đường Hồ Chí Minh, xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang	<u>ĐĐT.151</u>	2	Km0+00-Km2+200	UBND xã Lương Vượng	Đường HCM		151	Đường từ đường QL 2 cũ đi đường Hồ Chí Minh, xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang	<u>ĐĐT.151</u>	2	Km0+00-Km2+200	UBND xã Lương Vượng	Đường HCM
						Đường nội bộ khu dân cư							*	Đường nội bộ khu dân cư		19,17			
112							<u>ĐĐT.152</u>						152	Đường nội bộ khu dân cư Tân Phát	<u>ĐĐT.152</u>				
-														Đường nội bộ đoạn 1		0,92	Km0 - Km0+920	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết khu dân cư
-														Đường nội bộ đoạn 2		0,495	Km0 - Km0+495	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết khu dân cư
							<u>ĐĐT.153</u>						153	Đường nội bộ khu dân cư Minh Thanh	<u>ĐĐT.153</u>	1,11	Km0 - Km1+11	Đường Minh Thanh	Hết khu dân cư
							<u>ĐĐT.154</u>						154	Đường nội bộ khu dân cư Hưng Kiều 3	<u>ĐĐT.154</u>				
														Đoạn 1		0,075	Km0 - Km0+75	Km132+300 quốc Lộ 2 cũ	
														Đoạn 2		0,3	Km0 - Km0+300	Km132+100 quốc Lộ 2 cũ	
						Khu dân cư cư tổ 10, phường Đội Cấn	<u>ĐĐT.155</u>	0,9	Km0+00-Km0+900				155	Khu dân cư cư tổ 10, phường Đội Cấn	<u>ĐĐT.155</u>	0,9	Km0+00-Km0+900		
						Khu dân cư tổ 17, 18, phường Đội Cấn	<u>ĐĐT.156</u>	2,2	Km0+00-Km2+200				156	Khu dân cư tổ 17, 18, phường Đội Cấn	<u>ĐĐT.156</u>	2,2	Km0+00-Km2+200		
						Khu đô thị Việt Mỹ	<u>ĐĐT.157</u>	1,4	Km0+00-Km1+400				157	Khu đô thị Việt Mỹ	<u>ĐĐT.157</u>	1,4	Km0+00-Km1+400		
						Vincomshophouse	<u>ĐĐT.158</u>	0,655	Km0+00-Km0+655				158	Vincomshophouse	<u>ĐĐT.158</u>	0,655	Km0+00-Km0+655		
						Khu tái định cư Tân Hà	<u>ĐĐT.159</u>	1,65	Km0+00-Km1+650				159	Khu tái định cư Tân Hà	<u>ĐĐT.159</u>	1,65	Km0+00-Km1+650		
						Khu dân cư tổ 13 phường Tân Hà	<u>ĐĐT.160</u>	0,94	Km0+00-Km0+940				160	Khu dân cư tổ 13 phường Tân Hà	<u>ĐĐT.160</u>	0,94	Km0+00-Km0+940		
						Khu dân cư thôn 4, xã Lương Vượng	<u>ĐĐT.161</u>	2,5	Km0+00-Km2+500				161	Khu dân cư thôn 4, xã Lương Vượng	<u>ĐĐT.161</u>	2,5	Km0+00-Km2+500		

						Khu dân cư xóm 14, xã Kim Phú	<u>ĐĐT.162</u>	1,345	Km0+00-Km1+345				162	Khu dân cư xóm 14, xã Kim Phú	<u>ĐĐT.162</u>	1,345	Km0+00-Km1+345		
						Khu dân cư tổ 14, 15, Tân Hà	<u>ĐĐT.163</u>	0,78	Km0+00-Km0+780				163	Khu dân cư tổ 14, 15, Tân Hà	<u>ĐĐT.163</u>	0,78	Km0+00-Km0+780		
						Khu dân cư An Phú	<u>ĐĐT.164</u>	3,9	Km0+00-Km3+900				164	Khu dân cư An Phú	<u>ĐĐT.164</u>	3,9	Km0+00-Km3+900		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Văn bản số 529-TB/TU ngày 05 tháng 7 năm 2022 thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại cuộc họp Thường trực Tỉnh ủy ngày 04 tháng 7 và ngày 05 tháng 7 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 336/TTr-STNMT ngày 27 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 148/2020/NĐ-CP), gồm:

- Rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề.

- Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập đối với trường hợp khu đất thực hiện dự án đầu tư có phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 Luật Đất đai năm 2013, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất mà người đang sử dụng không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không có tài sản gắn liền với đất mà phần diện tích đất này có vị trí nằm xen kẽ với phần diện tích đất đã nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- Điều kiện tách thửa, hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa theo từng loại đất.

b) Những nội dung không nêu tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại tỉnh Tuyên Quang.

b) Người sử dụng đất và người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý theo quy định tại Điều 5, Điều 8 Luật Đất đai năm 2013.

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề

1. Rà soát và lập danh mục thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý

Quý I hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) xây dựng kế hoạch và chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) hoàn thành việc rà soát, lập danh sách các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) và thông tin các thửa đất tiếp giáp với thửa đất nhỏ hẹp; tổng hợp theo Biểu mẫu số 01 kèm theo Quyết định này.

Trường hợp thửa đất nhỏ hẹp chưa được lập bản đồ hoặc chưa thể hiện trong hồ sơ địa chính thì Ủy ban nhân dân cấp xã đo đạc lập sơ đồ hiện trạng, xác định diện tích thửa đất nhỏ hẹp và ranh giới với các thửa đất tiếp giáp.

2. Đề xuất phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp

a) Căn cứ kết quả rà soát tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại khoản 2 Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP), tổng hợp theo Biểu mẫu số 02

kèm theo Quyết định này gửi đến Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện trước ngày 30 tháng 4 hàng năm để tổ chức thẩm định.

b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a khoản này, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định; gửi kết quả thẩm định bằng văn bản về Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện phương án.

c) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp để công khai, lấy ý kiến nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Công khai, lấy ý kiến nhân dân về danh mục và phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh mục và phương án sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước trực tiếp quản lý tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu, điểm dân cư nơi có đất; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo niêm yết công khai tại cổng thông tin điện tử của huyện để lấy ý kiến nhân dân.

b) Thời gian niêm yết công khai, lấy ý kiến nhân dân là 15 ngày kể từ ngày bắt đầu niêm yết.

Trong thời gian niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã phải cử cán bộ tiếp nhận ý kiến phản ánh (bằng văn bản, trực tiếp, qua điện thoại, qua trang thông tin điện tử...) của tổ chức, cá nhân.

c) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện:

- Lập biên bản kết thúc việc niêm yết, công khai, lấy ý kiến nhân dân; tổng hợp bằng văn bản ghi rõ số lượng ý kiến không đồng ý, ý kiến khác.
- Giải quyết kiến nghị liên quan theo thẩm quyền (nếu có).
- Hoàn thiện phương án theo Biểu mẫu số 02 kèm theo Quyết định này, báo cáo bằng văn bản gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Phê duyệt danh mục và phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp; công bố công khai và thực hiện phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phê duyệt danh mục và phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp; chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã để công bố, công khai.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã công bố, công khai danh mục, phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng nơi có đất và thông báo trên phương tiện truyền thanh của cấp xã, khu, điểm dân cư nơi có thửa đất nhỏ hẹp. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày kể từ ngày bắt đầu niêm yết.

c) Tổ chức thực hiện phương án được duyệt

Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật. Công khai quyết định giao đất, cho thuê đất, văn bản công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập đối với trường hợp khu đất thực hiện dự án đầu tư có phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 Luật Đất đai năm 2013, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất mà người đang sử dụng không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không có tài sản gắn liền với đất (*sau đây viết tắt là diện tích đất công*) mà phần diện tích đất này có vị trí nằm xen kẽ với phần diện tích đất đã nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

1. Điều kiện, tiêu chí để tách diện tích đất công thành dự án độc lập:

Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác có liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy mô, tỷ lệ, diện tích đất công để tách thành dự án độc lập:

Trường hợp khu đất đáp ứng điều kiện, tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo yêu cầu về quy mô, tỷ lệ, diện tích như sau:

a) Đối với khu đất đề xuất dự án đầu tư có quy mô dưới 1.000 m²: Diện tích đất công chiếm từ 50% trở lên.

b) Đối với khu đất đề xuất dự án đầu tư có quy mô từ 1.000 m² đến dưới 5.000 m²: Diện tích đất công chiếm từ 45% trở lên.

c) Đối với khu đất đề xuất dự án đầu tư có quy mô từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m²: Diện tích đất công chiếm từ 40% trở lên.

d) Đối với khu đất đề xuất dự án đầu tư có quy mô từ 10.000 m² đến dưới 30.000 m²: Diện tích đất công chiếm từ 35% trở lên.

đ) Đối với khu đất đề xuất dự án đầu tư có quy mô từ 30.000 m² đến dưới 50.000 m²: Diện tích đất công chiếm từ 30% trở lên.

e) Đối với khu đất đề xuất dự án đầu tư có quy mô từ 50.000 m² đến dưới 100.000 m²: Diện tích đất công chiếm từ 25% trở lên.

g) Đối với khu đất đề xuất dự án đầu tư có quy mô từ 100.000 m² trở lên: Diện tích đất công chiếm từ 20% trở lên.

Diện tích đất công để tính tỷ lệ nêu trên không bao gồm phần diện tích nằm trong hành lang các công trình hạ tầng kỹ thuật đã được công bố hoặc theo quy hoạch được phê duyệt.

Điều 4. Điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa theo từng loại đất

1. Điều kiện để tách thửa đất

a) Đáp ứng điều kiện theo quy định khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

b) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tách thửa đất để hình thành các thửa đất mới phải đảm bảo quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề theo quy định tại Điều 171 Luật Đất đai.

d) Thửa đất mới hình thành sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích và kích thước theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này, trừ trường hợp thuộc điểm c khoản 2 và khoản 6 Điều này.

đ) Thửa đất nông nghiệp được hình thành sau khi tách thửa phải đảm bảo thuận lợi về giao thông (có lối đi vào) và các điều kiện canh tác, sản xuất.

e) Không được tách thửa đối với các trường hợp sau:

- Thửa đất nằm trong khu vực đã có thông báo thu hồi đất hoặc đã có quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

- Nằm trong ranh giới khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định, phê duyệt theo quy định của pháp luật; nằm trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng nếu hộ gia đình, cá nhân không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó.

- Thửa đất đang có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và đang được cơ quan có thẩm quyền thụ lý giải quyết hoặc đã có thông báo của cơ quan có thẩm quyền thụ lý giải quyết; thửa đất có tài sản gắn liền với đất đang bị cơ quan có thẩm quyền kê biên để thực hiện quyết định, bản án của cơ quan Tòa án.

- Thửa đất ở nằm trong dự án đầu tư khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư đã có quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trừ các khu quy hoạch để bố trí tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Thủy điện Tuyên Quang.

2. Điều kiện Hợp thửa đất

a) Đảm bảo đủ điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm e khoản 1 Điều này.

b) Các thửa đất phải liền kề nhau và phải có cùng mục đích sử dụng đất.

c) Trường hợp thửa đất được hình thành sau khi tách thửa mà có diện tích, kích thước nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa tại Quyết định này để hợp với thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng thì thửa đất mới sau khi hợp thửa phải có diện tích, kích thước bằng hoặc lớn hơn diện tích, kích thước tối thiểu được quy định tại Quyết định này. Việc giải quyết tách thửa trong trường hợp này phải được thực hiện đồng thời với việc hợp thửa và cấp giấy chứng nhận cho thửa đất mới.

3. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở

Diện tích tối thiểu của thửa đất ở tại nông thôn và thửa đất ở tại đô thị được tách thửa phải đảm bảo các thửa đất mới được hình thành sau khi chia tách có diện tích đất ở tối thiểu là 36 m² (không bao gồm diện tích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở và không tính diện tích thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng) và có một cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc lối đi, đồng thời phải có kích thước cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc lối đi (mặt tiền thửa đất) tối thiểu là 04 (bốn) mét, chiều sâu tối thiểu là 05 (năm) mét tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng hoặc chỉ giới quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp (không nằm trong cùng thửa đất ở)

Thửa đất nông nghiệp được tách thửa phải đảm bảo các thửa đất mới hình thành sau khi chia tách có diện tích tối thiểu cụ thể như sau:

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm: Diện tích 200 m².

b) Đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp khác: Diện tích là 1.000 m².

5. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này, trừ trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thì thực hiện theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Xử lý một số trường hợp cụ thể

a) Quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này không áp dụng đối với trường hợp sau:

- Các trường hợp tách thửa do Nhà nước thu hồi một phần thửa đất.

- Đất hiến tặng cho Nhà nước, tặng cho hộ gia đình, cá nhân để xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương; tách thửa khi thực hiện kết quả hòa giải thành hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Tách thửa do điều chỉnh dự án đầu tư theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Việc tách thửa đất ở trong các khu quy hoạch để bố trí tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Thủy điện Tuyên Quang phải đảm bảo điều kiện nêu tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

c) Thửa đất ở mới được hình thành sau khi tách thửa có diện tích nhỏ hơn 36 m² hoặc kích thước cạnh thửa không đáp ứng được yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều này nhưng trên đất đã có nhà ở riêng, ổn định từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì được thực hiện tách thửa theo quy định. Khi chủ sử dụng đất cải tạo hoặc xây dựng lại nhà ở phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

d) Trường hợp thửa đất ở mới được hình thành có kích thước cạnh (mặt tiền) tiếp giáp với đường giao thông hoặc lối đi chung từ 02 (hai) mét đến dưới 04 (bốn) mét nối với phần đất phía trong có diện tích và kích thước đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 4 thì được phép tách thửa. Phần diện tích tính từ cạnh mặt tiền đó đến tiếp giáp phần đất đảm bảo điều kiện tách thửa phải sử dụng làm lối đi và người sử dụng đất không được xây dựng nhà ở trên phần diện tích này.

đ) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tách một phần thửa đất ở (đất ở và đất vườn ao trong cùng thửa đất ở) thành lối đi chung thì thửa đất tách ra để hình thành lối đi chung đó phải có chiều rộng tối thiểu là 03 mét. Diện tích, loại đất của thửa đất làm lối đi chung được xác định theo vị trí của thửa đất gốc (thửa đất trước khi thực hiện tách một phần diện tích để hình thành lối đi chung).

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ hợp lệ về tách thửa đất, hợp thửa đất, tách thửa đất để hình thành lối đi chung theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng trong thời hạn giải quyết thì thực hiện theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2022

2. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 1 và Điều 5 Quy định về hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 7;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải dữ liệu pháp luật);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang

BIỂU MÀU SỐ 02**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG THỬA ĐẤT NHỎ, HẸP DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THÀNH PHỐ.....**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 08 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Địa điểm thửa đất (thôn, xã hoặc tổ, phường, thị trấn)	Số thửa, số tờ trên bản đồ, hồ sơ quản lý đất đai	Diện tích dự kiến (m2)	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản trên đất (nếu có)	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Thông tin về thửa đất tiếp giáp, liền kề			Phương án quản lý, sử dụng thửa đất nhỏ hẹp	Ghi chú
							Thửa số 01	Thửa số 02	Thửa số ...		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Xã, phường, thị trấn										
											Có sơ kèm theo
2	Xã, phường, thị trấn										

Ghi chú:

- Tại cột số 7: Ghi thông tin theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt

- Tại cột số 8, 9, 10: Ghi thông tin về thửa đất tiếp giáp (chủ sử dụng đất, loại đất, diện tích đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận) và kèm theo sơ đồ thửa đất nhỏ hẹp và các thửa đất giáp ranh.

- Tại cột số 11: Ghi cụ thể phương án sử dụng đất: Sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho chủ sử dụng đất liên kê để sử dụng vào mục đích theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt

BIỂU MÀU SỐ 01

DANH MỤC THỬA ĐẤT NHỎ, HẸP DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN).....HUYỆN (THÀNH PHỐ).....

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2022/QĐ-UBND ngày 5 tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Địa điểm thửa đất (thôn, xã hoặc tổ, phường, thị trấn)	Số thửa, số tờ trên bản đồ, hồ sơ quản lý đất đai	Diện tích dự kiến (m2)	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản trên đất (nếu có)	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Thông tin về thửa đất tiếp giáp, liền kề			Ghi chú
							Thửa số 01	Thửa số 02	Thửa số ...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
										Có sơ kèm theo

Ghi chú:

- Tại cột số 7: Ghi thông tin theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt
- Tại cột số 8, 9, 10: Ghi thông tin về thửa đất tiếp giáp (chủ sử dụng đất, loại đất, diện tích đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận) và kèm theo sơ đồ thửa đất nhỏ hẹp và các thửa đất giáp ranh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28 /2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 335/TTr-STNMT ngày 27 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) và có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP khi Nhà nước thu hồi từ 30% trở lên đối với diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 09/2021/TT-BTMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai) thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

a) Thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở.

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 36 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở.

c) Mức hỗ trợ cho 01 nhân khẩu có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương tại thời điểm thu hồi đất (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) được tính bằng tiền tương đương với 30 kg gạo tẻ (loại trung bình)/tháng theo báo cáo giá thị trường hàng tháng của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

d) Tiền hỗ trợ ổn định đời sống được chi trả một lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất trong thời gian 06 tháng. Việc trợ cấp được thực hiện 01 lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai), được hỗ trợ ổn định sản xuất trong thời gian 01 năm, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng cho sản xuất nông nghiệp, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp.

Mức hỗ trợ cụ thể được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công Thương thông báo tại thời điểm có quyết định thu hồi đất”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất mà bị ngừng sản xuất, kinh doanh thì được hỗ trợ bằng tiền. Căn cứ vào thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh để xác định mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ tính theo thu nhập sau thuế của 01 (một) năm, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó. Thu nhập sau thuế được xác định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp thời gian kinh doanh chưa đủ 03 năm thì tính theo mức thu nhập bình quân của thời gian đã kinh doanh và phải được cơ quan Thuế sở tại xác nhận. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- a) Thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh dưới 03 tháng mức hỗ trợ là 10%.
- b) Thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh từ 03 tháng đến dưới 06 tháng mức hỗ trợ là 20%.
- c) Thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh từ 06 tháng trở lên mức hỗ trợ là 30%.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13: Quy định hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền, thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm như sau:

a) Hỗ trợ bằng 05 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của tỉnh đối với các loại đất:

- Toàn bộ đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản;
- Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở, trong địa giới hành chính phường, trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

b) Hỗ trợ bằng 03 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của tỉnh đối với đất trồng cây lâu năm (không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này) và đất trồng rừng sản xuất.

c) Diện tích đất được hỗ trợ tại các điểm a, điểm b Khoản này là toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai.

d) Ranh giới của khu dân cư được xác định theo quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng khu dân cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, bản, các điểm dân cư tự trị hiện có.

Ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, bản, các điểm dân cư là đường nối liền các thửa đất trên thực tế có nhà ở và các công trình phục vụ đời sống.

1a. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ, e

khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP), trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp. Khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của tỉnh. Diện tích hỗ trợ là toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai.

2. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ (có Giấy phép đăng ký kinh doanh và là hộ kinh doanh đang quản lý thuế theo quy định của pháp luật trước thời điểm thông báo thu hồi đất) mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo mức quy định tại Khoản 4 Điều 11 Quy định này.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Hộ gia đình có đối tượng chính sách xã hội theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận phải di chuyển chỗ ở đến nơi ở mới do bị thu hồi đất được hỗ trợ 2.000.000 đồng/01 hộ.”

7. Bổ sung khoản 5a Điều 17 như sau:

“5a. Khi Nhà nước thu hồi đất hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở mà không có chỗ ở nào khác thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian xây dựng chỗ ở mới. Mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/hộ/tháng trong thời gian 06 tháng (trừ trường hợp quy định tại Điều 15 của Quy định này)”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Ngoài việc hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 5a Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế của từng công trình, dự án, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp hỗ trợ khác đối với từng trường hợp cụ thể để đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2022.

2. Đối với những dự án, công trình, hạng mục đã có quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm triển khai, thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải dữ liệu pháp luật);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29 /2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm
thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính
phủ quy định sửa đổi bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện, đầu tư kinh
doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Y tế quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất,
kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 966/TTr-SYT ngày
12/8/2022 về việc ban hành Quyết định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực
phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về việc phân công trách nhiệm cho các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm (sau đây gọi tắt là cơ sở thực phẩm) thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Y tế, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện), các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định của Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

b) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện

Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có quy mô kinh doanh dưới 200 suất ăn/lần phục vụ.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Sở Y tế thực hiện quản lý về an toàn thực phẩm

a) Đối với cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm: Các cơ sở do ngành y tế quản lý theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và Khoản 2, Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh.

b) Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống: Nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm tại khu công nghiệp, bệnh viện, trung tâm thương mại; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm tại các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục công lập, tư thục có quy mô phục vụ từ 200 suất/lần phục vụ trở lên; các cơ sở dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô phục vụ từ 200 suất/lần phục vụ trở lên; hội nghị, sự kiện, lễ hội có phục vụ ăn uống do cấp tỉnh tổ chức.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thực phẩm; giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm tại các sự kiện chính trị, văn hóa - xã hội do cấp tỉnh, Trung ương tổ chức trên địa bàn tỉnh.

d) Tổ chức, điều tra xác minh các vụ, ca ngộ độc thực phẩm, tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm; phối hợp với các đơn vị liên quan điều tra nguyên nhân, truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc. Phân tích nguy cơ ô nhiễm thực phẩm, thực hiện giám sát, phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục sự cố an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

đ) Triển khai xây dựng mô hình điểm về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định.

e) Đôn đốc các sở, ngành và các địa phương triển khai thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; là đầu mối tổng hợp báo cáo kết quả công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý về an toàn thực phẩm:

Đối với bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm tại các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục công lập, tư thực có quy mô phục vụ dưới 200 suất/lần phục vụ; các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô phục vụ dưới 200 suất/lần phục vụ; các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong khu du lịch, hội nghị, sự kiện lễ hội từ cấp huyện trở xuống tổ chức; các cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố; các bữa ăn đông người tại địa phương (đám cưới, đám hiếu, đám giỗ,...).

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp trước khi Quyết định này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trên Giấy.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2022.
2. Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp báo cáo việc thực hiện Quyết định này; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.
3. Trong quá trình triển khai thực hiện, phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân báo cáo bằng văn bản về Sở Y tế để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Y tế;
- UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh;
- Như Điều 5 (thi hành);
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCBKSTTHC;
- Lưu: VT, THVX (VB.30).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Việt Phương

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ các Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 69/TTr-SCT ngày 20/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định việc phân cấp quản lý cho các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm (viết tắt là ATTP) đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về ATTP được điều chỉnh tại Quyết định này bao gồm: Sở Công Thương; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý; Quản lý an toàn thực phẩm đối với các chợ trên địa bàn (trừ các chợ đầu mối, chợ đấu giá nông sản).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện và kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

b) Tổ chức tiếp nhận bản sao Giấy chứng nhận đảm bảo ATTP (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm) của các cơ sở được quy định tại điểm k, Khoản 1, Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về ATTP cho các đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước lĩnh vực ATTP ngành Công Thương thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo An toàn thực phẩm tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ATTP ngành Công Thương theo phân cấp tại Quyết định này.

b) Phối hợp với Sở Công Thương trong việc quản lý nhà nước lĩnh vực ATTP ngành Công Thương trên địa bàn quản lý.

c) Hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm ký bản cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm (*theo Mẫu số 01, Mẫu số 02*) và tiếp nhận, lưu trữ bản cam kết theo quy định.

d) Lập dự toán và bố trí kinh phí thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ATTP ngành Công Thương theo phân cấp theo quy định.

đ) Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương trên địa bàn quản lý.

e) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực ATTP ngành Công Thương quản lý về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo An toàn thực phẩm tỉnh và Bộ Công Thương.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn theo thẩm quyền.

b) Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương trên địa bàn.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp, thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP với Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2022.

2. Đối với các Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Bản cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm được cấp hoặc ký cam kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu các quy định trong văn bản này được thay thế hoặc sửa đổi bổ sung thì áp dụng các quy định theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi bổ sung phù hợp quy định.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh, khó khăn, vướng mắc cần phải sửa đổi, bổ sung, thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp, xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Thường trực HĐND huyện, thành phố;
- UBND huyện, thành phố;
- Phòng THCBKSTTHC;
- Báo Tuyên Quang, Đài PTTH tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT (Tuân).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT
BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
(*Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn*)

Kính gửi: (tên cơ quan quản lý).

Tôi là:

Số chứng minh thư/thẻ căn cước/mã số định danh công dân:

Ngày cấp: Nơi cấp:

Là chủ cơ sở kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số:..... Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa điểm kinh doanh:

Địa chỉ liên hệ:

.....

Điện thoại:, Email

Mặt hàng kinh doanh:

.....

CAM KẾT

Thực hiện nghiêm các quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn như sau:

1. Tuân thủ quy định về ghi nhãn thực phẩm;
2. Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm như sau:

2.1. Đối với dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm:

- Sản xuất từ nguyên vật liệu an toàn, bảo đảm không thôi nhiễm các chất độc hại, mùi vị lạ vào thực phẩm, bảo đảm chất lượng thực phẩm trong thời hạn sử dụng;

- Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tuân thủ quy định đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

- Thực hiện tự công bố thực phẩm theo quy định trước khi lưu thông trên

thị trường (đối với sản phẩm thực phẩm tự công bố).

2.2. Đối với bảo quản thực phẩm:

- Nơi bảo quản và phương tiện bảo quản phải có diện tích đủ rộng để bảo quản từng loại thực phẩm riêng biệt, có thể thực hiện kỹ thuật xếp dỡ an toàn và chính xác, bảo đảm vệ sinh trong quá trình bảo quản;

- Ngăn ngừa được ảnh hưởng của nhiệt độ, độ ẩm, côn trùng, động vật, bụi bẩn, mùi lạ và các tác động xấu của môi trường; bảo đảm đủ ánh sáng; có thiết bị chuyên dụng điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm và các điều kiện khí hậu khác, thiết bị thông gió và các điều kiện bảo quản đặc biệt khác theo yêu cầu của từng loại thực phẩm;

- Tuân thủ các quy định về bảo quản của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

3. Bảo đảm và duy trì vệ sinh nơi kinh doanh.

4. Bảo quản thực phẩm theo đúng hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất.

5. Khi có thay đổi một trong các thông tin (Chủ cơ sở, địa điểm kinh doanh, địa chỉ liên hệ, điện thoại liên hệ, mặt hàng kinh doanh) thì cơ sở lập lại bản cam kết và gửi lại cơ quan quản lý.

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bản cam kết này được làm thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản gửi về Sở Công Thương, 01 bản lưu tại cơ sở./.

Tuyên Quang, ngày....tháng... năm ...

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN TIẾP
NHẬN BẢN CAM KẾT**
(Ký tên và đóng dấu)

....., ngày....tháng... năm ...

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày....tháng... năm.....

BẢN CAM KẾT
BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
(Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ)

Kính gửi:(tên cơ quan quản lý)

Tên tôi là:

Số chứng minh thư/thẻ căn cước/ mã số định danh công dân:

Ngày cấp: Nơi cấp:

Là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số:.....Ngày cấp: Nơi cấp: (nếu có).

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại:, Email

Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

CAM KẾT

Thực hiện nghiêm các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm sau đây:

1. Khu vực sản xuất, kinh doanh thực phẩm có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm.
2. Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm.
3. Có trang thiết bị phù hợp để sản xuất, kinh doanh thực phẩm không gây độc hại, gây ô nhiễm cho thực phẩm.
4. Sử dụng nguyên liệu, hóa chất, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm đúng quy định.
5. Tuân thủ quy định về sức khỏe, kiến thức và thực hành của người trực tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm.
6. Thu gom, xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và lưu giữ thông tin liên quan đến việc mua bán bảo đảm truy xuất được nguồn gốc thực phẩm.

8. Khi có thay đổi một trong các thông tin (Chủ cơ sở, địa điểm kinh doanh, địa chỉ liên hệ, điện thoại liên hệ, mặt hàng kinh doanh) thì cơ sở lập lại bản cam kết và gửi lại cơ quan quản lý.

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bản cam kết này được làm thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản gửi về UBND cấp huyện, 01 bản cơ sở lưu giữ./.

....., ngày....tháng...năm ...

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN TIẾP
NHẬN BẢN CAM KẾT**
(Ký tên và đóng dấu)

....., ngày....tháng...năm ...

CHỦ CƠ SỞ
(Ghi đầy đủ họ tên và ký tên)

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Kết luận số 1094-KL/TU ngày 12/9/2022 của Tỉnh ủy kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy kỳ thứ 25 (ngày 12/9/2022)

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 455/TTr-STNMT ngày 26/9/2022 đề nghị ban hành quy định giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, bao gồm: mức giá dịch vụ, hình thức thu giá dịch vụ, quản lý, sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh khu sản xuất, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh khu sản xuất, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo Phụ lục I đính kèm.

2. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo Phụ lục II đính kèm.

Điều 3. Hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Hình thức thu giá dịch vụ áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân

a) Hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động kinh doanh: Áp dụng hình thức thu giá dịch vụ theo nhân khẩu thông qua hóa đơn, chứng từ hằng tháng.

b) Hộ gia đình kết hợp hoạt động kinh doanh, buôn bán: Áp dụng hình thức thu giá dịch vụ theo hộ kinh doanh và mức phát thải thông qua hóa đơn, chứng từ hằng tháng.

1.2. Đối với cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Khối lượng phát sinh dưới 300 kg/ngày: Áp dụng hình thức thu theo từng đối tượng và mức phát thải thông qua hóa đơn, chứng từ hằng tháng.

b) Khối lượng phát sinh từ 300 kg/ngày trở lên: Áp dụng hình thức thu theo khối lượng hoặc thể tích thông qua hợp đồng sử dụng dịch vụ với đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hằng tháng.

2. Hình thức thu giá dịch vụ áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân (bao gồm cả không có hoạt động kinh doanh và có kết hợp hoạt động kinh doanh): Áp dụng hình thức thu giá dịch vụ thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt. Giá bán bao bì bao gồm giá thành sản xuất bao bì và giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

b) Đối với cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Áp dụng hình thức thu thông qua việc cân xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại.

Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đơn vị cung ứng dịch vụ có trách nhiệm lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Tiền thu được từ dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để chi trả cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quyết định này đến các tầng lớp nhân dân. Duy trì, nhân rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các mô hình tự quản bảo vệ môi trường của nhân dân tại cộng đồng dân cư; vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại gia đình; khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi, chất thải rắn có khả năng tái sử dụng. Động viên nhân dân tích cực tham gia thực hiện và giám sát việc thực hiện phân loại chất thải rắn tại cộng đồng dân cư; giám sát công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các đơn vị cung cấp dịch vụ trên địa bàn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng tài liệu tuyên truyền, phổ biến các quy định về giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn,

kiểm tra việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

c) Định kỳ hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi nhà nước có thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến giá được ban hành cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Sở Tài chính

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Tổ chức thông báo công khai đến đối tượng thuộc diện phải chi trả giá dịch vụ theo quy định; tuyên truyền nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp tiền dịch vụ đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ do các đơn vị cung ứng dịch vụ thực hiện trên địa bàn quản lý.

b) Tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

c) Hằng năm xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, đề xuất kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, cấp kinh phí triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt để nâng cao chất lượng dịch vụ; phối hợp với tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ để quy định điểm tập kết, thu gom chất thải rắn sinh hoạt cụ thể đối với từng khu vực dân cư; giám sát chặt chẽ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt làm cơ sở thanh toán chi phí sử dụng dịch vụ theo quy định.

e) Định kỳ hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao ý thức, trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt và chi trả giá dịch vụ theo quy định.

b) Phối hợp với đơn vị cung ứng dịch vụ, lập danh mục và phân định rõ các đối tượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn làm cơ sở để thu đúng, thu đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo quy định.

6. Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá; công khai thời gian, địa điểm tập kết, thu gom chất thải rắn sinh hoạt cụ thể đối với từng khu vực dân cư và tổ chức thu tiền dịch vụ theo đúng quy định. Khi thu tiền dịch vụ phải sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định và thu đúng mức giá đã niêm yết hoặc thông báo.

b) Đảm bảo thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết, cam kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Có trang thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo vệ sinh môi trường.

d) Tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại các địa phương đúng tần suất, tối đa không quá 02 ngày phải tổ chức thu gom, vận chuyển về nơi tập kết, xử lý theo quy định nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

đ) Thanh toán chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định, trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được phân loại theo quy định.

e) Quản lý, sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

g) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Tuân thủ đúng hợp đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã ký kết và các cam kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Quản lý, sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

d) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm phân loại tại nguồn, chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị thu gom, vận chuyển và chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định; không được vứt, thải, đổ, bỏ chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường không đúng nơi quy định. Trường hợp vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2022, mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được áp dụng thực hiện từ ngày 01/01/2023 và bãi bỏ Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 02/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tạm thời giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; (báo cáo)
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, BTP (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính; (báo cáo)
- Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó CT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng Tin học, Công báo – Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh;
- Như Điều 6 (thi hành);
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trưởng phòng KT, TH;
- Lưu: VT (Huy. TC).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC I

Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đã bao gồm thuế VAT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

I. Mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (rác thải)

1. Giai đoạn đến hết ngày 31/12/2024

TT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
1	Hộ gia đình, cá nhân (không có hoạt động kinh doanh)	Đồng/người/tháng	Đồng/người/t háng	Đồng/người/t háng	Đồng/người/tháng	Đồng/người/tháng	Đồng/người/tháng	Đồng/người/tháng	Đồng/người/tháng
	Hộ gia đình, cá nhân phải chi trả	7.000	5.000	4.000	1.500	9.000	7.000	6.000	2.000
2	Hộ gia đình có kết hợp kinh doanh ăn, uống...; kinh doanh buôn bán nhỏ; nhà nghỉ, nhà trọ	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng
2.1	Khối lượng rác dưới 05 kg/ngày	37.000	33.000	27.000	22.000	47.000	42.000	35.000	31.000
2.2	Khối lượng rác từ 05 kg/ngày đến dưới 10 kg/ngày	56.000	49.000	40.000	33.000	70.000	63.000	53.000	46.000
2.3	Khối lượng rác từ 10 kg/ngày đến dưới 15 kg/ngày	93.000	81.000	66.000	55.000	116.000	105.000	89.000	77.000
2.4	Khối lượng rác từ 15 kg/ngày đến dưới 20 kg/ngày	130.000	114.000	93.000	77.000	163.000	146.000	124.000	108.000

TT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2.5	Khối lượng rác từ 20 kg/ngày đến dưới 25 kg/ngày	167.000	146.000	119.000	100.000	209.000	188.000	159.000	139.000
2.6	Khối lượng rác từ 25 kg/ngày đến dưới 30 kg/ngày	205.000	179.000	146.000	122.000	256.000	230.000	195.000	170.000
2.7	Khối lượng rác từ 30 kg/ngày đến dưới 35 kg/ngày	242.000	212.000	173.000	144.000	302.000	272.000	230.000	201.000
2.8	Khối lượng rác từ 35 kg/ngày đến dưới 40 kg/ngày	279.000	244.000	199.000	166.000	349.000	314.000	266.000	232.000
2.9	Khối lượng rác từ 40 kg/ngày đến dưới 45 kg/ngày	316.000	277.000	226.000	188.000	395.000	356.000	301.000	263.000
2.10	Khối lượng rác từ 45 kg/ngày đến dưới 50 kg/ngày	353.000	309.000	252.000	210.000	442.000	398.000	336.000	294.000
2.11	Khối lượng rác từ 50 kg/ngày đến dưới 60 kg/ngày	409.000	358.000	292.000	243.000	512.000	460.000	389.000	341.000
2.12	Khối lượng rác từ 60 kg/ngày đến dưới 70 kg/ngày	484.000	423.000	345.000	288.000	605.000	544.000	460.000	403.000
2.13	Khối lượng rác từ 70 kg/ngày đến dưới 80kg/ngày	558.000	488.000	398.000	332.000	698.000	628.000	531.000	465.000
2.14	Khối lượng rác từ 80 kg/ngày đến dưới 90 kg/ngày	632.000	553.000	451.000	376.000	791.000	711.000	602.000	527.000
2.15	Khối lượng rác từ 90 kg/ngày đến dưới 100 kg/ngày	707.000	618.000	504.000	420.000	884.000	795.000	673.000	589.000
2.16	Khối lượng rác từ 100kg/ngày đến dưới 120 kg/ngày	818.000	716.000	584.000	487.000	1.023.000	921.000	779.000	681.000

TT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2.17	Khối lượng rác từ 120 kg/ngày đến dưới 140 kg/ngày	967.000	846.000	690.000	575.000	1.209.000	1.088.000	920.000	805.000
2.18	Khối lượng rác từ 140 kg/ngày đến dưới 160 kg/ngày	1.116.000	977.000	797.000	664.000	1.395.000	1.256.000	1.062.000	929.000
2.19	Khối lượng rác từ 160 kg/ngày đến dưới 180 kg/ngày	1.265.000	1.107.000	903.000	752.000	1.581.000	1.423.000	1.204.000	1.053.000
2.20	Khối lượng rác từ 180 kg/ngày đến dưới 200 kg/ngày	1.414.000	1.237.000	1.009.000	841.000	1.767.000	1.590.000	1.345.000	1.177.000
2.21	Khối lượng rác từ 200kg/ngày đến dưới 220kg/ngày	1.562.000	1.367.000	1.115.000	929.000	1.953.000	1.758.000	1.487.000	1.301.000
2.22	Khối lượng rác từ 220 kg/ngày đến dưới 240 kg/ngày	1.711.000	1.497.000	1.221.000	1.018.000	2.139.000	1.925.000	1.628.000	1.425.000
2.23	Khối lượng rác từ 240 kg/ngày đến dưới 260 kg/ngày	1.860.000	1.628.000	1.328.000	1.106.000	2.325.000	2.093.000	1.770.000	1.549.000
2.24	Khối lượng rác từ 260 kg/ngày đến dưới 280 kg/ngày	2.009.000	1.758.000	1.434.000	1.195.000	2.511.000	2.260.000	1.912.000	1.673.000
2.25	Khối lượng rác từ 280 kg/ngày đến dưới 300kg/ngày	2.158.000	1.888.000	1.540.000	1.283.000	2.697.000	2.427.000	2.053.000	1.797.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt).

- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

2. Giai đoạn từ ngày 01/01/2025

TT	Đối tượng thuộc địa bàn	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (Đồng/kg)					
		Từ ngày 1/1/2025 đến hết ngày 31/12/2025	Từ ngày 1/1/2026 đến hết ngày 31/12/2026	Từ ngày 1/1/2027 đến hết ngày 31/12/2027	Từ ngày 1/1/2028 đến hết ngày 31/11/2028	Từ ngày 1/1/2029 đến hết ngày 31/12/2029	Từ sau ngày 01/01/2030
I	Khu vực Thành phố Tuyên Quang						
1.1	Khu vực các phường	370	430	500	560	620	620
1.2	Khu vực các xã	340	400	470	530	590	620
II	Khu vực các huyện						
2.1	Khu vực thị trấn	300	350	410	470	530	590
2.2	Khu vực các xã	270	320	380	440	500	590

Ghi chú:

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt).

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

II. Mức kinh phí cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (rác thải)

1. Cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày.

a) Giai đoạn đến hết ngày 31/12/2024

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
1	Cơ quan hành chính, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nhà nước, lực lượng vũ trang, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc (văn phòng, chi nhánh của doanh nghiệp)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)
1.1	Đơn vị dưới 30 người	39.000	34.000	28.000	23.000	48.000	44.000	37.000	32.000
1.2	Đơn vị từ 30 người đến dưới 50 người	77.000	68.000	55.000	46.000	97.000	87.000	74.000	64.000
1.3	Đơn vị từ 50 người đến dưới 100 người	145.000	127.000	104.000	86.000	181.000	163.000	138.000	121.000
1.4	Đơn vị từ 100 người đến dưới 300 người	387.000	339.000	276.000	230.000	484.000	435.000	368.000	322.000
1.5	Đơn vị từ 300 người đến dưới 500 người	774.000	677.000	552.000	460.000	967.000	870.000	736.000	644.000
1.6	Đơn vị từ 500 người đến dưới 1000 người	1.451.000	1.269.000	1.035.000	863.000	1.814.000	1.632.000	1.381.000	1.208.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2	Chợ không có ban quản lý chợ	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng
2.1	Khối lượng rác dưới 05 kg/ngày	37.000	33.000	27.000	22.000	47.000	42.000	35.000	31.000
2.2	Khối lượng rác từ 05 kg/ngày đến dưới 10 kg/ngày	56.000	49.000	40.000	33.000	70.000	63.000	53.000	46.000
2.3	Khối lượng rác từ 10 kg/ngày đến dưới 15 kg/ngày	93.000	81.000	66.000	55.000	116.000	105.000	89.000	77.000
2.4	Khối lượng rác từ 15 kg/ngày đến dưới 20 kg/ngày	130.000	114.000	93.000	77.000	163.000	146.000	124.000	108.000
2.5	Khối lượng rác từ 20 kg/ngày đến dưới 25 kg/ngày	167.000	146.000	119.000	100.000	209.000	188.000	159.000	139.000
2.6	Khối lượng rác từ 25 kg/ngày đến dưới 30 kg/ngày	205.000	179.000	146.000	122.000	256.000	230.000	195.000	170.000
2.7	Khối lượng rác từ 30 kg/ngày đến dưới 35 kg/ngày	242.000	212.000	173.000	144.000	302.000	272.000	230.000	201.000
2.8	Khối lượng rác từ 35 kg/ngày đến dưới 40 kg/ngày	279.000	244.000	199.000	166.000	349.000	314.000	266.000	232.000
2.9	Khối lượng rác từ 40 kg/ngày đến dưới 45 kg/ngày	316.000	277.000	226.000	188.000	395.000	356.000	301.000	263.000
2.10	Khối lượng rác từ 45 kg/ngày đến dưới 50 kg/ngày	353.000	309.000	252.000	210.000	442.000	398.000	336.000	294.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2.11	Khối lượng rác từ 50 kg/ngày đến dưới 60 kg/ngày	409.000	358.000	292.000	243.000	512.000	460.000	389.000	341.000
2.12	Khối lượng rác từ 60 kg/ngày đến dưới 70 kg/ngày	484.000	423.000	345.000	288.000	605.000	544.000	460.000	403.000
2.13	Khối lượng rác từ 70 kg/ngày đến dưới 80kg/ngày	558.000	488.000	398.000	332.000	698.000	628.000	531.000	465.000
2.14	Khối lượng rác từ 80 kg/ngày đến dưới 90 kg/ngày	632.000	553.000	451.000	376.000	791.000	711.000	602.000	527.000
2.15	Khối lượng rác từ 90 kg/ngày đến dưới 100 kg/ngày	707.000	618.000	504.000	420.000	884.000	795.000	673.000	589.000
2.16	Khối lượng rác từ 100kg/ngày đến dưới 120 kg/ngày	818.000	716.000	584.000	487.000	1.023.000	921.000	779.000	681.000
2.17	Khối lượng rác từ 120 kg/ngày đến dưới 140 kg/ngày	967.000	846.000	690.000	575.000	1.209.000	1.088.000	920.000	805.000
2.18	Khối lượng rác từ 140 kg/ngày đến dưới 160 kg/ngày	1.116.000	977.000	797.000	664.000	1.395.000	1.256.000	1.062.000	929.000
2.19	Khối lượng rác từ 160 kg/ngày đến dưới 180 kg/ngày	1.265.000	1.107.000	903.000	752.000	1.581.000	1.423.000	1.204.000	1.053.000
2.20	Khối lượng rác từ 180 kg/ngày đến dưới 200 kg/ngày	1.414.000	1.237.000	1.009.000	841.000	1.767.000	1.590.000	1.345.000	1.177.000
2.21	Khối lượng rác từ 200kg/ngày đến dưới 220kg/ngày	1.562.000	1.367.000	1.115.000	929.000	1.953.000	1.758.000	1.487.000	1.301.000
2.22	Khối lượng rác từ 220 kg/ngày đến dưới 240 kg/ngày	1.711.000	1.497.000	1.221.000	1.018.000	2.139.000	1.925.000	1.628.000	1.425.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2.23	Khối lượng rác từ 240 kg/ngày đến dưới 260 kg/ngày	1.860.000	1.628.000	1.328.000	1.106.000	2.325.000	2.093.000	1.770.000	1.549.000
2.24	Khối lượng rác từ 260 kg/ngày đến dưới 280 kg/ngày	2.009.000	1.758.000	1.434.000	1.195.000	2.511.000	2.260.000	1.912.000	1.673.000
2.25	Khối lượng rác từ 280 kg/ngày đến dưới 300kg/ngày	2.158.000	1.888.000	1.540.000	1.283.000	2.697.000	2.427.000	2.053.000	1.797.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phòng khám, cơ sở y tế; bến tàu, bến xe, nhà hàng, khách sạn, chợ có ban quản lý, siêu thị và cơ sở khác(sau đây gọi chung là cơ sở)	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng
3.1	Khối lượng rác dưới 05 kg/ngày	37.000	33.000	27.000	22.000	47.000	42.000	35.000	31.000
3.2	Khối lượng rác từ 05 kg/ngày đến dưới 10 kg/ngày	56.000	49.000	40.000	33.000	70.000	63.000	53.000	46.000
3.3	Khối lượng rác từ 10 kg/ngày đến dưới 15 kg/ngày	93.000	81.000	66.000	55.000	116.000	105.000	89.000	77.000
3.4	Khối lượng rác từ 15 kg/ngày đến dưới 20 kg/ngày	130.000	114.000	93.000	77.000	163.000	146.000	124.000	108.000
3.5	Khối lượng rác từ 20 kg/ngày đến dưới 25 kg/ngày	167.000	146.000	119.000	100.000	209.000	188.000	159.000	139.000
3.6	Khối lượng rác từ 25 kg/ngày đến dưới 30 kg/ngày	205.000	179.000	146.000	122.000	256.000	230.000	195.000	170.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
3.7	Khối lượng rác từ 30 kg/ngày đến dưới 35 kg/ngày	242.000	212.000	173.000	144.000	302.000	272.000	230.000	201.000
3.8	Khối lượng rác từ 35 kg/ngày đến dưới 40 kg/ngày	279.000	244.000	199.000	166.000	349.000	314.000	266.000	232.000
3.9	Khối lượng rác từ 40 kg/ngày đến dưới 45 kg/ngày	316.000	277.000	226.000	188.000	395.000	356.000	301.000	263.000
3.10	Khối lượng rác từ 45 kg/ngày đến dưới 50 kg/ngày	353.000	309.000	252.000	210.000	442.000	398.000	336.000	294.000
3.11	Khối lượng rác từ 50 kg/ngày đến dưới 60 kg/ngày	409.000	358.000	292.000	243.000	512.000	460.000	389.000	341.000
3.12	Khối lượng rác từ 60 kg/ngày đến dưới 70 kg/ngày	484.000	423.000	345.000	288.000	605.000	544.000	460.000	403.000
3.13	Khối lượng rác từ 70 kg/ngày đến dưới 80kg/ngày	558.000	488.000	398.000	332.000	698.000	628.000	531.000	465.000
3.14	Khối lượng rác từ 80 kg/ngày đến dưới 90 kg/ngày	632.000	553.000	451.000	376.000	791.000	711.000	602.000	527.000
3.15	Khối lượng rác từ 90 kg/ngày đến dưới 100 kg/ngày	707.000	618.000	504.000	420.000	884.000	795.000	673.000	589.000
3.16	Khối lượng rác từ 100kg/ngày đến dưới 120 kg/ngày	818.000	716.000	584.000	487.000	1.023.000	921.000	779.000	681.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
3.17	Khối lượng rác từ 120 kg/ngày đến dưới 140 kg/ngày	967.000	846.000	690.000	575.000	1.209.000	1.088.000	920.000	805.000
3.18	Khối lượng rác từ 140 kg/ngày đến dưới 160 kg/ngày	1.116.000	977.000	797.000	664.000	1.395.000	1.256.000	1.062.000	929.000
3.19	Khối lượng rác từ 160 kg/ngày đến dưới 180 kg/ngày	1.265.000	1.107.000	903.000	752.000	1.581.000	1.423.000	1.204.000	1.053.000
3.20	Khối lượng rác từ 180 kg/ngày đến dưới 200 kg/ngày	1.414.000	1.237.000	1.009.000	841.000	1.767.000	1.590.000	1.345.000	1.177.000
3.21	Khối lượng rác từ 200kg/ngày đến dưới 220kg/ngày	1.562.000	1.367.000	1.115.000	929.000	1.953.000	1.758.000	1.487.000	1.301.000
3.22	Khối lượng rác từ 220 kg/ngày đến dưới 240 kg/ngày	1.711.000	1.497.000	1.221.000	1.018.000	2.139.000	1.925.000	1.628.000	1.425.000
3.23	Khối lượng rác từ 240 kg/ngày đến dưới 260 kg/ngày	1.860.000	1.628.000	1.328.000	1.106.000	2.325.000	2.093.000	1.770.000	1.549.000
3.24	Khối lượng rác từ 260 kg/ngày đến dưới 280 kg/ngày	2.009.000	1.758.000	1.434.000	1.195.000	2.511.000	2.260.000	1.912.000	1.673.000
3.25	Khối lượng rác từ 280 kg/ngày đến dưới 300kg/ngày	2.158.000	1.888.000	1.540.000	1.283.000	2.697.000	2.427.000	2.053.000	1.797.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt).

- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè.

- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

b) Giai đoạn từ ngày 01/01/2025

TT	Đối tượng thuộc địa bàn	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (Đồng/kg)					
		Từ ngày 1/1/2025 đến hết ngày 31/12/2025	Từ ngày 1/1/2026 đến hết ngày 31/12/2026	Từ ngày 1/1/2027 đến hết ngày 31/12/2027	Từ ngày 1/1/2028 đến hết ngày 31/11/2028	Từ ngày 1/1/2029 đến hết ngày 31/12/2029	Từ sau ngày 01/01/2030
I	Khu vực Thành phố Tuyên Quang						
1.1	Khu vực các phường	370	430	500	560	620	620
1.2	Khu vực các xã	340	400	470	530	590	620
II	Khu vực các huyện						
2.1	Khu vực thị trấn	300	350	410	470	530	590
2.2	Khu vực các xã	270	320	380	440	500	590

Ghi chú:

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt).

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

2. Cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ 300 kg/ngày trở lên.

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang áp dụng đối với Cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ 300 kg/ngày trở lên	
			Trên địa bàn TP.Tuyên Quang	Trên địa bàn các huyện
1	Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý bằng công nghệ chôn lấp	đồng/tấn	699.000	674.000
2	Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý bằng công nghệ đốt (không phát điện và không thu hồi năng lượng)	đồng/tấn	960.000	930.000
3	Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý bằng công nghệ hỗn hợp (sản xuất phân vi sinh kết hợp với đốt)	đồng/tấn	970.000	940.000

Ghi chú

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm 100% chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

PHỤ LỤC II
Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

STT	Danh mục giá	Đơn vị tính	Mức kinh phí chi trả tối đa	
			TP. Tuyên Quang	Các huyện
1	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển.	đồng/tấn	371.800	317.900
2	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển từ điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt (xe đẩy tay) lên xe ép rác đến địa điểm xử lý	đồng/tấn	248.200	272.100

2. Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh

STT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức kinh phí chi trả tối đa
1	Thành phố Tuyên Quang	đồng/tấn	79.631
2	Huyện Lâm Bình	đồng/tấn	81.531
3	Huyện Na Hang	đồng/tấn	81.531
4	Huyện Chiêm Hóa	đồng/tấn	81.531
5	Huyện Hàm Yên	đồng/tấn	81.531
6	Huyện Yên Sơn	đồng/tấn	81.462
7	Huyện Sơn Dương	đồng/tấn	81.531

b) Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt (không phát điện, không thu hồi năng lượng)

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức kinh phí chi trả tối đa	
		(đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	< 50	340.000	320.000

2	50 đến < 300	500.000	470.000
3	300 đến < 500	480.000	440.000
4	500 đến < 800	450.000	390.000

c) Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt (công nghệ hỗn hợp)

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức kinh phí chi trả tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
		1	100 đến < 300
2	300 đến 500	350.000	320.000
3	Trên 500	330.000	300.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 32/2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 1094-KL/TU ngày 12/9/2022 của Tỉnh ủy kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy kỳ thứ 25 (ngày 12/9/2022);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 452/TTr-STNMT ngày 26/9/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang, như sau:

“Điều 1. Thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang

1. Tên gọi

a) Tên giao dịch tiếng Việt: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang.

b) Tên giao dịch quốc tế: TuyenQuang Environmental Protection Fund.

c) Tên viết tắt: TQEPPF.

2. Địa vị pháp lý và chức năng

a) Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, con dấu và bảng cân đối kế toán riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

b) Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang có chức năng cho vay ưu đãi, nhận ký quỹ, tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tài chính đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Vốn điều lệ của Quỹ

Vốn điều lệ của Quỹ là 30 (ba mươi) tỷ đồng do ngân sách nhà nước cấp từ nguồn đầu tư công, được phân bổ trong thời hạn 05 năm (2022-2026) và được bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển do trích lập chênh lệch thu chi của Quỹ, các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật trên cơ sở căn cứ kết quả hoạt động của Quỹ và khả năng cân đối của ngân sách.

Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang sau khi thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.”.

Điều 2. Bãi bỏ Điều 2 Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục KTrVBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ TN&MT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo TQ, Đài PT&TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh; (đăng tải)
- Phòng THCB&KSTTHC; (công báo)
- CV: Môi trường, Tài chính;
- Lưu: VT (Huy. TC).

(B/cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về phân bổ kinh phí và nội dung, mức chi từ nguồn thu Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 8 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 168 /TTr-SNN ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc ban hành Quyết định Quy định về phân bổ kinh phí và nội dung chi, mức chi từ nguồn thu Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về phân bổ kinh phí và nội dung chi, mức chi từ nguồn thu Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã), Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là Quỹ cấp tỉnh) để tổ chức triển khai, thực hiện các nhiệm vụ về công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quỹ cấp tỉnh.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc phân bổ kinh phí, thực hiện các nội dung chi từ nguồn thu Quỹ cấp tỉnh.

Điều 2. Quy định phân bổ kinh phí được quản lý, sử dụng nguồn thu từ Quỹ cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp xã được quản lý và sử dụng 28% số thu trên địa bàn. Số tiền thu Quỹ còn lại 72% số thu trên địa bàn nộp vào tài khoản Quỹ tại cấp huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện được quản lý và sử dụng 23% số thu trên địa bàn (bao gồm cả số thu của cấp xã). Số tiền thu Quỹ còn lại 77% nộp vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Các cơ quan, đơn vị chủ động sử dụng các nguồn lực tại chỗ để thực hiện các hoạt động về phòng, chống thiên tai, trường hợp vượt quá khả năng cân đối của nguồn kinh phí được Quỹ cấp tỉnh phân bổ (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện); vượt quá nguồn dự phòng ngân sách được cấp, báo cáo, đề xuất Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp trên để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét hỗ trợ.

2. Ưu tiên hỗ trợ dân sinh, phục hồi sản xuất và khắc phục khẩn cấp công trình phòng, chống thiên tai đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

3. Đối với kinh phí Quỹ được phân bổ tại cấp xã, cấp huyện: Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cùng cấp có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung chi, mức chi và báo cáo, đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét quyết định hỗ trợ; căn cứ tình hình thiệt hại và nguồn kinh phí được phân bổ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định nội dung chi, mức chi hỗ trợ đến các đối tượng bị thiệt hại theo Quyết định này.

4. Đối với Quỹ cấp tỉnh: Cơ quan quản lý Quỹ (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng quản lý Quỹ thẩm định nội dung chi, mức chi và báo cáo, đề xuất Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ. Trường hợp vượt quá khả năng kinh phí của Quỹ cấp tỉnh, Cơ quan quản lý Quỹ báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ.

5. Mức chi cho các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này là mức chi tối đa. Hằng năm căn cứ vào tình hình thực tế và kế hoạch thu, chi của Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ đối với các nội dung và mức chi nhưng không vượt quá khả năng cân đối của nguồn kinh phí Quỹ.

Điều 4. Nội dung, mức chi

1. Mức hỗ trợ các nội dung theo quy định tại khoản 1, Điều 16, Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

2. Mức hỗ trợ thù lao cho lực lượng trực tiếp thu trên địa bàn cấp xã và chi phí hành chính phát sinh, quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2022 và thay thế Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế hoạt động, nội dung chi, mức chi, quản lý, sử dụng Quỹ Phòng, chống thiên tai; Phân cấp và giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sử dụng Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang; các Giám đốc Sở: Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo QG về PCTT;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Phòng, chống thiên tai;
- Cục K.tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tư pháp;
- Hội đồng Quản lý Quỹ;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng Tin học, Công báo - Kiểm soát TTHC;
- Chuyên viên NLN, TL, VT;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34 /2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

quy định về công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 174/TTr-SNN ngày 31 tháng 8 năm 2022 về việc ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Quốc gia về PCTT;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Văn phòng TT BCH PCTT&TKCN tỉnh;
- Phòng KT, ĐTXD, THCB-KSTTHC;
- Lưu: VT (Hòa)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được quy định tại Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc và quy định chung

1. Tuân thủ các nguyên tắc, quy định chung về bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định tại Điều 4, 5 và 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác (*sau đây viết tắt là Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT*).

2. Tuân thủ các nguyên tắc về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020; các Nghị định thực thi Luật và các văn bản hướng dẫn do các Bộ, ngành có liên quan quy định.

3. Thực hiện các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến nội dung đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng trên địa bàn tỉnh phải được rà soát, xây dựng và ban hành nội quy, quy chế hoạt động, phương án, kế hoạch phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra và tạo thuận lợi cho công tác khắc phục hậu quả thiên tai và cứu hộ, cứu nạn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác

1. Chủ động chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp phòng, chống các sự cố do thiên tai gây ra theo phương châm “Bốn tại chỗ, ba sẵn sàng” để chủ động ứng phó kịp thời; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra sự cố do thiên tai vì nguyên nhân chủ quan gây ảnh hưởng đến tính mạng con người và tài sản.

2. Xây dựng, thực hiện phương án ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai (*giằng néo, che chắn và chống tốc mái...*) cho nhà xưởng, nhà làm việc, nhà ở cho công nhân, kho tàng, đặc biệt là các kho chứa thành phẩm, bán thành phẩm; khơi thông hệ thống tiêu thoát nước nội bộ tránh xảy ra ngập cục bộ; duy trì sự làm việc bình thường của các máy phát điện dự phòng để chủ động cung cấp

điện trong các tình huống bất khả kháng do thiên tai gây ra.

3. Khai thác khoáng sản theo đúng giấy phép khai thác khoáng sản được cấp; thực hiện kiểm tra các điều kiện khai thác, bảo đảm an toàn theo đúng thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt. Khai thác theo đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế mỏ, ranh giới, diện tích, độ sâu cho phép; có biện pháp giảm độ sâu phần đáy moong, thoát nước không để tạo thành hồ chứa nước nhằm bảo đảm an toàn.

4. Rào, chắn xung quanh khu vực thực hiện dự án khai thác khoáng sản, khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, phía trên các vách moong hiện hữu (*đặc biệt là khu vực đã tạo thành hồ chứa nước*), cấm biển báo nguy hiểm, bố trí lực lượng bảo vệ thường xuyên kiểm tra không để người dân, gia súc vào khu vực mỏ (*đặc biệt nghiêm cấm việc tắm, bơi lội tại hồ chứa nước, đi lại trên vách, bờ moong*). Thường xuyên kiểm soát khu vực khai thác khoáng sản, khu vực bãi thải và các khu vực khác có liên quan; trường hợp có dấu hiệu không bảo đảm an toàn, sạt, trượt, lở đất, đá phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp đảm bảo an toàn, nhanh chóng khắc phục tạm thời sự cố và báo cáo kịp thời tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Điều 5. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu công nghiệp

1. Lập phương án và kế hoạch cụ thể về công tác phòng, chống thiên tai của đơn vị, kiểm tra rà soát, mức độ an toàn chịu lực, ổn định hiện trạng của công trình và có biện pháp xử lý (*nếu cần*).

2. Tiến hành các biện pháp gia cố, giằng chống bảo đảm an toàn (*đặc biệt hệ thống mái tôn, vách tôn, trần nhựa, cửa kính, thiết bị máy móc*).

3. Tháo dỡ các thiết bị, bộ phận không bảo đảm an toàn khi có dự báo, cảnh báo thiên tai xảy ra (*lũ lụt, áp thấp nhiệt đới, bão, sạt lở đất, động đất...*).

4. Chủ động sửa chữa, gia cố kịp thời trụ sở, nhà xưởng, kho tàng, nhà ở không bảo đảm an toàn sau thiên tai nhằm sớm ổn định sản xuất và đời sống cán bộ, công nhân, người lao động.

Điều 6. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng điểm dân cư nông thôn

1. Trước mùa mưa bão thường xuyên kiểm tra, tu sửa khắc phục những hư hỏng để đảm bảo chế độ làm việc của các ao, hồ điều hòa, trữ nước, cống rãnh thoát nước, lấp đặt và vận hành các trạm bơm dã chiến (*nếu cần*), chuẩn bị, bố trí phương tiện vận chuyển nước sạch để kịp thời cấp nước sinh hoạt cho nhân

dân trong các điểm dân cư nông thôn tại các vùng thiếu nước nghiêm trọng khi bị ảnh hưởng của thiên tai (*hạn hán, lũ, ngập lụt chia cắt...*).

2. Thực hiện việc rà soát, đánh giá, vận động, lập kế hoạch di chuyển các hộ gia đình nằm trong vùng thiên tai nguy hiểm thực hiện di dời đến nơi an toàn; cảnh báo các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có công trình nằm trong vùng có nguy cơ xảy ra sự cố thiên tai (*bờ sông, bờ suối, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất...*).

3. Thông báo và yêu cầu các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, rà soát và có các biện pháp phòng, chống thiên tai đảm bảo an toàn công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu tại các điểm dân cư nông thôn.

4. Bảo đảm an toàn điện, cung cấp nước sạch, thông tin liên lạc cho các điểm dân cư nông thôn bị ngập úng, chia cắt.

Điều 7. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng khu đô thị

1. Xây dựng phương án bảo đảm tiêu thoát nước đô thị, chống ngập úng; thường xuyên rà soát, kiểm tra hệ thống tiêu thoát nước của khu vực đô thị nhằm bảo đảm việc chống ngập úng khi có mưa, lũ.

2. Thông báo và yêu cầu các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, rà soát và có các biện pháp phòng chống thiên tai đảm bảo an toàn công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu tại các khu đô thị.

3. Thực hiện việc rà soát, đánh giá, có biện pháp sửa chữa, gia cường đối với các công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn panô, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao.

4. Thực hiện cắt tỉa cây xanh đô thị bảo đảm an toàn cho người dân trong mùa mưa bão; bảo đảm an toàn điện, cung cấp nước sạch cho người dân tại các vùng bị ngập úng.

Điều 8. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu du lịch, khu di tích lịch sử, điểm du lịch

1. Kiểm tra, rà soát thực trạng toàn bộ cơ sở vật chất, có biện pháp gia cố, giằng chống, chủ động bố trí nhân lực, phương tiện, chuẩn bị trang thiết bị và nhu yếu phẩm cần thiết để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho khách du lịch.

2. Theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai để có biện pháp hướng dẫn kịp thời, bảo đảm biện pháp an toàn cho cán bộ, công nhân, người lao động và khách du lịch vào tham quan, đồng thời chủ động ngừng tiếp nhận thêm khách du lịch trong thời gian xảy ra thiên tai.

3. Đối với các khu du lịch, khu di tích lịch sử, điểm du lịch tại các vùng thấp trũng, ven sông, suối phải chuẩn bị sẵn sàng phương án sơ tán, di dời, bảo

đảm an toàn cho người, tài sản và kịp thời triển khai các biện pháp phòng, chống và ứng phó đối với sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố do thiên tai.

Điều 9. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình phòng, chống thiên tai thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; hệ thống giao thông đường bộ địa phương và công trình điện lực, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật khác.

1. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình phòng, chống thiên tai thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo các quy định tại Chương III Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với hệ thống giao thông đường bộ địa phương (*Đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị*): Thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ và Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ.

3. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình giao thông, điện lực, viễn thông và công trình hạ tầng kỹ thuật khác: Thực hiện theo các quy định về phòng chống thiên tai chuyên ngành, các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình theo quy định của pháp luật và các nội dung cụ thể như sau:

a) Xây dựng phương án bảo đảm an toàn đối với công trình đang thi công xây dựng; lập và thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác bảo đảm an toàn đối các công trình gây ảnh hưởng đến dòng chảy (*công trình ven sông suối ngăn dòng như: ngầm tràn, cầu giao thông, thủy điện...*), với cần trục tháp, máy vận thăng và các thiết bị làm việc trên cao trong mùa mưa lũ.

b) Thực hiện việc rà soát, đo đạc, quan trắc, theo dõi, đánh giá, giám sát an toàn công trình, khu vực chịu tác động khi vận hành công trình, chú trọng các khu vực trọng điểm xung yếu của công trình, hạng mục công trình, khu vực có nguy cơ cao gia tăng rủi ro thiên tai ảnh hưởng đến an toàn công trình để có biện

pháp sửa chữa. Thường xuyên cập nhật thông tin diễn biến thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, hạng mục công trình theo quy định.

c) Thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình, hạng mục công trình theo quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Kiểm tra các biện pháp bảo đảm an toàn cho các công trình, đặc biệt đối với các công trình đặt tại các vị trí xung yếu như: Ven sông, khu vực thường xuyên chịu tác động của mưa, lũ, khu vực có nguy cơ sạt lở đất, khu vực đông dân cư. Đánh giá thường xuyên, định kỳ về hiện trạng an toàn công trình, hạng mục công trình; khi có cảnh báo thiên tai phải kiểm tra, đánh giá hiện trạng an toàn công trình; thực hiện các biện pháp chủ động phòng, chống, ứng phó, đề xuất biện pháp và kế hoạch sửa chữa, khắc phục kịp thời các hư hỏng để bảo đảm an toàn công trình, hạng mục công trình trước, trong và sau thiên tai (*nếu có*).

đ) Xử lý, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm ảnh hưởng đến an toàn công trình, hạng mục công trình hoặc làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai. Trường hợp xảy ra sự cố và các tình huống ảnh hưởng đến an toàn công trình, hạng mục công trình vượt quá khả năng phải kịp thời báo cáo UBND cấp trực tiếp quản lý hoặc cơ quan quản lý cấp trên để được hỗ trợ.

e) Tổ chức xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm phương án ứng phó thiên tai theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai và các quy định khác có liên quan. Xây dựng, phê duyệt quy trình vận hành công trình (*đối với công trình phải xây dựng quy trình vận hành*). Khi vận hành công trình phải thực hiện thông tin, cảnh báo đến cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan và chính quyền nơi chịu tác động của quá trình vận hành, nhất là trong tình huống thiên tai đang diễn ra tại khu vực công trình và vùng bị tác động của quá trình vận hành.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác:

a) Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm các nội dung quy định cụ thể tại Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 của Quy định này.

b) Khi phát hiện các hoạt động, hành vi và sự cố công trình có thể ảnh hưởng đến an toàn công trình và hoạt động phòng, chống thiên tai phải báo cáo kịp thời đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đồng thời triển khai các biện pháp lập rào chắn, cấm biển báo khu vực thiên tai nguy hiểm, cử người thường xuyên theo dõi diễn biến và triển khai biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định.

c) Chấp hành việc kiểm tra, giám sát, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình.

d) Thực hiện chế độ báo cáo việc kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình, mức độ ổn định công trình hoặc hạng mục công trình theo quy định, gửi về Ủy ban nhân dân cấp trực tiếp quản lý và đồng gửi sở, ban, ngành cấp tỉnh theo lĩnh vực quản lý trước ngày 15 tháng 4 hàng năm, hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan thường trực Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh:

a) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng, mức độ an toàn phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình, hạng mục công trình hạ tầng theo thẩm quyền.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các cơ quan đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức triển khai việc thực hiện Quy định này.

d) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các khu vực trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đối với công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

a) Căn cứ chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai tại Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 của Quy định này. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết sự cố công trình do thiên tai gây ra thuộc phạm vi quản lý.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*), các tổ chức và cá nhân sử dụng công trình thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn phòng, chống thiên tai.

c) Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất về công tác đảm bảo an toàn phòng, chống thiên tai đối với công trình thuộc phạm vi quản lý.

d) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp, duy tu, sửa chữa các công

trình thực hiện nội dung đảm bảo an toàn phòng chống thiên tai theo quy định.

đ) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác có liên quan về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình thuộc phạm vi quản lý. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đồng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ hàng năm (*trước 15/4*) hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tuyên truyền phổ biến và phổ biến và tổ chức thực hiện quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã*), các tổ chức và cá nhân sử dụng công trình thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn phòng, chống thiên tai.

c) Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất về công tác đảm bảo an toàn phòng, chống thiên tai đối với công trình thuộc phạm vi quản lý.

d) Tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp, duy tu, sửa chữa các công trình thực hiện nội dung đảm bảo an toàn phòng chống thiên tai theo quy định.

đ) Tổ chức kiểm tra, đánh giá theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn. Xử lý các tình huống, hoạt động làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai; sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn.

- Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp chung kết quả thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn.

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng năm các điểm xung yếu, trọng điểm và phương án bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*đồng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tuyên truyền phổ biến và phổ biến và tổ chức thực hiện quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn.

b) Tổ chức rà soát, xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp kế hoạch đầu tư nâng cấp, duy tu, sửa chữa các công trình thực hiện nội dung đảm bảo an toàn phòng chống thiên tai theo quy định.

c) Phối hợp kiểm tra, đánh giá theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn. Xử lý các tình huống, hoạt động làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai; sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất về công tác đảm bảo an toàn phòng, chống thiên tai đối với công trình thuộc phạm vi quản lý.

đ) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng năm các điểm xung yếu, trọng điểm và phương án bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 10 tháng 4 hàng năm, báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định pháp luật hiện hành về phòng, chống thiên tai và các nội dung được quy định tại Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu thực hiện trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh*) để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc về Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 93/TTr-SKH ngày 06 tháng 10 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo TW các CTMTQG;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, ngành: KHĐT, TC, TP, NNPTNT, LĐTBXH, UBDT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế -Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Như Điều 3;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Các TV BCĐ các CTMTQG của tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, THVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang, giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Chủ trì chương trình" là cơ quan được giao chủ trì quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. "Chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần" là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý một hoặc một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Phù hợp với quy định tại Điều 4 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; phân định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành và địa phương trong triển khai thực hiện chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp, đề cao tinh thần trách nhiệm của cơ sở.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan có liên quan trong quản lý, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II PHÂN CẤP QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 4. Phân cấp quản lý các chương trình

1. Cấp tỉnh:

a) Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc liên quan đến quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư giúp Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh điều phối, tổng hợp nội dung liên quan đến các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ.

c) Các Sở, ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thành phần, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc chương trình.

2. Cấp huyện:

Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

3. Cấp xã:

Ban Quản lý thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã (Ban Quản lý xã) giúp Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã.

Điều 5. Tổ chức thực hiện các chương trình

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

3. Ban Dân tộc là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

4. Các Sở, ban, ngành, tổ chức khác có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại các Quyết định: Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, giai

đoạn I: Từ năm 2021-2025, Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các quy định, văn bản có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý, triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

Điều 6. Giao nhiệm vụ chủ đầu tư

Việc giao trách nhiệm chủ đầu tư các dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm các dự án sử dụng vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia và lồng ghép với các nguồn vốn chương trình, dự án khác, các nguồn vốn huy động hợp pháp khác), như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư đối với công trình/ dự án sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia do cấp tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư đối với công trình/dự án sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia do cấp huyện quản lý.

Điều 7. Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

1. Cấp tỉnh: Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình, dự án sử dụng nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia do cấp tỉnh quản lý; các công trình, dự án không phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Cấp huyện: Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật các công trình, dự án theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự án đầu tư, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình sử dụng nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia do cấp huyện quản lý.

Điều 8. Quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành:

Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc hồ sơ xây dựng công trình (gọi chung là dự án) là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành:

2.1. Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra.

2.2. Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì tổ chức thẩm tra.

2.3. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp thực hiện tổng hợp, thẩm định chung các Chương trình mục tiêu quốc gia; Tổng hợp xây dựng kế hoạch 5 năm và hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025.

2. Chủ trì, tham mưu, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển và giao mục tiêu, nhiệm vụ, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia 5 năm và hằng năm cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Chủ trì kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Định kỳ quý, năm và kết thúc giai đoạn hoặc đột xuất tổng hợp chung, báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, các Bộ, Ngành Trung ương về tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Điều 10. Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp; cơ chế thanh toán, quyết toán nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Chủ trì phối hợp với các cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần tổng hợp kế hoạch, thẩm định phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước 5 năm và hằng năm để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất cân đối nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần tham mưu trình cấp có thẩm quyền giao dự toán chi tiết thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị thực hiện.

4. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tài chính, quản lý nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo phân cấp và theo chức năng, nhiệm vụ.

5. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc và các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn vốn và giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia 5 năm, hằng năm cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và tổ chức chính trị - xã hội thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Căn cứ hướng dẫn của cơ quan chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia, cơ quan chủ trì dự án thành phần và Sở Tài chính tổ chức xây dựng kế hoạch, đề xuất nhu cầu kinh phí giai đoạn 5 năm và hằng năm thực hiện các nhiệm vụ, nội dung, dự án thành phần gửi cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần để tổng hợp vào kế hoạch chung.

2. Chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ các nội dung, dự án được giao; sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ đúng mục đích, có hiệu quả; quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (hàng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình) hoặc đột xuất báo cáo cấp có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh phối hợp tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện; tổ chức giám sát, phản biện xã hội đối với việc xây dựng cơ chế chính sách và triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì dự án thành phần

1. Tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia gửi cơ quan chủ trì chương trình để tổng hợp vào kế hoạch chung.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì chương trình lập kế hoạch, thực hiện và hướng dẫn công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát thực hiện chương trình giai đoạn 2021-2025. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá các dự án thành phần trên địa bàn tỉnh.

3. Trực tiếp triển khai các dự án, nội dung hoạt động được phân công. Hướng dẫn nghiệp vụ triển khai thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

4. Chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí phân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của dự án đúng mục đích, có hiệu quả, không để thất thoát; quyết toán nguồn kinh phí này theo đúng quy định.

5. Phối hợp với các cơ quan chủ chương trình xác định chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần theo quy định.

6. Trên cơ sở hướng dẫn của Trung ương và yêu cầu của cơ quan Thường trực Chương trình, thực hiện chế độ báo cáo, giám sát đánh giá các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, gửi về các cơ quan chủ chương trình, cơ quan thường trực chương trình để tổng hợp chung.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì tiểu dự án, nội dung thành phần

1. Tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia gửi cơ quan chủ trì dự án thành phần, cơ quan chủ trì chương trình để tổng hợp vào kế hoạch chung.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì dự án thành phần lập kế hoạch, thực hiện. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá các tiểu dự án, nội dung thành phần trên địa bàn tỉnh.

3. Trực tiếp triển khai các tiểu dự án, nội dung hoạt động được phân công. Hướng dẫn nghiệp vụ triển khai thực hiện các tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí phần trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Tiểu dự án, nội dung đúng mục đích, có hiệu quả, không để thất thoát; quyết toán nguồn kinh phí này theo đúng quy định.

5. Thực hiện chế độ báo cáo, giám sát đánh giá các tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, gửi về các cơ quan chủ trì dự án thành phần, cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan thường trực chương trình để tổng hợp chung.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Triển khai xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình trên địa bàn; chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình trên địa bàn theo mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình theo đúng quy định hiện hành.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của cơ quan chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia và cơ quan Thường trực Chương trình, cơ quan chủ trì chương trình, thực hiện chế độ báo cáo, giám sát đánh giá các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn, gửi về cơ quan thường trực chương trình, cơ quan chủ trì chương trình, các cơ quan chủ trì dự án thành phần theo yêu cầu.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng kế hoạch, đề xuất nhu cầu kinh phí giai đoạn 5 năm và hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp.

2. Chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ các hoạt động, dự án được giao. Tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

3. Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trên địa bàn theo Điều 15, Điều 16, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Sử dụng kinh phí của các Chương trình mục tiêu quốc gia được giao trên địa bàn bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng với các tiêu chuẩn, định mức phân bổ vốn theo quy định; chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

5. Tổ chức huy động, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn vốn huy động khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng quy định.

6. Tuyên truyền, vận động sự tham gia cộng đồng dân cư trong quá trình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch; đồng thời phát huy vai trò giám sát của cộng đồng đối với Kế hoạch thực hiện của từng chương trình.

7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (hàng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình) hoặc đột xuất báo cáo cấp có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án đã được thẩm định trước ngày quy định này có hiệu lực nhưng chưa phê duyệt thì không phải tổ chức thẩm định lại; việc phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định này.

2. Dự án đã phê duyệt trước ngày quy định này có hiệu lực, đang triển khai thực hiện hoặc chưa triển khai thực hiện, các bước tiếp theo thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt, nhưng phải đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đối với kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022, các chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị thực hiện theo các Quyết định giao kế hoạch vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp) để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 36 /2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017; Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 181/TTr-SNN ngày 15 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 như sau:

“a) Nguyên tắc, nội dung quản lý khai thác công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017.

b) Năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cần đáp ứng yêu cầu về năng lực theo quy định hiện hành.”

2. Bổ sung khoản 4 vào Điều 5 như sau:

“4. Đối với các công trình mà tổ chức quản lý thực hiện kiện toàn theo quy định tại khoản 3 Điều này nhưng không đáp ứng yêu cầu năng lực để quản lý, khai thác theo quy định, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao công trình thủy lợi cho Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang quản lý, khai thác và bảo vệ.”

3. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5 như sau:

“Điều 5a. Thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ và quy trình vận hành công trình thủy lợi

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ và quy trình vận hành đối với các công trình thủy lợi vừa trên địa bàn quản lý, trừ công trình do Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang quản lý.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và khoản 10 Điều 9:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 41 Luật Thủy lợi ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2017.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Tổ chức quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 12 như sau:

“a) Vùng phụ cận của hồ chứa nước bao gồm vùng phụ cận của đập và vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước: Phạm vi bảo vệ được thực hiện theo khoản 3 Điều 40 Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017.”

7. Sửa đổi Điều 13 như sau:

“Điều 13. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Thủy lợi ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2017 và khoản 2 Điều 169 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

2. Về trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định hiện hành.”

8. Sửa đổi khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Đối với công trình đê: Sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố công trình”.

9. Sửa đổi khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy lợi; đê điều áp dụng theo quy định hiện hành của Chính phủ.”

Điều 2. Thay thế một số cụm từ của Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Thay thế cụm từ “tính chất phức tạp của công trình” bằng cụm từ “và quy định yêu cầu về năng lực của tổ chức quản lý, khai thác” tại khoản 1 Điều 5.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chính phủ” tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 5.

3. Thay thế cụm từ “cấp bù thủy lợi phí” bằng cụm từ “hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi” tại điểm a khoản 1 Điều 5; Điều 6; khoản 4 Điều 9; khoản 5 Điều 25 và khoản 3 Điều 26.

4. Thay thế cụm từ “thủy lợi phí” và “thủy lợi phí, tiền nước” bằng cụm từ “giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi” tại khoản 5 Điều 9; khoản 1, khoản 2 Điều 10; điểm b khoản 2 Điều 11; điểm a khoản 4 Điều 24.

5. Thay thế cụm từ “đê, công dưới đê, kè bảo vệ đê” bằng cụm từ “công trình đê” tại khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 18 và khoản 1 Điều 19.

6. Thay thế cụm từ “kè bảo vệ bờ sông, bờ suối” bằng cụm từ “công trình kè” tại các khoản 2 Điều 15; khoản 2 Điều 16; khoản 2 Điều 17; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 4 Điều 26.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 2 Điều 29 Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Để tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, QHĐTXD (TL).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 37 /2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1961/TTr-SXD ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc ban hành Quyết định quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về nội dung, phương pháp xác định, mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Nội dung, phương pháp xác định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư

1. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư bao gồm:

- a) Chi phí khảo sát xây dựng (nếu có);
- b) Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản do Ban quản lý xã thực hiện hoặc do Ban phát triển thôn thực hiện khi được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) giao;
- c) Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản cho Tổ thẩm định do Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập hoặc của cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) được giao thực hiện việc thẩm định theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Phương pháp xác định:

- a) Chi phí khảo sát xây dựng (nếu có): Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- b) Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định bằng **1,05%** nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối thiểu là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).
- c) Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định bằng **0,146%** nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

Điều 3. Nội dung, phương pháp xác định chi phí quản lý dự án

1. Chi phí quản lý dự án bao gồm:

a) Chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện các công việc sau: tổ chức lựa chọn nhà thầu; quản lý hợp đồng; quản lý khối lượng, chất lượng, chi phí đầu tư xây dựng, tiến độ, an toàn lao động; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình.

b) Chi phí giám sát thi công xây dựng của Ban quản lý xã và của Ban giám sát cộng đồng xã.

2. Phương pháp xác định:

a) Chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng được xác định bằng **1,102%** nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối thiểu là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

b) Chi phí giám sát thi công xây dựng được xác định bằng **1,971%** nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối thiểu là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc lập, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản, phê duyệt đầu tư dự án theo cơ chế đặc thù đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản, phê duyệt đầu tư dự án theo cơ chế đặc thù đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do mình quản lý.

b) Giao cơ quan chuyên môn trực thuộc cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ, tổ chức thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản khi Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị.

c) Bảo đảm cân đối, bố trí đủ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ các chi phí theo quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản của các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý hoặc đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc

Ủy ban nhân dân cấp huyện cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ việc lập hồ sơ trong trường hợp gặp khó khăn.

b) Tổ chức thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp không đủ năng lực để thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc tổ chức thẩm định.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Để tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 5; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT (TL).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Mạnh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư
nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công
trình theo định mức hỗ trợ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật
Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính
phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính
phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác
quyết toán;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 393/TTr-STC
ngày 08 tháng 10 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Dự án).

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP); Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (sau đây viết tắt là Nghị định số 99/2021/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và các đối tượng khác tham gia hoặc có liên quan đến việc sử dụng, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật thực hiện Dự án có kỹ thuật không phức tạp và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

1. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các Dự án đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính của Nhà nước và theo nội dung hướng dẫn tại Quyết định này.

2. Các dự án đầu tư sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì phần vốn ngân sách nhà nước của Dự án thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Hình thức hỗ trợ

Trên cơ sở mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ điều kiện thực tế và khả năng huy động nguồn lực cụ thể của từng địa phương để triển khai thực hiện dự án trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hình thức hỗ trợ cho phù hợp, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, theo các hình thức sau:

1. Hỗ trợ bằng tiền: Trên cơ sở quyết định phê duyệt đầu tư dự án và kế hoạch giao vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban quản lý xã thực hiện giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ từ Kho bạc nhà nước cho Ban phát triển thôn để tổ chức thực hiện thi công xây dựng công trình.

2. Hỗ trợ bằng hiện vật:

a) Trên cơ sở quyết định phê duyệt đầu tư dự án và kế hoạch giao vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban quản lý xã có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu cung ứng hiện vật, ký kết hợp đồng, tổ chức nghiệm thu và thanh toán, quyết toán cho đơn vị cung ứng hiện vật theo đúng các quy định hiện hành; đơn vị cung ứng tổ chức vận chuyển hiện vật đến chân công trình hoặc địa điểm thuận lợi nhất theo thỏa thuận trong hợp đồng để giao cho Ban phát triển thôn tổ chức thực hiện thi công xây dựng công trình.

b) Đối với dự án được hỗ trợ bằng hiện vật: Giá trị của hiện vật phải được quy đổi ra tiền căn cứ đơn giá, được hạch toán vào giá trị dự án và tổng hợp vào quyết toán dự án theo quy định.

3. Kết hợp hai hình thức trên: Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, từng địa phương quyết định kết hợp các hình thức hỗ trợ trên.

Điều 5. Quy trình, thủ tục thanh toán

1. Mở mã dự án và tài khoản thanh toán

a) Mở mã dự án: Chủ đầu tư mở mã dự án tại Sở Tài chính thông qua Dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

b) Mở tài khoản thanh toán

- Chủ đầu tư mở tài khoản thanh toán vốn đầu tư tại Kho bạc nhà nước để thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn.

- Hồ sơ mở tài khoản theo quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc nhà nước.

2. Trình tự thanh toán

a) Thực hiện thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện Dự án đối với khối lượng công trình hoàn thành được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

b) Căn cứ khối lượng công trình hoàn thành được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận, Ban phát triển thôn lập hồ sơ gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán theo quy định.

3. Hồ sơ pháp lý gửi một lần của dự án (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan kiểm soát, thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung)

a) Quyết định phê duyệt đầu tư dự án hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh (nếu có).

b) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cộng đồng tự thực hiện dự án (Mẫu 01 ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện dự án theo định mức giao cho cộng đồng.

đ) Hợp đồng giữa Ban quản lý xã và Ban phát triển thôn; hợp đồng mua bán hàng hóa (đối với hỗ trợ bằng hiện vật).

4. Tạm ứng vốn

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

b) Hồ sơ tạm ứng:

- Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT phụ lục ban hành kèm Nghị định số 99/2021/NĐ-CP).

- Chứng từ chuyên tiền (Mẫu số 05/TT phụ lục ban hành kèm Nghị định số 99/2021/NĐ-CP).

5. Thanh toán khối lượng hoàn thành

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Biên bản nghiệm thu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận (Mẫu 02 ban hành kèm theo Quyết định này).

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT phụ lục ban hành kèm Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)

- Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT phụ lục ban hành kèm Nghị định số 99/2021/NĐ-CP).

- Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT phụ lục ban hành kèm Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)

- Chứng từ chuyên tiền (Mẫu số 05/TT phụ lục ban hành kèm Nghị định số 99/2021/NĐ-CP).

c) Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng (cộng đồng dân cư trực tiếp thực hiện), hồ sơ thanh toán gồm:

- Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng nội dung công việc.

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT phụ lục ban hành kèm Nghị định số 99/2021/NĐ-CP).

- Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT phụ lục ban hành kèm Nghị định số 99/2021/NĐ-CP).

- Bảng kê chứng từ thanh toán.

Điều 6. Quy trình, thủ tục quyết toán

Thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định số 99/2021/NĐ-CP; Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Đề tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 7; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT (TL).

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2185/TTr-SXD ngày 07 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 và bãi bỏ Điều 7, Điều 8, Điều 9 Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Để tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, ĐTXD (TL).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Mạnh Tuấn

QUY ĐỊNH

Quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này quy định về quy hoạch, đầu tư xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; quản lý giá dịch vụ nghĩa trang, hỏa táng, giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân; phân cấp trách nhiệm cho cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân các cấp về quản lý nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sỹ) và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 23/1016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP)) và các văn bản pháp luật hiện hành.

c) Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Phân cấp quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước đối với toàn bộ hệ thống nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh và phân cấp quản lý nhà nước đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng như sau:

a) Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với nghĩa trang cấp I, II và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với nghĩa trang cấp III, IV trên địa bàn do mình quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ:

a) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cải tạo, đóng cửa hoặc di chuyển nghĩa trang cấp I, cấp II trên địa bàn tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định việc cải tạo, đóng cửa hoặc di chuyển nghĩa trang cấp III, cấp IV và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý.

3. Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang:

a) Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang cấp I, nghĩa trang cấp II được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức thẩm định và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang cấp III, cấp IV được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn do mình quản lý.

c) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng. Quy chế quản lý nghĩa trang sau khi được phê duyệt phải gửi cơ quan quản lý nhà nước đối với nghĩa trang theo phân cấp quy định tại khoản 1 Điều này để thống nhất quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Chương II

QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, DI CHUYỂN NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HÓA TÁNG.

Điều 3. Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang

1. Nhiệm vụ, nội dung, hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP*).

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang phải tuân theo các quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 (*được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020*); Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các văn bản pháp luật hiện hành về quy hoạch xây dựng.

Điều 4. Yêu cầu về địa điểm xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

Việc lựa chọn địa điểm xây dựng nghĩa trang đảm bảo theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Việc tổ chức lựa chọn chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải thực hiện theo các thủ tục quy định hiện hành về đầu tư, xây dựng và nội dung xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP*).

2. Hoạt động xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

3. Việc xây dựng mộ, bia mộ và xây dựng các công trình khác trong nghĩa trang phải tuân theo các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang đã được phê duyệt và các quy định khác của pháp luật về xây dựng, đồng thời không làm ảnh hưởng đến các phần mộ xung quanh và cảnh quan chung của nghĩa trang.

4. Đối với cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang thì khoảng cách an toàn môi trường từ công trình hỏa táng tới khu dân cư, công trình công cộng phải tuân theo khoản 2 Điều 20 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP*).

Điều 6. Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

1. Việc di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP*).

2. Mức bồi thường di chuyển mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh được áp dụng theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 7. Yêu cầu đối với xây dựng nghĩa trang

Yêu cầu xây dựng nghĩa trang thực hiện đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật (công trình nghĩa trang).

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HOẢ TÁNG

Mục 1

ĐỐI VỚI NGHĨA TRANG

Điều 8. Quản lý, sử dụng nghĩa trang

1. Nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước phải dành tối thiểu 10% diện tích đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo

quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ cho các đối tượng đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội khi chết trên địa bàn. Trường hợp địa phương không cần sử dụng quỹ đất này thì chủ đầu tư nghĩa trang đề xuất cơ quan quản lý nhà nước đối với nghĩa trang theo phân cấp quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Quỹ đất quy định tại khoản 1 Điều này được chủ đầu tư nghĩa trang bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước đối với nghĩa trang theo phân cấp quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này để thống nhất quản lý, sử dụng.

3. Điều kiện đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân và quy trình, thủ tục đăng ký phần mộ đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện theo khoản 5 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP).

4. Đơn vị quản lý nghĩa trang có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận việc đăng ký trước khi cho sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang do mình quản lý.

5. Các quy định chung khác về quản lý, sử dụng nghĩa trang thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP).

Điều 9. Xác định đơn vị quản lý nghĩa trang

1. Nghĩa trang cấp I, nghĩa trang cấp II được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo mở rộng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giao đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nghĩa trang cấp III, cấp IV được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc địa giới hành chính của mỗi huyện, thành phố thì giao Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xem xét, giao đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 10. Quy chế quản lý nghĩa trang

1. Các đơn vị quản lý nghĩa trang có trách nhiệm tổ chức lập quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang do mình quản lý. Nội dung quy chế quản lý nghĩa trang thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP).

2. Đối với các nghĩa trang được xây dựng mới phải tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang trước khi đưa vào khai thác, sử dụng. Đối với các nghĩa trang hiện hữu, nếu chưa có quy chế quản lý nghĩa trang thì phải tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định.

Mục 2

ĐỐI VỚI CƠ SỞ HOẢ TÁNG

Điều 11. Yêu cầu đối với xây dựng cơ sở hỏa táng

Việc xây dựng các khu chức năng chủ yếu; diện tích sử dụng đất; thu gom và xử lý chất thải được thực hiện theo quy chuẩn về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng hiện hành.

Điều 12. Quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng

1. Hàng năm, các cơ sở hỏa táng có trách nhiệm báo cáo về tình hình hoạt động, gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có cơ sở hỏa táng trước ngày 30 tháng 11; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động các cơ sở hỏa táng trên địa bàn, gửi Sở Xây dựng trước ngày 30 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Các quy định chung về quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP)*.

Điều 13. Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng

1. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì việc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP)*.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP)*.

Điều 14. Giá dịch vụ cơ sở hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân.

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan lập giá dịch vụ hỏa táng đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Chủ đầu tư lập giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ hỏa táng được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, gửi Sở Xây dựng lấy ý kiến của các đơn vị liên quan, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận trước khi phê duyệt.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Xây dựng:

a) Thẩm định quy chế quản lý nghĩa trang cấp I, nghĩa trang cấp II được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cải tạo, đóng cửa hoặc di chuyển nghĩa trang cấp I, cấp II trên địa bàn tỉnh.

c) Trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố, xây dựng kế hoạch 05 năm, hàng năm đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và phân mộ riêng lẻ trên địa bàn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận giá dịch vụ nghĩa trang, giá dịch vụ hỏa táng, giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân do chủ đầu tư lập đối với nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trước khi chủ đầu tư phê duyệt.

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra, xử lý, kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm trong việc thực hiện các hoạt động xây dựng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh.

e) Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, tổng hợp tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các dự án xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo quy định; kiểm soát, thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thủ tục về bảo vệ môi trường đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và môi trường đối với các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan hướng dẫn việc thực hiện chế độ, chính sách mai táng cho các đối tượng chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tham mưu bố trí kế hoạch vốn đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp cải tạo, di chuyển, mở rộng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, tổng hợp và công bố công khai các chính sách khuyến khích, ưu đãi đến người dân và doanh nghiệp để kêu gọi thu hút nguồn lực xã hội vào đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Trong đó bao gồm việc hướng dẫn quy trình thủ tục đầu tư và các nội dung ưu đãi đối với từng dự án theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng danh mục dự án kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng gắn với chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của tỉnh.

5. Sở Tài chính:

Thẩm định phương án giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Sở Y tế:

Hướng dẫn, giám sát việc bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật và của Bộ Y tế.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Hướng dẫn chính quyền các địa phương và cơ sở lồng ghép nội dung thực hiện nếp sống văn minh trong việc lễ tang vào hương ước, quy ước thôn, bản, tổ dân phố đảm bảo vệ sinh môi trường, trang nghiêm, gọn nhẹ, tiết kiệm, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương, dân tộc.

8. Sở Khoa học và Công nghệ:

Ưu tiên lựa chọn các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng trong việc mai táng theo hướng hiện đại, văn minh góp phần thay đổi tập quán cũ đã lạc hậu, tiết kiệm quỹ đất, bảo vệ môi trường.

9. Sở Thông tin và Truyền thông:

Phối hợp với các cơ quan có liên quan, các cơ quan truyền thông tuyên truyền các quy định về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Tuyên truyền phổ biến pháp luật khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng văn minh, hiện đại; các vùng dân tộc thiểu số khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng tại cơ sở hỏa táng theo quy hoạch nhằm góp phần thay đổi tập quán cũ, tiết kiệm quỹ đất và bảo vệ môi trường.

10. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Tổ chức thực hiện công tác quản lý, xây dựng và sử dụng nghĩa trang quy mô cấp III, cấp IV trên địa bàn.

b) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang theo quy định hiện hành.

c) Chỉ đạo và phân công trách nhiệm quản lý nhà nước cho các phòng, ban, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn theo các nội dung được phân công, phân cấp trong Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Xây dựng kế hoạch 05 năm, hàng năm đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt, gửi Sở Xây dựng tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

đ) Kiểm tra định kỳ và đột xuất việc tuân thủ các quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng, quản lý nghĩa trang trên địa bàn.

e) Phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Quy định này.

g) Thực hiện các chế độ, chính sách xã hội đối với các đối tượng đặc biệt, đối tượng chính sách trong việc mai táng theo quy định.

h) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, báo cáo Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh về các nội dung công tác xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn thuộc địa giới hành chính.

11. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

b) Thực hiện các chế độ, chính sách xã hội đối với các đối tượng đặc biệt, đối tượng chính sách trong việc mai táng theo quy định.

c) Tổ chức thông báo cho nhân dân về việc đóng cửa, di chuyển nghĩa trang.

d) Định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về công tác xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn thuộc địa giới hành chính.

12. Các đơn vị quản lý, vận hành nghĩa trang và cơ sở hỏa táng:

a) Thực hiện việc quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, tổ chức việc lập lưu trữ hồ sơ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo đúng nội dung quy định.

b) Cung cấp các dịch vụ nghĩa trang và cơ sở hỏa táng cho người sử dụng, đảm bảo chất lượng dịch vụ theo quy định.

c) Kiểm tra, bảo vệ, chăm sóc các hạng mục công trình trong nghĩa trang, và cơ sở hỏa táng.

d) Đề xuất việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

d) Ngăn chặn kịp thời các hành vi gây ảnh hưởng đến nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, báo cáo các cơ quan chức năng theo thẩm quyền khi phát hiện những hiện tượng phá hoại, bất thường liên quan đến các hạng mục trong nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

đ) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được phân công theo định kỳ hoặc đột xuất báo cáo định kỳ hoặc đột xuất công tác quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, gửi Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan, các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

Số: 40 /2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một dự án cụ thể được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 100/TTr-SKH ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc đề nghị ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một dự án cụ thể được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một dự án cụ thể được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện một dự án cụ thể được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các dự án cụ thể được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Mức hỗ trợ

1. Đường giao thông nông thôn (cấp B trở xuống; có nền đường cũ ổn định; chỉ nâng cấp mặt đường, hoàn thiện lề đường) theo thiết kế mẫu; kiên cố kênh mương (áp dụng với các công trình nâng cấp; tuyến kênh đất có sẵn, kiên cố hóa) theo thiết kế mẫu; mức hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 95% tổng mức đầu tư đối với địa bàn xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn).

b) Hỗ trợ 90% tổng mức đầu tư đối với địa bàn xã khu vực II (xã còn khó khăn).

c) Hỗ trợ 85% tổng mức đầu tư đối với địa bàn các xã còn lại.

2. Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa theo thiết kế mẫu (thực hiện theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025); cụ thể:

a) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với nhà văn hóa thôn.

b) Hỗ trợ 200.000.000 đồng đối với nhà văn hóa tổ dân phố.

Điều 3. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Nguồn kinh phí hỗ trợ được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/11/2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở; Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo TW các CTMTQG;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và ĐT, Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và PTNN, Lao động - TB và XH;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Như Điều 4;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND huyện, thành phố;
- UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT, THVX (Toàn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 năm 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2188/TTr-SXD ngày 08 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về việc phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là

Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính thuộc quyền quản lý.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Quyết định này; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện và tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Thực hiện lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo phân cấp tại Điều 3 Quyết định này bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

b) Việc tổ chức lập, phê duyệt danh mục công trình kiến trúc có giá trị được thực hiện trước hoặc đồng thời với việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy chế quản lý kiến trúc.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12/12/2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Đề tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, ĐTXD(H).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Mạnh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 42 /2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng,
công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động bến khách ngang sông
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy
hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày
17 tháng 6 năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng
11 năm 2015; Khoản 2 Điều 35 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia ngày 14
tháng 6 năm 2019; Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên
quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại tờ trình số 184/TTr-
SGTVT ngày 06 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động bến khách ngang sông

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện các nội dung sau trên địa bàn quản lý:

- a) Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông.
- b) Công bố hoạt động bến khách ngang sông.
- c) Công bố lại, gia hạn hoạt động bến khách ngang sông.

2. Nội dung quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải

a) Tổ chức bàn giao danh sách bến khách ngang sông và các hồ sơ có liên quan đến thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

b) Hướng dẫn thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, công bố hoạt động bến khách ngang sông, công bố lại và gia hạn hoạt động bến khách ngang sông; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Thực hiện các nội dung được phân cấp quy định tại Điều 3 Quyết định này.

b) Tiếp nhận danh sách bến khách ngang sông trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý và các hồ sơ theo điểm a khoản 1 Điều này.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan chức năng có liên quan kiểm tra hoạt động bến thủy nội địa, bến khách ngang sông trên địa bàn; xử lý nghiêm đối với trường hợp hoạt động vi phạm các quy định của pháp luật.

d) Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động, công tác quản lý, cấp phép hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn về Sở Giao thông vận tải theo định kỳ 06 tháng (trước ngày 28/6 hằng năm), 01 năm (trước ngày 31/12 hằng năm).

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại và gia hạn hoạt động bến khách ngang sông của tổ chức, cá nhân đã gửi đến Sở Giao thông vận tải trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì Sở Giao thông vận tải tiếp tục thực hiện theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

2. Giấy phép hoạt động bến khách ngang sông đã cấp trước khi Quyết định này có hiệu lực vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý. Khi hết thời hạn, nếu có nhu cầu tiếp tục hoạt động thì tổ chức, cá nhân làm thủ tục gia hạn hoặc công bố lại theo quy định của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QLPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giao thông vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 6; (thi hành);
- Các Sở, Ban, ngành;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Tuyên Quang, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường thị trấn;
- Lưu: VT, ĐTXD (Ch)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

Số: 43/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất
năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Thông tư số 53/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 12 năm 2017 quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 5 điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; khoản 6 Điều 1 Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 680/HĐND-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 122/TB-UBND ngày 25/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thông báo kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thường kỳ tháng 11 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 515/TTr-STC ngày 15 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai); khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này gồm:

1. Phụ lục về hệ số điều chỉnh giá đất tại địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Phụ lục số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

b) Phụ lục số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 tại địa bàn huyện Yên Sơn.

c) Phụ lục số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 tại địa bàn huyện Hàm Yên.

d) Phụ lục số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 tại địa bàn huyện Chiêm Hóa.

đ) Phụ lục số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 tại địa bàn huyện Na Hang.

e) Phụ lục số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 tại địa bàn huyện Sơn Dương.

2. Ngoài vị trí đã được quy định hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều này, các vị trí còn lại hệ số điều chỉnh giá đất bằng 01 lần giá đất trong Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Bộ Tài chính
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 5 (Thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Các Phó CVPUBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

(Báo cáo);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang

Phụ lục số 01**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2023 TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A		ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I		Đường loại I	
1		Đường Quang Trung (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã 3 giao với đường Chiến Thắng Sông Lô đến ngã tư giao với phố Song Hào	1,5
		Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã tư giao với phố Song Hào đến ngã ba giao với đường 17/8	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào đến cổng Trường cấp II Phan Thiết.	1,5
2		Đường 17/8 (Từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường 17/8.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến hết Tỉnh ủy Tuyên Quang).	1,5
		Đất liền cạnh đường từ ngã 3 chợ Xếp đến ngã ba giao với đường 17/8 (Công ty sách và Thiết bị trường học).	1,5
		Đất liền cạnh nội bộ thuộc khu quy hoạch dân cư tổ 9+10 (Tổ 16+17+18 cũ) phường Minh Xuân.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
3		Đường Trường Chinh (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 và đường Quang Trung đến giáp cầu Đen)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,25
4		Đường Nguyễn Trãi (Từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (cổng thành Nhà Mạc) qua ngã năm Chợ Tam Cờ, qua Ủy ban nhân dân phường Tân Quang đến cầu Chả mới)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Trãi.	1,5
5		Đường Bình Thuận (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8 đến Cổng Chả 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Thanh La, đoạn từ đường Bình Thuận ra đường Nguyễn Trãi (cổng sau chợ Tam Cờ).	1,5
6		Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ cầu Chả mới đến ngã ba giao với đường Bình Thuận)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ đoạn giao với đường Bình Thuận đến cầu Ngọc Kim	1,27
7		Đường Chiến Thắng Sông Lô (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (khách sạn Lô Giang) dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Chiến Thắng Sông Lô.	1,25

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh 2 trục đường chính vào khu Tân Long (tổ 1 phường Tân Quang).	1,5
8		Đường Lê Lợi (Đoạn từ ngã năm Chợ Tam Cờ giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã tám (Cầu Trượt))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi.	1,25
9		Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô qua cửa hàng Điện máy đến ngã tư giao với đường Bình Thuận)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc.	1,25
10		Phố Phan Bội Châu (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Bội Châu.	1,25
11		Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lương Sơn Tuyết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ chợ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp đến chân Cầu Nông Tiến.	1,5
12		Đường Tân Trào (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh và Truyền hình) đến đầu cầu Nông Tiến)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh mặt đường Tân Trào.	1,25

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Hồ Xuân Hương (từ ngã ba nhà văn hoá tổ 21 đến ngã ba giao với đường 17/8).	1,5
		Đất liền cạnh đường phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba Sở Công Thương ra đường 17/8).	1,5
13		Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh trục đường dọc giáp Công an phường Phan Thiết	1,5
		Đất liền cạnh đường bê tông ra chợ Phan Thiết thuộc tổ 8 (tổ 16 cũ)	1,5
14		Phố Hồng Thái (Từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Phan Thiết)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hồng Thái.	1,25
II		Đường loại II	
1		Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Công an thành phố qua ngã tư Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen (Trường Y cũ) đến nút giao với đường dẫn cầu Tân Hà)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 4 (tổ 6 cũ) phường Tân Hà.	1,4
2		Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua cổng Ủy ban nhân dân tỉnh đến ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà Thờ xứ)	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào trường Trung học phổ thông Chuyên Tuyên Quang.	1,4
3		Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba giao với phố Xã Tắc (trục sau Bách hoá cũ).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tam Cờ	1,5
4		Phố Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Mạc Đĩnh Chi.	1,5
5		Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,3
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ bê tông vào khu dân cư tổ 15 (tổ 28 cũ) phường Phan Thiết	1,25
6		Phố Hà Tuyên (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung qua ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Tuyên	1,3
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ bê tông (đối diện nhà hàng Nam Nga) đến hết thửa đất số 259, tờ bản đồ số 40	1,25
7		Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư đường Bình Thuận đến ngã tư giao với phố Đức Nghĩa)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
8		Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba giao với đường 17/8 qua Ủy ban nhân dân phường Minh Xuân đến ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Hồng Phong.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ 39 đường Lê Hồng Phong từ nhà bà Trương Thanh Phương đến số nhà 22 (nhà bà Thơm).	1,4
9		Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh qua đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng.	1,3
10		Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến hết Công ty Cầu đường)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập (trừ khu dân cư thương mại Vincom, Việt Mỹ)	1,9
	Vị trí 3	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,25
11		Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ cầu Chả đến ngã ba Bình Thuận, bao gồm cả các hộ Tổ 21 bóm ven (Bãi đỗ xe cũ) trực đường từ cầu Chả cũ đến ngã ba giao với đường Phú Hưng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phạm Văn Đồng.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ 310, ngõ 412.	1,4
12		Đường Trường Chinh (Đoạn từ cầu Đen đến hết địa phận phường Ý La)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
13		Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã 4 giao với đường Bình Thuận đến ngã 3 giao với đường Đinh Tiên Hoàng.)	
	Vị trí 1	Đất ở liền đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Bình Thuận đến ngã 3 giao với đường Đinh Tiên Hoàng.	1,5
14		Đường Tân Trào (Đoạn từ đầu cầu Nông Tiến đến ngã 3 chân dốc đỏ.)	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Tân Trào qua Trạm y tế phường vòng qua Trường THCS Nông Tiến ra ngã 4 giao với đường Tân Trào (ngã 4 Bru điện).	1,4
15		Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Lê Duẩn đến ngã 3 giao với đường vào Trung tâm Y tế dự phòng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tuệ Tĩnh	1,5
16		Phố Tôn Thất Tùng (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường 17/8)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tôn Thất Tùng.	1,5
17		Phố Hoa Lư (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen) đến ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoa Lư.	1,5
18		Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ (phường Phan Thiết)	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
19		Khu dân cư nhà phố thương mại	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Vincom	2,0
20		Phố Song Hào (Đoạn từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến Trạm Y tế phường Phan Thiết)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Song Hào (trừ khu dân cư thương mại Vincom)	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường từ trạm y tế Phan Thiết đến đường đi Công ty chăn nuôi cũ	1,25
III		Đường loại III	
1		Đường đoạn từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình.	1,2
2		Đường Xuân Hòa (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Bưu điện tỉnh) đến ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xuân Hoà.	1,2
3		Đường Bình Thuận (Đoạn từ Cổng Chả 1 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	1,2
4		Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Khách sạn Lô Giang) đến ngã ba bến đò Tràng Đà)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Cừ.	1,2

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
5		Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Lê Lợi)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	1,5
6		Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Văn Linh.	1,2
7		Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 2))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Hoàng Quốc Việt	1,2
8		Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 1))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Nguyễn Lương Bằng.	1,2
9		Phố Trần Đại Nghĩa (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết tổ 15 (tổ 28 cũ) phường Phan Thiết)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Trần Đại Nghĩa.	1,2
10		Phố Đức Nghĩa (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã tư giao với phố Xã Tắc)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa	1,2
11		Phố Lý Nam Đế (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2) đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Nam Đế.	2,0

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
12		Đường Trần Phú (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 3) đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Phú.	2,0
13		Phố Phan Chu Trinh (Từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua Ủy ban nhân dân phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Chu Trinh.	1,5
14		Phố Văn Cao (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô (cạnh Bách hoá cũ))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Văn Cao.	1,2
15		Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư Đức Nghĩa đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc.	1,2
16		Phố Nguyễn Du (Từ ngã ba giao với đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Du.	1,2
17		Phố Ngô Gia Khảm (Từ ngã ba giao với phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang).	1,2
		Đất liền cạnh đường phố Ngô Gia Khảm (trục dọc).	1,2

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
18		Phố Hà Tuyên (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ) đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hà Tuyên.	1,2
19		Phố Trần Nhân Tông (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư khu B, tổ 18 (tổ 4 cũ) phường Phan Thiết đến ngã ba giao với phố Hồng Thái)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Trần Nhân Tông.	1,2
20		Đường Nội bộ quy hoạch (Khu dân cư bao bọc 3 đường: Đường 17/8, đường Phan Thiết, đường Quang Trung phường Phan Thiết)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh khu dân cư các trục đường quy hoạch	1,2
21		Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị.	1,2
22		Đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II.	1,2
23		Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Thịnh Hưng	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường	1,15
24		Đường Nội bộ quy hoạch (Trục đường Lý Thái Tổ (Tổ 17 phường Phan Thiết)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Lý Thái Tổ	1,2
25		Đường nội bộ quy hoạch tổ 1, 2 Phường Phan Thiết	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
26		Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ tiếp giáp ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà Thờ Xứ) qua cổng Nhà máy đường Tuyên Quang đến ngã 3 bên đò đi Tràng Đà)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Nhà Thờ Xứ đến cổng Nhà máy đường Tuyên Quang.	1,2
27		Phố Nam Cao (Đoạn từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với trục ngang của phố Hà Tuyên (Đường dọc khu dân cư Phan Thiết 2))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nam Cao.	1,5
28		Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến Bến xe cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tam Cờ.	1,5
29		Đường Minh Thanh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Minh Thanh.	1,3
30		Đường Tân Hà	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, đất liền cạnh đường nhựa nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 2+5 phường Tân Hà	1,3
31		Khu dân cư nhà phố thương mại	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Việt Mỹ (VMI)	2,0
IV		Đường loại IV	
1		Phố Nguyễn Bình Khiêm (Từ ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tắc đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Bình Khiêm.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
2		Phố Đức Nghĩa	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
3		Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
4		Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Linh.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
5		Phố Vũ Mùi (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 1))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Vũ Mùi.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
6		Phố Lý Thánh Tông (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 2))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Thánh Tông.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
7		Phố Nguyễn Đình Chiểu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Xuân Hoà (Xuân Hoà 3))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Đình Chiểu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
8		Phố Hoàng Thế Cao (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 4))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Thế Cao.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
9		Phố Bà Triệu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 5))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Bà Triệu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
10		Phố Hai Bà trung (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 6))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hai Bà Trưng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
11		Phố Lê Quý Đôn (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 7))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lê Quý Đôn.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
12		Phố Hoàng Hoa Thám (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 8))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Hoa Thám.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
13		Phố Phan Đình Phùng (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 9))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Đình Phùng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
14		Đường nội bộ khu dân cư phía nam Trường Tiểu học Bình Thuận	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
15		Đường Ngô Quyền (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Tân Hà)	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ đường Ngô Quyền đến Vườn Thánh.	1,5
		Đất liền cạnh ngõ số 02 vào đến Công ty cổ phần lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang	1,5
		Đất liền cạnh ngõ số 144 giao nhau từ ngã ba đường Ngô Quyền cũ với đường Ngô Quyền mới.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Dịch vụ thương mại và ẩm thực	1,5
16		Đường Tân Trào (Đoạn từ Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.)	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường đoạn từ Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,15
	Vị trí 3	Đất ở trong các ngõ của đường Tân Trào	1,3
	Vị trí 4	Đất ở còn lại trong các ngách	1,25
17		Đường Bình Ca	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Bình Ca đoạn từ ngã 3 giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào đến trạm bơm của Hợp Tác Xã Nông Tiến	1,5
18		Đường Kim Bình	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Bình đoạn từ Km 0 đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,5
19		Đường 379 (cũ)	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường 379 (cũ) đoạn từ Bến Phà cũ đến ngã 4 giao với đường Tân Trào (Cây Xăng Nông Tiến)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Vũ Mạnh Tử đến nhà bà Lưu Thị Hoạt, tổ 6 phường Nông Tiến (ngã ba giao với đường Tân Trào)	1,5
20		Đường Phú Hưng (Đoạn từ ngã 3 Hồng Châu đến Cống thủy lợi Bến đất, hết tổ 21, phường Hưng Thành)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phú Hưng.	1,15
21		Đường Nguyễn Chí Thanh	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Sở Tài nguyên và Môi trường đến ngã ba giao với đường Kim Quan.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu tái định cư tổ 9 phường Ý La.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh đường nội bộ Khu dân cư Tân Phát	1,6
22		Đường Quốc lộ 37 (Đoạn từ ngã 4 giao giữa Quốc Lộ 2 tránh và đường Quốc lộ 37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận phường Hưng Thành)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quốc lộ 37.	1,15
23		Đường Kim Quan	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Quan đoạn từ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh.	1,15
24		Đường Tôn Đức Thắng (Đoạn từ ngã 3 Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã 3 giao với đường Lê Đại Hành)	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Tôn Đức Thắng.	1,15
		Đất ở liền cạnh đường từ đường Tôn Đức Thắng đi Trung tâm bảo trợ.	1,15
		Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng qua Ủy ban nhân dân phường đến ngã 3 giao với đường Bình Thuận	1,15
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ	1,15
25		Đường Liên Minh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Liên Minh	1,50

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
26		Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Đông Sơn	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu dân cư Đông Sơn	1,15
27		Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh	1,4
28		Đường nội bộ quy hoạch tổ 9 Phường Phan Thiết	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15
29		Đường nội bộ quy hoạch Khu quy hoạch tái định cư Tân Hà	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15
30		Phường An Tường	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Các lô đất trong khu dân cư An Phú	1,5
31		Phường Đội Cấn	
	Đường loại 1, Vị trí 1	Tuyến đường từ ngã ba rẽ vào nhà máy Z113 đến trạm gác	1,15
		Toàn bộ các khu quy hoạch dân cư Z113	1,15
B		ĐẤT Ở CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH	
I		Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái)	
		Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên phường An Tường)	1,15
		Ven đường Quốc lộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	1,15

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
II		Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội)	
		Từ ngã ba Bình Thuận qua Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	1,29
		Từ tiếp giáp Km 9 đến Km 11	1,25
III		Đất ở vị trí ven khu công nghiệp	
		Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Tràng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	1,13
IV		Đường Trung tâm hành chính thành phố	
		Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2 tránh)	1,33
V		Đoạn từ Km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca	
		Từ Dốc Vống đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	1,25
C		ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
I		Xã Lương Vượng	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 theo đường Ruộc đến giáp xã An Khang;	1,11
II		Xã Thái Long	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính số 8) theo đường trục xã đến hết thửa đất số 189, tờ bản đồ địa chính số 44.	1,11
III		Xã Kim Phú	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường liên xã: từ Ủy ban nhân dân xã đi Trường Chính trị (hết đường bê tông)	1,33
		Đất ở liền cạnh đường liên xã: đoạn từ Ủy ban nhân dân xã đến giao với Đường Thanh Niên	1,33
		Đất ở liền cạnh đường liên thôn: đoạn từ ngã ba nhà ông Bùi Xuân Vương đến giao với đường Thanh Niên	1,33
	Khu vực 2, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26	1,80
IV		Xã Tràng Đà	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Đền Thượng đi qua xí nghiệp Bột Kẽm đến ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo (thửa đất số 72, tờ bản đồ địa chính số 45) xóm 9 (xóm 15, 16 cũ)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo đi qua cầu đã, qua xóm 7 đến ngã ba giao với đường Quốc lộ 2C (Khu tái định cư đường cầu Tân Hà và nhà máy xi măng Tân Quang)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo đến đền Cấm, thuộc xóm 9 (xóm 16 cũ)	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 2C (tại vị trí cầu bê tông xóm 14) theo đường trung tâm xã đi qua xóm 9 (xóm 15, 16 cũ) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo.	1,5
		Đất liền cạnh các trục đường nội bộ khu tái định cư đường dẫn cầu Tân Hà và nhà máy xi măng Tân Quang thuộc xóm 7 (xóm 12 cũ).	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Trình (thửa đất số 157, tờ bản đồ địa chính số 45) đến hết thửa đất số 8, 30 tờ bản đồ địa chính số 46.	1,5
		Đất ở trong các khu tái định cư xóm 4, 5 (xóm 6, 8 cũ) và Khu dân cư quy hoạch thuộc xóm 6 (xóm 11 cũ).	1,5
	Khu vực 3, vị trí 1	Đất ở tại các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	1,52

Phụ lục số 02

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2023 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A		ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN	
I		Quốc lộ 2 (Tuyên Quang - Hà Giang) từ tiếp giáp cầu Nghiêng đến km 8+300	1,13
II		Quốc lộ 2D (TL186 cũ) từ ngã ba đi Tâm Bằng đến Quốc lộ 37	1,5
III		Quốc lộ 37	
		Từ đỉnh dốc Đồng Khoai giáp phường Mỹ Lâm đến Ủy ban nhân dân xã Mỹ Bằng	1,4
		Từ Ủy ban nhân dân xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1,25
B		ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
I		Xã Lang Quán	
	Khu vực II, Vị trí 2	Thôn 20: Đất ở bám theo 2 bên trục đường liên thôn.	1,25
II		Xã Hoàng Khai	
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ở còn lại của thôn Chè Đen 1, Chè Đen 2, K331	1,6
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở còn lại của các thôn: Núi Cây, Yên Lộc, Thôn Yên Mỹ 1, Thôn Yên Mỹ 2, Yên Thái, Yên Khánh, Tân Quang.	1,61
III		Xã Mỹ Bằng	

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Khu vực I, Vị trí 1	Từ ngã ba ông Quảng Bình đến Cổng Kho K20	1,5
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	1,4
	Khu vực III, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	1,4
IV		Xã Chân Sơn	
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở liền cạnh đường liên xã Chân Sơn - Kim Phú của các thôn: Khuôn Lâm, Đèo Hoa, Trường Sơn, Làng Là (từ giáp xóm Đèo Hoa đến Ngâm Làng Là), Động Sơn (từ nhà ông Hoàng Văn Hơn Bờ đập đến ngã 3 hết nhà ông Đặng Văn Duyên)	1,1
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở bóm đường liên thôn của các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn, Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giàn, Đèo Hoa, Trung Sơn, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ	1,45
V		Xã Trung Môn	
	Khu vực II, Vị trí 1	Các lô quy hoạch dân cư tái định cư thôn 8 + 9	1,25
	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở khu dân cư còn lại của các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 17	1,05
VI		Xã Lục Hành	
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở ven đường liên xã từ ngã ba đi về hướng xã Phúc Ninh 350 m	1,17
VII		Xã Xuân Vân	
	Khu vực I, Vị trí 1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Tâm đến Trường Tiểu học Quang Trung	1,3
	Khu vực II, vị trí 1	Các vị trí còn lại của thôn An Lạc 1, Vân Giang	1,27

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
VIII		Xã Nhữ Khê	
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở khu dân cư còn lại của thôn Đồng Thắng và thôn 10	1,27
	Khu vực III, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	2,83
IX		Xã Đội Bình	
	Khu vực III, Vị trí 1	Các vị trí còn lại xóm Hưng Quốc (trừ Khu vực I, Vị trí 1); Các vị trí còn lại thuộc xóm Đồng Giàn (trừ Khu vực I, Vị trí 1)	2
C		ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN	
		Đường trung tâm huyện	
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 12 và khu quy hoạch tái định cư Km 13 xã Tứ Quận	1,2

Phụ lục số 03

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2023 TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN HÀM YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I		ĐƯỜNG LOẠI I	
1		Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ Vật tư nông nghiệp đến cầu Bắc Mực Quốc lộ 2)	
	Vị trí 1	Các lô đất ở liền mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ Chi cục Thuế mới đến hết nhà ông Dung Hùng (50m)	1,3
		Ngõ Vận tải thủy cũ đến hết nhà ông Sơn Vàng (100m)	
	Vị trí 3	Ngõ nhà ông Tiến Giáng đến nhà ông Giới (150m).	1,2
		Ngõ gốc Bát đến đầu đập gốc Bát (200m).	1,2
2		Đường Bắc Mực (Đoạn từ ngã ba kho bạc cũ đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện)	
	Vị trí 1	Các lô tiếp giáp mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ vào nhà ông Quế đến nhà văn hóa tổ Cống Đồi	1,1
	Vị trí 2	Ngõ lên sân Văn hoá đến nhà ông Giá, ông Lịch (200m)	1,3
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,6
II		ĐƯỜNG LOẠI II	

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1		Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ cổng Lâm trường Hàm Yên đến đầu cầu Trái Cáy)	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Song đến nhà ông Thanh (60m).	1,3
2		Đường Bắc Mực (Đoạn từ Trung tâm Văn hoá huyện đến đầu Cầu Bắc Mực nội thị)	
	Vị trí 1	Các lô đất ở tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Luận bà Diệp.	1,3
3		Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ km 38 đến cổng Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên)	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
4		Đường Quốc lộ 2 (Từ cầu Trái Cáy đến ngã ba Vật tư nông nghiệp QL2)	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 3	Toàn bộ đất Khu tập thể cầu đường cũ (150m)	1,25
III		ĐƯỜNG LOẠI III	
1		Đường Quốc lộ 2 (Từ đầu cầu Bắc Mực Quốc lộ 2 đến Km 44+300)	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
2		Đường Bắc Mực (Đoạn từ đầu cầu Bắc Mực nội thị đến ngã ba Dốc Đền)	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,2

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3		Đường Tân Tiến (Đoạn từ Viện Kiểm sát đến ngã ba đường Cầu Mới (nội thị))	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,2
IV		ĐƯỜNG LOẠI IV	
1		Đường dẫn cầu (đoạn từ nhà ông Hiền đến cầu Tân Yên)	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,5
	Vị trí 2	Ngõ nhà bà Sim đến nhà ông Quế (100m)	1,5
	Vị trí 3	Các lô còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,5
2		Đoạn từ giáp đất xã Thành Long đến km 38	
	Vị trí 1	Từ giáp đất xã Thành Long đến km 38	1,28
B		ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
1		Xã Yên Lâm	
		Từ giáp đất xã Yên Phú đến km 68	1,05
2		Xã Thái Hòa	
		Quốc Lộ 2 đoạn từ ngã ba đường vào Ủy ban nhân dân xã Thái Hòa đến cầu Km 27.	1,25
		Huyện lộ: đoạn từ cổng nhà Ông Thúy (đường vào Ủy ban nhân dân Thái Hòa) đến cổng nhà Ông Giáp thôn Tân An.	1,13
3		Xã Thành Long	

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Huyện Lộ: - Từ Ủy ban nhân dân xã Thành Long đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Huế thôn Loa - Từ Ủy ban nhân dân xã Thành Long đến hết chợ trung tâm xã - Từ UBND xã Thành Long đến hết đất Trường Tiểu học Thành Long	1,2
4		Xã Yên Phú	
		Quốc Lộ 2 đoạn từ giáp Km 53 đến Km 54	1,2
5		Xã Bình Xa	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ ngã ba đi Minh Hương đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1,56
6		Xã Tân Thành	
		Huyện Lộ : đoạn từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xá cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi	1,68
7		Xã Phù Lưu	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ cầu tràn Khau Linh đi qua Ủy ban nhân dân xã Phù Lưu đến Cầu tràn Suối Thọ	1,2
8		Xã Minh Dân	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ.	1,25

Phụ lục số 04

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2023 TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN CHIÊM HOÁ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A		ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I		Đường loại I	
1		Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)	
1.1		Đoạn từ đất nhà ông Cường Hỷ tổ dân phố Vĩnh Lim (tổ Luộc 2 cũ) qua ngã ba bến xe cũ đến đầu cầu Chiêm Hóa gồm nhà ông Nguyễn Đức Quân, Nguyễn Đức Chiến, Nguyễn Đức Chung tổ dân phố Vĩnh Tài (tổ Trung Tâm 1 cũ) bao gồm cả các hộ từ Hạt Quản lý giao thông đến đường rẽ xuống bến phà cũ	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
1.2		Đoạn từ ngã ba Hiệu sách và Công ty Thương nghiệp huyện đến giáp đất hộ bà Hạ (Đoàn) giáp đường Chiêm Hóa - Nhân Lý	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
1.3		(Xung quanh Chợ Chiêm Hóa) từ giáp đất Siêu thị Tùng Diện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy Loan Hợp tác xã vận tải và từ đất nhà ông Mai Văn Thắng đến giáp đất nhà bà Thủy tổ dân phố Vĩnh Tài (Tổ Trung tâm 2 cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2		Đường Chiêm Hóa – Nhân Lý	
2.1		Đoạn từ đất hộ ông Trần Đức Dũng – Phạm Văn Toản (Hãng) (tổ Trung tâm 1 cũ) qua cổng Hạt Kiểm lâm đến hết đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Sự tổ dân phố Vĩnh Tài (tổ Trung tâm 2 cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
II		Đường loại II	
1		Đường ĐT 188	
		Đoạn từ giáp đường rẽ xuống bến phà cũ hộ ông Bùi Quang Cảnh tổ dân phố Vĩnh Giang (tổ A2 cũ) đến hết đất hộ bà Lò Làn Múi và đất Trạm khí tượng thủy văn tổ dân phố Vĩnh Hưng (tổ Phúc Hương 1 cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
2		Quốc lộ 2C	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã ba đầu cầu Chiêm Hóa (tổ 11/9) đến đường lên nghĩa địa tổ 11/9	1,31
III		Đường loại III	
1		Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)	
1.1		Đoạn từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Chiêm - đối diện Ngân hàng chính sách huyện tổ dân phố Vĩnh Thịnh (tổ Đồng Luộc cũ) đến hết đất thị trấn Vĩnh Lộc, giáp xã Phúc Thịnh	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2
B		ĐẤT Ở NÔNG THÔN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
I		Quốc lộ 2C	

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1		Xã Ngọc Hội: Đoạn từ giáp địa phận Thị trấn Vĩnh Lộc đến giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nhà Ngà)	1,1
2		Xã Kim Bình: Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân Đèo Chai Keo)	1,3
3		Xã Kim Bình: Đoạn từ cầu Kim Bình (thôn Kim Quang) đến chân Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	1,5
II		Quốc lộ 3B	
1		Xã Yên Nguyên: Đoạn từ giáp ranh xã Bình Xa đến hết chợ Hợp Long (nhà ông Trần Văn Toàn)	1,1
2		Xã Yên Nguyên: Từ cây xăng Hoàng Sơn (thôn Làng Mòi) đến hết đất cây xăng thôn Trục Trì	1,1
3		Xã Hòa Phú: Từ đầu cầu số 1 thôn Nà Tàng đến cổng Trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè)	1,1
III		Đường huyện (Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang)	
1		Đoạn từ giáp đất xã Phúc Thịnh đến cầu tràn thôn An Thịnh	1,5
2		Đoạn từ cầu tràn thôn An Thịnh đến ngã 3 đi thôn Tân Bình	1,34
3		Đoạn từ ngã 3 đi thôn Tân Bình đến hết xã Tân An giáp đất xã Tân Mỹ.	1,5

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
IV		Đường ĐT 188	
1		Xã Hùng Mỹ: Đoạn từ giáp đất xã Xuân Quang đến hết đất nhà ông Ma Văn Đồi thôn Hùng Dũng	1,2
2		Xã Xuân Quang: Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường Tiểu học và Trung học cơ sở.	1,3

Phụ lục số 05

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2023 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A		ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
		Đường loại I	
	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp trực đường chính	1,5
	Vị trí 2	Các thửa tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Đồng đến hết đất nhà ông Nguyễn Mỹ Quang tổ dân phố 4	1,5
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Trường đến hết đất nhà ông Châu Văn Thành tổ dân phố 5	1,5
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Tiến tổ dân phố 9 đến Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	1,5
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà bà Huệ tổ dân phố 10 qua trường Tiểu học và Trung học cơ sở thị trấn đến giáp đất nhà ông Trịnh Xuân Cường	1,5
B		ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH	
1		Xã Yên Hoa	

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Khu trung tâm thương mại	Đất từ ngã ba Côn Lôn đoạn từ nhà ông Xuân Đôn qua trạm Kiểm lâm Yên Hoa đến nhà ông Triệu Văn Thiện thôn Nà Khuyên	1,8
	Khu trung tâm thương mại	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường từ nhà ông Lê Văn Du sửa xe máy thôn Tân Thành dọc theo Quốc lộ 280 đến Cây xăng thôn Nà Khuyên	1,8
		Khu tái định cư: Bản Chợ, Tân Thành, Nà Khuyên, xã Yên Hoa	1,8
2		Xã Đà Vị	
	Khu trung tâm thương mại	Đoạn từ đầu cầu Đà Vị đến tiếp giáp ngã 3 Ủy ban nhân dân xã Đà Vị	1,8
	Quốc lộ 279	Đoạn từ ngã ba giáp Ủy ban nhân dân xã Đà Vị đến ngã ba rẽ đi xã Hồng Thái	1,5
3		Xã Năng Khả	
	Quốc lộ 279	Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Trường thôn Nà Vai đến hết đất nhà ông Nông Văn Dũng (thôn Nà Reo)	1,3
	Huyện lộ	Đoạn từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Nà Reo qua Ủy ban nhân dân xã đến nhà ông Đinh Văn Sử	1,3
4		Xã Thượng Nông	
	Quốc lộ 280	Từ cầu Phai Mạ đến cầu Nặm Lèm	1,2
5		Xã Thượng Giáp	

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Quốc lộ 280	Các thửa tiếp giáp trực đường đoạn từ cầu Nà Thái xã Thượng Giáp đến hết nhà văn hóa xã	1,5
C		ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
1		Xã Thanh Tương	
	Khu vực I, Vị trí 1	Toàn bộ các thửa đất liền cạnh từ nhà ông Nguyễn Văn Quang (giáp tổ dân phố Tân Lập) đến hết đất nhà ông Ma Văn Kiểm thôn Nà Đôn (Hai bên đường Nè Pắc Kẹm, DII 06)	1,3
2		Xã Côn Lôn	
	Khu vực I, Vị trí 1	Các thửa đất trung tâm xã: từ nhà bà Nguyễn Thị Kết đến hết đất nhà ông Nguyễn Quảng Hàng thôn Nà Thưa	1,3
	Khu vực I, Vị trí 2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Huấn thôn Nà Thưa đến hết thửa đất ở nhà Nguyễn Văn Duyên thôn Nà Nam	1,3
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến thôn Nà Thưa đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thìn thôn Nà Thưa	1,3
3		Xã Hồng Thái	
	Khu vực I, Vị trí 1	Từ cổng Làng Nà Sen thôn Khâu Tràng đến trường Mầm non xã Hồng Thái	1,5
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở từ đoạn nhà ông Đặng Văn Sam thôn Nà Kiểm đến đất cổng Làng Nà Sen thuộc thôn Khâu Tràng	1,5
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Đàng Văn Sam đến đất nhà ông Bàn Văn Lập thôn Nà Kiểm	1,5

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở các khu dân cư không nằm cạnh đường liên xã của thôn Khau Tràng	1,5
4		Xã Khâu Tinh	
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ven trục đường đoạn từ nhà Ông Lý Văn Học đến nhà ông Nguyễn Văn Cẩn thôn Khau Phiêng, đoạn từ nhà ông Dương Văn Phương đến nhà Ông Chu Văn Tường thôn Nà Lũng, đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Thái đến nhà ông La Văn Khanh thôn Khau Tinh	1,3
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ven trục đường thôn, liên thôn: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà ông Vương Văn Sừ thôn Khau Phiêng. Đoạn từ đất nhà ông Nông Văn Lành đến đất nhà ông Đào Thị Thu, đoạn từ ngã ba nhà Văn hóa thôn Nà Lũng đến nhà ông Phùng Văn Dinh, đoạn từ đất nhà Ông Dương Văn Xiên đến ngã ba trục đường chính thôn Nà Lũng. Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Dừa đến ngã ba trục đường chính, đoạn từ đất nhà ông Đào Văn Thành đến ngã ba đường trục chính, đoạn từ đất nhà ông Chu Viết Thường đến nhà ông Hoàng Văn Minh, đoạn từ đất nhà ông Lý Văn Khiêm đến nhà ông Vi Văn Tích, đoạn từ đỉnh dốc nhà ông La Văn Khanh đến Chốt kiểm lâm Nà Tạng	1,3
5		Xã Đà Vị	
	Khu vực I, Vị trí 1	Đất ở Khu tái định cư thôn Xá Thị không thuộc các thửa đất tiếp giáp trục đường chính 279	1,3
6		Xã Sinh Long	

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Khu vực I, Vị trí 1	Đất liền cạnh từ nhà ông Nông Hải Hòa đến hết đất nhà ông Chúc Văn Sai (thôn Lũng Khiêng); đoạn tiếp giáp nhà Chúc Văn Sai đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Lai (thôn Phiêng Thốc)	1,3
7		Xã Thượng Giáp	
	Khu vực I, Vị trí 1	Đoạn từ đất nhà ông Thừa đến cổng dưới nhà ông Sầu thôn Nà Thái	1,5
		Các thửa đất ven đường liên thôn đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Đoài đến ngã 3 nhà ông Quay Minh Sầu thôn Nà Thái	1,5

Phụ lục số 06

**HỆ SƠ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2023 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất/Khu vực	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A		ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I		ĐƯỜNG LOẠI I	
1		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua Chi nhánh điện đến cổng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	
1.1		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua cổng Ủy ban nhân dân huyện đến cầu Sơn Dương	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,3
1.2		Đoạn từ Cầu Sơn Dương đến Cầu Trắng và từ ngã 3 Cầu Sơn Dương đến cổng qua đường tổ dân phố Xây dựng (đi về phía Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm các vị trí còn lại: Tổ dân phố Xây Dựng (Khu tái định cư để bán đấu giá)	1,1
II		ĐƯỜNG LOẠI II	
1	Vị trí 2	Ngã 3 Trung tâm Văn Hoá đến ngã 4 Đội Thủy lợi (nhà ông Cần Anh)	1,1

STT	Vị trí đất/Khu vực	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Vị trí 4	Bao gồm: Xóm BỔ Túc (tổ dân phố An Kỳ), các hộ còn lại của tổ dân phố Kỳ Lâm, xóm Mới, xóm Cây Đa (Làng Cả), tổ dân phố Tân Phú, tổ dân phố Đoàn Kết, tổ dân phố Tân Phúc, tổ dân phố Bắc Hoàng.	1,5
B		ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ	
I		Ngã ba Nút giao Quốc lộ 2C và Quốc lộ 37	
1		Xã Tuân Lộ	
		Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	1,3
2		Xã Sơn Nam	
		Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến Ủy ban nhân dân xã Sơn Nam.	1,3
		Từ Ủy ban nhân dân xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	1,3
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc).	1,2
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	1,2
3		Xã Thượng Âm	
		Đoạn từ ngã ba rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba rẽ đi bến Bình Ca	1,3
4		Xã Minh Thanh	

STT	Vị trí đất/Khu vực	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Đoạn từ công đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	1,3
5		Xã Tân Trào	
		Từ khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1,5
II		Đường ĐT 186	
1		Xã Sơn Nam	
		Từ công Ủy ban nhân dân xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	1,3
2		Xã Hồng Lạc	
		Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	1,3
		Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	1,2
		Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	1,3
C		ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
I		Xã Vĩnh Lợi	
1	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi (Khu tái định cư thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi bán đấu giá).	2,0
2	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi (nâng cấp đường ĐT 186 đoạn nối từ đường dẫn cầu An Hoà đến nút giao thông với QL 37 thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi, khu bán đấu giá)	2,0

STT	Vị trí đất/Khu vực	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
II		Xã Trung Yên	
1	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở nông thôn: thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (Điểm dân cư thôn Quan Hạ để bán đấu giá)	1,3
III		Xã Thượng Âm	
1	Khu vực 3, Vị trí 2	Thôn Cạn, xã Thượng Âm (đất ở nông thôn các vị trí còn lại)	1,3
IV		Xã Đông Thọ	
1	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền kề đường liên xã đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đi ngã ba đường vào thôn Đông Thịnh, qua ngã ba thôn Đông Trai đi Đá Trơn đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 101 thôn Đông Trai.	1,7
2	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền kề Đường lên xã đoạn từ ngã ba Chăm Si thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Trai qua chân Dốc Đỏ đến hết thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Ninh	1,7
D		ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
		Xã Tân Trào	
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	1,3

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2022



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Văn số 709/HĐND-VP ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc cho ý kiến ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 176/TTr-SGDĐT ngày 25 tháng 10 năm 2022 về Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục).

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối với thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: Căn cứ quy mô học sinh, số lớp và các quy định trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để xác định số lượng, đảm bảo đủ thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học, giáo dục và chăm sóc trẻ trong các cơ sở giáo dục.

2. Đối với thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ theo các nguyên tắc sau:

a) Thực hiện theo định mức thiết bị quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này, là định mức tối đa áp dụng.

b) Phù hợp với nội dung chương trình và các hoạt động giáo dục.

c) Theo định hướng phát triển của cơ sở giáo dục để đạt được các mức độ đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị trong từng giai đoạn.

d) Phù hợp với quy mô học sinh, số lớp.

đ) Đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học.

e) Phù hợp nhu cầu sử dụng thực tế.

g) Phù hợp điều kiện về cơ sở vật chất để lắp đặt, bảo quản và khai thác sử dụng thiết bị.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục có trong danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các văn bản hướng dẫn về công tác thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cụ thể:

a) Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung, một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho Giáo dục mầm non;

c) Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (*có cấp trung học phổ thông*), trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

d) Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học;

đ) Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS;

e) Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT;

g) Các văn bản của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về máy móc, trang thiết bị ban hành sau thời điểm ban hành Quyết định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh Tuyên Quang không có trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nêu tại khoản 1 Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại khoản 1 Điều này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố, các cơ sở giáo dục căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Điều 3 Quyết định này lập kế hoạch và dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, giao dự toán để thực hiện mua sắm hàng năm; thực hiện việc quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan liên quan theo chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thực hiện kiểm soát chi mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *l*

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- TT HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 5 (thi hành);
- Các phó CVP UBND tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng tin học và Công báo;
- Lưu: VT (Huy).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Việt Phương

PHỤ LỤC

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và học sinh			
1	Bồn chứa nước sinh hoạt	Cái	02	Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường
2	Bộ bồn rửa - kệ phơi	Bộ	03	Tính cho 01 bếp
3	Hệ thống bếp gas	Hệ thống	01	Tính cho 01 bếp
4	Hệ thống hút nóng, mùi nhà bếp	Hệ thống	01	Tính cho 01 bếp
5	Hệ thống cấp nước sạch (bao gồm cả máy lọc nước)	Hệ thống	01	Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường
6	Máy sấy chén, bát	Cái	01	Tính cho 01 bếp
7	Máy rửa chén, bát	Cái	01	Tính cho 01 bếp
8	Máy xay thịt công nghiệp	Cái	01	Tính cho 01 bếp
9	Máy làm sữa đậu nành	Cái	01	Tính cho 01 bếp
10	Máy ép trái cây	Cái	01	Tính cho 01 bếp
11	Máy xay sinh tố	Cái	01	Tính cho 01 bếp
12	Máy xắt gọt rau củ đa năng	Cái	01	Tính cho 01 bếp
13	Thiết bị nấu cơm (nồi nấu cơm, tủ nấu cơm...)	Bộ	01	Số lượng thiết bị tại mỗi bếp nấu đảm bảo phù hợp với số suất ăn cần phục vụ
14	Nồi áp suất	Cái	02	Tính cho 01 bếp
15	Lò nướng	Cái	02	Tính cho 01 bếp
16	Tủ hấp khăn tiệt trùng	Cái	01	Tính cho 01 trường
17	Tủ lạnh (chứa thực phẩm tươi)	Cái	01	Tính cho 01 bếp
18	Tủ lưu mẫu thực phẩm	Cái	01	Tính cho 01 bếp
19	Tủ đựng thực phẩm lưu kho (sữa, gạo...)	Cái	02	Tính cho 01 bếp

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
20	Tủ bếp đựng các vật dụng nhà bếp (dụng cụ chia thực phẩm)	Cái	02	Tính cho 01 bếp
21	Bàn tiếp phẩm	Cái	02	Tính cho 01 bếp
22	Bàn sơ chế	Cái	02	Tính cho 01 bếp
23	Bàn chia thức ăn	Cái	02	Tính cho 01 bếp
24	Xe chia thức ăn 02 tầng	Cái	02	Tính cho 01 bếp
25	Tủ để bát đĩa, khay cơm	Cái	04	Tính cho 01 bếp
26	Bộ nồi, chảo, dụng cụ nấu ăn các loại	Bộ	02	Tính cho 01 bếp
27	Hệ thống hoặc thiết bị đun nước	Hệ thống/thiết bị	01	Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường
28	Bộ bàn ghế ngồi ăn	Bộ	Tính theo số học sinh ăn, đảm bảo đủ 01 học sinh/01 chỗ ngồi	Áp dụng đối với trường có bếp ăn tập trung
29	Giường ngủ, quạt tại phòng ở của học sinh	Cái	Tính theo số học sinh ngủ, đảm bảo đủ 01 học sinh/01 chỗ ngủ/01 quạt (nếu dùng quạt trần 02 chiếc/phòng)	Áp dụng đối với trường có học sinh ở nội trú
30	Tủ đựng tư trang học sinh ở nội trú	Cái	Tính theo số học sinh ở, đảm bảo đủ 01 học sinh/01 ô đựng tư trang	Áp dụng đối với trường có học sinh ở nội trú
31	Máy giặt	Cái	02	
II	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học (tính cho 01 phòng y tế); thiết bị nhà vệ sinh			
1	Tủ thuốc chuyên dụng y tế	Cái	01	
2	Tủ lạnh đựng thuốc	Cái	01	
3	Thiết bị đo thị lực (gồm bảng, kính thử hoặc máy đo)	Bộ	01	
4	Thiết bị y tế khám bệnh	Bộ	01	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
5	Giường nằm phòng y tế	Cái	02	
6	Tủ sấy hấp dụng cụ y tế	Cái	01	
7	Quạt điện	Chiếc	02	
8	Máy rửa nhà vệ sinh bằng nước áp lực cao và phụ kiện	Bộ	01	Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường
9	Máy khử, hút mùi nhà vệ sinh và phụ kiện	Bộ	01	Tính cho 01 nhà vệ sinh
III	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng tại các cơ sở giáo dục			
1	Máy photocopy	Cái	01	
2	Máy phát điện và phụ kiện đi kèm	Bộ	01	
3	Tủ đựng đề thi có khóa	Cái	01	
4	Tủ đựng bài thi có khóa	Cái	01	
5	Máy in siêu tốc	Cái	01	
6	Máy chấm thi trắc nghiệm và máy tính kết nối máy chấm thi trắc nghiệm	Bộ	01	Không áp dụng đối với trường mầm non
7	Bộ thiết bị giám sát ghi hình bảo quản đề thi, bài thi	Bộ	01	
8	Máy in A3	Cái	02	
9	Phần mềm tuyển sinh	Bộ	01	
IV	Máy tính, phương tiện kết nối mạng máy tính, các phần mềm hỗ trợ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học, các thiết bị nghe nhìn, hệ thống bàn, ghế, băng, tủ/giá, kệ được lắp đặt trong các phòng học và các phòng chức năng; Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trường học; Thiết bị khác phục vụ cho các hoạt động dạy và học			
IV.1	Máy móc, thiết bị áp dụng chung tại các cơ sở giáo dục			
1	Các phần mềm quản lý gồm: tài chính, tài sản, thư viện, thiết bị, nhân sự, bài giảng điện tử, quản lý chất lượng giáo dục	Bộ	01 bộ (các loại phần mềm khác nhau) /01 trường	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
2	Ti vi hoặc máy chiếu trang bị cho phòng họp cơ quan	Cái/Bộ	01	
3	Bộ bàn ghế phòng họp cơ quan	Bộ	01	
4	Thiết bị âm thanh ngoài trời dùng cho hoạt động chung	Bộ	01	
5	Thiết bị âm thanh trong nhà phòng họp cơ quan	Bộ	01	
6	Bộ máy chiếu, màn chiếu dùng chung cho các hoạt động cơ quan	Bộ	01	
7	Bộ thiết bị hội họp, sinh hoạt chuyên môn trực tuyến (âm thanh và hình ảnh)	Bộ	01	
8	Hệ thống mạng internet và camera phục vụ cho các hoạt động dạy và học	Hệ thống	01	
9	Bộ máy ảnh, máy quay video phục vụ cho các hoạt động dạy và học	Bộ	01	
10	Quạt điện	Chiếc	Tùy tính năng, nhu cầu và diện tích các phòng để bố trí số lượng cho phù hợp	
IV.2	Máy móc, thiết bị sử dụng tại trường mầm non			
1	Phòng tin học (Với thiết bị công nghệ thông tin phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, khám phá và làm quen với công nghệ thông tin, ngoại ngữ của trẻ em).	Phòng	01	
2	Màn hình tương tác thông minh phục vụ trẻ làm quen ngoại ngữ tính cho 01 lớp mẫu giáo	Cái	01	
3	Đệm xốp lót sàn tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	01	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
4	Bộ vách leo núi trẻ mầm non tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	01	
5	Bộ đồ chơi thể chất đa năng lắp ghép tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	01	
6	Hệ thống quạt	Chiếc	Tùy theo diện tích các phòng để bố trí số lượng cho phù hợp	
IV.2	Máy móc, thiết bị sử dụng tại trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên			
1	Máy vi tính lắp đặt tại 01 phòng học hoặc 01 phòng thực hành bộ môn chưa có quy định lắp đặt máy tính để dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Bộ	01	
2	Màn hình tương tác thông minh hoặc ti vi dạy học lắp đặt tại 01 phòng học hoặc 01 phòng thực hành bộ môn chưa có quy định lắp đặt màn hình tương tác, ti vi để dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Cái	01	
3	Tủ, giá bảo quản sản phẩm, đồ dùng, dụng cụ học tập để trên phòng học	Cái	02	
4	Máy chiếu và màn chiếu lắp đặt tại 01 phòng học hoặc 01 phòng thực hành bộ môn chưa có quy định lắp đặt máy chiếu và màn chiếu để dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Bộ	01	
5	Bộ bàn ghế lắp đặt tại 01 phòng học bộ môn	Bộ	Số lượng đảm bảo đủ cho 35 chỗ ngồi đối với Tiểu học và 45 chỗ ngồi đối với THCS, THPT	Trường hợp số học sinh trên lớp vượt định mức quy định thì tính theo số học sinh thực tế trên lớp

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
6	Máy chiếu vật thể lắp tại 01 phòng thực hành bộ môn	Cái	- 01	
7	Bộ bàn ghế học sinh lắp đặt tại 01 phòng học thông thường	Bộ	Số lượng đảm bảo đủ cho 35 chỗ ngồi đối với Tiểu học và 45 chỗ ngồi đối với THCS, THPT	Trường hợp số học sinh trên lớp vượt định mức quy định thì tính theo số học sinh thực tế trên lớp
8	Bảng viết, bàn ghế giáo viên lắp tại 01 phòng học thông thường hoặc 01 phòng học bộ môn	Bộ	01	
9	Bộ thiết bị tính cho 01 thư viện trường học gồm: Bàn ghế ngồi đọc sách, tài liệu bản in; Bàn ghế ngồi truy cập, đọc sách điện tử; Thiết bị quản lý, truy cập sách điện tử; Giá, tủ để sách, tài liệu thư viện; Sách, tài liệu bản in, bản điện tử; thiết bị khác.	Bộ	01	Quy mô phục vụ được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ,
nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy
hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12
năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công
với cách mạng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ
trình số 155/TTr-SLĐTBXH ngày 05/12/2022 về việc ban hành Quy chế quản lý
công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh
Tuyên Quang.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế-Bộ LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Đề tị kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, ĐTXD (TL).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Việt Phương

QUY CHẾ

**Quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ,
nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

c) Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định của các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) liên quan đến việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Số lượng người chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ

1. Số lượng người chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ an táng dưới 500 mộ liệt sĩ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ.

- a) Số lao động tại Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Tuyên Quang: 03 người chăm sóc.
- b) Số lao động tại nghĩa trang liệt sĩ cấp huyện, cấp xã: 01 người chăm sóc/01 nghĩa trang liệt sĩ.

2. Kinh phí duy trì hoạt động của bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ, người chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách.

Điều 3. Chính sách đối với bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ, người chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ.

Chính sách đối với bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ, người chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ thực hiện theo quy định Điều 137 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ.

Chương II

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ, NHÀ TRUYỀN THỐNG THỜ LIỆT SĨ

Điều 4. Phân cấp quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh; trực tiếp quản lý công trình Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Trực tiếp quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn huyện, thành phố.

b) Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang ngoài trách nhiệm quy định tại điểm a khoản này, trực tiếp quản lý Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Điều 5. Nội dung quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ

1. Đối với công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

a) Xây dựng nội quy thăm viếng; quản lý, bảo vệ, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ đảm bảo sạch đẹp, trang nghiêm.

b) Đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ, các tổ chức, cá nhân đến dâng hương, thăm viếng mộ liệt sĩ.

c) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ, lập sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, quản lý hồ sơ mộ liệt sĩ (bao gồm thông tin mộ, vị trí mộ, biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ và các giấy tờ có liên quan đến phần mộ); quản lý, cập nhật sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ, lập danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ, mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ do gia đình quản lý trên địa bàn.

d) Cập nhật thông tin vào danh sách quản lý mộ và cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.

đ) Cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ, lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; lập phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ; sửa chữa lại vỏ mộ (đối với mộ di chuyển); tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ vào nghĩa trang liệt sĩ theo quy định.

e) Hằng năm, xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Nhà truyền thống thờ liệt sĩ

Các xã có nhà truyền thống thờ liệt sĩ tổ chức quản lý, bảo vệ, chăm sóc, tu bổ, nâng cấp các hạng mục công trình đảm bảo luôn sạch đẹp, trang nghiêm; đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ, nhân dân đến dâng hương.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước

1. Các sở, ban, ngành: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý, đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ tại các xã trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Theo dõi, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện Quy chế này.

b) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước đối với công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh được quy định tại Điều 5 Quy chế này theo phân cấp quản lý.

c) Lập và tổng hợp dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện công tác mộ liệt sĩ và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

d) Xây dựng, ban hành nội quy thăm viếng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, nội quy quản lý hòm công đức, dâng hương trong Đền thờ liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, phục vụ chu đáo nghi lễ viếng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh theo quy định và các văn bản chỉ đạo của tỉnh.

đ) Hợp đồng lao động làm công tác chăm sóc Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện công tác mộ và nghĩa trang liệt sĩ hằng năm đảm bảo theo quy định.

b) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng các công trình ghi công liệt sĩ từ nguồn vốn đầu tư công trung hạn của tỉnh theo quy định.

4. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng dự toán kinh phí quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, kinh phí quản lý, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

b) Hằng năm, căn cứ vào danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Xây dựng, ban hành nội quy viếng, quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ thuộc địa bàn cấp huyện quản lý.

b) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước đối với công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn huyện, thành phố được quy định tại Điều 5 Quy chế này theo phân cấp quản lý.

c) Tuyên truyền, vận động nhân dân trong việc nâng cao ý thức giữ gìn, vệ sinh môi trường, bảo quản các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn.

d) Hằng năm, khảo sát lập dự toán kinh phí xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ thuộc thẩm quyền quản

lý; chủ động bố trí kinh phí thực hiện hoặc báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

đ) Hợp đồng lao động làm công tác chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ huyện.

6. Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang

a) Trực tiếp quản lý Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tỉnh, bảo vệ, trông, chăm sóc cây xanh, các hạng mục công trình trong khuôn viên Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tỉnh.

b) Xây dựng, ban hành quy chế viếng Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tỉnh; lập và tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ để tu bổ, nâng cấp Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tỉnh; báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

c) Phục vụ chu đáo nghi lễ viếng tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tỉnh theo quy định và các văn bản chỉ đạo của tỉnh.

d) Bố trí kinh phí quản lý, bảo vệ, trông, chăm sóc cây xanh, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì và các hạng mục công trình trong khuôn viên Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng, ban hành nội quy viếng, quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ thuộc địa bàn cấp xã quản lý.

b) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước đối với các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ được quy định tại Điều 6 Quy chế này theo phân cấp quản lý.

c) Tuyên truyền, vận động nhân dân trong việc nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo quản công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn

d) Hằng năm, khảo sát lập dự toán kinh phí xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ thuộc quyền quản lý; chủ động bố trí ngân sách địa phương để thực hiện hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, giải quyết.

đ) Hợp đồng lao động làm công tác chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ xã, phường, thị trấn.

Điều 7. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đến viếng, tham quan, sinh hoạt truyền thống tại công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh

1. Chấp hành nội quy, quy định của cơ quan quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

2. Giữ gìn, bảo quản công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh; không tự ý lắp đặt, cải tạo, làm thay đổi kết cấu, thiết kế, mỹ quan của công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách tỉnh: Kinh phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bảo trì, quản lý, chăm sóc công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Ngân sách cấp huyện: Chi công tác xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình ghi công liệt sĩ; chi phí quản lý, bảo vệ, chăm sóc và tổ chức lễ viếng tại công trình ghi công liệt sĩ huyện; tổ chức đón hài cốt liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ huyện.

3. Ngân sách cấp xã: Chi tổ chức lễ viếng, bảo vệ, giữ gìn, chăm sóc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình ghi công liệt sĩ của xã, phường, thị trấn.

4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nhà truyền thống thờ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh được phân biệt với kinh phí thực hiện hoạt động phục vụ công tác quản lý quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Việt Phương

Số: 46/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức (chủng loại, số lượng) sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Văn bản số 722/HĐND-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến ban hành tiêu chuẩn, định mức (chủng loại, số lượng) sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 530/TTr-STC ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức (chủng loại, số lượng) sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

c) Quyết định này không áp dụng đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị thuộc trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp phát sinh nhu cầu trang bị thêm máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến thống nhất để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Điều 2 Quyết định này lập kế hoạch và dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, giao dự toán để thực hiện mua sắm hàng năm; thực hiện việc quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Sở Tài chính, các cơ quan có liên quan theo chức năng, thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Quyết định này thực hiện kiểm soát chi và thanh toán khi cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện mua sắm theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để phối hợp xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Như Điều 4 (thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- TT HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Lưu: VT (VănTH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 56/TTr-BQL ngày 27 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang (*sau đây viết tắt là Ban Quản lý*).

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Ban Quản lý; phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ban Quản lý; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Ban Quản lý là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

2. Ban Quản lý chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình, kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ quản

lý về ngành, lĩnh vực có liên quan; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý khu công nghiệp; làm nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh khi được phân cấp, ủy quyền; thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh khi được phân cấp, ủy quyền; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (sau đây viết tắt là Nghị định số 35/2022/NĐ-CP) và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Ban Quản lý có tư cách pháp nhân; tài khoản và con dấu mang hình quốc huy; kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hằng năm và nguồn kinh phí khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý.

b) Dự thảo Quy chế phối hợp làm việc giữa Ban Quản lý với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông.

c) Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp, nhiệm vụ và đồ án quy hoạch điều chỉnh tổng thể các quy hoạch này.

d) Dự thảo chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp.

đ) Dự toán ngân sách, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hằng năm và nguồn kinh phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

e) Dự thảo các quyết định khác liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý theo quy định của pháp luật.

b) Dự thảo các văn bản khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực quản lý của Ban Quản lý.

3. Tham gia ý kiến với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, phương án phát triển hệ thống có liên quan đến khu công nghiệp.

4. Về quản lý đầu tư

a) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ban

Quản lý; giám sát, đánh giá việc thu hút đầu tư vào từng loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái theo các ngành, nghề thu hút đầu tư đã đăng ký quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 38 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP; giám sát, đánh giá việc thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 8, khoản 3 Điều 9 và điểm c khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

b) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư.

c) Báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

5. Về quản lý môi trường

a) Thực hiện trách nhiệm về bảo vệ môi trường của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về môi trường khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, ủy quyền.

c) Hỗ trợ, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp trong khu công nghiệp liên kết, hợp tác với nhau thực hiện cộng sinh công nghiệp, các biện pháp sản xuất sạch hơn, chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái.

d) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan; tổ chức đánh giá hồ sơ và lập báo cáo đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí theo quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, cấp Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái cho nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

đ) Tổ chức thẩm định; cấp, cấp lại, thu hồi hoặc chấp dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái cho doanh nghiệp; theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái.

e) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các dự án tại khu công nghiệp.

g) Báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh về các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp.

6. Về quản lý xây dựng

a) Thực hiện thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng trong khu công nghiệp; kiểm tra các loại công trình xây dựng trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khác của cơ quan

chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng trong khu công nghiệp.

b) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi, hủy Giấy phép xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng trong phạm vi các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh, trừ công trình xây dựng cấp đặc biệt.

c) Thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình đối với dự án, công trình xây dựng trong khu công nghiệp.

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về xây dựng đối với các dự án tại khu công nghiệp.

7. Về quản lý quy hoạch

a) Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng khu công nghiệp đã được phê duyệt; phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng dự án đầu tư trong khu công nghiệp thuộc diện phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, phương án phát triển hệ thống, quy hoạch xây dựng, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

8. Về quản lý lao động

a) Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động; báo cáo tình hình sử dụng lao động; tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài, báo cáo tình hình thay đổi lao động qua Cổng dịch vụ công quốc gia; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp; nhận báo cáo về việc cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hằng năm; thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

c) Nhận báo cáo về việc cho thôi việc nhiều người lao động; tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được.

d) Tổng hợp, đánh giá nhu cầu sử dụng lao động làm việc trong khu công nghiệp, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

đ) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

e) Báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lao động.

9. Về quản lý thương mại

Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về thương mại.

10. Về quản lý khoa học và công nghệ

Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của doanh nghiệp; kiểm tra, kiểm soát công nghệ và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

11. Về quản lý đất đai và hạ tầng khu công nghiệp

a) Tiếp nhận đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

b) Yêu cầu nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp giải trình, đăng ký lại khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng trước thời hạn khi khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng tăng trên 10% so với các nội dung đã đăng ký với Ban Quản lý.

c) Quản lý và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp do ngân sách nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác, gồm:

a) Thực hiện nhiệm vụ đầu môi tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, quản lý, hỗ trợ chuyển đổi, phát triển loại hình khu công nghiệp.

b) Báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình xây dựng và phát triển khu công nghiệp.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về phòng chống cháy nổ, an ninh, trật tự và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong khu công nghiệp.

d) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghiệp, kiến nghị cấp có thẩm quyền có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

đ) Nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong khu công nghiệp; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của khu công nghiệp; trực tiếp quản lý và vận hành hệ thống thông tin về khu công nghiệp.

e) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

g) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong khu công nghiệp trên các lĩnh vực thuộc chức năng

quản lý nhà nước trực tiếp của Ban Quản lý; phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

h) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

i) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý tài chính, tài sản, ngân sách được giao; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp.

k) Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc; tuyển dụng, quản lý, sử dụng và đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức, người lao động của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác được phân cấp, ủy quyền của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Ban Quản lý, gồm: Trưởng ban và Phó Trưởng ban.
2. Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ban Quản lý: Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý: Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ khu công nghiệp Tuyên Quang.
4. Số lượng Phó Trưởng ban, cơ cấu cụ thể phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ban Quản lý, của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Trưởng Ban Quản lý có trách nhiệm:
 - a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý.
 - b) Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Ban Quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức lại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Báo Tuyên Quang;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP: Nội chính, TH; KT (Cường, Tuấn);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với các công trình nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Khoản 1 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2670/TTr-SXD ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với các công trình nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với các công trình nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Đề tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, ĐTXD (H).

(Báo cáo)



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Việt Phương

QUY ĐỊNH

Việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với các công trình nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 48...../2022/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với các công trình nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý, vận hành, bảo trì các công trình nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

- Ủy ban nhân dân xã.
- Ban Quản lý xã, Ban phát triển thôn.
- Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã được giao nhiệm vụ bảo trì công trình xây dựng.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý, vận hành, bảo trì công trình

1. Việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình nhà văn hóa thôn là nhiệm vụ và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng dân cư và nhân dân hưởng lợi; đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và tuân theo Quy chế quản lý, vận hành và Quy trình bảo trì công trình được phê duyệt.

2. Công tác bảo trì công trình nhà văn hóa thôn là công việc phải được tiến hành thường xuyên, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, tăng tuổi thọ và độ bền công trình. Việc thực hiện bảo trì phải bảo đảm an toàn đối với con người, tài sản và công trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tổ chức quản lý, vận hành, bảo trì công trình

Các công trình nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù sau khi hoàn thành phải được Ủy ban nhân dân xã tổ chức bàn giao cho Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý, vận hành và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo trì công trình theo quy định.

Điều 4. Quy chế quản lý, vận hành công trình

1. Quy chế quản lý, vận hành của mỗi nhà văn hóa thôn được lập riêng cho từng thôn tùy thuộc vào điều kiện của từng thôn. Nội dung chính của Quy chế quản lý, vận hành công trình bao gồm:

- a) Các công việc thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì.
- b) Quyền lợi, trách nhiệm của Ban phát triển thôn.
- c) Quyền lợi, trách nhiệm của người hưởng lợi.
- d) Hình thức huy động tài chính phục vụ quản lý, vận hành, bảo trì.
- đ) Quy định về sử dụng và quản lý tài chính.
- e) Xử lý vi phạm Quy chế.

2. Trách nhiệm lập và phê duyệt Quy chế quản lý, vận hành công trình:

a) Ban phát triển thôn xây dựng Quy chế quản lý, vận hành công trình; tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân được hưởng lợi trong thôn về các nội dung của Quy chế trước khi trình Ủy ban nhân dân xã phê duyệt. Quy chế được thông qua khi có sự đồng ý của đa số các hộ dân hưởng lợi trực tiếp công trình (*tối thiểu phát đạt 70% đại diện các hộ trong thôn hưởng lợi từ công trình đồng ý*).

b) Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phê duyệt Quy chế theo đề nghị của Ban phát triển thôn.

Điều 5. Nội dung công tác quản lý, vận hành

1. Xây dựng nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình, lắp đặt biển báo, nội quy tại công trình.

2. Vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật, đúng nội quy sử dụng và bảo vệ công trình.

3. Tổ chức bảo vệ công trình thường xuyên; Định kỳ, thường xuyên kiểm tra hiện trạng công trình.

4. Chuẩn bị kế hoạch, phương án bảo vệ công trình trong các tình huống nguy hiểm do thiên tai, thảm họa gây ra (mưa bão, giông lốc, lũ lụt, sạt lở đất, hỏa hoạn,...) để có biện pháp phòng chống giảm thiểu rủi ro, thiệt hại. Ngay sau khi kết thúc thiên tai, thảm họa phải tiến hành kiểm tra công trình, xác định các hư hỏng để có biện pháp khắc phục nhằm đảm bảo công trình hoạt động bình thường.

Điều 6. Quy trình bảo trì công trình

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm lập và phê duyệt quy trình bảo trì trước khi đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 126 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020). Quy trình bảo trì có thể được lập chung cho các nhà văn hóa thôn trên cùng địa bàn quản lý.

2. Nội dung quy trình bảo trì công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

Điều 7. Lập kế hoạch bảo trì công trình

1. Ban phát triển thôn lập kế hoạch bảo trì công trình xây dựng hàng năm trên cơ sở quy trình bảo trì được phê duyệt và hiện trạng công trình, trình Ủy ban nhân dân xã phê duyệt để làm cơ sở thực hiện. Trường hợp Ban phát triển thôn có khó khăn trong việc lập kế hoạch bảo trì, Ủy ban nhân dân xã giao Ban quản lý xã hoặc cử công chức xã hỗ trợ Ban phát triển thôn lập kế hoạch bảo trì.

2. Nội dung chính của kế hoạch bảo trì công trình xây dựng khoản 2 Điều 32 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 8. Thực hiện bảo trì công trình

1. Ban phát triển thôn tự tổ chức việc thực hiện các công việc kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

2. Trong trường hợp công trình cần phải sửa chữa, Ban phát triển thôn báo cáo Ủy ban nhân dân xã. Ủy ban nhân dân xã lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc sửa chữa.

Điều 9. Chi phí bảo trì

1. Chi phí bảo trì bao gồm các chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hàng năm được xác định bằng định mức tỷ lệ 0,1% nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị công trình được quyết toán và được điều chỉnh về mặt bằng giá tại thời điểm lập kế hoạch bảo trì.

3. Chi phí sửa chữa công trình được xác định bằng dự toán.

4. Phương pháp xác định chi phí bảo trì theo quy định tại Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

Điều 10. Huy động, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cho công tác quản lý, vận hành, bảo trì

1. Kinh phí cho công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình nhà văn hóa thôn có thể huy động từ các nguồn sau:

a) Vốn ngân sách nhà nước: sử dụng khi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình.

b) Đóng góp của các hộ dân hưởng lợi từ công trình và nguồn thu từ việc khai thác, sử dụng công trình: sử dụng cho việc quản lý, vận hành và công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo trì định kỳ hàng năm.

c) Nguồn huy động của các tổ chức, cá nhân.

d) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cho việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình nhà văn hóa thôn:

a) Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí sửa chữa công trình sử dụng nguồn vốn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

b) Việc quản lý, sử dụng kinh phí cho công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình từ các nguồn kinh phí huy động theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này được quy định trong Quy chế và được lập sổ sách theo dõi thu, chi theo quy định.

Điều 11. Thu tiền từ người sử dụng công trình

1. Tùy thuộc vào đặc điểm công trình, địa bàn mà có thể thu một phần tiền đóng góp của người sử dụng công trình nhằm hỗ trợ cho quản lý, vận hành, bảo trì công trình.

2. Đối tượng thu, mức thu, hình thức thu, sử dụng tiền thu được quy định chi tiết trong Quy chế và chỉ được áp dụng khi các quy định về đối tượng thu, mức thu, hình thức thu, sử dụng tiền thu không trái quy định pháp luật, được ít nhất 70% đại diện số hộ trong thôn hưởng lợi từ công trình đồng ý và được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý, vận hành và bảo trì công trình nhà văn hóa thôn theo Quy định này và hướng dẫn việc lập, phê duyệt quy trình bảo trì và quản lý chi phí bảo trì theo quy định pháp luật về xây dựng.

2. Các Sở, Ban, Ngành liên quan căn cứ phạm vi, chức năng quản lý của ngành có trách nhiệm hướng dẫn và thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định trong quá trình quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, vận hành, bảo trì công trình cho cán bộ cấp xã, cấp thôn và những người trực tiếp tham gia quản lý, vận hành, bảo trì công trình nhà văn hóa thôn.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã hướng dẫn các thôn hưởng lợi từ công trình trong việc quản lý, vận hành, bảo trì theo Quy định đã được ban hành.

4. Kiểm tra Ủy ban nhân dân xã thực hiện Quy định này.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã

1. Bàn giao công trình cho thôn

a) Ủy ban nhân dân xã có quyết định bằng văn bản bàn giao công trình cho Ban phát triển thôn tiếp nhận để quản lý, vận hành, bảo trì công trình. Khi bàn giao công trình phải có mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng thôn và thành viên Ban phát triển thôn.

b) Ủy ban nhân dân xã tổ chức lập 01 bộ hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định tại Phụ lục IX Nghị định ghi định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ, bàn giao cho Ban phát triển thôn khi tổ chức bàn giao công trình xây dựng. Ban phát triển thôn có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ này trong suốt quá trình khai thác, sử dụng.

2. Tổ chức lập, phê duyệt quy trình bảo trì công trình; hỗ trợ Ban phát triển thôn xây dựng quy chế quản lý, vận hành công trình và lập kế hoạch bảo trì công trình xây dựng.

3. Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình xây dựng, bố trí nguồn vốn và tổ chức thực hiện việc bảo trì công trình.

4. Kiểm tra Ban phát triển thôn thực hiện Quy định này.

5. Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về tình hình thực hiện việc giao cho thôn quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình trên địa bàn xã.

Điều 15. Trách nhiệm của Ban phát triển thôn

1. Nhận bàn giao công trình nhà văn hóa thôn từ Ủy ban nhân dân xã. Ban phát triển thôn có quyền từ chối tiếp nhận công trình trong các trường hợp công trình không đảm bảo chất lượng hoặc Ủy ban nhân dân xã không bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến công trình.

2. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân xã về quản lý, vận hành, bảo trì công trình nhà văn hóa thôn được Ủy ban nhân dân xã giao. Tổ chức xây dựng Quy

chế quản lý, vận hành công trình, lập kế hoạch bảo trì công trình, trình Ủy ban nhân dân xã phê duyệt; xây dựng nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình.

3. Tổ chức thực hiện việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình được giao theo đúng quy định. Huy động cộng đồng dân cư tham gia đóng góp kinh phí phục vụ công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình theo quy định.

4. Lưu trữ sổ sách theo dõi thu, chi và các giấy tờ (giấy biên nhận, hóa đơn, chứng từ,...) liên quan đến công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình; hàng năm công bố công khai, minh bạch cho các hộ hoặc người hưởng lợi biết về các khoản đã đóng góp và sử dụng cho công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình.

5. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã sửa chữa công trình khi phát hiện hư hỏng hoặc có biểu hiện xuống cấp.

6. Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân xã tình hình quản lý, vận hành, bảo trì các công trình thôn được giao.

Điều 16. Trách nhiệm của các hộ dân hưởng lợi từ công trình

1. Mọi người dân trên địa bàn thôn có trách nhiệm chấp hành nghiêm quy chế, nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình đã được thông qua và ban hành. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khi được hưởng lợi từ công trình.

2. Có trách nhiệm và nghĩa vụ tham gia bảo vệ công trình. Khi phát hiện công trình bị phá hoại, xâm phạm, xảy ra sự cố hoặc có hiện tượng hư hỏng phải có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể và báo ngay cho Ban phát triển thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền để kịp thời ngăn chặn, khắc phục. Khi xảy ra sự cố, phải tham gia ứng cứu, sửa chữa, bảo vệ công trình theo hướng dẫn của Ban phát triển thôn và cán bộ kỹ thuật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Việt Phương

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về định mức đất sản xuất làm cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 571/TTr-STNMT ngày 10 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức đất sản xuất theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban dân tộc để làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*viết tắt là Chương trình*).

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp.

b) Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình.

Điều 2. Quy định về định mức đất và hệ số quy đổi để hỗ trợ

1. Định mức đất sản xuất cho một nhân khẩu trong hộ gia đình theo một trong các loại đất như sau:

- a) Đất chuyên trồng lúa nước: 450m²/khẩu.
- b) Đất trồng lúa nước còn lại: 800m²/khẩu.
- c) Đất trồng cây hàng năm khác: 1.400m²/khẩu.
- d) Đất trồng cây lâu năm: 1.400m²/khẩu.
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản: 800m²/khẩu.
- e) Đất rừng sản xuất: 1.500m²/khẩu.

2. Hệ số quy đổi các loại đất sản xuất để tính định mức đất của một khẩu:

- a) Đất chuyên trồng lúa nước hệ số bằng 1,0.
- b) Đất trồng lúa nước còn lại hệ số bằng 1,78.
- c) Đất trồng cây hàng năm khác: hệ số bằng 3,1.
- d) Đất trồng cây lâu năm: hệ số bằng 3,1.
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản hệ số bằng 1,78.
- e) Đất rừng sản xuất hệ số bằng 3,3.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân tộc căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xác định hộ thiếu đất sản xuất để lập kế hoạch thực hiện việc hỗ trợ theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố rà soát tạo quỹ đất để giao cho hộ thiếu đất sản xuất theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 1 Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm rà soát, tổng hợp diện tích đất sản xuất của các hộ gia đình thuộc đối tượng thụ hưởng quy định tại Điều 1 Quyết định này để lập kế hoạch hỗ trợ đất sản xuất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất để làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế Ủy ban Dân tộc.
- Vụ Pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải dữ liệu pháp luật);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang